ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang)

NĂM 2020

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Nội dung đơn giá

a. Đơn giá dự toán xây dựng công trình quy định mức chi phí về vật liệu, lao động, máy và thiết bị thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

b. Đơn giá dự toán xây dựng công trình được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng; quy phạm kỹ thuật về thiết kế - thi công - nghiệm thu; mức cơ giới hóa chung trong ngành xây dựng; trang thiết bị kỹ thuật, biện pháp thi công và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong xây dựng.

c. Đơn giá dự toán xây dựng công trình bao gồm: mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và bảng các chi phí đơn giá; trong đó:

- Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng theo điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng các chi phí đơn giá gồm:

+ Chi phí vật liệu: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Giá vật liệu theo công bố đơn giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tạm tính theo giá tham khảo tại thị trường.

+ Chi phí nhân công: Là chi phí của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng. Chi phí nhân công được tính bằng số ngày công theo cấp bậc công nhân. Cấp bậc công nhân là cấp bậc bình quân của các công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Chi phí nhân công trong đơn giá tính cho Vùng II gồm (thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Phú Quốc);

Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn vùng III; vùng IV khi áp dụng tập đơn giá này thì được điều chỉnh chi phí nhân công trực tiếp theo các Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

+ Chi phí máy thi công: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Chi phí máy thi công được xác định theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Chi phí ca máy trong đơn giá được tính theo Vùng II gồm (thành phố Rạch Giá, thành phố Hà Tiên, huyện Phú Quốc);

Trường hợp công trình xây dựng được thực hiện trên địa bàn vùng III; vùng IV khi áp dụng tập đơn giá này thì được điều chỉnh chi phí máy thi công trực tiếp theo các Quyết định công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Kết cấu tập đơn giá

Đơn giá dự toán xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện.

3. Hướng dẫn sử dụng đơn giá

- Ngoài thuyết minh áp dụng nêu trên, trong các chương công tác của Đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn định mức dự toán cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

- Đơn giá dự toán các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

- Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập định mức này.

- Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ± 0.00 đến cốt ≤ 200m. Các loại công tác xây dựng trong đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v… nhưng khi thi công ở độ cao >6m thì áp dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 đến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 đến 10cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.

- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10-20cm).

Bảng 0.2: BẢNG QUY ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	**Đổi ra tiêu chuẩn**
10cm $\leq$ D $\leq$ 20cm	1,0
20cm < D $\leq$ 30cm	1,5
30cm < D $\leq$ 40cm	3,5
40cm < D $\leq$ 50cm	6,0
D > 50cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

LOẠI BÙN	ĐẶC ĐIỂM VÀ CÔNG CỤ THI CÔNG
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển, đắp đất)

Cấp đất	**Nhóm đất**	**Tên các loại đất**
1	2	3
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.
	5	- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ >300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thế tích hoặc >300kg đến 500kg trong $1m^3$.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái >30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

CẤP ĐẤT	TÊN CÁC LOẠI ĐẤT
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

CẤP ĐÁ	CƯỜNG ĐỘ CHỊU NÉN
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén >600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

CẤP ĐÁ	TÊN CÁC LOẠI ĐÁ
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá.
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô. - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ.

CẤP ĐÁ	TÊN CÁC LOẠI ĐÁ
	- Syenit, Granit hạt thô - nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ. - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

***Ghi chú*:** Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá đặc biệt áp dụng đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 - CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.

- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.

- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phát rừng loại I Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11111	- 0 cây	100m^2		199.814		199.814
AA.11112	- ≤ 2 cây	100m^2		298.669		298.669
AA.11113	- ≤ 3 cây	100m^2		344.941		344.941
	Phát rừng loại II Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11121	- 0 cây	100m^2		254.499		254.499
AA.11122	- ≤ 2 cây	100m^2		382.801		382.801
AA.11123	- ≤ 3 cây	100m^2		443.796		443.796
AA.11124	- ≤ 5 cây	100m^2		546.858		546.858
AA.11125	- > 5 cây	100m^2		689.882		689.882
	Phát rừng loại III Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11131	- 0 cây	100m^2		292.359		292.359
AA.11132	- ≤ 2 cây	100m^2		416.453		416.453
AA.11133	- ≤ 3 cây	100m^2		479.552		479.552
AA.11134	- ≤ 5 cây	100m^2		582.614		582.614
AA.11135	- > 5 cây	100m^2		727.742		727.742
	Phát rừng loại IV Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11141	- 0 cây	100m^2		319.702		319.702
AA.11142	- ≤ 2 cây	100m^2		452.210		452.210
AA.11143	- ≤ 3 cây	100m^2		523.722		523.722

AA.11200 - PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng					
AA.11211	- 0 cây	100m^2		14.723	22.284	37.007
AA.11212	- ≤ 2 cây	100m^2		25.240	29.712	54.952
AA.11213	- ≤ 3 cây	100m^2		58.892	37.141	96.033
AA.11214	- ≤ 5 cây	100m^2		88.339	44.569	132.908
AA.11215	- > 5 cây	100m^2		111.475	47.540	159.015

AA.12000 - CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 - CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng					
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		14.723	2.466	17.189
AA.12112	- ≤ 30cm	cây		29.446	3.206	32.652
AA.12113	- ≤ 40cm	cây		60.996	3.946	64.942
AA.12114	- ≤ 50cm	cây		117.785	5.426	123.211
AA.12115	- ≤ 60cm	cây		256.603	6.905	263.508
AA.12116	- ≤ 70cm	cây		614.164	8.878	623.042
AA.12117	- > 70cm	cây		1.158.918	11.591	1.170.509
	Chặt cây ở sườn đồi dốc					
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		16.826	2.959	19.785
AA.12122	- ≤ 30cm	cây		33.653	3.699	37.352
AA.12123	- ≤ 40cm	cây		69.409	4.686	74.095
AA.12124	- ≤ 50cm	cây		128.301	6.412	134.713
AA.12125	- ≤ 60cm	cây		357.561	8.138	365.699
AA.12126	- ≤ 70cm	cây		767.705	10.358	778.063
AA.12127	- > 70cm	cây		1.261.980	13.564	1.275.544

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 - ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 - ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào gốc cây					
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤20cm	gốc cây		31.550		31.550
AA.13112	- ≤30cm	gốc cây		58.892		58.892
AA.13113	- ≤ 40cm	gốc cây		111.475		111.475
AA.13114	- ≤ 50cm	gốc cây		212.433		212.433
AA.13115	- ≤ 60cm	gốc cây		511.102		511.102
AA.13116	- ≤ 70cm	gốc cây		959.105		959.105
AA.13117	- > 70cm	gốc cây		1.724.706		1.724.706

AA.13200 - ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bụi dừa nước					
AA.13211	Đường kính bụi dừa nước ≤30cm	bụi		84.132		84.132
AA.13212	- > 30cm	bụi		117.785		117.785
	Đào bụi tre					
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤ 50cm	bụi		166.161		166.161
AA.13222	- ≤ 80cm	bụi		1.053.753		1.053.753
AA.13223	- > 80cm	bụi		1.897.177		1.897.177

AA.22000 – CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22111	- Có cốt thép	m^3	24.000	126.198	228.883	379.081
AA.22112	- Không cốt thép	m^3		105.165	117.366	222.531
AA.22121	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		42.066	70.420	112.486

AA.22200 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kW					
	Phá dỡ kết cấu bê tông					
AA.22211	- Có cốt thép	m^3	24.000	424.867	124.042	572.909
AA.22212	- Không cốt thép	m^3		395.420	24.684	420.104
AA.22221	Phá dỡ kết cấu gạch đá	m^3		347.045	22.285	369.330

AA.22300 - PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực					
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m^3		2.103	51.002	53.105
AA.22320	- Kết cấu gạch	m^3		1.052	25.501	26.553

AA.22400 - ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đập đầu cọc bê tông bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AA.22410	- Trên cạn	m^3	24.000	151.438	451.876	627.314
AA.22420	- Dưới nước	m^3	24.000	220.847	643.067	887.914

AA.22500 - CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông Asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000 Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.22511	- ≤ 3cm	100m^2	34.272	409.402	1.742.349	2.186.023
AA.22512	- ≤ 4cm	100m^2	44.064	478.402	1.910.818	2.433.284
AA.22513	- ≤ 5cm	100m^2	63.648	556.602	2.109.861	2.730.111
AA.22514	- ≤ 6cm	100m^2	83.232	648.603	2.319.575	3.051.410
AA.22515	- ≤ 7cm	100m^2	112.608	754.403	2.547.757	3.414.768

AA.23100 - VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ 7T

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7T Chiều dày lớp bóc (cm)					
AA.23101	- ≤ 3cm	100m^2			24.409	24.409
AA.23102	- ≤ 4cm	100m^2			31.588	31.588
AA.23103	- ≤ 5cm	100m^2			40.202	40.202
AA.23104	- ≤ 6cm	100m^2			47.381	47.381
AA.23105	- ≤ 7cm	100m^2			63.175	63.175

AA.30000 - THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 - THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^3, đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu gỗ, sắt thép					
	Tháo dỡ kết cấu gỗ					
AA.31111	- Chiều cao ≤ 6m	m^3		434.702		434.702
AA.31112	- Chiều cao ≤ 28m	m^3		687.703		687.703
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép					
AA.31121	- Chiều cao ≤ 6m	tấn		1.495.007		1.495.007
AA.31122	- Chiều cao ≤ 28m	tấn		2.024.009		2.024.009

AA.31200 - THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ mái tôn					
AA.31221	- Chiều cao ≤ 6m	m^2		6.900		6.900
AA.31222	- Chiều cao ≤ 28m	m^2		9.200		9.200

AA.31300 - THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m^2		9.200		9.200

AA.31600 - THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ, bình nóng lạnh					
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		138.001		138.001
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		46.000		46.000

AA.32000 - THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 - THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ bằng máy hàn					
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	1.688.207	114.839	1.834.546
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	2.166.609	164.603	2.377.150
	Tháo dỡ bằng cần cẩu, cắt thép bằng máy hàn					
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	31.500	830.304	242.218	1.104.022
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	45.938	1.297.206	309.619	1.652.763

CHƯƠNG II

CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.

- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Chỉ thực hiện đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công khi không thể thực hiện được bằng máy.
- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.
- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.
- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.
- Đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như Bảng 2.1.
- Đắp đất, đá, cát được tính mức riêng với điều kiện có đất, đá, cát đổ tại chỗ (hoặc nơi khác đã chuyển đến).
- Đơn giá đào đất đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Chiều rộng đào trong đơn giá công tác xây dựng là chiều rộng trung bình của đáy và miệng hố đào.
- Biện pháp khoan nổ mìn đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ > 150kg/cm^2 đến ≤600kg/cm^2.
- Đơn giá đào xúc đất hữu cơ, đất phong hoá bằng máy áp dụng đơn giá đào đất tạo mặt bằng đất cấp I.
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định lượng nước tưới ẩm, Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn thiết kế căn cứ vào chỉ tiêu khối lượng nước thí nghiệm của từng loại đất đắp và theo mùa trong năm để bổ sung vào đơn giá.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI BÌNH QUÂN TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; γ ≤ 1,45T/m^3÷ 1,60T/m^3	1,07
K = 0,90; γ ≤ 1,75T/m^3	1,10
K = 0,95; γ ≤ 1,80T/m^3	1,13
K = 0,98; γ > 1,80T/m^3	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.

- Căn cứ vào tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình, tổ chức tư vấn thiết kế chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi nói trên cho phù hợp.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤ 300m; ≤ 500m; ≤ 700m và ≤ 1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ > 1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤ 1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1 + Đg_2x(L-1)$

- Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1 + Đg_2x4 + Đg_3x(L-5)$ *(Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020).*

Trong đó:

+ Đg1: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1000m

+ Đg2: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤ 5Km

+ Đg3: Đơn giá vận chuyển 1Km ngoài phạm vi cự ly > 5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 - ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 - ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 - ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào bùn trong mọi điều kiện					
	Loại bùn					
AB.11111	- Bùn đặc	m^3		197.710		197.710
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m^3		210.330		210.330
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		342.838		342.838
AB.11114	- Bùn lỏng	m^3		300.772		300.772
	Vận chuyển tiếp 10m					
AB.11121	- Bùn đặc	m^3		2.945		2.945
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m^3		2.945		2.945
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m^3		13.882		13.882
AB.11124	- Bùn lỏng	m^3		13.882		13.882

AB.11200 - ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất					
AB.11211	- Cấp đất I	m^3		94.649		94.649
AB.11212	- Cấp đất II	m^3		130.405		130.405
AB.11213	- Cấp đất III	m^3		164.057		164.057

AB.11300 - ĐÀO MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng băng					
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11311	- Cấp đất I	m^3		117.785		117.785
AB.11312	- Cấp đất II	m^3		172.471		172.471
AB.11313	- Cấp đất III	m^3		260.809		260.809
AB.11314	- Cấp đất IV	m^3		405.937		405.937
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11321	- Cấp đất I	m^3		130.405		130.405
AB.11322	- Cấp đất II	m^3		185.090		185.090
AB.11323	- Cấp đất III	m^3		275.532		275.532
AB.11324	- Cấp đất IV	m^3		420.660		420.660
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11331	- Cấp đất I	m^3		143.024		143.024
AB.11332	- Cấp đất II	m^3		199.814		199.814
AB.11333	- Cấp đất III	m^3		290.255		290.255
AB.11334	- Cấp đất IV	m^3		441.693		441.693
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11341	- Cấp đất I	m^3		159.851		159.851
AB.11342	- Cấp đất II	m^3		220.847		220.847
AB.11343	- Cấp đất III	m^3		313.392		313.392
AB.11344	- Cấp đất IV	m^3		469.036		469.036
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11351	- Cấp đất I	m^3		96.752		96.752
AB.11352	- Cấp đất II	m^3		132.508		132.508
AB.11353	- Cấp đất III	m^3		204.020		204.020
AB.11354	- Cấp đất IV	m^3		307.082		307.082
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11361	- Cấp đất I	m^3		105.165		105.165

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11362	- Cấp đất II	m^3		143.024		143.024
AB.11363	- Cấp đất III	m^3		214.537		214.537
AB.11364	- Cấp đất IV	m^3		319.702		319.702
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11371	- Cấp đất I	m^3		113.578		113.578
AB.11372	- Cấp đất II	m^3		153.541		153.541
AB.11373	- Cấp đất III	m^3		229.260		229.260
AB.11374	- Cấp đất IV	m^3		336.528		336.528
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11381	- Cấp đất I	m^3		126.198		126.198
AB.11382	- Cấp đất II	m^3		168.264		168.264
AB.11383	- Cấp đất III	m^3		243.983		243.983
AB.11384	- Cấp đất IV	m^3		357.561		357.561

AB.11400 - ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11411	- Cấp đất I	m^3		159.851		159.851
AB.11412	- Cấp đất II	m^3		250.293		250.293
AB.11413	- Cấp đất III	m^3		399.627		399.627
AB.11414	- Cấp đất IV	m^3		652.023		652.023
	Rộng ≤1m, sâu >1m					
AB.11421	- Cấp đất I	m^3		229.260		229.260
AB.11422	- Cấp đất II	m^3		332.321		332.321
AB.11423	- Cấp đất III	m^3		492.172		492.172
AB.11424	- Cấp đất IV	m^3		757.188		757.188
	Rộng >1m, sâu ≤1m					
AB.11431	- Cấp đất I	m^3		105.165		105.165
AB.11432	- Cấp đất II	m^3		161.954		161.954
AB.11433	- Cấp đất III	m^3		262.913		262.913
AB.11434	- Cấp đất IV	m^3		420.660		420.660
	Rộng >1m, sâu >1m					
AB.11441	- Cấp đất I	m^3		149.334		149.334
AB.11442	- Cấp đất II	m^3		218.743		218.743
AB.11443	- Cấp đất III	m^3		317.598		317.598
AB.11444	- Cấp đất IV	m^3		492.172		492.172

AB.11500 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp					
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m					
AB.11501	- Cấp đất I	m^3		153.541		153.541
AB.11502	- Cấp đất II	m^3		229.260		229.260
AB.11503	- Cấp đất III	m^3		340.735		340.735
AB.11504	- Cấp đất IV	m^3		519.515		519.515
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m					
AB.11511	- Cấp đất I	m^3		128.301		128.301
AB.11512	- Cấp đất II	m^3		191.400		191.400
AB.11513	- Cấp đất III	m^3		283.946		283.946
AB.11514	- Cấp đất IV	m^3		433.280		433.280
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m					
AB.11521	- Cấp đất I	m^3		143.024		143.024
AB.11522	- Cấp đất II	m^3		197.710		197.710
AB.11523	- Cấp đất III	m^3		288.152		288.152
AB.11524	- Cấp đất IV	m^3		437.486		437.486
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m					
AB.11531	- Cấp đất I	m^3		151.438		151.438
AB.11532	- Cấp đất II	m^3		210.330		210.330
AB.11533	- Cấp đất III	m^3		302.875		302.875
AB.11534	- Cấp đất IV	m^3		456.416		456.416
	Rộng ≤3m, sâu >3m					
AB.11541	- Cấp đất I	m^3		166.161		166.161
AB.11542	- Cấp đất II	m^3		229.260		229.260
AB.11543	- Cấp đất III	m^3		332.321		332.321
AB.11544	- Cấp đất IV	m^3		500.585		500.585
	Rộng >3m, sâu ≤1m					
AB.11551	- Cấp đất I	m^3		109.372		109.372
AB.11552	- Cấp đất II	m^3		147.231		147.231
AB.11553	- Cấp đất III	m^3		220.847		220.847
AB.11554	- Cấp đất IV	m^3		330.218		330.218
	Rộng >3m, sâu ≤2m					
AB.11561	- Cấp đất I	m^3		113.578		113.578
AB.11562	- Cấp đất II	m^3		153.541		153.541
AB.11563	- Cấp đất III	m^3		227.156		227.156
AB.11564	- Cấp đất IV	m^3		334.425		334.425
	Rộng >3m, sâu ≤3m					
AB.11571	- Cấp đất I	m^3		126.198		126.198
AB.11572	- Cấp đất II	m^3		174.574		174.574
AB.11573	- Cấp đất III	m^3		237.673		237.673

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.11574	- Cấp đất IV	m^3		347.045		347.045
	Rộng >3m, sâu >3m					
AB.11581	- Cấp đất I	m^3		136.715		136.715
AB.11582	- Cấp đất II	m^3		189.297		189.297
AB.11583	- Cấp đất III	m^3		248.189		248.189
AB.11584	- Cấp đất IV	m^3		363.871		363.871

AB.11700 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường					
AB.11711	- Cấp đất I	m^3		75.719		75.719
AB.11712	- Cấp đất II	m^3		113.578		113.578
AB.11713	- Cấp đất III	m^3		182.987		182.987
AB.11714	- Cấp đất IV	m^3		290.255		290.255

AB.12110 - PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤ 0,5m					
AB.12111	- Cấp đá I	m^3		1.334.006		1.334.006
AB.12112	- Cấp đá II	m^3		1.035.005		1.035.005
AB.12113	- Cấp đá III	m^3		897.004		897.004
AB.12114	- Cấp đá IV	m^3		805.004		805.004

AB.13000 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 - ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m. San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m^3		117.785		117.785

AB.13200 - ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp bờ kênh mương, dung trọng					
AB.13211	- $\gamma \leq 1,45T/m^3$	m^3		119.888		119.888
AB.13212	- $\gamma \leq 1,50T/m^3$	m^3		143.024		143.024
AB.13213	- $\gamma \leq 1,55T/m^3$	m^3		155.644		155.644
AB.13214	- $\gamma \leq 1,60T/m^3$	m^3		170.367		170.367

AB.13400 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp đến trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình bằng thủ công					
AB.13411	Đắp nền móng công trình	m^3	149.328	94.649		243.977
AB.13412	Đắp móng đường ống	m^3	149.328	121.991		271.319

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.21131	- Cấp đất I	100m^3		82.029	586.186	668.215
AB.21132	- Cấp đất II	100m^3		107.268	679.801	787.069
AB.21133	- Cấp đất III	100m^3		130.405	790.889	921.294
AB.21134	- Cấp đất IV	100m^3		180.884	1.084.801	1.265.685
	Đào san đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.21141	- Cấp đất I	100m^3		77.822	616.147	693.969
AB.21142	- Cấp đất II	100m^3		100.958	697.318	798.276
AB.21143	- Cấp đất III	100m^3		124.095	822.654	946.749
AB.21144	- Cấp đất IV	100m^3		172.471	1.201.094	1.373.565
	Đào san đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.21151	- Cấp đất I	100m^3		71.512	647.579	719.091
AB.21152	- Cấp đất II	100m^3		94.649	786.335	880.984
AB.21153	- Cấp đất III	100m^3		115.682	992.241	1.107.923
AB.21154	- Cấp đất IV	100m^3		159.851	1.414.919	1.574.770
	Đào san đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.21161	- Cấp đất I	100m^3		65.202	674.263	739.465
AB.21162	- Cấp đất II	100m^3		84.132	837.534	921.666
AB.21163	- Cấp đất III	100m^3		105.165	1.080.956	1.186.121
AB.21164	- Cấp đất IV	100m^3		145.128	1.544.859	1.689.987

AB.22000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.22121	- Cấp đất I	100m^3			462.028	462.028
AB.22122	- Cấp đất II	100m^3			568.993	568.993
AB.22123	- Cấp đất III	100m^3			744.296	744.296
AB.22124	- Cấp đất IV	100m^3			1.004.280	1.004.280

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.22131	- Cấp đất I	100m^3			587.132	587.132
AB.22132	- Cấp đất II	100m^3			735.461	735.461
AB.22133	- Cấp đất III	100m^3			978.554	978.554
AB.22134	- Cấp đất IV	100m^3			1.320.533	1.320.533
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.22141	- Cấp đất I	100m^3			612.697	612.697
AB.22142	- Cấp đất II	100m^3			773.531	773.531
AB.22143	- Cấp đất III	100m^3			921.599	921.599
AB.22144	- Cấp đất IV	100m^3			1.243.265	1.243.265
	Đào san đất trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.22151	- Cấp đất I	100m^3			478.525	478.525
AB.22152	- Cấp đất II	100m^3			572.413	572.413
AB.22153	- Cấp đất III	100m^3			738.988	738.988
AB.22154	- Cấp đất IV	100m^3			996.423	996.423
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.22181	- Cấp đất I	100m^3			622.475	622.475
AB.22182	- Cấp đất II	100m^3			769.552	769.552
AB.22183	- Cấp đất III	100m^3			900.286	900.286
AB.22184	- Cấp đất IV	100m^3			1.215.238	1.215.238
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV					
AB.22191	- Cấp đất I	100m^3			762.242	762.242
AB.22192	- Cấp đất II	100m^3			824.046	824.046
AB.22193	- Cấp đất III	100m^3			1.030.057	1.030.057
AB.22194	- Cấp đất IV	100m^3			1.390.577	1.390.577
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV					
AB.22211	- Cấp đất I	100m^3			755.660	755.660
AB.22212	- Cấp đất II	100m^3			962.446	962.446
AB.22213	- Cấp đất III	100m^3			1.258.583	1.258.583
AB.22214	- Cấp đất IV	100m^3			1.700.235	1.700.235
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV					
AB.22221	- Cấp đất I	100m^3			738.988	738.988
AB.22222	- Cấp đất II	100m^3			929.793	929.793
AB.22223	- Cấp đất III	100m^3			1.317.459	1.317.459
AB.22224	- Cấp đất IV	100m^3			1.777.812	1.777.812
	Đào san đất trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV					
AB.22231	- Cấp đất I	100m^3			570.048	570.048
AB.22232	- Cấp đất II	100m^3			694.344	694.344
AB.22233	- Cấp đất III	100m^3			865.787	865.787
AB.22234	- Cấp đất IV	100m^3			1.170.098	1.170.098
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.22251	- Cấp đất I	100m^3			863.146	863.146
AB.22252	- Cấp đất II	100m^3			1.071.133	1.071.133
AB.22253	- Cấp đất III	100m^3			1.252.379	1.252.379
AB.22254	- Cấp đất IV	100m^3			1.690.637	1.690.637
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV					
AB.22261	- Cấp đất I	100m^3			918.811	918.811
AB.22262	- Cấp đất II	100m^3			1.190.746	1.190.746
AB.22263	- Cấp đất III	100m^3			1.584.228	1.584.228
AB.22264	- Cấp đất IV	100m^3			2.138.398	2.138.398
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV					
AB.22271	- Cấp đất I	100m^3			970.104	970.104
AB.22272	- Cấp đất II	100m^3			1.187.101	1.187.101
AB.22273	- Cấp đất III	100m^3			1.575.143	1.575.143
AB.22274	- Cấp đất IV	100m^3			2.126.571	2.126.571
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.22281	- Cấp đất I	100m^3			938.879	938.879
AB.22282	- Cấp đất II	100m^3			1.156.941	1.156.941
AB.22283	- Cấp đất III	100m^3			1.538.550	1.538.550
AB.22284	- Cấp đất IV	100m^3			2.077.648	2.077.648
	Đào san đất trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.22291	- Cấp đất I	100m^3			792.924	792.924
AB.22292	- Cấp đất II	100m^3			874.359	874.359
AB.22293	- Cấp đất III	100m^3			1.032.944	1.032.944
AB.22294	- Cấp đất IV	100m^3			1.392.974	1.392.974

AB.23000 - ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23111	- Cấp đất I	100m^3			1.109.100	1.109.100
AB.23112	- Cấp đất II	100m^3			1.200.377	1.200.377
	Đào san đất trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23121	- Cấp đất I	100m^3			823.338	823.338
AB.23122	- Cấp đất II	100m^3			891.096	891.096
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23131	- Cấp đất I	100m^3			1.364.230	1.364.230

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.23132	- Cấp đất II	100m^3			1.480.913	1.480.913
	Đào san đất trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23141	- Cấp đất I	100m^3			1.014.204	1.014.204
AB.23142	- Cấp đất II	100m^3			1.098.379	1.098.379
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23151	- Cấp đất I	100m^3			1.622.536	1.622.536
AB.23152	- Cấp đất II	100m^3			1.756.583	1.756.583
	Đào san đất trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23161	- Cấp đất I	100m^3			1.205.071	1.205.071
AB.23162	- Cấp đất II	100m^3			1.301.558	1.301.558
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23171	- Cấp đất I	100m^3			1.993.477	1.993.477
AB.23172	- Cấp đất II	100m^3			2.165.631	2.165.631
	Đào san đất trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23181	- Cấp đất I	100m^3			1.478.020	1.478.020
AB.23182	- Cấp đất II	100m^3			1.605.296	1.605.296
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.23191	- Cấp đất I	100m^3			425.540	425.540
AB.23192	- Cấp đất II	100m^3			485.878	485.878
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.23201	- Cấp đất I	100m^3			287.290	287.290
AB.23202	- Cấp đất II	100m^3			316.018	316.018

AB.24000 - ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m^3					
AB.24131	- Cấp đất I	100m^3		77.822	532.077	609.899
AB.24132	- Cấp đất II	100m^3		98.855	618.415	717.270
AB.24133	- Cấp đất III	100m^3		121.991	714.900	836.891
AB.24134	- Cấp đất IV	100m^3		170.367	979.604	1.149.971
	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m^3					
AB.24141	- Cấp đất I	100m^3		71.512	560.502	632.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.24142	- Cấp đất II	100m^3		94.649	634.650	729.299
AB.24143	- Cấp đất III	100m^3		115.682	749.451	865.133
AB.24144	- Cấp đất IV	100m^3		159.851	1.096.287	1.256.138
	Đào xúc đất bằng máy đào 2,3m^3					
AB.24151	- Cấp đất I	100m^3		67.306	588.324	655.630
AB.24152	- Cấp đất II	100m^3		88.339	714.495	802.834
AB.24153	- Cấp đất III	100m^3		107.268	900.154	1.007.422
AB.24154	- Cấp đất IV	100m^3		149.334	1.290.000	1.439.334
	Đào xúc đất bằng máy đào 3,6m^3					
AB.24161	- Cấp đất I	100m^3		60.996	637.021	698.017
AB.24162	- Cấp đất II	100m^3		79.925	771.687	851.612
AB.24163	- Cấp đất III	100m^3		96.752	977.866	1.074.618
AB.24164	- Cấp đất IV	100m^3		134.611	1.347.317	1.481.928

AB.25000 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,4m^3					
AB.25101	- Cấp đất I	100m^3		630.990	788.111	1.419.101
AB.25102	- Cấp đất II	100m^3		820.287	943.640	1.763.927
AB.25103	- Cấp đất III	100m^3		969.621	1.341.434	2.311.055
AB.25104	- Cấp đất IV	100m^3		1.089.509	1.555.286	2.644.795
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25111	- Cấp đất I	100m^3		614.164	659.519	1.273.683
AB.25112	- Cấp đất II	100m^3		799.254	776.395	1.575.649
AB.25113	- Cấp đất III	100m^3		940.175	1.085.284	2.025.459
AB.25114	- Cấp đất IV	100m^3		1.043.237	1.258.512	2.301.749
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25121	- Cấp đất I	100m^3		607.854	692.211	1.300.065
AB.25122	- Cấp đất II	100m^3		788.738	806.120	1.594.858
AB.25123	- Cấp đất III	100m^3		927.555	937.552	1.865.107
AB.25124	- Cấp đất IV	100m^3		1.028.514	1.279.277	2.307.791
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25131	- Cấp đất I	100m^3		601.544	716.363	1.317.907
AB.25132	- Cấp đất II	100m^3		784.531	814.687	1.599.218

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25133	- Cấp đất III	100m^3		921.245	962.173	1.883.418
AB.25134	- Cấp đất IV	100m^3		1.017.997	1.390.586	2.408.583
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25141	- Cấp đất I	100m^3		597.337	745.756	1.343.093
AB.25142	- Cấp đất II	100m^3		778.221	905.226	1.683.447
AB.25143	- Cấp đất III	100m^3		912.832	1.139.740	2.052.572
AB.25144	- Cấp đất IV	100m^3		1.007.481	1.627.531	2.635.012

AB.25200 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25211	- Cấp đất I	100m^3		361.768	628.212	989.980
AB.25212	- Cấp đất II	100m^3		445.900	738.828	1.184.728
AB.25213	- Cấp đất III	100m^3		574.201	935.014	1.509.215
AB.25214	- Cấp đất IV	100m^3		828.700	1.197.986	2.026.686
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25221	- Cấp đất I	100m^3		355.458	660.083	1.015.541
AB.25222	- Cấp đất II	100m^3		435.383	768.150	1.203.533
AB.25223	- Cấp đất III	100m^3		561.581	893.741	1.455.322
AB.25224	- Cấp đất IV	100m^3		813.977	1.217.941	2.031.918
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25231	- Cấp đất I	100m^3		349.148	688.270	1.037.418
AB.25232	- Cấp đất II	100m^3		431.177	776.060	1.207.237
AB.25233	- Cấp đất III	100m^3		555.271	916.523	1.471.794
AB.25234	- Cấp đất IV	100m^3		803.461	1.323.866	2.127.327
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25241	- Cấp đất I	100m^3		344.941	698.853	1.043.794
AB.25242	- Cấp đất II	100m^3		424.867	867.704	1.292.571
AB.25243	- Cấp đất III	100m^3		546.858	1.097.528	1.644.386
AB.25244	- Cấp đất IV	100m^3		792.944	1.585.318	2.378.262

AB.25300 - CHIỀU RỘNG MÓNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25311	- Cấp đất I	100m^3		235.570	631.322	866.892
AB.25312	- Cấp đất II	100m^3		311.288	749.931	1.061.219
AB.25313	- Cấp đất III	100m^3		378.594	946.363	1.324.957
AB.25314	- Cấp đất IV	100m^3		578.408	1.218.779	1.797.187
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25321	- Cấp đất I	100m^3		229.260	650.492	879.752
AB.25322	- Cấp đất II	100m^3		300.772	761.682	1.062.454
AB.25323	- Cấp đất III	100m^3		365.974	884.453	1.250.427
AB.25324	- Cấp đất IV	100m^3		563.684	1.209.058	1.772.742
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25331	- Cấp đất I	100m^3		222.950	645.725	868.675
AB.25332	- Cấp đất II	100m^3		296.565	761.472	1.058.037
AB.25333	- Cấp đất III	100m^3		359.664	897.343	1.257.007
AB.25334	- Cấp đất IV	100m^3		553.168	1.296.852	1.850.020
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25341	- Cấp đất I	100m^3		218.743	672.516	891.259
AB.25342	- Cấp đất II	100m^3		290.255	836.209	1.126.464
AB.25343	- Cấp đất III	100m^3		351.251	1.060.876	1.412.127
AB.25344	- Cấp đất IV	100m^3		542.651	1.531.942	2.074.593
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25351	- Cấp đất I	100m^3		212.433	740.110	952.543
AB.25352	- Cấp đất II	100m^3		281.842	912.019	1.193.861
AB.25353	- Cấp đất III	100m^3		340.735	1.161.106	1.501.841
AB.25354	- Cấp đất IV	100m^3		527.928	1.669.403	2.197.331

AB.25400 - CHIỀU RỘNG MÓNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng bằng máy đào 0,8m^3					
AB.25411	- Cấp đất I	100m^3		210.330	597.044	807.374
AB.25412	- Cấp đất II	100m^3		277.636	709.392	987.028
AB.25413	- Cấp đất III	100m^3		340.735	891.817	1.232.552
AB.25414	- Cấp đất IV	100m^3		525.825	1.150.224	1.676.049
	Đào móng bằng máy đào 1,25m^3					
AB.25421	- Cấp đất I	100m^3		204.020	615.393	819.413

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.25422	- Cấp đất II	100m^3		267.119	717.821	984.940
AB.25423	- Cấp đất III	100m^3		330.218	834.751	1.164.969
AB.25424	- Cấp đất IV	100m^3		508.999	1.143.266	1.652.265
	Đào móng bằng máy đào 1,6m^3					
AB.25431	- Cấp đất I	100m^3		197.710	630.193	827.903
AB.25432	- Cấp đất II	100m^3		262.913	716.361	979.274
AB.25433	- Cấp đất III	100m^3		323.908	845.209	1.169.117
AB.25434	- Cấp đất IV	100m^3		500.585	1.225.675	1.726.260
	Đào móng bằng máy đào 2,3m^3					
AB.25441	- Cấp đất I	100m^3		193.504	656.959	850.463
AB.25442	- Cấp đất II	100m^3		256.603	806.582	1.063.185
AB.25443	- Cấp đất III	100m^3		315.495	1.015.692	1.331.187
AB.25444	- Cấp đất IV	100m^3		487.966	1.443.060	1.931.026
	Đào móng bằng máy đào 3,6m^3					
AB.25451	- Cấp đất I	100m^3		187.194	725.808	913.002
AB.25452	- Cấp đất II	100m^3		248.189	881.928	1.130.117
AB.25453	- Cấp đất III	100m^3		304.979	1.100.924	1.405.903
AB.25454	- Cấp đất IV	100m^3		475.346	1.573.465	2.048.811

AB.26100 - ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu					
AB.26111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.104.233	1.252.250	2.356.483
AB.26121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.161.022	1.878.376	3.039.398
AB.26131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.217.811	2.504.501	3.722.312

Ghi chú: *Trường hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.27000 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,4m^3					
AB.27101	- Cấp đất I	100m^3		853.940	810.543	1.664.483
AB.27102	- Cấp đất II	100m^3		1.076.890	955.603	2.032.493
AB.27103	- Cấp đất III	100m^3		1.280.910	1.357.884	2.638.794
AB.27104	- Cấp đất IV	100m^3		1.505.963	1.574.727	3.080.690
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27111	- Cấp đất I	100m^3		835.010	678.302	1.513.312
AB.27112	- Cấp đất II	100m^3		1.055.857	799.353	1.855.210
AB.27113	- Cấp đất III	100m^3		1.251.464	1.118.677	2.370.141
AB.27114	- Cấp đất IV	100m^3		1.459.690	1.296.079	2.755.769
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27121	- Cấp đất I	100m^3		828.700	712.656	1.541.356
AB.27122	- Cấp đất II	100m^3		1.045.340	829.485	1.874.825
AB.27123	- Cấp đất III	100m^3		1.238.844	966.759	2.205.603
AB.27124	- Cấp đất IV	100m^3		1.442.864	1.317.246	2.760.110
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27131	- Cấp đất I	100m^3		824.494	737.432	1.561.926
AB.27132	- Cấp đất II	100m^3		1.041.134	828.733	1.869.867
AB.27133	- Cấp đất III	100m^3		1.232.534	979.731	2.212.265
AB.27134	- Cấp đất IV	100m^3		1.434.451	1.425.702	2.860.153
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27141	- Cấp đất I	100m^3		818.184	783.278	1.601.462
AB.27142	- Cấp đất II	100m^3		1.034.824	952.129	1.986.953
AB.27143	- Cấp đất III	100m^3		1.224.121	1.196.024	2.420.145
AB.27144	- Cấp đất IV	100m^3		1.421.831	1.707.266	3.129.097

AB.27200 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27211	- Cấp đất I	100m^3		698.296	646.996	1.345.292
AB.27212	- Cấp đất II	100m^3		866.560	761.786	1.628.346
AB.27213	- Cấp đất III	100m^3		1.028.514	962.146	1.990.660
AB.27214	- Cấp đất IV	100m^3		1.240.947	1.233.467	2.474.414
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27221	- Cấp đất I	100m^3		691.986	680.528	1.372.514
AB.27222	- Cấp đất II	100m^3		856.043	791.516	1.647.559
AB.27223	- Cấp đất III	100m^3		1.015.894	920.028	1.935.922
AB.27224	- Cấp đất IV	100m^3		1.226.224	1.255.911	2.482.135
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27231	- Cấp đất I	100m^3		687.779	709.340	1.397.119
AB.27232	- Cấp đất II	100m^3		851.837	797.129	1.648.966
AB.27233	- Cấp đất III	100m^3		1.009.584	941.104	1.950.688
AB.27234	- Cấp đất IV	100m^3		1.215.707	1.366.005	2.581.712
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27241	- Cấp đất I	100m^3		681.469	750.446	1.431.915
AB.27242	- Cấp đất II	100m^3		845.527	909.916	1.755.443
AB.27243	- Cấp đất III	100m^3		1.001.171	1.158.502	2.159.673
AB.27244	- Cấp đất IV	100m^3		1.205.191	1.632.221	2.837.412

AB.27300 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤ 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27311	- Cấp đất I	100m^3		630.990	651.591	1.282.581
AB.27312	- Cấp đất II	100m^3		790.841	774.374	1.565.215
AB.27313	- Cấp đất III	100m^3		927.555	974.380	1.901.935
AB.27314	- Cấp đất IV	100m^3		1.131.575	1.259.318	2.390.893
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27321	- Cấp đất I	100m^3		624.680	672.423	1.297.103
AB.27322	- Cấp đất II	100m^3		780.324	782.127	1.562.451
AB.27323	- Cấp đất III	100m^3		917.039	941.483	1.858.522
AB.27324	- Cấp đất IV	100m^3		1.116.852	1.286.533	2.403.385
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27331	- Cấp đất I	100m^3		618.370	711.905	1.330.275

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27332	- Cấp đất II	100m^3		776.118	805.096	1.581.214
AB.27333	- Cấp đất III	100m^3		910.729	949.476	1.860.205
AB.27334	- Cấp đất IV	100m^3		1.106.336	1.385.587	2.491.923
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27341	- Cấp đất I	100m^3		614.164	744.356	1.358.520
AB.27342	- Cấp đất II	100m^3		769.808	909.534	1.679.342
AB.27343	- Cấp đất III	100m^3		902.316	1.143.582	2.045.898
AB.27344	- Cấp đất IV	100m^3		1.095.819	1.634.895	2.730.714
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27351	- Cấp đất I	100m^3		607.854	798.807	1.406.661
AB.27352	- Cấp đất II	100m^3		761.395	963.564	1.724.959
AB.27353	- Cấp đất III	100m^3		891.799	1.219.802	2.111.601
AB.27354	- Cấp đất IV	100m^3		1.081.096	1.743.887	2.824.983

AB.27400 - CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG > 20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương bằng máy đào 0,8m^3					
AB.27411	- Cấp đất I	100m^3		603.647	615.227	1.218.874
AB.27412	- Cấp đất II	100m^3		734.052	728.176	1.462.228
AB.27413	- Cấp đất III	100m^3		879.179	919.833	1.799.012
AB.27414	- Cấp đất IV	100m^3		1.060.063	1.184.502	2.244.565
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,25m^3					
AB.27421	- Cấp đất I	100m^3		597.337	634.403	1.231.740
AB.27422	- Cấp đất II	100m^3		723.535	738.266	1.461.801
AB.27423	- Cấp đất III	100m^3		866.560	866.929	1.733.489
AB.27424	- Cấp đất IV	100m^3		1.043.237	1.187.127	2.230.364
	Đào kênh mương bằng máy đào 1,6m^3					
AB.27431	- Cấp đất I	100m^3		591.027	652.748	1.243.775
AB.27432	- Cấp đất II	100m^3		719.329	737.431	1.456.760
AB.27433	- Cấp đất III	100m^3		860.250	871.276	1.731.526
AB.27434	- Cấp đất IV	100m^3		1.034.824	1.274.297	2.309.121
	Đào kênh mương bằng máy đào 2,3m^3					
AB.27441	- Cấp đất I	100m^3		586.821	681.896	1.268.717
AB.27442	- Cấp đất II	100m^3		713.019	834.723	1.547.742
AB.27443	- Cấp đất III	100m^3		851.837	1.050.010	1.901.847
AB.27444	- Cấp đất IV	100m^3		1.022.204	1.502.315	2.524.519
	Đào kênh mương bằng máy đào 3,6m^3					
AB.27451	- Cấp đất I	100m^3		580.511	747.262	1.327.773

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.27452	- Cấp đất II	100m^3		704.606	910.533	1.615.139
AB.27453	- Cấp đất III	100m^3		841.320	1.145.318	1.986.638
AB.27454	- Cấp đất IV	100m^3		1.009.584	1.640.798	2.650.382

AB.28100 - ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng:					
AB.28111	Tổ hợp 2 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.253.567	1.314.863	2.568.430
AB.28121	Tổ hợp 3 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.316.666	1.972.294	3.288.960
AB.28131	Tổ hợp 4 máy đào 0,8m^3	100m^3		1.381.868	2.629.726	4.011.594

Ghi chú: *Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.28200 - NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.28211	Nạo vét kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		845.527	1.135.209	1.980.736
AB.28221	Mở rộng kênh mương bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m^3 và máy đào 0,8m^3	100m^3		784.531	1.108.156	1.892.687

Ghi chú: *Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.*

AB.30000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường bằng máy đào 0,8m^3					
AB.31121	- Cấp đất I	100m^3		582.614	681.695	1.264.309
AB.31122	- Cấp đất II	100m^3		721.432	810.739	1.532.171
AB.31123	- Cấp đất III	100m^3		866.560	1.017.005	1.883.565
AB.31124	- Cấp đất IV	100m^3		1.028.514	1.296.284	2.324.798
	Đào nền đường bằng máy đào 1,25m^3					
AB.31131	- Cấp đất I	100m^3		576.304	706.037	1.282.341
AB.31132	- Cấp đất II	100m^3		713.019	823.068	1.536.087
AB.31133	- Cấp đất III	100m^3		853.940	967.770	1.821.710
AB.31134	- Cấp đất IV	100m^3		1.011.687	1.324.553	2.336.240
	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m^3					
AB.31141	- Cấp đất I	100m^3		572.098	744.994	1.317.092
AB.31142	- Cấp đất II	100m^3		706.709	841.698	1.548.407
AB.31143	- Cấp đất III	100m^3		847.630	991.615	1.839.245
AB.31144	- Cấp đất IV	100m^3		1.003.274	1.444.743	2.448.017
	Đào nền đường bằng máy đào 2,3m^3					
AB.31151	- Cấp đất I	100m^3		567.891	783.363	1.351.254
AB.31152	- Cấp đất II	100m^3		700.399	948.542	1.648.941
AB.31153	- Cấp đất III	100m^3		839.217	1.195.175	2.034.392
AB.31154	- Cấp đất IV	100m^3		990.654	1.702.045	2.692.699
	Đào nền đường bằng máy đào 3,6m^3					
AB.31161	- Cấp đất I	100m^3		561.581	820.260	1.381.841
AB.31162	- Cấp đất II	100m^3		691.986	992.169	1.684.155
AB.31163	- Cấp đất III	100m^3		828.700	1.255.559	2.084.259
AB.31164	- Cấp đất IV	100m^3		978.035	1.793.947	2.771.982

AB.32000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 110CV					
AB.32121	- Cấp đất I	100m^3		508.999	629.903	1.138.902
AB.32122	- Cấp đất II	100m^3		647.816	771.037	1.418.853
AB.32123	- Cấp đất III	100m^3		755.085	927.028	1.682.113
AB.32124	- Cấp đất IV	100m^3		832.907	1.250.893	2.083.800
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 140CV					
AB.32131	- Cấp đất I	100m^3		487.966	801.384	1.289.350
AB.32132	- Cấp đất II	100m^3		620.474	997.095	1.617.569
AB.32133	- Cấp đất III	100m^3		723.535	1.219.587	1.943.122
AB.32134	- Cấp đất IV	100m^3		797.151	1.643.971	2.441.122
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 180CV					
AB.32141	- Cấp đất I	100m^3		454.313	834.800	1.289.113
AB.32142	- Cấp đất II	100m^3		578.408	977.763	1.556.171
AB.32143	- Cấp đất III	100m^3		675.159	1.090.091	1.765.250
AB.32144	- Cấp đất IV	100m^3		744.568	1.549.614	2.294.182
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 240CV					
AB.32151	- Cấp đất I	100m^3		416.453	651.158	1.067.611
AB.32152	- Cấp đất II	100m^3		530.032	775.332	1.305.364
AB.32153	- Cấp đất III	100m^3		618.370	920.707	1.539.077
AB.32154	- Cấp đất IV	100m^3		681.469	1.241.743	1.923.212
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m bằng máy ủi 320CV					
AB.32161	- Cấp đất I	100m^3		389.111	690.058	1.079.169
AB.32162	- Cấp đất II	100m^3		496.379	788.638	1.285.017
AB.32163	- Cấp đất III	100m^3		578.408	870.073	1.448.481
AB.32164	- Cấp đất IV	100m^3		637.300	1.174.384	1.811.684
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 110CV					
AB.32181	- Cấp đất I	100m^3		586.821	851.261	1.438.082
AB.32182	- Cấp đất II	100m^3		746.672	1.038.449	1.785.121
AB.32183	- Cấp đất III	100m^3		872.870	1.247.922	2.120.792

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.32184	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 140CV	$100m^3$		961.208	1.684.694	2.645.902
AB.32191	- Cấp đất I	$100m^3$		561.581	1.042.418	1.603.999
AB.32192	- Cấp đất II	$100m^3$		715.122	1.112.462	1.827.584
AB.32193	- Cấp đất III	$100m^3$		835.010	1.427.659	2.262.669
AB.32194	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 180CV	$100m^3$		919.142	1.928.267	2.847.409
AB.32201	- Cấp đất I	$100m^3$		523.722	1.033.927	1.557.649
AB.32202	- Cấp đất II	$100m^3$		668.849	1.299.429	1.968.278
AB.32203	- Cấp đất III	$100m^3$		778.221	1.743.635	2.521.856
AB.32204	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 240CV	$100m^3$		858.146	2.078.065	2.936.211
AB.32211	- Cấp đất I	$100m^3$		481.656	1.011.566	1.493.222
AB.32212	- Cấp đất II	$100m^3$		612.060	1.253.857	1.865.917
AB.32213	- Cấp đất III	$100m^3$		715.122	1.826.271	2.541.393
AB.32214	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤70m bằng máy ủi 320CV	$100m^3$		786.634	2.465.314	3.251.948
AB.32221	- Cấp đất I	$100m^3$		450.106	780.065	1.230.171
AB.32222	- Cấp đất II	$100m^3$		572.098	938.650	1.510.748
AB.32223	- Cấp đất III	$100m^3$		668.849	1.200.101	1.868.950
AB.32224	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 110CV	$100m^3$		736.155	1.620.136	2.356.291
AB.32241	- Cấp đất I	$100m^3$		652.023	1.184.040	1.836.063
AB.32242	- Cấp đất II	$100m^3$		830.804	1.439.567	2.270.371
AB.32243	- Cấp đất III	$100m^3$		969.621	1.729.263	2.698.884
AB.32244	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 140CV	$100m^3$		1.068.476	2.333.911	3.402.387
AB.32251	- Cấp đất I	$100m^3$		624.680	1.260.790	1.885.470
AB.32252	- Cấp đất II	$100m^3$		795.047	1.600.709	2.395.756
AB.32253	- Cấp đất III	$100m^3$		927.555	2.187.841	3.115.396
AB.32254	- Cấp đất IV Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 180CV	$100m^3$		1.022.204	2.952.143	3.974.347
AB.32261	- Cấp đất I	$100m^3$		582.614	1.330.064	1.912.678
AB.32262	- Cấp đất II	$100m^3$		742.465	1.595.566	2.338.031
AB.32263	- Cấp đất III	$100m^3$		866.560	2.175.076	3.041.636
AB.32264	- Cấp đất IV	$100m^3$		954.898	2.935.842	3.890.740

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 240CV					
AB.32271	- Cấp đất I	100m^3		534.238	1.287.172	1.821.410
AB.32272	- Cấp đất II	100m^3		679.366	1.553.693	2.233.059
AB.32273	- Cấp đất III	100m^3		792.944	2.123.077	2.916.021
AB.32274	- Cấp đất IV	100m^3		874.973	2.868.123	3.743.096
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m bằng máy ủi 320CV					
AB.32281	- Cấp đất I	100m^3		500.585	1.088.663	1.589.248
AB.32282	- Cấp đất II	100m^3		635.197	1.174.384	1.809.581
AB.32283	- Cấp đất III	100m^3		742.465	1.427.263	2.169.728
AB.32284	- Cấp đất IV	100m^3		818.184	1.924.447	2.742.631

AB.33000 - ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33111	- Cấp đất I	100m^3		717.225	1.219.226	1.936.451
AB.33112	- Cấp đất II	100m^3		923.349	1.321.516	2.244.865
	Đào nền đường trong phạm vi ≤300m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33121	- Cấp đất I	100m^3		630.990	905.469	1.536.459
AB.33122	- Cấp đất II	100m^3		839.217	981.436	1.820.653
	Đào nền đường trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33131	- Cấp đất I	100m^3		746.672	1.501.248	2.247.920
AB.33132	- Cấp đất II	100m^3		959.105	1.628.942	2.588.047
	Đào nền đường trong phạm vi ≤500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33141	- Cấp đất I	100m^3		656.230	1.116.856	1.773.086
AB.33142	- Cấp đất II	100m^3		872.870	1.209.239	2.082.109
	Đào nền đường trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33151	- Cấp đất I	100m^3		782.428	1.784.959	2.567.387
AB.33152	- Cấp đất II	100m^3		1.005.377	1.933.193	2.938.570

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào nền đường trong phạm vi ≤700m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33161	- Cấp đất I	100m^3		687.779	1.324.139	2.011.918
AB.33162	- Cấp đất II	100m^3		914.936	1.430.895	2.345.831
	Đào nền đường trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33171	- Cấp đất I	100m^3		811.874	2.190.832	3.002.706
AB.33172	- Cấp đất II	100m^3		1.043.237	2.381.835	3.425.072
	Đào nền đường trong phạm vi ≤1000m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33181	- Cấp đất I	100m^3		713.019	1.627.877	2.340.896
AB.33182	- Cấp đất II	100m^3		948.588	1.767.466	2.716.054
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 9m^3					
AB.33191	- Cấp đất I	100m^3			457.296	457.296
AB.33192	- Cấp đất II	100m^3			517.634	517.634
	Vận chuyển tiếp phạm vi 500m bằng máy cạp 16m^3					
AB.33201	- Cấp đất I	100m^3			307.810	307.810
AB.33202	- Cấp đất II	100m^3			336.539	336.539

Ghi chú: *Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.*

AB.34000 - SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 110CV					
AB.34110	- San đất	100m^3			136.677	136.677
AB.34120	- San đá	100m^3			191.645	191.645
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 140CV					
AB.34210	- San đất	100m^3			177.170	177.170
AB.34220	- San đá	100m^3			247.214	247.214
	San đất, đá bãi thải bằng máy ủi 180CV					
AB.34310	- San đất	100m^3			186.362	186.362
AB.34320	- San đá	100m^3			260.396	260.396

Ghi chú: *Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ô tô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.*

AB.36000 - XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước, các trụ					
AB.36110	- Trên cạn	m^3	2.433	33.653	137.692	173.778
AB.36120	- Dưới nước	m^3	2.433	71.512	556.810	630.755

AB.41000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41111	- Cấp đất I	100m^3			790.401	790.401
AB.41112	- Cấp đất II	100m^3			937.563	937.563
AB.41113	- Cấp đất III	100m^3			1.186.788	1.186.788
AB.41114	- Cấp đất IV	100m^3			1.305.467	1.305.467
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41121	- Cấp đất I	100m^3			745.179	745.179
AB.41122	- Cấp đất II	100m^3			851.428	851.428
AB.41123	- Cấp đất III	100m^3			1.062.491	1.062.491
AB.41124	- Cấp đất IV	100m^3			1.184.533	1.184.533
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41131	- Cấp đất I	100m^3			671.366	671.366
AB.41132	- Cấp đất II	100m^3			767.276	767.276
AB.41133	- Cấp đất III	100m^3			946.307	946.307
AB.41134	- Cấp đất IV	100m^3			1.055.004	1.055.004
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41141	- Cấp đất I	100m^3			643.556	643.556
AB.41142	- Cấp đất II	100m^3			741.288	741.288
AB.41143	- Cấp đất III	100m^3			938.597	938.597
AB.41144	- Cấp đất IV	100m^3			1.034.485	1.034.485
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41151	- Cấp đất I	100m^3			625.471	625.471
AB.41152	- Cấp đất II	100m^3			719.025	719.025

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41153	- Cấp đất III	100m^3			908.804	908.804
AB.41154	- Cấp đất IV	100m^3			1.002.358	1.002.358
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41161	- Cấp đất I	100m^3			549.362	549.362
AB.41162	- Cấp đất II	100m^3			631.766	631.766
AB.41163	- Cấp đất III	100m^3			820.990	820.990
AB.41164	- Cấp đất IV	100m^3			903.395	903.395
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41211	- Cấp đất I	100m^3			988.594	988.594
AB.41212	- Cấp đất II	100m^3			1.125.075	1.125.075
AB.41213	- Cấp đất III	100m^3			1.459.749	1.459.749
AB.41214	- Cấp đất IV	100m^3			1.553.505	1.553.505
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41221	- Cấp đất I	100m^3			933.269	933.269
AB.41222	- Cấp đất II	100m^3			1.075.413	1.075.413
AB.41223	- Cấp đất III	100m^3			1.306.576	1.306.576
AB.41224	- Cấp đất IV	100m^3			1.409.954	1.409.954
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41231	- Cấp đất I	100m^3			821.624	821.624
AB.41232	- Cấp đất II	100m^3			941.511	941.511
AB.41233	- Cấp đất III	100m^3			1.115.747	1.115.747
AB.41234	- Cấp đất IV	100m^3			1.214.853	1.214.853
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41241	- Cấp đất I	100m^3			835.332	835.332
AB.41242	- Cấp đất II	100m^3			958.881	958.881
AB.41243	- Cấp đất III	100m^3			1.145.125	1.145.125
AB.41244	- Cấp đất IV	100m^3			1.246.545	1.246.545
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41251	- Cấp đất I	100m^3			799.213	799.213
AB.41252	- Cấp đất II	100m^3			916.823	916.823
AB.41253	- Cấp đất III	100m^3			1.111.949	1.111.949
AB.41254	- Cấp đất IV	100m^3			1.210.848	1.210.848
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41261	- Cấp đất I	100m^3			747.742	747.742
AB.41262	- Cấp đất II	100m^3			857.615	857.615
AB.41263	- Cấp đất III	100m^3			1.040.735	1.040.735
AB.41264	- Cấp đất IV	100m^3			1.132.295	1.132.295
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41311	- Cấp đất I	100m^3			1.146.437	1.146.437
AB.41312	- Cấp đất II	100m^3			1.316.148	1.316.148
AB.41313	- Cấp đất III	100m^3			1.663.877	1.663.877
AB.41314	- Cấp đất IV	100m^3			1.770.688	1.770.688
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41321	- Cấp đất I	100m^3			1.079.720	1.079.720
AB.41322	- Cấp đất II	100m^3			1.247.708	1.247.708
AB.41323	- Cấp đất III	100m^3			1.549.226	1.549.226
AB.41324	- Cấp đất IV	100m^3			1.628.195	1.628.195

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41331	- Cấp đất I	100m^3			938.314	938.314
AB.41332	- Cấp đất II	100m^3			1.062.997	1.062.997
AB.41333	- Cấp đất III	100m^3			1.293.179	1.293.179
AB.41334	- Cấp đất IV	100m^3			1.355.520	1.355.520
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41341	- Cấp đất I	100m^3			953.349	953.349
AB.41342	- Cấp đất II	100m^3			1.069.521	1.069.521
AB.41343	- Cấp đất III	100m^3			1.327.681	1.327.681
AB.41344	- Cấp đất IV	100m^3			1.375.625	1.375.625
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41351	- Cấp đất I	100m^3			911.477	911.477
AB.41352	- Cấp đất II	100m^3			1.018.395	1.018.395
AB.41353	- Cấp đất III	100m^3			1.285.691	1.285.691
AB.41354	- Cấp đất IV	100m^3			1.333.804	1.333.804
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41361	- Cấp đất I	100m^3			860.667	860.667
AB.41362	- Cấp đất II	100m^3			936.967	936.967
AB.41363	- Cấp đất III	100m^3			1.233.012	1.233.012
AB.41364	- Cấp đất IV	100m^3			1.278.792	1.278.792
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.41411	- Cấp đất I	100m^3			1.364.806	1.364.806
AB.41412	- Cấp đất II	100m^3			1.577.241	1.577.241
AB.41413	- Cấp đất III	100m^3			2.030.594	2.030.594
AB.41414	- Cấp đất IV	100m^3			2.125.537	2.125.537
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.41421	- Cấp đất I	100m^3			1.266.374	1.266.374
AB.41422	- Cấp đất II	100m^3			1.434.362	1.434.362
AB.41423	- Cấp đất III	100m^3			1.842.129	1.842.129
AB.41424	- Cấp đất IV	100m^3			1.935.456	1.935.456
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.41431	- Cấp đất I	100m^3			1.085.375	1.085.375
AB.41432	- Cấp đất II	100m^3			1.229.240	1.229.240
AB.41433	- Cấp đất III	100m^3			1.477.006	1.477.006
AB.41434	- Cấp đất IV	100m^3			1.572.915	1.572.915
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.41441	- Cấp đất I	100m^3			1.102.713	1.102.713
AB.41442	- Cấp đất II	100m^3			1.261.297	1.261.297
AB.41443	- Cấp đất III	100m^3			1.499.173	1.499.173
AB.41444	- Cấp đất IV	100m^3			1.615.345	1.615.345
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.41451	- Cấp đất I	100m^3			1.055.817	1.055.817
AB.41452	- Cấp đất II	100m^3			1.221.540	1.221.540
AB.41453	- Cấp đất III	100m^3			1.478.144	1.478.144
AB.41454	- Cấp đất IV	100m^3			1.569.024	1.569.024
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.41461	- Cấp đất I	100m^3			1.001.059	1.001.059
AB.41462	- Cấp đất II	100m^3			1.156.711	1.156.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.41463	- Cấp đất III	100m^3			1.400.872	1.400.872
AB.41464	- Cấp đất IV	100m^3			1.486.328	1.486.328

AB.42000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ đất >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo cự ly ≤5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42111	- Cấp đất I	100m^3/1km			628.998	628.998
AB.42112	- Cấp đất II	100m^3/1km			712.073	712.073
AB.42113	- Cấp đất III	100m^3/1km			816.510	816.510
AB.42114	- Cấp đất IV	100m^3/1km			866.355	866.355
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42121	- Cấp đất I	100m^3/1km			539.860	539.860
AB.42122	- Cấp đất II	100m^3/1km			611.650	611.650
AB.42123	- Cấp đất III	100m^3/1km			661.903	661.903
AB.42124	- Cấp đất IV	100m^3/1km			723.642	723.642
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42131	- Cấp đất I	100m^3/1km			409.214	409.214
AB.42132	- Cấp đất II	100m^3/1km			469.956	469.956
AB.42133	- Cấp đất III	100m^3/1km			508.320	508.320
AB.42134	- Cấp đất IV	100m^3/1km			580.252	580.252
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42141	- Cấp đất I	100m^3/1km			414.900	414.900
AB.42142	- Cấp đất II	100m^3/1km			483.128	483.128
AB.42143	- Cấp đất III	100m^3/1km			521.852	521.852
AB.42144	- Cấp đất IV	100m^3/1km			595.612	595.612
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42151	- Cấp đất I	100m^3/1km			400.943	400.943
AB.42152	- Cấp đất II	100m^3/1km			467.767	467.767
AB.42153	- Cấp đất III	100m^3/1km			505.188	505.188
AB.42154	- Cấp đất IV	100m^3/1km			577.358	577.358
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42161	- Cấp đất I	100m^3/1km			344.877	344.877
AB.42162	- Cấp đất II	100m^3/1km			399.813	399.813
AB.42163	- Cấp đất III	100m^3/1km			430.333	430.333
AB.42164	- Cấp đất IV	100m^3/1km			500.529	500.529
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
	Ô tô tự đổ 5T					
AB.42211	- Cấp đất I	100m^3/1km			522.187	522.187
AB.42212	- Cấp đất II	100m^3/1km			605.262	605.262

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.42213	- Cấp đất III	100m^3/1km			677.656	677.656
AB.42214	- Cấp đất IV	100m^3/1km			745.303	745.303
	Ô tô tự đổ 7T					
AB.42221	- Cấp đất I	100m^3/1km			429.304	429.304
AB.42222	- Cấp đất II	100m^3/1km			491.043	491.043
AB.42223	- Cấp đất III	100m^3/1km			541.296	541.296
AB.42224	- Cấp đất IV	100m^3/1km			594.420	594.420
	Ô tô tự đổ 10T					
AB.42231	- Cấp đất I	100m^3/1km			329.289	329.289
AB.42232	- Cấp đất II	100m^3/1km			377.244	377.244
AB.42233	- Cấp đất III	100m^3/1km			422.002	422.002
AB.42234	- Cấp đất IV	100m^3/1km			468.358	468.358
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.42241	- Cấp đất I	100m^3/1km			330.076	330.076
AB.42242	- Cấp đất II	100m^3/1km			387.240	387.240
AB.42243	- Cấp đất III	100m^3/1km			427.808	427.808
AB.42244	- Cấp đất IV	100m^3/1km			481.284	481.284
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.42251	- Cấp đất I	100m^3/1km			318.082	318.082
AB.42252	- Cấp đất II	100m^3/1km			376.887	376.887
AB.42253	- Cấp đất III	100m^3/1km			414.308	414.308
AB.42254	- Cấp đất IV	100m^3/1km			467.767	467.767
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.42261	- Cấp đất I	100m^3/1km			274.681	274.681
AB.42262	- Cấp đất II	100m^3/1km			320.461	320.461
AB.42263	- Cấp đất III	100m^3/1km			354.033	354.033
AB.42264	- Cấp đất IV	100m^3/1km			399.813	399.813

AB.50000 - CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ : $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại : $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công $K_{NC,MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ 42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ 42mm					
AB.51111	- Cấp đá I	100m^3	3.401.736	5.278.523	9.753.370	18.433.629
AB.51112	- Cấp đá II	100m^3	2.836.592	4.036.518	5.936.200	12.809.310
AB.51113	- Cấp đá III	100m^3	2.465.049	3.519.015	4.880.062	10.864.126
AB.51114	- Cấp đá IV	100m^3	2.159.459	2.898.013	3.119.413	8.176.885

AB.51120 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ 76mm					
AB.51121	- Cấp đá I	100m^3	1.934.585	1.520.307	4.104.958	7.559.850
AB.51122	- Cấp đá II	100m^3	1.674.945	1.400.706	3.696.603	6.772.254
AB.51123	- Cấp đá III	100m^3	1.510.624	1.278.806	2.859.246	5.648.676
AB.51124	- Cấp đá IV	100m^3	1.397.271	1.230.505	1.681.910	4.309.686

AB.51130 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ 105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan Φ 105mm					
AB.51131	- Cấp đá I	100m^3	1.948.977	1.449.006	4.936.729	8.334.712
AB.51132	- Cấp đá II	100m^3	1.685.446	1.334.006	4.230.516	7.249.968
AB.51133	- Cấp đá III	100m^3	1.496.496	1.219.005	2.963.405	5.678.906
AB.51134	- Cấp đá IV	100m^3	1.330.185	1.173.005	2.222.491	4.725.681

AB.51200 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ 42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ 42mm					
AB.51211	- Cấp đá I	100m^3	3.722.198	5.865.026	10.836.846	20.424.070
AB.51212	- Cấp đá II	100m^3	3.115.199	4.485.020	6.596.452	14.196.671
AB.51213	- Cấp đá III	100m^3	2.711.741	3.910.017	5.423.381	12.045.139
AB.51214	- Cấp đá IV	100m^3	2.385.971	3.220.014	3.466.873	9.072.858

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51220 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ 76mm					
AB.51221	- Cấp đá I	100m^3	2.135.329	1.826.208	4.560.665	8.522.202
AB.51222	- Cấp đá II	100m^3	1.851.230	1.681.307	4.107.293	7.639.830
AB.51223	- Cấp đá III	100m^3	1.670.968	1.536.407	3.177.384	6.384.759
AB.51224	- Cấp đá IV	100m^3	1.546.836	1.476.606	1.868.345	4.891.787

AB.51230 - PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN Φ 105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan Φ 105mm					
AB.51231	- Cấp đá I	100m^3	2.104.354	1.738.808	5.192.901	9.036.063
AB.51232	- Cấp đá II	100m^3	1.822.010	1.600.807	4.451.747	7.874.564
AB.51233	- Cấp đá III	100m^3	1.620.830	1.462.806	3.118.354	6.201.990
AB.51234	- Cấp đá IV	100m^3	1.442.429	1.407.606	2.339.368	5.189.403

AB.51300 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ 42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ 42mm					
AB.51311	- Cấp đá I	100m^3	3.562.093	5.572.924	10.295.108	19.430.125
AB.51312	- Cấp đá II	100m^3	2.975.895	4.261.919	6.265.661	13.503.475
AB.51313	- Cấp đá III	100m^3	2.588.269	3.714.516	5.152.512	11.455.297
AB.51314	- Cấp đá IV	100m^3	2.272.715	3.059.013	3.292.352	8.624.080

Ghi chú: *Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.*

AB.51320 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường công trình bằng máy khoan Φ 76mm					
AB.51321	- Cấp đá I	100m^3	2.035.100	1.674.407	4.332.811	8.042.318
AB.51322	- Cấp đá II	100m^3	1.763.213	1.541.007	3.902.613	7.206.833
AB.51323	- Cấp đá III	100m^3	1.590.957	1.407.606	3.020.240	6.018.803
AB.51324	- Cấp đá IV	100m^3	1.472.071	1.354.706	1.775.792	4.602.569

AB.51330 - PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN Φ 105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan Φ 105mm					
AB.51331	- Cấp đá I	100m^3	2.007.266	1.593.907	5.044.214	8.645.387
AB.51332	- Cấp đá II	100m^3	1.736.662	1.467.406	4.318.964	7.523.032
AB.51333	- Cấp đá III	100m^3	1.543.126	1.340.906	3.024.975	5.909.007
AB.51334	- Cấp đá IV	100m^3	1.372.294	1.290.306	2.266.825	4.929.425

AB.51410 - KHOAN PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥ 20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ 105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥ 20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ 105mm					
AB.51411	- Cấp đá I	100m^3	2.104.354	3.456.915	17.083.456	22.644.725
AB.51412	- Cấp đá II	100m^3	1.822.010	3.164.814	15.211.326	20.198.150
AB.51413	- Cấp đá III	100m^3	1.620.830	2.875.013	12.621.990	17.117.833
AB.51414	- Cấp đá IV	100m^3	1.442.429	2.697.912	11.243.859	15.384.200

AB.51510 - PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN Φ 105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan Φ 105mm					
AB.51511	- Cấp đá I	100m^2	3.885.841	1.725.008	62.992.123	68.602.972
AB.51512	- Cấp đá II	100m^2	3.347.904	1.575.507	56.699.172	61.622.583
AB.51513	- Cấp đá III	100m^2	3.062.532	1.437.506	51.032.386	55.532.424

AB.51610 - ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤ 0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤ 0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá đá chiều dày ≤ 0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph					
AB.51611	- Cấp đá I	m^3		296.565	396.773	693.338
AB.51612	- Cấp đá II	m^3		269.222	361.450	630.672
AB.51613	- Cấp đá III	m^3		241.880	326.127	568.007
AB.51614	- Cấp đá IV	m^3		210.330	294.358	504.688

AB.51700 - PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		1.829.871	10.289.636	12.119.507

AB.51810 - PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá mặt bằng bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.51811	Phá đá mặt bằng bằng máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực, Cấp đá III	100m^3		464.829	14.446.779	14.911.608
AB.51812	Phá đá mặt bằng bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực, Cấp đá IV	100m^3		431.177	11.303.428	11.734.605

AB.52100 - XÚC ĐÁ SAU NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển bằng					
AB.52111	- Máy đào 0,8m^3	100m^3		307.082	1.177.248	1.484.330
AB.52121	- Máy đào 1,25m^3	100m^3		273.429	1.370.304	1.643.733
AB.52131	- Máy đào 1,6m^3	100m^3		248.189	1.548.199	1.796.388
AB.52141	- Máy đào 2,3m^3	100m^3		229.260	1.685.321	1.914.581
AB.52151	- Máy đào 3,6m^3	100m^3		206.123	2.151.134	2.357.257

AB.53000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			1.932.091	1.932.091
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			1.764.596	1.764.596
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.558.529	1.558.529
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			1.552.649	1.552.649
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.534.276	1.534.276
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.410.028	1.410.028
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.175.382	2.175.382
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.100.572	2.100.572
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.822.280	1.822.280
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			1.869.817	1.869.817
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.790.879	1.790.879
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.675.553	1.675.553
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.407.993	2.407.993
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.393.475	2.393.475

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.006.106	2.006.106
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.054.217	2.054.217
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			1.975.313	1.975.313
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			1.892.246	1.892.246
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.932.553	2.932.553
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.903.184	2.903.184
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.297.032	2.297.032
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3			2.358.477	2.358.477
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3			2.306.759	2.306.759
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3			2.200.498	2.200.498

AB.54000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km					
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			996.902	996.902
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			1.028.031	1.028.031
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			928.723	928.723
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			940.441	940.441
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			895.440	895.440
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			814.886	814.886
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km					
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3/km			893.651	893.651
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3/km			921.782	921.782
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3/km			741.700	741.700
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12T	100m^3/km			743.132	743.132
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22T	100m^3/km			711.006	711.006
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27T	100m^3/km			640.922	640.922

AB.55000 - ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 50m					
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m^3			1.586.288	1.586.288
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m^3			1.633.860	1.633.860
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m^3			1.302.316	1.302.316
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.242.961	1.242.961
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 70m					
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m^3			2.018.912	2.018.912
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m^3			2.169.970	2.169.970
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m^3			2.059.476	2.059.476
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m^3			1.714.430	1.714.430
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤ 100m					
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m^3			3.090.171	3.090.171
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m^3			3.089.016	3.089.016
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m^3			2.937.782	2.937.782
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m^3			2.014.455	2.014.455

AB.55300 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào

AB.55310 - XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào					
AB.55311	- Dung tích gầu ≤1,25m^3	100m^3		187.194	946.193	1.133.387
AB.55312	- Dung tích gầu ≤1,6m^3	100m^3		170.367	1.068.059	1.238.426
AB.55313	- Dung tích gầu ≤2,3m^3	100m^3		157.748	1.159.924	1.317.672
AB.55314	- Dung tích gầu ≤3,6m^3	100m^3		140.921	1.426.535	1.567.456

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55321	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		140.921	7.374.373	7.515.294
AB.55322	- > 1m	100 viên		124.095	6.632.342	6.756.437
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3 m^3, đường kính đá tảng, cục bê tông					
AB.55331	- 0,4 ÷ 1m	100m^3		157.748	6.169.498	6.327.246
AB.55332	- > 1m	100 viên		138.818	5.553.670	5.692.488

AB.56000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3, đồng/100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.084.273	1.084.273
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.608.710	3.608.710
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.247.286	3.247.286
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.111.949	1.111.949
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.696.695	3.696.695
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.325.155	3.325.155
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.022.423	1.022.423
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.396.886	3.396.886
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.055.061	3.055.061
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.309.241	1.309.241
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.078.930	4.078.930
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.671.406	3.671.406
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.317.766	1.317.766
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.102.984	4.102.984
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.694.022	3.694.022
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.233.012	1.233.012
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			3.839.427	3.839.427
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			3.454.874	3.454.874
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.445.697	1.445.697
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.672.699	4.672.699
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.206.166	4.206.166
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.440.722	1.440.722
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.658.959	4.658.959
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.193.865	4.193.865
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.382.560	1.382.560
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.465.089	4.465.089
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.019.496	4.019.496
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.650.381	1.650.381
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.812.291	5.812.291
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.229.587	5.229.587
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.654.559	1.654.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.829.713	5.829.713
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.244.336	5.244.336
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.577.889	1.577.889
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.560.760	5.560.760
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.002.243	5.002.243

AB.57000 - VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km, đồng/100 viên/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1km trong phạm vi ≤5km					
	Ô tô tự đổ 12T					
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			754.196	754.196
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.203.581	2.203.581
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.984.145	1.984.145
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			700.314	700.314
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			2.050.156	2.050.156
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.844.338	1.844.338
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			653.130	653.130
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.910.558	1.910.558
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.721.333	1.721.333
	Vận chuyển tiếp 1km ngoài phạm vi 5km					
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			626.960	626.960
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.879.037	1.879.037
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.689.105	1.689.105

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ô tô tự đổ 22T					
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			577.358	577.358
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.732.074	1.732.074
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.558.332	1.558.332
	Ô tô tự đổ 27T					
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m^3/1km			524.946	524.946
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3/1km			1.574.837	1.574.837
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/1km			1.419.184	1.419.184

Ghi chú: *Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷ 1m được tính cho 100m^3 đo tại bãi trữ.*

AB.58000 - CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10-15m^2; ≤ 25m^2; ≤ 50m^2 và > 50m^2) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3. Trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các mức chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VLK} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} -1)/3)$

Trong đó : e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình < 1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày > 10cm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng được công bố trong đơn giá.

4. Khi đào phá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥ 50m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥ 100m thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng được công bố trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào 10 ÷ 15m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58111	- Cấp đá I	100m^3	13.092.029	8.275.436	51.086.566	72.454.031
AB.58112	- Cấp đá II	100m^3	10.876.437	7.401.432	44.205.349	62.483.218
AB.58113	- Cấp đá III	100m^3	9.863.653	6.663.129	39.786.884	56.313.666
AB.58114	- Cấp đá IV	100m^3	8.951.746	5.996.126	35.813.369	50.761.241
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤25m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58121	- Cấp đá I	100m^3	9.968.469	5.708.625	34.882.077	50.559.171
AB.58122	- Cấp đá II	100m^3	8.342.500	5.043.922	29.925.531	43.311.953
AB.58123	- Cấp đá III	100m^3	7.557.258	4.540.220	26.935.048	39.032.526
AB.58124	- Cấp đá IV	100m^3	6.850.155	4.084.818	24.244.647	35.179.620
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤35m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58131	- Cấp đá I	100m^3	9.121.993	4.761.021	28.911.457	42.794.471
AB.58132	- Cấp đá II	100m^3	7.579.931	4.257.319	23.685.872	35.523.122
AB.58133	- Cấp đá III	100m^3	6.861.507	3.831.817	21.316.250	32.009.574
AB.58134	- Cấp đá IV	100m^3	6.212.950	3.447.715	19.205.320	28.865.985
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58141	- Cấp đá I	100m^3	8.275.451	3.815.717	22.951.185	35.042.353
AB.58142	- Cấp đá II	100m^3	6.817.533	3.468.415	17.446.212	27.732.160
AB.58143	- Cấp đá III	100m^3	6.165.750	3.123.414	15.697.452	24.986.616
AB.58144	- Cấp đá IV	100m^3	5.576.122	2.810.612	14.155.645	22.542.379
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào >50m^2, bằng máy khoan tự hành					
AB.58151	- Cấp đá I	100m^3	8.047.899	3.360.315	19.867.573	31.275.787
AB.58152	- Cấp đá II	100m^3	6.705.315	3.054.413	16.680.483	26.440.211
AB.58153	- Cấp đá III	100m^3	6.059.823	2.748.512	15.035.199	23.843.534
AB.58154	- Cấp đá IV	100m^3	5.478.014	2.472.511	13.503.741	21.454.266

AB.58210 - PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành					
AB.58211	- Cấp đá I	100m^3	5.291.059	2.208.010	12.862.184	20.361.253
AB.58212	- Cấp đá II	100m^3	4.799.584	2.003.309	11.661.851	18.464.744
AB.58213	- Cấp đá III	100m^3	4.535.404	1.892.908	11.030.642	17.458.954
AB.58214	- Cấp đá IV	100m^3	4.082.069	1.702.007	9.923.439	15.707.515

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58311	- Cấp đá I	m^3	326.910	1.340.906	4.003.478	5.671.294
AB.58312	- Cấp đá II	m^3	284.777	1.283.406	2.998.989	4.567.172
AB.58313	- Cấp đá III	m^3	237.854	1.255.805	2.501.445	3.995.104
AB.58314	- Cấp đá IV	m^3	205.083	1.221.305	1.877.164	3.303.552
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay Φ 42mm và dàn khoan leo					
AB.58321	- Cấp đá I	m^3	326.910	1.607.707	4.803.258	6.737.875
AB.58322	- Cấp đá II	m^3	284.777	1.541.007	3.599.138	5.424.922
AB.58323	- Cấp đá III	m^3	237.854	1.506.507	2.998.989	4.743.350
AB.58324	- Cấp đá IV	m^3	205.083	1.465.106	2.248.223	3.918.412

***Ghi chú**: Khi chiều cao đào hầm (giếng) > 50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2; chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.*

AB.58400 - KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin					
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	97.696.654	644.565.886	745.994.540
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	107.466.319	709.025.476	820.223.795

AB.58500 - PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58511	- Cấp đá I	100m^3	16.906.246	36.379.258	35.289.392	88.574.896
AB.58512	- Cấp đá II	100m^3	14.590.017	33.455.945	26.471.813	74.517.775
AB.58513	- Cấp đá III	100m^3	12.082.442	31.995.439	22.054.993	66.132.874
AB.58514	- Cấp đá IV	100m^3	10.366.681	30.171.531	16.549.420	57.087.632
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay Φ42mm					
AB.58521	- Cấp đá I	100m^3	16.906.246	43.654.190	42.343.766	102.904.202
AB.58522	- Cấp đá II	100m^3	14.590.017	40.146.675	31.756.273	86.492.965
AB.58523	- Cấp đá III	100m^3	12.082.442	38.396.367	26.471.813	76.950.622
AB.58524	- Cấp đá IV	100m^3	10.366.681	36.202.157	19.847.049	66.415.887

AB.58610 - PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY Φ 42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3÷7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, dấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ nổ mìn câm (nếu có), phá đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay Φ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m					
AB.58611	- Cấp đá I	m^3	185.970	825.704	3.655.984	4.667.658
AB.58612	- Cấp đá II	m^3	175.896	782.003	3.477.757	4.435.656
AB.58613	- Cấp đá III	m^3	164.681	742.903	3.342.404	4.249.988
AB.58614	- Cấp đá IV	m^3	154.102	713.003	3.184.779	4.051.884

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước > 7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu < 3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá nổ mìn phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 - PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN Φ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤5m^2, bằng máy khoan Φ42mm					
AB.58711	- Cấp đá I	100m^3	32.060.525	42.662.885	56.053.228	130.776.638
AB.58712	- Cấp đá II	100m^3	27.686.275	36.894.460	47.633.619	112.214.354
AB.58713	- Cấp đá III	100m^3	23.388.659	31.724.038	40.119.625	95.232.322
AB.58714	- Cấp đá IV	100m^3	20.113.248	27.876.121	34.527.723	82.517.092
	Phá đá đào hầm ngang tiết điện đào ≤10m^2, bằng máy khoan Φ42mm					
AB.58721	- Cấp đá I	100m^3	23.121.143	30.716.634	40.732.206	94.569.983

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.58722	- Cấp đá II	100m^3	18.518.397	26.296.014	34.290.192	79.104.603
AB.58723	- Cấp đá III	100m^3	15.880.168	21.914.495	27.949.772	65.744.435
AB.58724	- Cấp đá IV	100m^3	14.204.532	19.287.884	24.125.848	57.618.264

AB.59000 - CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, Ô TÔ TỰ ĐỔ 22T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ô tô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ô tô tự đổ 22T, cự ly trung bình					
AB.59110	- ≤500m	100m^3		397.524	5.243.711	5.641.235
AB.59120	- ≤1000m	100m^3		466.933	7.368.709	7.835.642

AB.59200 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, Ô TÔ TỰ ĐỔ 10T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m^3, ô tô tự đổ 10T, cự ly trung bình					
AB.59210	- ≤500m	100m^3		496.379	7.484.169	7.980.548
AB.59220	- ≤1000m	100m^3		584.717	10.075.323	10.660.040

AB.59300 - BỐC XÚC VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3T

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m^3, xe goòng 3T, cự ly trung bình					
AB.59310	- ≤500m	100m^3		1.257.773	38.350.504	39.608.277
AB.59320	- ≤1000m	100m^3		1.478.620	42.522.389	44.001.009

AB.59400 - XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤ 100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật 1,65m^3 cự ly trung bình ≤100m	100m^3		361.768	3.908.757	4.270.525

AB.59500 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		15.404.569		15.404.569
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		3.735.461		3.735.461

AB.59600 - BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất nổ mìn trong hầm bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m^3		9.978.055		9.978.055
AB.59621	Vận chuyển đất nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m bằng xe cải tiến	100m^3		2.889.934		2.889.934

AB.60000 - ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 - ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV, cự ly					
AB.61110	- ≤500m	100m^3		315.495	1.924.253	2.239.748
AB.61120	- ≤1000m	100m^3		420.660	3.557.607	3.978.267

AB.61200 - BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC SÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3 cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy Cự ly vận chuyển					
AB.61210	- ≤0,5km	100m^3 cát	176.568	96.752	310.265	583.585

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.61220	- ≤1,0km	100m^3 cát	194.225	124.095	689.827	1.008.147
AB.61230	- ≤1,5km	100m^3 cát	214.089	161.954	754.981	1.131.024
AB.61240	- ≤2,0km	100m^3 cát	233.953	231.363	888.451	1.353.767
AB.61250	- ≤3,0km	100m^3 cát	258.231	300.772	915.788	1.474.791

AB.62000 - SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.62121	- K = 0,85	100m^3		75.719	265.066	340.785
AB.62122	- K = 0,90	100m^3		98.855	386.554	485.409
AB.62123	- K = 0,95	100m^3		121.991	525.352	647.343
AB.62124	- K = 0,98	100m^3		140.921	651.943	792.864
	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.62131	- K = 0,85	100m^3		67.306	260.558	327.864
AB.62132	- K = 0,90	100m^3		84.132	358.025	442.157
AB.62133	- K = 0,95	100m^3		107.268	501.072	608.340
AB.62134	- K = 0,98	100m^3		121.991	625.338	747.329

Ghi chú: *Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K = 0,85.*

AB.63000 - ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng lu bánh thép 9T, dung trọng					
AB.63111	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	100m^3		208.227	326.704	534.931
AB.63112	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	100m^3		262.913	458.646	721.559
AB.63113	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	100m^3		294.462	564.917	859.379
AB.63114	- $\gamma > 1,80T/m^3$	100m^3		311.288	598.382	909.670

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng lu bánh thép 16T, dung trọng					
AB.63121	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	$100m^3$		191.400	309.244	500.644
AB.63122	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	$100m^3$		243.983	430.732	674.715
AB.63123	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	$100m^3$		273.429	532.715	806.144
AB.63124	- $\gamma > 1,80T/m^3$	$100m^3$		279.739	597.109	876.848
	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng lu bánh thép 25T, dung trọng					
AB.63131	- $\gamma \leq 1,65T/m^3$	$100m^3$		168.264	295.373	463.637
AB.63132	- $\gamma \leq 1,75T/m^3$	$100m^3$		214.537	412.883	627.420
AB.63133	- $\gamma \leq 1,80T/m^3$	$100m^3$		239.776	507.828	747.604
AB.63134	- $\gamma > 1,80T/m^3$	$100m^3$		239.776	561.201	800.977

AB.64000 - ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất nền đường bằng Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.64111	- K = 0,85	$100m^3$		220.847	348.975	569.822
AB.64112	- K = 0,90	$100m^3$		273.429	475.875	749.304
AB.64113	- K = 0,95	$100m^3$		347.045	666.225	1.013.270
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.64121	- K = 0,85	$100m^3$		199.814	325.092	524.906
AB.64122	- K = 0,90	$100m^3$		252.396	449.518	701.914
AB.64123	- K = 0,95	$100m^3$		304.979	625.142	930.121
AB.64124	- K = 0,98	$100m^3$		347.045	784.706	1.131.751
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.64131	- K = 0,85	$100m^3$		174.574	309.222	483.796
AB.64132	- K = 0,90	$100m^3$		220.847	428.494	649.341
AB.64133	- K = 0,95	$100m^3$		267.119	598.100	865.219
AB.64134	- K = 0,98	$100m^3$		302.875	745.854	1.048.729

AB.65100 - ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu					
AB.65110	- K = 0,85	100m^3		1.133.679	1.089.725	2.223.404
AB.65120	- K = 0,90	100m^3		1.301.943	1.250.744	2.552.687
AB.65130	- K = 0,95	100m^3		1.499.653	1.440.389	2.940.042

AB.66000 - ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp cát công trình Máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu					
AB.66111	- K = 0,85	100m^3	14.640.000	214.537	308.565	15.163.102
AB.66112	- K = 0,90	100m^3	14.640.000	279.739	440.978	15.360.717
AB.66113	- K = 0,95	100m^3	14.640.000	313.392	542.498	15.495.890
AB.66114	- K = 0,98	100m^3	14.640.000	315.495	602.775	15.558.270
	Máy lu bánh thép 16T, độ chặt yêu cầu					
AB.66121	- K = 0,85	100m^3	14.640.000	182.987	280.252	15.103.239
AB.66122	- K = 0,90	100m^3	14.640.000	248.189	415.887	15.304.076
AB.66123	- K = 0,95	100m^3	14.640.000	275.532	511.927	15.427.459
AB.66124	- K = 0,98	100m^3	14.640.000	283.946	579.187	15.503.133
	Máy lu bánh thép 25T, độ chặt yêu cầu					
AB.66131	- K = 0,85	100m^3	14.640.000	170.367	282.021	15.092.388
AB.66132	- K = 0,90	100m^3	14.640.000	216.640	395.945	15.252.585
AB.66133	- K = 0,95	100m^3	14.640.000	241.880	488.245	15.370.125
AB.66134	- K = 0,98	100m^3	14.640.000	243.983	541.138	15.425.121
	Máy đầm đất cầm tay 70kg					
AB.66141	- K = 0,85	100m^3	14.640.000	818.184	627.324	16.085.508
AB.66142	- K = 0,90	100m^3	14.640.000	879.179	674.208	16.193.387

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.66143	- K = 0,95	100m^3	14.640.000	906.522	717.790	16.264.312
AB.66144	- K = 0,98	100m^3	14.640.000	969.621	813.540	16.423.161

Ghi chú: *Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K = 0,85.*

AB.67100 - ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp đá hỗn hợp công trình					
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m^3		788.738	2.859.255	3.647.993
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m^3		670.953	2.811.665	3.482.618

AB.70000 - CÔNG TÁC NẠO VÉT CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lý hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Công tác nạo vét công trình thuỷ được tính đơn giá theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤ 2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1- Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vũng quay tàu, âu tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2- Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên > 2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3- Nạo vét bằng tàu hút:

Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài quy định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤ 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4- Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển :

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu < 6m hoặc > 9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.
- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét < 0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5- Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành:

Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất > 2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc > 6m đối với tàu có công suất ≤ 2500CV và < 5m hoặc > 9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m					
AB.71110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		333.501	2.944.953	3.278.454
AB.71120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		432.402	4.032.242	4.464.644
AB.71130	Cát hạt mịn	100m^3		561.202	4.859.455	5.420.657
AB.71140	Đất sét dính	100m^3		729.103	6.392.956	7.122.059
AB.71150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		943.004	9.475.938	10.418.942

AB.71200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		165.601	3.302.950	3.468.551
AB.71220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		216.201	4.551.837	4.768.038
AB.71230	Cát hạt mịn	100m^3		264.501	5.480.939	5.745.440
AB.71240	Đất sét dính	100m^3		363.402	7.670.728	8.034.130
AB.71250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		563.502	10.529.969	11.093.471

AB.71300 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m					
AB.71310	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		151.801	2.717.069	2.868.870
AB.71320	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		195.501	3.754.867	3.950.368
AB.71330	Cát hạt mịn	100m^3		241.501	4.482.423	4.723.924
AB.71340	Đất sét dính	100m^3		333.501	5.744.380	6.077.881
AB.71350	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		515.202	8.357.661	8.872.863

AB.72000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085cv, độ sâu hạ gầu từ 6m đến 9m					
AB.72110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		747.503	3.261.499	4.009.002
AB.72120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		837.204	4.411.532	5.248.736
AB.72130	Cát hạt mịn	100m^3		1.023.504	5.360.789	6.384.293
AB.72140	Đất sét dính	100m^3		1.205.205	6.316.135	7.521.340
AB.72150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.683.607	8.823.064	10.506.671

AB.72200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV					
AB.72210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		667.003	3.685.389	4.352.392
AB.72220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		747.503	5.042.700	5.790.203
AB.72230	Cát hạt mịn	100m^3		913.104	6.096.195	7.009.299
AB.72240	Đất sét dính	100m^3		1.032.704	6.893.227	7.925.931
AB.72250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.582.407	10.558.106	12.140.513

AB.73000 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4 đến 6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		434.702	4.330.404	4.765.106
AB.73120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		503.702	5.934.258	6.437.960
AB.73130	Cát hạt mịn	100m^3		621.003	7.171.436	7.792.439
AB.73140	Đất sét dính	100m^3		862.504	8.901.387	9.763.891
AB.73150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.244.305	12.830.828	14.075.133

AB.73200 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.73210	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		411.702	2.800.788	3.212.490
AB.73220	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		478.402	3.850.554	4.328.956
AB.73230	Cát hạt mịn	100m^3		588.803	4.550.751	5.139.554
AB.73240	Đất sét dính	100m^3		818.804	6.399.384	7.218.188
AB.73250	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		1.131.605	8.850.604	9.982.209

AB.74100 - NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THUỶ LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV độ sâu hạ gầu từ 5m đến 9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km					
AB.74110	Đất phù sa bùn lỏng	100m^3		303.601	9.199.665	9.503.266
AB.74120	Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m^3		351.902	11.031.509	11.383.411
AB.74130	Cát hạt mịn	100m^3		430.102	13.264.777	13.694.879
AB.74140	Đất sét dính	100m^3		602.603	16.446.943	17.049.546
AB.74150	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		871.704	23.760.174	24.631.878

AB.75100 - XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ					
AB.75110	Chiều dài ống ≤ 300m	100m^3	40.898	52.583	1.783.711	1.877.192
AB.75120	Chiều dài ống ≤ 500m	100m^3	44.987	63.099	2.080.997	2.189.083
AB.75130	Chiều dài ống ≤ 800m	100m^3	49.077	73.616	2.279.187	2.401.880
AB.75140	Chiều dài ống ≤ 1000m	100m^3	53.167	94.649	2.576.472	2.724.288

AB.81100 - NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất ≤3m					
AB.81111	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		188.601	1.140.086	1.328.687
AB.81112	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		209.301	1.264.459	1.473.760
AB.81113	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		241.501	1.471.747	1.713.248
AB.81114	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		276.001	1.679.035	1.955.036
	Máy đào gầu dây 0,4m^3, chiều cao đổ đất >3m					
AB.81121	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		234.601	1.430.289	1.664.890
AB.81122	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		262.201	1.596.120	1.858.321
AB.81123	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		301.301	1.824.137	2.125.438

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.81124	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3, chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		345.002	2.093.612	2.438.614
AB.81131	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		128.801	882.045	1.010.846
AB.81132	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		147.201	998.104	1.145.305
AB.81133	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		163.301	1.114.162	1.277.463
AB.81134	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 0,65m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		197.801	1.346.279	1.544.080
AB.81141	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		163.301	1.114.162	1.277.463
AB.81142	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		184.001	1.253.432	1.437.433
AB.81143	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		209.301	1.415.914	1.625.215
AB.81144	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất ≤3m*	100m^3		246.101	1.671.243	1.917.344
AB.81151	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		82.800	836.087	918.887
AB.81152	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		92.000	940.598	1.032.598
AB.81153	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		105.800	1.079.946	1.185.746
AB.81154	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng *Máy đào gầu dây 1,2m^3 chiều cao đổ đất >3m*	100m^3		121.901	1.254.131	1.376.032
AB.81161	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m^3		105.800	1.079.946	1.185.746
AB.81162	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m^3		115.001	1.184.457	1.299.458
AB.81163	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến từ 15-25% đất sét	100m^3		133.401	1.358.642	1.492.043
AB.81164	Đất pha cát từ 15-20%, đất bùn lỏng	100m^3		154.101	1.567.664	1.721.765

Ghi chú: *Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.*

AB.81200 - NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét dưới nước bằng Máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81211	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		105.800	1.495.634	1.601.434
AB.81212	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		115.001	1.640.373	1.755.374
AB.81213	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		133.401	1.881.604	2.015.005
AB.81214	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		223.101	3.136.007	3.359.108
	Nạo vét dưới nước bằng Máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu ≤6m					
AB.81221	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		75.900	1.292.191	1.368.091
AB.81222	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		85.100	1.468.399	1.553.499
AB.81223	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		96.600	1.644.607	1.741.207
AB.81224	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		142.601	2.466.911	2.609.512
	Nạo vét dưới nước bằng Máy đào gầu dây 1,6m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					
AB.81231	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		126.501	1.785.112	1.911.613
AB.81232	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		135.701	1.929.850	2.065.551
AB.81233	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		156.401	2.219.328	2.375.729
AB.81234	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		232.301	3.280.746	3.513.047
	Nạo vét dưới nước bằng Máy đào gầu dây 2,3m^3 chiều sâu >6m ÷ 9m					
AB.81241	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		89.700	1.527.135	1.616.835
AB.81242	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		103.500	1.762.079	1.865.579
AB.81243	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		115.001	1.997.023	2.112.024
AB.81244	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		174.801	2.995.535	3.170.336

AB.81300 - NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Bốc xúc đất, đá mồ côi lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, chiều sâu đào 9÷15m					
AB.81310	Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m^3		331.201	5.227.395	5.558.596
AB.81320	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m^3		349.602	7.143.433	7.493.035
AB.81330	Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m^3		370.302	10.311.305	10.681.607
AB.81340	Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m^3		411.702	14.287.168	14.698.870
AB.81350	Đá mồ côi đường kính 1÷3m	100m^3		1.925.108	77.117.065	79.042.173

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 - ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, tiến hành phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m					
AB.82110	- Phá đá ngầm, đá cấp I, II	100m^3		1.863.008	212.995.761	214.858.769
AB.82120	- Phá đá ngầm, đá cấp III, IV	100m^3		1.610.007	184.888.024	186.498.031

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu đào hoặc đá sau nổ mìn lên sà lan, độ sâu ≤10m	100m^3		2.875.013	26.747.100	29.622.113

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước > 10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25, từ độ sâu > 20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.
- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360CV, sà lan 400T					
AB.91111	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			595.691	595.691
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
AB.91121	Cự ly < 6km	100m^3/1km			506.971	506.971
AB.91122	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			449.937	449.937
AB.91123	Cự ly > 20km	100m^3/1km			437.263	437.263
	Vận chuyển đất, đá đổ đi bằng tàu kéo 1200CV, sà lan 800T÷1000T					
AB.91211	Vận chuyển 1km đầu	100m^3/1km			756.022	756.022
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
AB.91221	Cự ly < 6km	100m^3/1km			636.650	636.650
AB.91222	Cự ly 6÷ 20km	100m^3/1km			576.964	576.964
AB.91223	Cự ly > 20km	100m^3/1km			537.174	537.174

AB.92000 - VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo trong phạm vi 6÷20km tàu hút bụng tự hành					
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m^3/1km			311.691	311.691
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m^3/1km			377.505	377.505
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m^3/1km			208.872	208.872

Ghi chú:

Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,22 so đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công và máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân với hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc dưới nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác trong đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥ 60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

+ Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I < 40% chiều dài cọc ngập đất thiết kế thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (Công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Công tác đóng cọc ván thép (cọc larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính đơn giá cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%,

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng

+ Nếu cọc đóng trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt do sứt mẻ, toè đầu cọc, mũ cọc

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho 1 lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá, có ứng suất ≥ 5kg/cm^2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 - ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11110	Cấp đất: - Bùn	100m	556.844	233.927		790.771
AC.11111	- Cấp đất I	100m	574.743	284.966		859.709
AC.11112	- Cấp đất II	100m	574.743	306.232		880.975
	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11120	Cấp đất: - Bùn	100m	564.480	357.270		921.750
AC.11121	- Cấp đất I	100m	582.688	429.575		1.012.263
AC.11122	- Cấp đất II	100m	582.688	478.487		1.061.175

AC.11200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.11210	Cấp đất: - Bùn	100m	653.998	284.966		938.964
AC.11211	- Cấp đất I	100m	669.579	370.030		1.039.609
AC.11212	- Cấp đất II	100m	669.579	391.296		1.060.875
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.11220	Cấp đất: - Bùn	100m	696.106	491.247		1.187.353
AC.11221	- Cấp đất I	100m	711.996	557.172		1.269.168
AC.11222	- Cấp đất II	100m	711.996	616.717		1.328.713

AC.12000 - ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 - ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤2,5m					
AC.12110	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	44.659	111.584	633.573
AC.12111	- Cấp đất I	100m	477.330	57.418	145.917	680.665
AC.12112	- Cấp đất II	100m	477.330	59.545	154.500	691.375
	Đóng cọc tre bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc >2,5m					
AC.12120	Cấp đất: - Bùn	100m	477.330	53.165	123.600	654.095
AC.12121	- Cấp đất I	100m	477.330	70.178	168.234	715.742
AC.12122	- Cấp đất II	100m	477.330	78.685	185.400	741.415

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 - ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 -10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc ≤ 2,5m					
AC.12210	Cấp đất: - Bùn	100m	561.540	51.039	132.184	744.763
AC.12211	- Cấp đất I	100m	561.540	65.925	171.667	799.132
AC.12212	- Cấp đất II	100m	561.540	70.178	181.967	813.685
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng máy đào 0,5m^3, chiều dài cọc > 2,5m					
AC.12220	Cấp đất: - Bùn	100m	588.945	61.672	145.917	796.534
AC.12221	- Cấp đất I	100m	588.945	82.938	197.417	869.300
AC.12222	- Cấp đất II	100m	588.945	91.444	218.017	898.406

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 - ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12411	30 - 50cm	100m	17.067.019	2.288.292	16.314.727	35.670.038
AC.12412	60 - 84cm	100m	27.816.834	3.813.820	26.463.688	58.094.342
AC.12413	94 - 120cm	100m	38.566.226	5.767.240	39.886.506	84.219.972

AC.12420 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc					
	Chiều cao máng cọc					
AC.12421	30 - 50cm	100m	17.067.019	2.623.164	28.489.552	48.179.735
AC.12422	60 - 84cm	100m	27.816.834	4.241.712	46.411.296	78.469.842
AC.12423	94 - 120cm	100m	38.566.226	6.418.380	69.871.025	114.855.631

AC.13000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,2T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13111	- 20x20cm	100m	13.019.405	781.368	1.928.987	15.729.760
AC.13112	- 25x25cm	100m	31.594.610	813.925	2.250.485	34.659.020
AC.13113	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.106.938	2.732.732	42.096.423
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13121	- 20x20cm	100m	13.019.405	853.459	2.105.811	15.978.675
AC.13122	- 25x25cm	100m	31.594.610	1.055.777	2.604.133	35.254.520
AC.13123	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.269.723	3.134.605	42.661.081
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.13211	- 20x20cm	100m	13.019.405	637.187	1.575.340	15.231.932
AC.13212	- 25x25cm	100m	31.594.610	765.090	1.888.800	34.248.500
AC.13213	- 30x30cm	100m	38.256.753	937.177	2.314.785	41.508.715
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.13221	- 20x20cm	100m	13.019.405	767.415	1.896.838	15.683.658
AC.13222	- 25x25cm	100m	31.594.610	892.992	2.202.261	34.689.863
AC.13223	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.132.519	2.797.032	42.186.304

AC.14000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14111	- 20x20cm	100m	13.019.405	620.909	1.949.259	15.589.573
AC.14112	- 25x25cm	100m	31.594.610	746.486	2.337.069	34.678.165
AC.14113	- 30x30cm	100m	38.256.753	918.573	2.877.963	42.053.289
AC.14114	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.120.891	3.510.707	48.864.155

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14121	- 20x20cm	100m	13.019.405	746.486	2.337.069	16.102.960
AC.14122	- 25x25cm	100m	31.594.610	895.318	2.806.524	35.296.452
AC.14123	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.083.683	3.398.446	42.738.882
AC.14124	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.351.116	4.214.889	49.798.562
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.14211	- 20x20cm	100m	13.019.405	599.979	1.877.820	15.497.204
AC.14212	- 25x25cm	100m	31.594.610	665.093	2.081.931	34.341.634
AC.14213	- 30x30cm	100m	38.256.753	813.925	2.551.386	41.622.064
AC.14214	- 35x35cm	100m	44.232.557	937.177	2.939.196	48.108.930
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.14221	- 20x20cm	100m	13.019.405	723.231	2.265.630	16.008.266
AC.14222	- 25x25cm	100m	31.594.610	837.180	2.622.824	35.054.614
AC.14223	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.018.569	3.194.335	42.469.657
AC.14224	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.253.445	3.929.134	49.415.136

AC.15000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15111	- 25x25cm	100m	31.594.610	716.254	2.369.127	34.679.991
AC.15112	- 30x30cm	100m	38.256.753	832.529	2.724.496	41.813.778
AC.15113	- 35x35cm	100m	44.232.557	967.408	3.162.785	48.362.750
AC.15114	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.190.656	3.909.060	55.651.195
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15121	- 25x25cm	100m	31.594.610	797.647	2.546.812	34.939.069
AC.15122	- 30x30cm	100m	38.256.753	1.011.593	3.127.248	42.395.594
AC.15123	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.172.052	3.849.832	49.254.441
AC.15124	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.441.810	4.465.805	56.459.094

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.15211	- 25x25cm	100m	31.594.610	651.140	2.345.436	34.591.186
AC.15212	- 30x30cm	100m	38.256.753	755.788	2.665.268	41.677.809
AC.15213	- 35x35cm	100m	44.232.557	860.435	2.903.873	47.996.865
AC.15214	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.055.777	3.289.703	54.896.959
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.15221	- 25x25cm	100m	31.594.610	781.368	2.511.275	34.887.253
AC.15222	- 30x30cm	100m	38.256.753	860.435	3.020.637	42.137.825
AC.15223	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.027.871	3.475.848	48.736.276
AC.15224	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.179.029	3.981.826	55.712.334

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16111	- 30x30cm	100m	38.256.753	762.764	2.778.220	41.797.737
AC.16112	- 35x35cm	100m	44.232.557	895.318	3.241.257	48.369.132
AC.16113	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.074.381	3.881.337	55.507.197
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16121	- 30x30cm	100m	38.256.753	895.318	3.377.444	42.529.515
AC.16122	- 35x35cm	100m	44.232.557	1.025.546	3.881.337	49.139.440
AC.16123	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.172.052	4.657.605	56.381.136
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T, chiều dài cọc > 24m					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc:					
AC.16211	- 30x30cm	100m	38.256.753	595.328	2.682.889	41.534.970
AC.16212	- 35x35cm	100m	44.232.557	746.486	3.118.689	48.097.732
AC.16213	- 40x40cm	100m	50.551.479	913.922	3.826.862	55.292.263

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc:					
AC.16221	- 30x30cm	100m	38.256.753	779.043	3.254.876	42.290.672
AC.16222	- 35x35cm	100m	44.232.557	911.596	3.813.244	48.957.397
AC.16223	- 40x40cm	100m	50.551.479	1.099.962	4.575.892	56.227.333

AC.16000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc ≤ 24m					
	KT cọc 45x45cm					
AC.16314	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.118.566	5.397.161	63.386.128
AC.16324	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.369.720	6.535.030	64.775.151
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5T, chiều dài cọc > 24m					
	KT cọc 45x45cm					
AC.16414	- Cấp đất I	100m	56.870.401	1.009.267	5.152.483	63.032.151
AC.16424	- Cấp đất II	100m	56.870.401	1.239.492	6.318.859	64.428.752

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG ĐẦU BÚA 8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Cấp đất I					
AC.16515	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.381.347	27.552.285	92.122.955

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cấp đất II					
AC.16525	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.630.176	32.165.691	96.985.190
	Đóng cọc BTCT dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8T, chiều dài cọc >24m					
	Cấp đất I					
AC.16615	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.246.468	26.911.534	91.347.325
	Cấp đất II					
AC.16625	- KT cọc 50x50cm	100m	63.189.323	1.455.763	31.268.640	95.913.726

AC.17000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17111	- 30x30cm	100m	38.445.210	1.069.730	19.134.483	58.649.423
AC.17112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.344.139	21.264.781	67.059.371
AC.17113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.446.461	24.076.776	76.323.738
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8T, chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.17211	- 30x30cm	100m	38.445.210	939.502	16.995.663	56.380.375
AC.17212	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.130.193	18.938.495	64.519.139
AC.17213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.313.908	21.528.938	73.643.347

AC.18000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18111	- 30x30cm	100m	38.445.210	976.710	15.552.922	54.974.842
AC.18112	- 35x35cm	100m	44.450.451	1.134.844	18.364.417	63.949.712
AC.18113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.399.951	22.243.240	74.443.692
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.18211	- 30x30cm	100m	38.445.210	823.227	15.153.759	54.422.196
AC.18212	- 35x35cm	100m	44.450.451	953.455	16.149.812	61.553.718
AC.18213	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.120.891	17.999.964	69.921.356

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T, chiều dài cọc ≤24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19111	- 30x30cm	100m	38.445.210	804.623	13.703.191	52.953.024
AC.19112	- 35x35cm	100m	44.450.451	944.153	15.794.427	61.189.031
AC.19113	- 40x40cm	100m	50.800.501	1.137.170	18.825.840	70.763.511
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5T chiều dài cọc >24m					
	Kích thước cọc:					
AC.19211	- 30x30cm	100m	38.445.210	637.187	13.527.457	52.609.854
AC.19212	- 35x35cm	100m	44.450.451	820.902	15.583.546	60.854.899
AC.19213	- 40x40cm	100m	50.800.501	969.734	19.449.696	71.219.931

AC.19000 - ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA ≤ 4,5T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.19314	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc ≤24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.216.237	22.981.391	81.068.029
AC.19414	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5T, chiều dài cọc >24m (kích thước cọc 45x45cm)	100m	56.870.401	1.172.052	21.539.974	79.582.427

AC.21000 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5T HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 - ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 - ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống BTCT trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21111	≤550mm	100m	76.533.558	1.385.998	10.307.357	88.226.913
AC.21112	≤800mm	100m	119.709.240	1.725.521	9.986.179	131.420.940
AC.21113	≤1000mm	100m	149.636.550	2.067.370	11.391.641	163.095.561
	Đóng cọc ống BTCT dưới nước bằng máy đóng cọc 3,5T hoặc búa rung 170kW					
	Đường kính cọc:					
AC.21121	≤550mm	100m	76.533.558	1.779.008	15.723.054	94.035.620

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.21122	≤800mm	100m	119.709.240	2.116.205	18.032.217	139.857.662
AC.21123	≤1000mm	100m	149.636.550	2.511.540	20.434.762	172.582.852

AC.21200 - ĐÓNG CỌC ỐNG BTCT DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T Đường kính cọc:					
AC.21211	≤600mm	100m	89.341.823	1.953.420	34.630.175	125.925.418
AC.21212	≤800mm	100m	89.341.823	2.044.115	36.192.179	127.578.117
AC.21213	≤1000mm	100m	89.341.823	2.148.762	38.038.185	129.528.770

Ghi chú: Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤ 50m.

AC.21500 - KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay Đường kính:					
AC.21510	- 300mm	m	46.569	37.208	90.451	174.228
AC.21520	- 400mm	m	76.001	48.836	569.166	694.003
AC.21530	- 500mm	m	125.762	60.463	691.103	877.328
AC.21540	- 600mm	m	182.332	65.114	751.807	999.253

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m÷12m;
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan < 3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750l.

AC.22000 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22300 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG BÚA MÁY CÓ TRỌNG LƯỢNG BÚA ≤ 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22311	≤ 300mm	100m	40.400.000	662.768	2.017.341	43.080.109
AC.22312	≤ 500mm	100m	60.600.000	695.325	2.119.342	63.414.667
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng máy đóng cọc 1,8T					
	Đường kính cọc:					
AC.22321	≤ 300mm	100m	40.600.000	962.757	16.139.697	57.702.454
AC.22322	≤ 500mm	100m	60.900.000	1.009.267	16.884.633	78.793.900

AC.22400 - ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC ≤ 7,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5T					
	Đường kính cọc:					
AC.22410	≤ 600mm	100m	85.425.000	1.458.089	30.228.161	117.111.250
AC.22420	≤ 800mm	100m	105.525.000	1.527.854	31.648.165	138.701.019
AC.22430	≤ 1000mm	100m	140.700.000	1.604.595	33.210.170	175.514.765

AC.22500 - ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2T HOẶC TÀU ĐÓNG CỌC 1,2T

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2T					
	Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22511	- Cấp đất I	100m	17.675.000	825.553	1.962.264	20.462.817
AC.22512	- Cấp đất II	100m	17.675.000	869.737	2.068.332	20.613.069

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22521	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.167.401	2.761.849	21.604.250
AC.22522	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.251.119	2.955.354	21.881.473

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đóng cọc thép hình dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2T					
	Chiều dài cọc ≤ 10m					
AC.22611	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.195.307	7.567.289	26.437.596
AC.22612	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.318.559	8.000.430	26.993.989
	Chiều dài cọc > 10m					
AC.22621	- Cấp đất I	100m	17.675.000	1.762.729	10.502.350	29.940.079
AC.22622	- Cấp đất II	100m	17.675.000	1.874.353	11.132.373	30.681.726

Ghi chú: Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Tàu đóng cọc 1,2T.

AC.23100 - NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25T

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25T					
AC.23110	Trên cạn	100m cọc		618.583	3.293.091	3.911.674
AC.23120	Dưới nước	100m cọc		862.761	5.191.384	6.054.145

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc.

AC.23200 - NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170kW					
AC.23210	Trên cạn	100m cọc		1.165.076	6.182.138	7.347.214
AC.23220	Dưới nước	100m cọc		1.404.602	9.015.687	10.420.289

AC.24500 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24511	- Chiều dài giếng L≤20	100m	2.642.208	409.288	905.304	3.956.800
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	2.642.208	330.221	1.124.587	4.097.016
	Cấp đất II					
AC.24521	- Chiều dài giếng L≤20	100m	2.642.208	488.355	994.289	4.124.852
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	2.642.208	448.822	1.240.445	4.331.475

AC.24600 - THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí Đường kính giếng D400mm					
	Cấp đất I					
AC.24611	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	2.642.208	267.433	1.007.925	3.917.566
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	2.642.208	255.805	1.338.997	4.237.010
	Cấp đất II					
AC.24621	- Chiều dài giếng L≤20m	100m	2.642.208	334.872	1.104.187	4.081.267
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40m	100m	2.642.208	320.919	1.476.222	4.439.349

AC.25000 - ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép trước cọc bê tông cốt thép chiều dài đoạn cọc ≤ 4m					
	Cấp đất I					
	Kính thước cọc					
AC.25111	15x15cm	100m	11.119.090	1.088.334	2.883.987	15.091.411
AC.25112	20x20cm	100m	12.955.270	1.969.699	4.179.191	19.104.160
AC.25113	25x25cm	100m	31.438.972	2.320.849	4.921.775	38.681.596
	Cấp đất II					
	Kính thước cọc					
AC.25121	15x15cm	100m	11.119.090	1.251.119	3.315.722	15.685.931
AC.25122	20x20cm	100m	12.955.270	2.262.712	4.800.889	20.018.871
AC.25123	25x25cm	100m	31.438.972	2.832.459	6.009.746	40.281.177
	Ép trước cọc bê tông cốt thép chiều dài đoạn cọc > 4m					
	Cấp đất I					
	Kính thước cọc					
AC.25211	15x15cm	100m	11.119.090	1.009.267	2.676.755	14.805.112
AC.25212	20x20cm	100m	12.955.270	1.832.494	3.885.612	18.673.376
AC.25213	25x25cm	100m	31.438.972	2.034.813	4.317.346	37.791.131
	Cấp đất II					
	Kính thước cọc					
AC.25221	15x15cm	100m	11.119.090	1.186.005	3.143.028	15.448.123
AC.25222	20x20cm	100m	12.955.270	1.995.279	4.230.999	19.181.548
AC.25223	25x25cm	100m	31.438.972	2.499.913	5.267.162	39.206.047

AC.26300 – ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành					
	Cấp đất I					
	Đường kính cọc					
AC.26311	400mm	100m	31.298.504	1.455.763	16.375.024	49.129.291

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.26312	600mm	100m	46.947.756	1.562.736	16.593.358	65.103.850
	Cấp đất II					
	Đường kính cọc					
AC.26321	400mm	100m	31.298.504	1.499.948	16.882.739	49.681.191
AC.26322	600mm	100m	46.947.756	1.609.246	17.084.609	65.641.611

AC.26400 – ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành					
	Cấp đất I					
	Kích thước cọc					
AC.26411	35x35cm	100m	45.677.250	1.079.032	13.006.142	59.762.424
AC.26412	40x40cm	100m	55.827.750	1.158.099	13.160.177	70.146.026
	Cấp đất II					
	Kích thước cọc					
AC.26421	35x35cm	100m	45.677.250	1.111.589	13.398.977	60.187.816
AC.26422	40x40cm	100m	55.827.750	1.192.982	13.553.013	70.573.745

AC.27000 - ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thuỷ lực					
AC.27110	Nhổ cọc	100m		1.081.358	3.099.945	4.181.303
AC.27120	Ép cọc	100m		2.751.067	4.649.917	7.400.984

Ghi chú: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.29000 - CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 - NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cừ Larsen					
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	302.013	116.275	453.284	871.572
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	302.013	151.158	669.093	1.122.264

AC.29200 - NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc ống thép, cọc thép hình					
AC.29211	- Cọc thép hình	mối nối	461.701	290.688	200.968	953.357
AC.29221	- Cọc ống thép	mối nối	398.293	465.100	281.356	1.144.749

AC.29300 - NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
	Kích thước cọc					
AC.29311	- 20x20cm	mối nối	244.138	67.440	141.941	453.519
AC.29321	- 25x25cm	mối nối	268.420	79.067	149.827	497.314
AC.29331	- 30x30cm	mối nối	313.622	179.064	169.541	662.227
AC.29341	- 35x35cm	mối nối	505.246	188.366	283.882	977.494
AC.29351	- 40x40cm	mối nối	835.670	223.248	445.537	1.504.455

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép					
AC.29361	- 45x45cm	mối nối	881.396	251.154	481.023	1.613.573
AC.29371	- 50x50cm	mối nối	927.503	279.060	520.451	1.727.014

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.29400 - NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nối loại cọc ống bê tông cốt thép					
	Đường kính cọc:					
AC.29411	≤600mm	mối nối	262.986	174.413	145.884	583.283
AC.29421	≤1000mm	mối nối	534.371	348.825	277.968	1.161.164

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 - CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI *(Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*

Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤ 30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤ 4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤ 1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan > 30m thì từ m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy > 2m/s được nhân hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu > 4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thủy triều lúc nước lên so với lúc nước xuống > 1,5m thì cứ 1m chênh lệch mực

nước thuỷ triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng *(Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thuỷ triều lên, xuống)*.

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ > 30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤ 10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH (không sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 - KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31110	- 800 (mm)	m	64.260	239.527	550.491	854.278
AC.31120	- 1000 (mm)	m	76.010	251.154	593.498	920.662
AC.31130	- 1200 (mm)	m	92.351	269.758	653.708	1.015.817
AC.31140	- 1500 (mm)	m	114.934	295.339	832.032	1.242.305
AC.31150	- 2000 (mm)	m	151.103	348.825	1.009.656	1.509.584

AC.31200 – KHOAN ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31210	- 800 (mm)	m	64.260	281.386	961.527	1.307.173
AC.31220	- 1000 (mm)	m	76.010	295.339	1.028.385	1.399.734
AC.31230	- 1200 (mm)	m	92.351	316.268	1.139.633	1.548.252
AC.31240	- 1500 (mm)	m	114.934	348.825	1.398.842	1.862.601
AC.31250	- 2000 (mm)	m	151.103	409.288	1.709.518	2.269.909

AC.31300 – KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31311	- 800 (mm)	m	128.520	627.885	3.733.825	4.490.230
AC.31312	- 1000 (mm)	m	153.490	672.070	4.032.531	4.858.091
AC.31313	- 1200 (mm)	m	188.251	734.858	4.530.374	5.453.483
AC.31314	- 1500 (mm)	m	236.477	823.227	6.140.335	7.200.039
AC.31315	- 2000 (mm)	m	314.323	990.663	7.583.988	8.888.974
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31321	- 800 (mm)	m	114.322	502.308	2.987.060	3.603.690
AC.31322	- 1000 (mm)	m	136.354	537.191	3.219.387	3.892.932
AC.31323	- 1200 (mm)	m	166.709	583.701	3.601.067	4.351.477
AC.31324	- 1500 (mm)	m	209.059	655.791	4.889.170	5.754.020
AC.31325	- 2000 (mm)	m	277.114	786.019	6.005.594	7.068.727
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31331	- 800 (mm)	m	102.816	418.590	2.489.217	3.010.623
AC.31332	- 1000 (mm)	m	122.400	446.496	2.671.759	3.240.655
AC.31333	- 1200 (mm)	m	149.328	486.030	2.987.060	3.622.418
AC.31334	- 1500 (mm)	m	187.027	541.842	4.042.227	4.771.096
AC.31335	- 2000 (mm)	m	247.493	651.140	4.966.164	5.864.797
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31341	- 800 (mm)	m	93.514	358.127	2.140.726	2.592.367
AC.31342	- 1000 (mm)	m	111.139	381.382	2.290.079	2.782.600
AC.31343	- 1200 (mm)	m	135.374	413.939	2.555.596	3.104.909
AC.31344	- 1500 (mm)	m	168.912	462.775	3.445.517	4.077.204
AC.31345	- 2000 (mm)	m	223.258	553.469	4.234.714	5.011.441

AC.31400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31411	- 800 (mm)	m	128.520	720.905	5.400.810	6.250.235
AC.31412	- 1000 (mm)	m	153.490	772.066	5.833.762	6.759.318
AC.31413	- 1200 (mm)	m	188.251	844.157	6.538.671	7.571.079
AC.31414	- 1500 (mm)	m	236.477	946.479	8.634.811	9.817.767
AC.31415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.139.495	10.659.953	12.113.771
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31421	- 800 (mm)	m	114.322	576.724	4.311.468	5.002.514
AC.31422	- 1000 (mm)	m	136.354	616.258	4.659.787	5.412.399
AC.31423	- 1200 (mm)	m	166.709	672.070	5.217.622	6.056.401
AC.31424	- 1500 (mm)	m	209.059	753.462	6.866.434	7.828.955
AC.31425	- 2000 (mm)	m	277.114	904.620	8.448.448	9.630.182
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31431	- 800 (mm)	m	102.816	481.379	3.588.502	4.172.697
AC.31432	- 1000 (mm)	m	122.400	513.936	3.874.380	4.510.716
AC.31433	- 1200 (mm)	m	149.328	558.120	4.329.525	5.036.973
AC.31434	- 1500 (mm)	m	187.027	623.234	5.702.702	6.512.963
AC.31435	- 2000 (mm)	m	247.493	746.486	6.982.394	7.976.373
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.31441	- 800 (mm)	m	93.514	411.614	3.093.108	3.598.236
AC.31442	- 1000 (mm)	m	111.139	439.520	3.320.681	3.871.340
AC.31443	- 1200 (mm)	m	135.374	476.728	3.691.192	4.303.294
AC.31444	- 1500 (mm)	m	168.912	530.214	4.841.292	5.540.418
AC.31445	- 2000 (mm)	m	223.258	634.862	5.934.621	6.792.741

AC.32000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN (có sử dụng dung dịch khoan)

Thành phần công việc:

Các công tác chuẩn bị, khoan tạo lỗ, hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan, xử lý cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Mức hao phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.
- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32100 – KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32110	- 800 (mm)	m	64.260	227.899	451.516	743.675
AC.32120	- 1000 (mm)	m	76.010	239.527	480.646	796.183
AC.32130	- 1200 (mm)	m	92.351	258.131	531.623	882.105
AC.32140	- 1500 (mm)	m	114.934	283.711	682.529	1.081.174
AC.32150	- 2000 (mm)	m	151.103	334.872	827.065	1.313.040

AC.32200 – KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm÷200KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32210	- 800 (mm)	m	64.260	262.782	832.239	1.159.281
AC.32220	- 1000 (mm)	m	76.010	276.735	888.368	1.241.113
AC.32230	- 1200 (mm)	m	92.351	295.339	991.881	1.379.571
AC.32240	- 1500 (mm)	m	114.934	325.570	1.226.247	1.666.751
AC.32250	- 2000 (mm)	m	151.103	383.708	1.497.097	2.031.908

AC.32300 – KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32311	- 800 (mm)	m	128.520	558.120	3.055.173	3.741.813
AC.32312	- 1000 (mm)	m	153.490	597.654	3.299.586	4.050.730
AC.32313	- 1200 (mm)	m	188.251	653.466	3.696.759	4.538.476
AC.32314	- 1500 (mm)	m	236.477	732.533	5.092.059	6.061.069
AC.32315	- 2000 (mm)	m	314.323	881.365	6.275.425	7.471.113
	Khoan vào đá cấp II, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32321	- 800 (mm)	m	114.322	446.496	2.444.138	3.004.956
AC.32322	- 1000 (mm)	m	136.354	476.728	2.642.724	3.255.806
AC.32323	- 1200 (mm)	m	166.709	520.912	2.948.242	3.635.863
AC.32324	- 1500 (mm)	m	209.059	581.375	4.052.132	4.842.566
AC.32325	- 2000 (mm)	m	277.114	699.976	4.984.480	5.961.570
	Khoan vào đá cấp III, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32331	- 800 (mm)	m	102.816	372.080	2.031.690	2.506.586
AC.32332	- 1000 (mm)	m	122.400	397.661	2.199.724	2.719.785
AC.32333	- 1200 (mm)	m	149.328	432.543	2.444.138	3.026.009
AC.32334	- 1500 (mm)	m	187.027	481.379	3.352.870	4.021.276
AC.32335	- 2000 (mm)	m	247.493	579.050	4.123.851	4.950.394
	Khoan vào đá cấp IV, trên cạn, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32341	- 800 (mm)	m	93.514	318.594	1.741.448	2.153.556
AC.32342	- 1000 (mm)	m	111.139	339.523	1.878.931	2.329.593
AC.32343	- 1200 (mm)	m	135.374	367.429	2.092.793	2.595.596
AC.32344	- 1500 (mm)	m	168.912	411.614	2.850.836	3.431.362
AC.32345	- 2000 (mm)	m	223.258	490.681	3.496.308	4.210.247

AC.32400 – KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá cấp I, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32411	- 800 (mm)	m	128.520	641.838	4.537.166	5.307.524
AC.32412	- 1000 (mm)	m	153.490	686.023	4.904.810	5.744.323
AC.32413	- 1200 (mm)	m	188.251	748.811	5.502.256	6.439.318
AC.32414	- 1500 (mm)	m	236.477	841.831	7.332.883	8.411.191
AC.32415	- 2000 (mm)	m	314.323	1.011.593	9.043.942	10.369.858
	Khoan vào đá cấp II, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32421	- 800 (mm)	m	114.322	513.936	3.630.560	4.258.818
AC.32422	- 1000 (mm)	m	136.354	548.818	3.918.846	4.604.018
AC.32423	- 1200 (mm)	m	166.709	597.654	4.382.586	5.146.949
AC.32424	- 1500 (mm)	m	209.059	669.744	5.840.555	6.719.358
AC.32425	- 2000 (mm)	m	277.114	804.623	7.180.599	8.262.336
	Khoan vào đá cấp III, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32431	- 800 (mm)	m	102.816	427.892	3.028.978	3.559.686
AC.32432	- 1000 (mm)	m	122.400	455.798	3.262.915	3.841.113
AC.32433	- 1200 (mm)	m	149.328	495.332	3.647.297	4.291.957
AC.32434	- 1500 (mm)	m	187.027	553.469	4.828.607	5.569.103
AC.32435	- 2000 (mm)	m	247.493	665.093	5.926.393	6.838.979
	Khoan vào đá cấp IV, dưới nước, bằng máy khoan momen xoay >200KNm÷400KNm Đường kính lỗ khoan:					
AC.32441	- 800 (mm)	m	93.514	367.429	2.586.111	3.047.054
AC.32442	- 1000 (mm)	m	111.139	390.684	2.782.438	3.284.261
AC.32443	- 1200 (mm)	m	135.374	423.241	3.108.336	3.666.951
AC.32444	- 1500 (mm)	m	168.912	472.077	4.105.970	4.746.959
AC.32445	- 2000 (mm)	m	223.258	565.097	5.047.337	5.835.692

AC.32800 - BƠM DUNG DỊCH BENTÔNÍT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Bentônít					
AC.32810	Lỗ khoan trên cạn	m^3	302.705	134.879	65.151	502.735
AC.32820	Lỗ khoan dưới nước	m^3	302.705	148.832	181.133	632.670

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bơm dung dịch Polymer					
AC.32910	Lỗ khoan trên cạn	m^3	41.800	83.718	23.640	149.158
AC.32920	Lỗ khoan dưới nước	m^3	41.800	93.020	133.869	268.689

AC.33000 - KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 - KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá trên cạn					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33311	- 600mm	m		2.085.974	2.287.932	4.373.906
AC.33312	- 800mm	m		2.781.298	3.070.583	5.851.881
AC.33313	- 1000mm	m		3.476.623	3.824.523	7.301.146
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AC.33321	- 600mm	m		1.981.326	2.156.545	4.137.871
AC.33322	- 800mm	m		2.646.419	2.854.361	5.500.780
AC.33323	- 1000mm	m		3.306.861	3.579.590	6.886.451
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33331	- 600mm	m		1.883.655	2.034.728	3.918.383
AC.33332	- 800mm	m		2.509.215	2.703.833	5.213.048
AC.33333	- 1000mm	m		3.137.100	3.372.939	6.510.039
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33341	- 600mm	m		1.788.310	1.912.911	3.701.221
AC.33342	- 800mm	m		2.365.034	2.535.463	4.900.497
AC.33343	- 1000mm	m		2.955.711	3.158.016	6.113.727

AC.33400 - KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan vào đá dưới nước					
	Đá cấp I					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33411	- 600mm	m		2.399.916	5.695.527	8.095.443
AC.33412	- 800mm	m		3.190.586	7.542.463	10.733.049
AC.33413	- 1000mm	m		3.988.233	9.389.399	13.377.632
	Đá cấp II					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33421	- 600mm	m		2.278.990	5.431.376	7.710.366
AC.33422	- 800mm	m		3.030.127	7.203.655	10.233.782
AC.33423	- 1000mm	m		3.788.240	8.975.935	12.764.175
	Đá cấp III					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33431	- 600mm	m		2.165.041	5.136.645	7.301.686
AC.33432	- 800mm	m		2.878.969	6.798.887	9.677.856
AC.33433	- 1000mm	m		3.597.549	8.478.669	12.076.218
	Đá cấp IV					
	Đường kính lỗ khoan					
AC.33441	- 600mm	m		2.055.742	4.859.453	6.915.195
AC.33442	- 800mm	m		2.732.463	6.429.197	9.161.660
AC.33443	- 1000mm	m		3.416.160	7.998.942	11.415.102

AC.34500 - LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu quy định (chưa có chi phí ống vách).

AC.34510 - DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cọc					
AC.34511	≤ 800mm	m	117.625	941.828	919.083	1.978.536
AC.34512	≤ 1000mm	m	129.236	1.109.264	967.873	2.206.373
AC.34513	≤ 1300mm	m	137.204	1.441.810	1.016.662	2.595.676
AC.34514	≤ 1500mm	m	145.652	1.716.219	1.088.867	2.950.738
AC.34515	≤ 2000mm	m	169.236	3.553.364	1.888.868	5.611.468

AC.34520 - TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn Đường kính cọc					
AC.34521	≤ 800mm	m	57.533	753.462	419.017	1.230.012
AC.34522	≤ 1000mm	m	67.191	888.341	446.179	1.401.711
AC.34523	≤ 1300mm	m	74.942	1.153.448	480.406	1.708.796
AC.34524	≤ 1500mm	m	85.126	1.374.371	522.185	1.981.682
AC.34525	≤ 2000mm	m	109.360	2.841.761	637.899	3.589.020

AC.35100 - ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện tường đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, công tác làm tường dẫn hướng trên miệng hố đào).

Đơn vị tính: đồng/1m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào tạo tường Barrette Kích thước đào					
AC.35110	- 0,5x1,2	m		213.946	219.007	432.953
AC.35120	- 0,6x1,2	m		262.782	261.949	524.731
AC.35130	- 0,6x1,8	m		272.084	274.832	546.916
AC.35140	- 0,8x1,8	m		311.617	317.774	629.391
AC.35150	- 0,8x2,8	m		460.449	472.367	932.816
AC.35160	- 1,0x2,8	m		567.422	571.135	1.138.557
AC.35170	- 1,2x2,8	m		741.835	747.199	1.489.034
AC.35180	- 1,5x2,8	m		930.200	944.735	1.874.935

Ghi chú: Đơn giá đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường >30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng *(Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41111	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	79.826	18.604	104.817	203.247
AC.41112	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	87.802	18.604	104.817	211.223
AC.41113	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	95.791	18.604	104.817	219.212
AC.41114	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	139.759	18.604	104.817	263.180

AC.41210 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41211	- Hàm lượng xi măng 200kg/m^3	m	79.826	19.767	117.756	217.349
AC.41212	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	87.802	19.767	117.756	225.325
AC.41213	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	95.791	19.767	117.756	233.314
AC.41214	- Hàm lượng xi măng 350kg/m^3	m	139.759	19.767	117.756	277.282

AC.41220 - THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần					
AC.41221	- Hàm lượng xi măng 220kg/m^3	m	156.087	20.930	122.118	299.135
AC.41222	- Hàm lượng xi măng 240kg/m^3	m	170.277	20.930	122.118	313.325
AC.41223	- Hàm lượng xi măng 260kg/m^3	m	184.480	20.930	122.118	327.528
AC.41224	- Hàm lượng xi măng 280kg/m^3	m	198.670	20.930	122.118	341.718

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì chi phí nhân công và máy thi công trong đơn giá được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 - THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 - THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K ≥ 95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công móng cấp phối đá dăm					
AD.11212	- Lớp dưới	100m^3	34.109.030	663.502	2.049.795	36.822.327
AD.11222	- Lớp trên	100m^3	34.109.030	748.567	2.088.146	36.945.743

AD.12000 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12111	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	60.383.670	4.933.735	5.514.039	70.831.444
AD.12112	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	63.562.488	5.103.864	5.514.039	74.180.391
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12121	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	60.383.670	4.933.735	5.541.254	70.858.659
AD.12122	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	63.562.488	5.103.864	5.541.254	74.207.606
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12131	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	60.383.670	4.933.735	5.216.772	70.534.177
AD.12132	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	63.562.488	5.103.864	5.216.772	73.883.124

AD.12200 - THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng					
	Trạm trộn 20 - 25m^3/h					
AD.12211	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	28.745.743	4.933.735	5.514.039	39.193.517
AD.12212	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	31.955.770	5.103.864	5.514.039	42.573.673
	Trạm trộn 30m^3/h					
AD.12221	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	28.745.743	4.933.735	5.541.254	39.220.732
AD.12222	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	31.955.770	5.103.864	5.541.254	42.600.888
	Trạm trộn 50m^3/h					
AD.12231	- Tỉ lệ xi măng 6%	100m^3	28.745.743	4.933.735	5.216.772	38.896.250
AD.12232	- Tỉ lệ xi măng 8%	100m^3	31.955.770	5.103.864	5.216.772	42.276.406

AD.12300 - THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng					
	Tỷ lệ xi măng 5%					
AD.12310	- Trạm trộn 20-25m^3/h	100m^3	45.634.498	4.933.735	3.789.366	54.357.599
AD.12320	- Trạm trộn 30m^3/h	100m^3	45.634.498	4.933.735	3.816.581	54.384.814
AD.12330	- Trạm trộn 50m^3/h	100m^3	45.634.498	4.933.735	3.492.099	54.060.332

AD.20000 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nước					
	Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21111	- 8cm	100m^2	3.748.100	1.932.457	1.148.189	6.828.746
AD.21112	- 10cm	100m^2	4.608.416	2.070.490	1.418.014	8.096.920

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.21113	- 12cm	100m^2	5.417.076	2.169.701	1.698.090	9.284.867
AD.21114	- 14cm	100m^2	6.325.313	2.262.441	1.977.211	10.564.965
AD.21115	- 15cm	100m^2	6.750.391	2.316.360	2.112.123	11.178.874
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21121	- 8cm	100m^2	3.006.263	1.002.893	971.571	4.980.727
AD.21122	- 10cm	100m^2	3.754.982	1.123.672	1.167.031	6.045.685
AD.21123	- 12m	100m^2	4.506.548	1.203.472	1.521.472	7.231.492
AD.21124	- 14cm	100m^2	5.258.113	1.283.272	1.689.044	8.230.429
AD.21125	- 15cm	100m^2	5.633.896	1.324.251	1.805.365	8.763.512

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21200 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường cấp phối Lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21211	- 6cm	100m^2	615.409	614.677	607.018	1.837.104
AD.21212	- 8cm	100m^2	757.909	653.498	838.918	2.250.325
AD.21213	- 10cm	100m^2	900.909	692.320	1.025.999	2.619.228
AD.21214	- 12cm	100m^2	1.043.909	733.298	1.248.745	3.025.952
AD.21215	- 14cm	100m^2	1.186.409	774.277	1.453.181	3.413.867
AD.21216	- 16cm	100m^2	1.329.409	813.099	1.632.063	3.774.571
AD.21217	- 18cm	100m^2	1.471.909	851.920	1.854.808	4.178.637
AD.21218	- 20cm	100m^2	1.614.909	892.899	2.060.199	4.568.007
	Lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.21221	- 6cm	100m^2	428.500	362.336	435.382	1.226.218
AD.21222	- 8cm	100m^2	571.000	403.314	598.818	1.573.132
AD.21223	- 10cm	100m^2	714.000	444.293	726.591	1.884.884
AD.21224	- 12cm	100m^2	857.000	483.114	889.072	2.229.186
AD.21225	- 14cm	100m^2	999.500	524.093	1.034.199	2.557.792
AD.21226	- 16cm	100m^2	1.142.500	562.914	1.161.972	2.867.386
AD.21227	- 18cm	100m^2	1.285.000	603.893	1.324.454	3.213.347
AD.21228	- 20cm	100m^2	1.428.000	642.714	1.521.645	3.592.359

Ghi chú: Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá công tác lớp dưới để nội suy.

AD.21300 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axit Chiều dày mặt đường					
AD.21311	- 3cm	100m^2	4.981.789	1.856.970	983.998	7.822.757
AD.21312	- 8cm	100m^2	8.473.016	2.292.636	1.172.597	11.938.249
AD.21313	- 10cm	100m^2	9.273.764	2.915.940	1.328.397	13.518.101
AD.21314	- 12cm	100m^2	10.284.369	3.075.540	1.689.196	15.049.105

AD.23000 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23113	- 5cm	100m^2	2.205.348	263.125	272.349	2.740.822
AD.23114	- 6cm	100m^2	2.645.659	312.730	361.243	3.319.632
AD.23115	- 7cm	100m^2	3.085.969	368.806	381.385	3.836.160
AD.23116	- 8cm	100m^2	3.528.178	420.568	404.884	4.353.630
AD.23117	- 10cm	100m^2	4.410.696	524.093	448.525	5.383.314
AD.23118	- 12cm	100m^2	5.291.317	629.774	495.523	6.416.614

AD.23210 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI R ≥ 25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại R ≥ 25) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23211	- 3cm	100m^2	11.088.636	214.621	297.192	11.600.449
AD.23212	- 4cm	100m^2	14.795.454	287.733	335.683	15.418.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.23213	- 5cm	100m^2	18.486.363	356.129	395.997	19.238.489
AD.23214	- 6cm	100m^2	22.177.271	429.242	434.488	23.041.001
AD.23215	- 7cm	100m^2	25.868.180	502.354	477.789	26.848.323

AD.23220 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23221	- 3cm	100m^2	11.184.090	219.338	302.003	11.705.431
AD.23222	- 4cm	100m^2	15.097.726	290.092	345.305	15.733.123
AD.23223	- 5cm	100m^2	18.884.090	365.563	400.808	19.650.461
AD.23224	- 6cm	100m^2	22.654.544	436.317	434.488	23.525.349
AD.23225	- 7cm	100m^2	26.440.908	511.788	487.412	27.440.108

AD.23230 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤ 12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23231	- 3cm	100m^2	11.569.090	221.696	306.815	12.097.601
AD.23232	- 4cm	100m^2	15.425.454	297.167	350.117	16.072.738
AD.23233	- 5cm	100m^2	19.281.817	370.280	410.431	20.062.528
AD.23234	- 6cm	100m^2	23.131.817	445.751	444.110	24.021.678
AD.23235	- 7cm	100m^2	26.997.726	518.863	497.035	28.013.624

AD.23240 - RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao					
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m^2	9.669.285	153.301	344.865	10.167.451
AD.23242	- Dày 3cm	100m^2	12.495.762	165.093	251.236	12.912.091

AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG (LOẠI C ≤ 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường bê tông rỗng (Loại C ≤ 12,5) Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23251	- 3cm	100m^2	17.410.600	195.753	251.858	17.858.211
AD.23252	- 4cm	100m^2	23.196.600	261.790	285.538	23.743.928
AD.23253	- 5cm	100m^2	29.008.900	337.261	342.705	29.688.866
AD.23254	- 6cm	100m^2	34.794.900	405.657	371.573	35.572.130
AD.23255	- 7cm	100m^2	40.607.200	471.694	419.687	41.498.581

AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt Chiều dày mặt đường đã lèn ép					
AD.23261	- 1,5cm	100m^2	11.406.600	153.301	219.969	11.779.870
AD.23262	- 2cm	100m^2	15.054.600	172.168	240.583	15.467.351
AD.23263	- 3cm	100m^2	22.350.600	188.678	261.929	22.801.207
AD.23264	- 4cm	100m^2	28.264.200	207.545	287.331	28.759.076

AD.24110 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp					
AD.24111	- Tiêu chuẩn nhựa 0,9kg/m^2	100m^2	1.031.123	509.430	508.368	2.048.921
AD.24112	- Tiêu chuẩn nhựa 1,2kg/m^2	100m^2	1.352.468	509.430	508.368	2.370.266
AD.24113	- Tiêu chuẩn nhựa 1,6kg/m^2	100m^2	1.745.577	509.430	508.368	2.763.375

AD.24120 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp					
AD.24121	- Tiêu chuẩn nhựa 2,8kg/m^2	100m^2	2.966.584	594.334	592.473	4.153.391
AD.24122	- Tiêu chuẩn nhựa 3,6kg/m^2	100m^2	3.820.573	594.334	592.473	5.007.380
AD.24123	- Tiêu chuẩn nhựa 4,2kg/m^2	100m^2	4.528.771	594.334	592.473	5.715.578

AD.24130 - THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp					
AD.24131	- Tiêu chuẩn nhựa 3,8kg/m^2	100m^2	4.177.151	1.018.859	689.805	5.885.815
AD.24132	- Tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	4.949.791	1.018.859	689.805	6.658.455

AD.24200 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thi công vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu					
AD.24211	Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m^2	611.958	63.679	329.723	1.005.360
AD.24212	Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m^2	1.132.383	63.679	329.723	1.525.785
AD.24213	Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m^2	1.415.547	63.679	329.723	1.808.949
AD.24214	Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m^2	2.027.478	63.679	329.723	2.420.880

AD.24220 - TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít					
AD.24221	Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m^2	410.000	54.245	221.242	685.487
AD.24222	Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m^2	656.000	54.245	221.242	931.487
AD.24223	Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m^2	820.000	54.245	221.242	1.095.487
AD.24224	Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m^2	1.230.000	54.245	221.242	1.505.487

AD.24230 - LÀM MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA *(Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng mặt đường					
AD.24231	Láng nhựa 1 lớp dày 1,5cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m^2	100m^2	3.174.070	551.882	488.078	4.214.030
AD.24232	Láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m^2	5.202.672	643.862	578.806	6.425.340

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.24233	Láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m^2	100m^2	7.770.706	1.103.764	674.453	9.548.923
AD.24234	Láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m^2	100m^2	9.414.611	1.287.725	772.464	11.474.800

AD.25100 - CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cày xới mặt đường cũ					
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m^2		32.351	98.257	130.608
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m^2		61.683	117.908	179.591
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m^2		194.108	672.516	866.624

AD.25200 - THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công rãnh xương cá					
	Chiều dài rãnh					
AD.25211	- ≤ 2m	m^3	327.531	321.357		648.888
AD.25221	- > 2m	m^3	327.531	243.714		571.245

AD.25300 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25310	Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.205.367	384.027	6.905.788	16.495.182
AD.25320	Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.385.570	384.027	6.905.788	17.675.385
AD.25330	Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.726.634	384.027	6.039.520	17.150.181

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo mặt phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	19.326.102	384.027	6.905.788	26.615.917

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo mặt phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

AD.25510 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	3.271.163	261.138	4.394.690	7.926.991

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T.

- Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo mặt phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25520 - THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	26.592.645	261.138	4.437.324	31.291.107

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy lu rung 12T.

- Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 - SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160^{o}C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây truyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m. Chi phí vật liệu đá, cát, bột đá, nhựa căn cứ vào thiết kế và phụ lục đơn giá cấp phối vật liệu để xác định.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa Trạm trộn công suất					
AD.26110	- ≤25T/h	100tấn	98.158.276	1.843.330	5.312.267	105.313.873
AD.26120	- 50÷60T/h	100tấn	98.158.276	1.044.553	3.728.199	102.931.028
AD.26130	- 80T/h	100tấn	42.496.538	849.980	3.776.831	47.123.349
AD.26140	- 120T/h	100tấn	42.496.538	481.314	3.550.303	46.528.155

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100 tấn bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezen, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp đặt trạm sản xuất tại công trình.

AD.27100 - VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ Cự ly vận chuyển 0,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			2.243.029	2.243.029
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			1.995.759	1.995.759
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			1.726.370	1.726.370
	Cự ly vận chuyển 1,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.026.309	3.026.309
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			2.756.732	2.756.732
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.205.918	2.205.918
	Cự ly vận chuyển 1,5km Phương tiện vận chuyển					
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			3.548.496	3.548.496
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.115.682	3.115.682
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.541.601	2.541.601
	Cự ly vận chuyển 2,0km Phương tiện vận chuyển					
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.070.683	4.070.683
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			3.474.631	3.474.631

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			2.877.284	2.877.284
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			4.937.038	4.937.038
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.063.308	4.063.308
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.420.771	3.420.771
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			5.803.393	5.803.393
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			4.651.986	4.651.986
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			3.964.258	3.964.258
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5T	100m^3			783.280	783.280
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7T	100m^3			531.245	531.245
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10T	100m^3			415.608	415.608

AD.27200 - VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			2.541.362	2.541.362
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.014.099	2.014.099
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			1.936.201	1.936.201
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.187.472	3.187.472
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			2.653.495	2.653.495
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			2.544.721	2.544.721
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			3.733.075	3.733.075
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.149.027	3.149.027
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.005.722	3.005.722
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			4.278.678	4.278.678
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			3.644.559	3.644.559
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			3.485.162	3.485.162
	Vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7T	100tấn			516.887	516.887
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10T	100tấn			447.577	447.577
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12T	100tấn			442.560	442.560

AD.27300 - VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ					
	Cự ly vận chuyển 1,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27311	- Ô tô 7T	100m^3			3.991.518	3.991.518
AD.27312	- Ô tô 10T	100m^3			3.180.997	3.180.997
AD.27313	- Ô tô 12T	100m^3			3.042.602	3.042.602
	Cự ly vận chuyển 2,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27321	- Ô tô 7T	100m^3			5.025.293	5.025.293
AD.27322	- Ô tô 10T	100m^3			4.172.062	4.172.062
AD.27323	- Ô tô 12T	100m^3			4.001.482	4.001.482
	Cự ly vận chuyển 3,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27331	- Ô tô 7T	100m^3			5.886.772	5.886.772
AD.27332	- Ô tô 10T	100m^3			4.955.322	4.955.322
AD.27333	- Ô tô 12T	100m^3			4.739.083	4.739.083
	Cự ly vận chuyển 4,0km					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27341	- Ô tô 7T	100m^3			6.748.251	6.748.251
AD.27342	- Ô tô 10T	100m^3			5.738.583	5.738.583
AD.27343	- Ô tô 12T	100m^3			5.476.683	5.476.683
	Cự ly vận chuyển 1km tiếp theo					
	Phương tiện vận chuyển					
AD.27351	- Ô tô 7T	100m^3			818.405	818.405
AD.27352	- Ô tô 10T	100m^3			735.306	735.306
AD.27353	- Ô tô 12T	100m^3			682.280	682.280

AD.30000 - CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 - THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12X0,12X1,025 (M), THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép, cột km bê tông					
AD.31111	- Cọc tiêu BTCT	cái	36.418	37.736		74.154
AD.31121	- Cột km bê tông cốt thép	cái	226.173	367.921		594.094

AD.32500 - LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang					
	Loại biển báo phản quang					
AD.32511	Biển vuông 60x60cm	cái	78.956	153.301	23.221	255.478
AD.32521	Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	78.956	158.017	23.221	260.194
AD.32531	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	78.956	146.225	23.221	248.402
AD.32541	Biển chữ nhật 30x50cm	cái	78.956	127.357	23.221	229.534

AD.33100 - GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.

- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/1viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gắn viên phản quang					
AD.33110	Trên mặt bê tông	viên	41.414	16.981	9.732	68.127
AD.33120	Trên mặt đường nhựa	viên	41.318	16.273	9.732	67.323

AD.34100 - LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/1cái; đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt dải phân cách					
AD.34110	Dải phân cách cứng	cái	25.375	20.047		45.422
AD.34120	Dải phân cách mềm	cái	177.353	13.679		191.032
AD.34130	Dải phân cách bằng tôn lượn sóng	m	58.972	15.330		74.302

AD.34210 - LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	143.115	14.151	199	157.465

AD.82000 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 - LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp,...), thả phao dấu, căn tọa độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt phao tiêu Đường kính phao					
AD.82111	0,8m	cái		184.333	112.213	296.546
AD.82121	1,0m	cái		253.458	156.988	410.446
AD.82131	1,2m	cái		327.703	202.315	530.018
AD.82141	1,4m	cái		399.388	247.090	646.478

AD.82200 - LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH 160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160-200mm Chiều dài cột					
AD.82211	5,5m	cái	708.214	1.308.252		2.016.466
AD.82221	6,5m	cái	708.214	1.362.016		2.070.230
AD.82231	7,5m	cái	708.214	1.400.418		2.108.632

AD.82300 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	184.399	384.027		568.426

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM cát vàng, XM PCB40, độ lớn ML>2.

AE.11000 - XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng Chiều dày ≤60cm					
AE.11111	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	420.916	14.338	1.034.998
AE.11112	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	420.916	14.338	1.070.466
AE.11113	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	420.916	14.338	1.102.747
AE.11114	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	420.916	14.338	1.135.662
AE.11115	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	420.916	14.338	1.165.584
AE.11116	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	420.916	14.338	1.194.468
	Chiều dày >60cm					
AE.11121	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	404.637	14.338	1.018.719
AE.11122	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	404.637	14.338	1.054.187
AE.11123	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	404.637	14.338	1.086.468
AE.11124	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	404.637	14.338	1.119.383
AE.11125	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	404.637	14.338	1.149.305
AE.11126	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	404.637	14.338	1.178.189

AE.11200 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11211	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	479.053	14.338	1.093.135
AE.11212	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	479.053	14.338	1.128.603
AE.11213	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	479.053	14.338	1.160.884
AE.11214	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	479.053	14.338	1.193.799
AE.11215	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	479.053	14.338	1.223.721
AE.11216	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	479.053	14.338	1.252.605
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11221	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	558.120	14.338	1.202.189
AE.11222	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	558.120	14.338	1.239.430
AE.11223	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	558.120	14.338	1.273.326
AE.11224	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	558.120	14.338	1.307.886
AE.11225	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	558.120	14.338	1.339.304
AE.11226	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	558.120	14.338	1.369.633
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11231	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	460.449	14.338	1.074.531
AE.11232	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	460.449	14.338	1.109.999
AE.11233	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	460.449	14.338	1.142.280
AE.11234	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	460.449	14.338	1.175.195
AE.11235	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	460.449	14.338	1.205.117
AE.11236	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	460.449	14.338	1.234.001
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11241	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	527.889	14.338	1.171.958
AE.11242	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	527.889	14.338	1.209.199
AE.11243	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	527.889	14.338	1.243.095
AE.11244	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	527.889	14.338	1.277.655
AE.11245	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	527.889	14.338	1.309.073
AE.11246	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	527.889	14.338	1.339.402

AE.11300 - XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m					
AE.11311	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	523.238	14.338	1.137.320
AE.11312	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	523.238	14.338	1.172.788
AE.11313	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	523.238	14.338	1.205.069
AE.11314	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	523.238	14.338	1.237.984
AE.11315	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	523.238	14.338	1.267.906
AE.11316	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	523.238	14.338	1.296.790
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m					
AE.11321	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	620.909	14.338	1.264.978

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.11322	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	620.909	14.338	1.302.219
AE.11323	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	620.909	14.338	1.336.115
AE.11324	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	620.909	14.338	1.370.675
AE.11325	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	620.909	14.338	1.402.093
AE.11326	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	620.909	14.338	1.432.422
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m					
AE.11331	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	499.983	14.338	1.114.065
AE.11332	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	499.983	14.338	1.149.533
AE.11333	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	499.983	14.338	1.181.814
AE.11334	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	499.983	14.338	1.214.729
AE.11335	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	499.983	14.338	1.244.651
AE.11336	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	499.983	14.338	1.273.535
	Chiều dày >60cm, cao >2m					
AE.11341	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	567.422	14.338	1.211.491
AE.11342	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	567.422	14.338	1.248.732
AE.11343	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	567.422	14.338	1.282.628
AE.11344	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	567.422	14.338	1.317.188
AE.11345	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	567.422	14.338	1.348.606
AE.11346	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	567.422	14.338	1.378.935

AE.11400÷AE.11500 - XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mố, trụ cột					
	Xây mố					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11411	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	551.144	14.338	1.165.226
AE.11412	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	551.144	14.338	1.200.694
AE.11413	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	551.144	14.338	1.232.975
AE.11414	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	551.144	14.338	1.265.890
AE.11415	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	551.144	14.338	1.295.812
AE.11416	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	551.144	14.338	1.324.696
	Chiều cao >2m					
AE.11421	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	1.055.777	14.338	1.699.846
AE.11422	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	1.055.777	14.338	1.737.087
AE.11423	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	1.055.777	14.338	1.770.983
AE.11424	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	1.055.777	14.338	1.805.543
AE.11425	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	1.055.777	14.338	1.836.961
AE.11426	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	1.055.777	14.338	1.867.290
	Xây trụ, cột					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11511	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	902.294	14.338	1.516.376
AE.11512	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	902.294	14.338	1.551.844
AE.11513	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	902.294	14.338	1.584.125
AE.11514	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	902.294	14.338	1.617.040
AE.11515	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	902.294	14.338	1.646.962
AE.11516	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	902.294	14.338	1.675.846

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao >2m					
AE.11521	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	1.267.398	14.338	1.911.467
AE.11522	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	1.267.398	14.338	1.948.708
AE.11523	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	1.267.398	14.338	1.982.604
AE.11524	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	1.267.398	14.338	2.017.164
AE.11525	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	1.267.398	14.338	2.048.582
AE.11526	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	1.267.398	14.338	2.078.911

AE.11600 - TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cánh, đầu cầu Chiều cao ≤2m					
AE.11611	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	530.214	14.338	1.144.296
AE.11612	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	530.214	14.338	1.179.764
AE.11613	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	530.214	14.338	1.212.045
AE.11614	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	530.214	14.338	1.244.960
AE.11615	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	530.214	14.338	1.274.882
AE.11616	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	530.214	14.338	1.303.766
	Chiều cao >2m					
AE.11621	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	920.898	14.338	1.564.967
AE.11622	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	920.898	14.338	1.602.208
AE.11623	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	920.898	14.338	1.636.104
AE.11624	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	920.898	14.338	1.670.664
AE.11625	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	920.898	14.338	1.702.082
AE.11626	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	920.898	14.338	1.732.411

AE.11700÷AE.11800 - XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây trụ đỡ đường ống Chiều cao ≤2m					
AE.11711	- Vữa XM mác 25	m^3	604.744	792.996	14.338	1.412.078
AE.11712	- Vữa XM mác 50	m^3	640.212	792.996	14.338	1.447.546
AE.11713	- Vữa XM mác 75	m^3	672.493	792.996	14.338	1.479.827
AE.11714	- Vữa XM mác 100	m^3	705.408	792.996	14.338	1.512.742
AE.11715	- Vữa XM mác 125	m^3	735.330	792.996	14.338	1.542.664
AE.11716	- Vữa XM mác 150	m^3	764.214	792.996	14.338	1.571.548
	Chiều cao >2m					
AE.11721	- Vữa XM mác 25	m^3	634.981	941.828	14.338	1.591.147
AE.11722	- Vữa XM mác 50	m^3	672.222	941.828	14.338	1.628.388
AE.11723	- Vữa XM mác 75	m^3	706.118	941.828	14.338	1.662.284
AE.11724	- Vữa XM mác 100	m^3	740.678	941.828	14.338	1.696.844
AE.11725	- Vữa XM mác 125	m^3	772.096	941.828	14.338	1.728.262
AE.11726	- Vữa XM mác 150	m^3	802.425	941.828	14.338	1.758.591

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gối đỡ đường ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.11811	- Vữa XM mác 25	m^3	604.744	792.996	14.338	1.412.078
AE.11812	- Vữa XM mác 50	m^3	640.212	792.996	14.338	1.447.546
AE.11813	- Vữa XM mác 75	m^3	672.493	792.996	14.338	1.479.827
AE.11814	- Vữa XM mác 100	m^3	705.408	792.996	14.338	1.512.742
AE.11815	- Vữa XM mác 125	m^3	735.330	792.996	14.338	1.542.664
AE.11816	- Vữa XM mác 150	m^3	764.214	792.996	14.338	1.571.548
	Chiều cao >2m					
AE.11821	- Vữa XM mác 25	m^3	634.981	937.177	14.338	1.586.496
AE.11822	- Vữa XM mác 50	m^3	672.222	937.177	14.338	1.623.737
AE.11823	- Vữa XM mác 75	m^3	706.118	937.177	14.338	1.657.633
AE.11824	- Vữa XM mác 100	m^3	740.678	937.177	14.338	1.692.193
AE.11825	- Vữa XM mác 125	m^3	772.096	937.177	14.338	1.723.611
AE.11826	- Vữa XM mác 150	m^3	802.425	937.177	14.338	1.753.940

AE.11900 - XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng, mái dốc					
	Xây mặt bằng					
AE.11911	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	460.449	14.338	1.074.531
AE.11912	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	460.449	14.338	1.109.999
AE.11913	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	460.449	14.338	1.142.280
AE.11914	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	460.449	14.338	1.175.195
AE.11915	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	460.449	14.338	1.205.117
AE.11916	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	460.449	14.338	1.234.001
	Xây mái dốc thẳng					
AE.11921	- Vữa XM mác 25	m^3	599.744	486.030	14.338	1.100.112
AE.11922	- Vữa XM mác 50	m^3	635.212	486.030	14.338	1.135.580
AE.11923	- Vữa XM mác 75	m^3	667.493	486.030	14.338	1.167.861
AE.11924	- Vữa XM mác 100	m^3	700.408	486.030	14.338	1.200.776
AE.11925	- Vữa XM mác 125	m^3	730.330	486.030	14.338	1.230.698
AE.11926	- Vữa XM mác 150	m^3	759.214	486.030	14.338	1.259.582
	Xây mái dốc cong					
AE.11931	- Vữa XM mác 25	m^3	619.863	539.516	14.338	1.173.717
AE.11932	- Vữa XM mác 50	m^3	656.217	539.516	14.338	1.210.071
AE.11933	- Vữa XM mác 75	m^3	689.305	539.516	14.338	1.243.159
AE.11934	- Vữa XM mác 100	m^3	723.043	539.516	14.338	1.276.897
AE.11935	- Vữa XM mác 125	m^3	753.713	539.516	14.338	1.307.567
AE.11936	- Vữa XM mác 150	m^3	783.319	539.516	14.338	1.337.173

AE.12000 - XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xếp đá khan không chít mạch					
AE.12110	Mặt bằng	m^3	317.366	279.060		596.426
AE.12120	Mái dốc thẳng	m^3	317.366	325.570		642.936
AE.12130	Mái dốc cong	m^3	331.592	460.449		792.041
	Xếp đá khan có chít mạch					
	Xếp đá khan mặt bằng					
AE.12211	- Vữa XM mác 25	m^3	362.593	360.453		723.046
AE.12212	- Vữa XM mác 50	m^3	368.251	360.453		728.704
AE.12213	- Vữa XM mác 75	m^3	373.401	360.453		733.854
AE.12214	- Vữa XM mác 100	m^3	378.652	360.453		739.105
AE.12215	- Vữa XM mác 125	m^3	383.425	360.453		743.878
AE.12216	- Vữa XM mác 150	m^3	388.033	360.453		748.486
	Xếp đá khan mái dốc thẳng					
AE.12221	- Vữa XM mác 25	m^3	362.593	406.963		769.556
AE.12222	- Vữa XM mác 50	m^3	368.251	406.963		775.214
AE.12223	- Vữa XM mác 75	m^3	373.401	406.963		780.364
AE.12224	- Vữa XM mác 100	m^3	378.652	406.963		785.615
AE.12225	- Vữa XM mác 125	m^3	383.425	406.963		790.388
AE.12226	- Vữa XM mác 150	m^3	388.033	406.963		794.996
	Xếp đá khan mái dốc cong					
AE.12231	- Vữa XM mác 25	m^3	377.951	467.426		845.377
AE.12232	- Vữa XM mác 50	m^3	383.750	467.426		851.176
AE.12233	- Vữa XM mác 75	m^3	389.028	467.426		856.454
AE.12234	- Vữa XM mác 100	m^3	394.410	467.426		861.836
AE.12235	- Vữa XM mác 125	m^3	399.303	467.426		866.729
AE.12236	- Vữa XM mác 150	m^3	404.026	467.426		871.452

AE.12300 - XÂY CỐNG

AE.12400 - XÂY NÚT HẦM

AE.12500 - XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống					
AE.12311	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	692.999	14.338	1.337.068
AE.12312	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	692.999	14.338	1.374.309
AE.12313	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	692.999	14.338	1.408.205
AE.12314	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	692.999	14.338	1.442.765
AE.12315	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	692.999	14.338	1.474.183
AE.12316	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	692.999	14.338	1.504.512
	Xây nút hầm					
AE.12411	- Vữa XM mác 25	m^3	629.731	804.623	14.338	1.448.692
AE.12412	- Vữa XM mác 50	m^3	666.972	804.623	14.338	1.485.933
AE.12413	- Vữa XM mác 75	m^3	700.868	804.623	14.338	1.519.829
AE.12414	- Vữa XM mác 100	m^3	735.428	804.623	14.338	1.554.389

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.12415	- Vữa XM mác 125	m^3	766.846	804.623	14.338	1.585.807
AE.12416	- Vữa XM mác 150	m^3	797.175	804.623	14.338	1.616.136
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
AE.12511	- Vữa XM mác 25	m^3	634.981	937.177	14.338	1.586.496
AE.12512	- Vữa XM mác 50	m^3	672.222	937.177	14.338	1.623.737
AE.12513	- Vữa XM mác 75	m^3	706.118	937.177	14.338	1.657.633
AE.12514	- Vữa XM mác 100	m^3	740.678	937.177	14.338	1.692.193
AE.12515	- Vữa XM mác 125	m^3	772.096	937.177	14.338	1.723.611
AE.12516	- Vữa XM mác 150	m^3	802.425	937.177	14.338	1.753.940

AE.12600 - XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥ 40%

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân taluy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5-2.

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥ 40%					
	Chiều cao ≥ 5m					
AE.12611	- Vữa XM mác 25	m^3	659.279	1.272.049	15.690	1.947.018
AE.12612	- Vữa XM mác 50	m^3	700.066	1.272.049	15.690	1.987.805
AE.12613	- Vữa XM mác 75	m^3	737.190	1.272.049	15.690	2.024.929
AE.12614	- Vữa XM mác 100	m^3	775.042	1.272.049	15.690	2.062.781
AE.12615	- Vữa XM mác 125	m^3	809.452	1.272.049	15.690	2.097.191
AE.12616	- Vữa XM mác 150	m^3	842.669	1.272.049	15.690	2.130.408
	Chiều cao ≥ 10m					
AE.12621	- Vữa XM mác 25	m^3	659.279	1.488.320	15.690	2.163.289
AE.12622	- Vữa XM mác 50	m^3	700.066	1.488.320	15.690	2.204.076
AE.12623	- Vữa XM mác 75	m^3	737.190	1.488.320	15.690	2.241.200
AE.12624	- Vữa XM mác 100	m^3	775.042	1.488.320	15.690	2.279.052
AE.12625	- Vữa XM mác 125	m^3	809.452	1.488.320	15.690	2.313.462
AE.12626	- Vữa XM mác 150	m^3	842.669	1.488.320	15.690	2.346.679
	Chiều cao >20m					
AE.12631	- Vữa XM mác 25	m^3	659.279	1.769.706	15.690	2.444.675
AE.12632	- Vữa XM mác 50	m^3	700.066	1.769.706	15.690	2.485.462
AE.12633	- Vữa XM mác 75	m^3	737.190	1.769.706	15.690	2.522.586
AE.12634	- Vữa XM mác 100	m^3	775.042	1.769.706	15.690	2.560.438
AE.12635	- Vữa XM mác 125	m^3	809.452	1.769.706	15.690	2.594.848
AE.12636	- Vữa XM mác 150	m^3	842.669	1.769.706	15.690	2.628.065

AE.13000 - XÂY ĐÁ MIẾNG (10x20x30)CM

AE.13100 - XÂY MÓNG

AE.13200 - XÂY TƯỜNG

AE.13300 - XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá miếng (10x20x30)					
	Xây móng					
AE.13111	- Vữa XM mác 25	m^3	350.734	527.889	6.222	884.845
AE.13112	- Vữa XM mác 50	m^3	364.245	527.889	6.222	898.356
AE.13113	- Vữa XM mác 75	m^3	376.543	527.889	6.222	910.654
AE.13114	- Vữa XM mác 100	m^3	389.082	527.889	6.222	923.193
AE.13115	- Vữa XM mác 125	m^3	400.480	527.889	6.222	934.591
AE.13116	- Vữa XM mác 150	m^3	411.484	527.889	6.222	945.595
	Xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13211	- Vữa XM mác 25	m^3	350.734	595.328	6.222	952.284
AE.13212	- Vữa XM mác 50	m^3	364.245	595.328	6.222	965.795
AE.13213	- Vữa XM mác 75	m^3	376.543	595.328	6.222	978.093
AE.13214	- Vữa XM mác 100	m^3	389.082	595.328	6.222	990.632
AE.13215	- Vữa XM mác 125	m^3	400.480	595.328	6.222	1.002.030
AE.13216	- Vữa XM mác 150	m^3	411.484	595.328	6.222	1.013.034
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.13221	- Vữa XM mác 25	m^3	368.270	637.187	6.222	1.011.679
AE.13222	- Vữa XM mác 50	m^3	382.457	637.187	6.222	1.025.866
AE.13223	- Vữa XM mác 75	m^3	395.370	637.187	6.222	1.038.779
AE.13224	- Vữa XM mác 100	m^3	408.536	637.187	6.222	1.051.945
AE.13225	- Vữa XM mác 125	m^3	420.504	637.187	6.222	1.063.913
AE.13226	- Vữa XM mác 150	m^3	432.058	637.187	6.222	1.075.467
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.13231	- Vữa XM mác 25	m^3	360.076	523.238	7.304	890.618
AE.13232	- Vữa XM mác 50	m^3	376.120	523.238	7.304	906.662
AE.13233	- Vữa XM mác 75	m^3	390.724	523.238	7.304	921.266
AE.13234	- Vữa XM mác 100	m^3	405.614	523.238	7.304	936.156
AE.13235	- Vữa XM mác 125	m^3	419.150	523.238	7.304	949.692
AE.13236	- Vữa XM mác 150	m^3	432.217	523.238	7.304	962.759
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.13241	- Vữa XM mác 25	m^3	378.080	620.909	7.304	1.006.293
AE.13242	- Vữa XM mác 50	m^3	394.927	620.909	7.304	1.023.140
AE.13243	- Vữa XM mác 75	m^3	410.260	620.909	7.304	1.038.473
AE.13244	- Vữa XM mác 100	m^3	425.895	620.909	7.304	1.054.108
AE.13245	- Vữa XM mác 125	m^3	440.108	620.909	7.304	1.068.321
AE.13246	- Vữa XM mác 150	m^3	453.828	620.909	7.304	1.082.041
	Xây trụ, cột					
AE.13311	- Vữa XM mác 25	m^3	420.607	1.018.569	8.927	1.448.103
AE.13312	- Vữa XM mác 50	m^3	442.774	1.018.569	8.927	1.470.270
AE.13313	- Vữa XM mác 75	m^3	462.950	1.018.569	8.927	1.490.446
AE.13314	- Vữa XM mác 100	m^3	483.522	1.018.569	8.927	1.511.018
AE.13315	- Vữa XM mác 125	m^3	502.223	1.018.569	8.927	1.529.719
AE.13316	- Vữa XM mác 150	m^3	520.276	1.018.569	8.927	1.547.772

AE.14000 - XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20), xây móng					
AE.14111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.512	630.211	9.739	1.917.462
AE.14112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.846	630.211	9.739	1.942.796
AE.14113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.904	630.211	9.739	1.965.854
AE.14114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.349.415	630.211	9.739	1.989.365
AE.14115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.370.788	630.211	9.739	2.010.738
AE.14116	- Vữa XM mác 150	m^3	1.391.419	630.211	9.739	2.031.369
	Xây đá chẻ (10x10x20), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.512	704.627	9.739	1.991.878
AE.14212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.846	704.627	9.739	2.017.212
AE.14213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.904	704.627	9.739	2.040.270
AE.14214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.349.415	704.627	9.739	2.063.781
AE.14215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.370.788	704.627	9.739	2.085.154
AE.14216	- Vữa XM mác 150	m^3	1.391.419	704.627	9.739	2.105.785
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.14221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.388	769.741	9.739	2.120.868
AE.14222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.988	769.741	9.739	2.147.468
AE.14223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.392.200	769.741	9.739	2.171.680
AE.14224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.416.886	769.741	9.739	2.196.366
AE.14225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.439.327	769.741	9.739	2.218.807
AE.14226	- Vữa XM mác 150	m^3	1.460.990	769.741	9.739	2.240.470
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.14231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.512	630.211	9.739	1.917.462
AE.14232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.846	630.211	9.739	1.942.796
AE.14233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.904	630.211	9.739	1.965.854
AE.14234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.349.415	630.211	9.739	1.989.365
AE.14235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.370.788	630.211	9.739	2.010.738
AE.14236	- Vữa XM mác 150	m^3	1.391.419	630.211	9.739	2.031.369
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.14241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.341.388	702.301	9.739	2.053.428
AE.14242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.988	702.301	9.739	2.080.028
AE.14243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.392.200	702.301	9.739	2.104.240
AE.14244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.416.886	702.301	9.739	2.128.926
AE.14245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.439.327	702.301	9.739	2.151.367
AE.14246	- Vữa XM mác 150	m^3	1.460.990	702.301	9.739	2.173.030

AE.14300 - XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

AE.14400 - XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (10x10x20), xây gối đỡ ống					
	Chiều cao ≤2m					
AE.14311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.277.512	630.211	9.739	1.917.462
AE.14312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.846	630.211	9.739	1.942.796
AE.14313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.325.904	630.211	9.739	1.965.854
AE.14314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.349.415	630.211	9.739	1.989.365
AE.14315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.370.788	630.211	9.739	2.010.738
AE.14316	- Vữa XM mác 150	m^3	1.391.419	630.211	9.739	2.031.369
	Chiều cao >2m					
AE.14321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.348.476	702.301	10.009	2.060.786
AE.14322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.375.963	702.301	10.009	2.088.273
AE.14323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.981	702.301	10.009	2.113.291
AE.14324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.426.490	702.301	10.009	2.138.800
AE.14325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.449.680	702.301	10.009	2.161.990
AE.14326	- Vữa XM mác 150	m^3	1.472.065	702.301	10.009	2.184.375
	Xây đá chẻ (10x10x20), xây trụ, cột					
AE.14411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.295.976	1.018.569	10.009	2.324.554
AE.14412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.323.463	1.018.569	10.009	2.352.041
AE.14413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.348.481	1.018.569	10.009	2.377.059
AE.14414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.373.990	1.018.569	10.009	2.402.568
AE.14415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.397.180	1.018.569	10.009	2.425.758
AE.14416	- Vữa XM mác 150	m^3	1.419.565	1.018.569	10.009	2.448.143

AE.15100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM
AE.15200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây móng					
AE.15111	- Vữa XM mác 25	m^3	490.392	313.943	9.198	813.533
AE.15112	- Vữa XM mác 50	m^3	514.037	313.943	9.198	837.178
AE.15113	- Vữa XM mác 75	m^3	535.558	313.943	9.198	858.699
AE.15114	- Vữa XM mác 100	m^3	557.501	313.943	9.198	880.642
AE.15115	- Vữa XM mác 125	m^3	577.449	313.943	9.198	900.590
AE.15116	- Vữa XM mác 150	m^3	596.705	313.943	9.198	919.846
	Xây đá chẻ (20x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15211	- Vữa XM mác 25	m^3	501.996	337.198	9.468	848.662
AE.15212	- Vữa XM mác 50	m^3	526.485	337.198	9.468	873.151
AE.15213	- Vữa XM mác 75	m^3	548.775	337.198	9.468	895.441
AE.15214	- Vữa XM mác 100	m^3	571.502	337.198	9.468	918.168
AE.15215	- Vữa XM mác 125	m^3	592.162	337.198	9.468	938.828
AE.15216	- Vữa XM mác 150	m^3	612.106	337.198	9.468	958.772
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.15221	- Vữa XM mác 25	m^3	527.096	360.453	9.468	897.017
AE.15222	- Vữa XM mác 50	m^3	552.810	360.453	9.468	922.731
AE.15223	- Vữa XM mác 75	m^3	576.214	360.453	9.468	946.135
AE.15224	- Vữa XM mác 100	m^3	600.077	360.453	9.468	969.998
AE.15225	- Vữa XM mác 125	m^3	621.770	360.453	9.468	991.691
AE.15226	- Vữa XM mác 150	m^3	642.712	360.453	9.468	1.012.633
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.15231	- Vữa XM mác 25	m^3	490.392	323.245	9.198	822.835
AE.15232	- Vữa XM mác 50	m^3	514.037	323.245	9.198	846.480
AE.15233	- Vữa XM mác 75	m^3	535.558	323.245	9.198	868.001
AE.15234	- Vữa XM mác 100	m^3	557.501	323.245	9.198	889.944
AE.15235	- Vữa XM mác 125	m^3	577.449	323.245	9.198	909.892
AE.15236	- Vữa XM mác 150	m^3	596.705	323.245	9.198	929.148
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.15241	- Vữa XM mác 25	m^3	514.911	337.198	9.198	861.307
AE.15242	- Vữa XM mác 50	m^3	539.738	337.198	9.198	886.134
AE.15243	- Vữa XM mác 75	m^3	562.335	337.198	9.198	908.731
AE.15244	- Vữa XM mác 100	m^3	585.376	337.198	9.198	931.772
AE.15245	- Vữa XM mác 125	m^3	606.321	337.198	9.198	952.717
AE.15246	- Vữa XM mác 150	m^3	626.540	337.198	9.198	972.936

AE.16100 - XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM
AE.16200 - XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15x20x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây móng					
AE.16111	- Vữa XM mác 25	m^3	573.762	330.221	9.468	913.451
AE.16112	- Vữa XM mác 50	m^3	598.251	330.221	9.468	937.940
AE.16113	- Vữa XM mác 75	m^3	620.541	330.221	9.468	960.230
AE.16114	- Vữa XM mác 100	m^3	643.268	330.221	9.468	982.957
AE.16115	- Vữa XM mác 125	m^3	663.928	330.221	9.468	1.003.617
AE.16116	- Vữa XM mác 150	m^3	683.872	330.221	9.468	1.023.561
	Xây đá chẻ (15x20x25), xây tường					
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16211	- Vữa XM mác 25	m^3	584.012	341.849	9.739	935.600
AE.16212	- Vữa XM mác 50	m^3	609.346	341.849	9.739	960.934
AE.16213	- Vữa XM mác 75	m^3	632.404	341.849	9.739	983.992
AE.16214	- Vữa XM mác 100	m^3	655.915	341.849	9.739	1.007.503
AE.16215	- Vữa XM mác 125	m^3	677.288	341.849	9.739	1.028.876
AE.16216	- Vữa XM mác 150	m^3	697.919	341.849	9.739	1.049.507
	Chiều dày ≤30cm, chiều cao >2m					
AE.16221	- Vữa XM mác 25	m^3	613.213	379.057	9.739	1.002.009
AE.16222	- Vữa XM mác 50	m^3	639.813	379.057	9.739	1.028.609
AE.16223	- Vữa XM mác 75	m^3	664.025	379.057	9.739	1.052.821
AE.16224	- Vữa XM mác 100	m^3	688.711	379.057	9.739	1.077.507
AE.16225	- Vữa XM mác 125	m^3	711.152	379.057	9.739	1.099.948
AE.16226	- Vữa XM mác 150	m^3	732.815	379.057	9.739	1.121.611
	Chiều dày >30cm, chiều cao ≤2m					
AE.16231	- Vữa XM mác 25	m^3	573.762	334.872	9.468	918.102
AE.16232	- Vữa XM mác 50	m^3	598.251	334.872	9.468	942.591
AE.16233	- Vữa XM mác 75	m^3	620.541	334.872	9.468	964.881
AE.16234	- Vữa XM mác 100	m^3	643.268	334.872	9.468	987.608
AE.16235	- Vữa XM mác 125	m^3	663.928	334.872	9.468	1.008.268
AE.16236	- Vữa XM mác 150	m^3	683.872	334.872	9.468	1.028.212
	Chiều dày >30cm, chiều cao >2m					
AE.16241	- Vữa XM mác 25	m^3	602.450	353.476	9.468	965.394
AE.16242	- Vữa XM mác 50	m^3	628.164	353.476	9.468	991.108
AE.16243	- Vữa XM mác 75	m^3	651.568	353.476	9.468	1.014.512
AE.16244	- Vữa XM mác 100	m^3	675.431	353.476	9.468	1.038.375
AE.16245	- Vữa XM mác 125	m^3	697.125	353.476	9.468	1.060.069
AE.16246	- Vữa XM mác 150	m^3	718.066	353.476	9.468	1.081.010

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v… tính vào khối lượng) đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun độ lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.20000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5x10,5x22)CM
AE.21000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤33cm					
AE.21111	- Vữa XM mác 25	m^3	853.863	330.221	9.468	1.193.552
AE.21112	- Vữa XM mác 50	m^3	885.502	330.221	9.468	1.225.191
AE.21113	- Vữa XM mác 75	m^3	912.407	330.221	9.468	1.252.096
AE.21114	- Vữa XM mác 100	m^3	939.753	330.221	9.468	1.279.442
AE.21115	- Vữa XM mác 125	m^3	965.493	330.221	9.468	1.305.182
	Chiều dày >33cm					
AE.21211	- Vữa XM mác 25	m^3	842.254	293.013	9.739	1.145.006
AE.21212	- Vữa XM mác 50	m^3	874.984	293.013	9.739	1.177.736
AE.21213	- Vữa XM mác 75	m^3	902.817	293.013	9.739	1.205.569
AE.21214	- Vữa XM mác 100	m^3	931.106	293.013	9.739	1.233.858
AE.21215	- Vữa XM mác 125	m^3	957.733	293.013	9.739	1.260.485

AE.22000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m					
AE.22111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.008.534	441.845	8.657	1.459.036
AE.22112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.034.882	441.845	8.657	1.485.384
AE.22113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.057.287	441.845	8.657	1.507.789
AE.22114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.080.059	441.845	8.657	1.530.561
AE.22115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.101.494	441.845	8.657	1.551.996
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m					
AE.22121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.008.534	481.379	53.963	1.543.876
AE.22122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.034.882	481.379	53.963	1.570.224
AE.22123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.057.287	481.379	53.963	1.592.629
AE.22124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.080.059	481.379	53.963	1.615.401
AE.22125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.101.494	481.379	53.963	1.636.836
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m					
AE.22131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.008.534	527.889	103.046	1.639.469

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.034.882	527.889	103.046	1.665.817
AE.22133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.057.287	527.889	103.046	1.688.222
AE.22134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.080.059	527.889	103.046	1.710.994
AE.22135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.101.494	527.889	103.046	1.732.429
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m					
AE.22141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.008.534	551.144	155.399	1.715.077
AE.22142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.034.882	551.144	155.399	1.741.425
AE.22143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.057.287	551.144	155.399	1.763.830
AE.22144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.080.059	551.144	155.399	1.786.602
AE.22145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.101.494	551.144	155.399	1.808.037
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m					
AE.22211	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	379.057	9.468	1.285.081
AE.22212	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	379.057	9.468	1.318.303
AE.22213	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	379.057	9.468	1.346.552
AE.22214	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	379.057	9.468	1.375.266
AE.22215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	379.057	9.468	1.402.292
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m					
AE.22221	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	388.359	54.775	1.339.690
AE.22222	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	388.359	54.775	1.372.912
AE.22223	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	388.359	54.775	1.401.161
AE.22224	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	388.359	54.775	1.429.875
AE.22225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	388.359	54.775	1.456.901
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m					
AE.22231	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	427.892	103.857	1.428.305
AE.22232	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	427.892	103.857	1.461.527
AE.22233	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	427.892	103.857	1.489.776
AE.22234	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	427.892	103.857	1.518.490
AE.22235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	427.892	103.857	1.545.516
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m					
AE.22241	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	446.496	156.210	1.499.262
AE.22242	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	446.496	156.210	1.532.484
AE.22243	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	446.496	156.210	1.560.733
AE.22244	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	446.496	156.210	1.589.447
AE.22245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	446.496	156.210	1.616.473
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m					
AE.22311	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	327.896	9.739	1.222.002
AE.22312	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	327.896	9.739	1.256.369
AE.22313	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	327.896	9.739	1.285.592
AE.22314	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	327.896	9.739	1.315.296
AE.22315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	327.896	9.739	1.343.254
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m					
AE.22321	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	355.802	55.045	1.295.214
AE.22322	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	355.802	55.045	1.329.581
AE.22323	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	355.802	55.045	1.358.804
AE.22324	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	355.802	55.045	1.388.508
AE.22325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	355.802	55.045	1.416.466
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m					
AE.22331	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	390.684	104.128	1.379.179
AE.22332	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	390.684	104.128	1.413.546
AE.22333	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	390.684	104.128	1.442.769
AE.22334	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	390.684	104.128	1.472.473

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.22335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	390.684	104.128	1.500.431
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m					
AE.22341	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	409.288	156.481	1.450.136
AE.22342	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	409.288	156.481	1.484.503
AE.22343	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	409.288	156.481	1.513.726
AE.22344	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	409.288	156.481	1.543.430
AE.22345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	409.288	156.481	1.571.388

AE.23000 - XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.23111	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	697.650	9.739	1.591.756
AE.23112	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	697.650	9.739	1.626.123
AE.23113	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	697.650	9.739	1.655.346
AE.23114	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	697.650	9.739	1.685.050
AE.23115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	697.650	9.739	1.713.008
	Chiều cao ≤28m					
AE.23121	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	930.200	55.045	1.869.612
AE.23122	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	930.200	55.045	1.903.979
AE.23123	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	930.200	55.045	1.933.202
AE.23124	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	930.200	55.045	1.962.906
AE.23125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	930.200	55.045	1.990.864
	Chiều cao ≤100m					
AE.23131	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	1.023.220	104.128	2.011.715
AE.23132	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	1.023.220	104.128	2.046.082
AE.23133	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	1.023.220	104.128	2.075.305
AE.23134	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	1.023.220	104.128	2.105.009
AE.23135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	1.023.220	104.128	2.132.967
	Chiều cao ≤200m					
AE.23141	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	1.069.730	156.481	2.110.578
AE.23142	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	1.069.730	156.481	2.144.945
AE.23143	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	1.069.730	156.481	2.174.168
AE.23144	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	1.069.730	156.481	2.203.872
AE.23145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	1.069.730	156.481	2.231.830

AE.24000 - XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24111	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	646.489	9.468	1.552.513
AE.24112	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	646.489	9.468	1.585.735
AE.24113	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	646.489	9.468	1.613.984
AE.24114	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	646.489	9.468	1.642.698
AE.24115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	646.489	9.468	1.669.724
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24121	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	718.580	54.775	1.669.911
AE.24122	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	718.580	54.775	1.703.133
AE.24123	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	718.580	54.775	1.731.382
AE.24124	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	718.580	54.775	1.760.096
AE.24125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	718.580	54.775	1.787.122
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24131	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	788.345	103.857	1.788.758
AE.24132	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	788.345	103.857	1.821.980
AE.24133	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	788.345	103.857	1.850.229
AE.24134	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	788.345	103.857	1.878.943
AE.24135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	788.345	103.857	1.905.969
	Chiều dày ≤33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24141	- Vữa XM mác 25	m^3	896.556	825.553	156.210	1.878.319
AE.24142	- Vữa XM mác 50	m^3	929.778	825.553	156.210	1.911.541
AE.24143	- Vữa XM mác 75	m^3	958.027	825.553	156.210	1.939.790
AE.24144	- Vữa XM mác 100	m^3	986.741	825.553	156.210	1.968.504
AE.24145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.013.767	825.553	156.210	1.995.530

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤6m					
AE.24211	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	604.630	9.739	1.498.736
AE.24212	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	604.630	9.739	1.533.103
AE.24213	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	604.630	9.739	1.562.326
AE.24214	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	604.630	9.739	1.592.030
AE.24215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	604.630	9.739	1.619.988
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤28m					
AE.24221	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	672.070	55.045	1.611.482

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.24222	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	672.070	55.045	1.645.849
AE.24223	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	672.070	55.045	1.675.072
AE.24224	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	672.070	55.045	1.704.776
AE.24225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	672.070	55.045	1.732.734
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤100m					
AE.24231	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	737.184	104.128	1.725.679
AE.24232	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	737.184	104.128	1.760.046
AE.24233	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	737.184	104.128	1.789.269
AE.24234	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	737.184	104.128	1.818.973
AE.24235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	737.184	104.128	1.846.931
	Chiều dày >33cm, Chiều cao ≤200m					
AE.24241	- Vữa XM mác 25	m^3	884.367	772.066	156.481	1.812.914
AE.24242	- Vữa XM mác 50	m^3	918.734	772.066	156.481	1.847.281
AE.24243	- Vữa XM mác 75	m^3	947.957	772.066	156.481	1.876.504
AE.24244	- Vữa XM mác 100	m^3	977.661	772.066	156.481	1.906.208
AE.24245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.005.619	772.066	156.481	1.934.166

AE.25000 - XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây cống cuốn cong					
AE.25111	- Vữa XM mác 25	m^3	884.418	1.083.683	9.198	1.977.299
AE.25112	- Vữa XM mác 50	m^3	916.189	1.083.683	9.198	2.009.070
AE.25113	- Vữa XM mác 75	m^3	943.204	1.083.683	9.198	2.036.085
AE.25114	- Vữa XM mác 100	m^3	970.664	1.083.683	9.198	2.063.545
AE.25115	- Vữa XM mác 125	m^3	996.510	1.083.683	9.198	2.089.391
	Xây cống thành vòm cong					
AE.25211	- Vữa XM mác 25	m^3	902.266	995.314	9.468	1.907.048
AE.25212	- Vữa XM mác 50	m^3	935.171	995.314	9.468	1.939.953
AE.25213	- Vữa XM mác 75	m^3	963.151	995.314	9.468	1.967.933
AE.25214	- Vữa XM mác 100	m^3	991.591	995.314	9.468	1.996.373
AE.25215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.018.360	995.314	9.468	2.023.142

AE.26000 - XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Xây bể chứa					
AE.26111	- Vữa XM mác 25	m^3	908.128	837.180	10.009	1.755.317
AE.26112	- Vữa XM mác 50	m^3	943.809	837.180	10.009	1.790.998
AE.26113	- Vữa XM mác 75	m^3	974.151	837.180	10.009	1.821.340
AE.26114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.004.991	837.180	10.009	1.852.180
AE.26115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.034.019	837.180	10.009	1.881.208
	Xây hố van, hố ga					
AE.26211	- Vữa XM mác 25	m^3	915.430	744.160	10.550	1.670.140
AE.26212	- Vữa XM mác 50	m^3	953.414	744.160	10.550	1.708.124
AE.26213	- Vữa XM mác 75	m^3	985.713	744.160	10.550	1.740.423
AE.26214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.018.543	744.160	10.550	1.773.253
AE.26215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.049.443	744.160	10.550	1.804.153
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.26311	- Vữa XM mác 25	m^3	916.526	1.046.475	10.550	1.973.551
AE.26312	- Vữa XM mác 50	m^3	954.854	1.046.475	10.550	2.011.879
AE.26313	- Vữa XM mác 75	m^3	987.447	1.046.475	10.550	2.044.472
AE.26314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.020.575	1.046.475	10.550	2.077.600
AE.26315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.051.757	1.046.475	10.550	2.108.782

AE.27000 - XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.27110	Xây bể chứa hoá chất, bể chống ăn mòn gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm	m^3	5.644.013	1.043.567	8.657	6.696.237

AE.28000 - XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.28111	- Vữa XM mác 25	m^3	926.008	837.180	9.198	1.772.386
AE.28112	- Vữa XM mác 50	m^3	958.084	837.180	9.198	1.804.462
AE.28113	- Vữa XM mác 75	m^3	985.359	837.180	9.198	1.831.737
AE.28114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.013.083	837.180	9.198	1.859.461
AE.28115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.039.177	837.180	9.198	1.885.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.28121	- Vữa XM mác 25	m^3	926.008	930.200	54.504	1.910.712
AE.28122	- Vữa XM mác 50	m^3	958.084	930.200	54.504	1.942.788
AE.28123	- Vữa XM mác 75	m^3	985.359	930.200	54.504	1.970.063
AE.28124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.013.083	930.200	54.504	1.997.787
AE.28125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.039.177	930.200	54.504	2.023.881
	Chiều cao ≤100m					
AE.28131	- Vữa XM mác 25	m^3	926.008	1.023.220	103.587	2.052.815
AE.28132	- Vữa XM mác 50	m^3	958.084	1.023.220	103.587	2.084.891
AE.28133	- Vữa XM mác 75	m^3	985.359	1.023.220	103.587	2.112.166
AE.28134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.013.083	1.023.220	103.587	2.139.890
AE.28135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.039.177	1.023.220	103.587	2.165.984
	Chiều cao ≤200m					
AE.28141	- Vữa XM mác 25	m^3	926.008	1.069.730	155.940	2.151.678
AE.28142	- Vữa XM mác 50	m^3	958.084	1.069.730	155.940	2.183.754
AE.28143	- Vữa XM mác 75	m^3	985.359	1.069.730	155.940	2.211.029
AE.28144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.013.083	1.069.730	155.940	2.238.753
AE.28145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.039.177	1.069.730	155.940	2.264.847

AE.30000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5x10x20)CM

AE.31000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 5x10x20cm Chiều dày ≤30cm					
AE.31111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.208.664	372.080	9.739	1.590.483
AE.31112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.394	372.080	9.739	1.623.213
AE.31113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.269.227	372.080	9.739	1.651.046
AE.31114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.516	372.080	9.739	1.679.335
AE.31115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.324.143	372.080	9.739	1.705.962
	Chiều dày >30cm					
AE.31211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.171.205	330.221	10.009	1.511.435
AE.31212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.205.026	330.221	10.009	1.545.256
AE.31213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.786	330.221	10.009	1.574.016
AE.31214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.263.018	330.221	10.009	1.603.248
AE.31215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.290.533	330.221	10.009	1.630.763

AE.32000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.572	518.587	8.927	1.807.086
AE.32112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.211	518.587	8.927	1.835.725
AE.32113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.564	518.587	8.927	1.860.078
AE.32114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.317	518.587	8.927	1.884.831
AE.32115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.380.616	518.587	8.927	1.908.130
	Chiều cao ≤28m					
AE.32121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.572	565.097	54.234	1.898.903
AE.32122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.211	565.097	54.234	1.927.542
AE.32123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.564	565.097	54.234	1.951.895
AE.32124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.317	565.097	54.234	1.976.648
AE.32125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.380.616	565.097	54.234	1.999.947
	Chiều cao ≤100m					
AE.32131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.572	620.909	103.316	2.003.797
AE.32132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.211	620.909	103.316	2.032.436
AE.32133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.564	620.909	103.316	2.056.789
AE.32134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.317	620.909	103.316	2.081.542
AE.32135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.380.616	620.909	103.316	2.104.841
	Chiều cao ≤200m					
AE.32141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.572	648.815	155.669	2.084.056
AE.32142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.211	648.815	155.669	2.112.695
AE.32143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.564	648.815	155.669	2.137.048
AE.32144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.357.317	648.815	155.669	2.161.801
AE.32145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.380.616	648.815	155.669	2.185.100
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.097	425.567	9.739	1.704.403
AE.32212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.464	425.567	9.739	1.738.770
AE.32213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.688	425.567	9.739	1.767.994
AE.32214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.362.391	425.567	9.739	1.797.697
AE.32215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.390.350	425.567	9.739	1.825.656
	Chiều cao ≤28m					
AE.32221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.097	458.124	55.045	1.782.266
AE.32222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.464	458.124	55.045	1.816.633
AE.32223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.688	458.124	55.045	1.845.857
AE.32224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.362.391	458.124	55.045	1.875.560
AE.32225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.390.350	458.124	55.045	1.903.519
	Chiều cao ≤100m					
AE.32231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.097	502.308	104.128	1.875.533
AE.32232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.464	502.308	104.128	1.909.900
AE.32233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.688	502.308	104.128	1.939.124
AE.32234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.362.391	502.308	104.128	1.968.827
AE.32235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.390.350	502.308	104.128	1.996.786
	Chiều cao ≤200m					
AE.32241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.097	525.563	156.481	1.951.141

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.32242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.464	525.563	156.481	1.985.508
AE.32243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.332.688	525.563	156.481	2.014.732
AE.32244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.362.391	525.563	156.481	2.044.435
AE.32245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.390.350	525.563	156.481	2.072.394
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.32311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	381.382	10.009	1.624.020
AE.32312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	381.382	10.009	1.659.533
AE.32313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	381.382	10.009	1.689.731
AE.32314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	381.382	10.009	1.720.424
AE.32315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	381.382	10.009	1.749.315
	Chiều cao ≤28m					
AE.32321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	418.590	55.316	1.706.535
AE.32322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	418.590	55.316	1.742.048
AE.32323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	418.590	55.316	1.772.246
AE.32324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	418.590	55.316	1.802.939
AE.32325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	418.590	55.316	1.831.830
	Chiều cao ≤100m					
AE.32331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	460.449	104.398	1.797.476
AE.32332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	460.449	104.398	1.832.989
AE.32333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	460.449	104.398	1.863.187
AE.32334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	460.449	104.398	1.893.880
AE.32335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	460.449	104.398	1.922.771
	Chiều cao ≤200m					
AE.32341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	481.379	156.751	1.870.759
AE.32342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	481.379	156.751	1.906.272
AE.32343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	481.379	156.751	1.936.470
AE.32344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	481.379	156.751	1.967.163
AE.32345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	481.379	156.751	1.996.054

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.33111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	837.180	10.009	2.079.818
AE.33112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	837.180	10.009	2.115.331
AE.33113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	837.180	10.009	2.145.529
AE.33114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	837.180	10.009	2.176.222
AE.33115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	837.180	10.009	2.205.113
	Chiều cao ≤28m					
AE.33121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	930.200	55.316	2.218.145
AE.33122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	930.200	55.316	2.253.658
AE.33123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	930.200	55.316	2.283.856
AE.33124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	930.200	55.316	2.314.549
AE.33125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	930.200	55.316	2.343.440
	Chiều cao ≤100m					
AE.33131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	1.023.220	104.398	2.360.247
AE.33132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	1.023.220	104.398	2.395.760

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.33133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	1.023.220	104.398	2.425.958
AE.33134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	1.023.220	104.398	2.456.651
AE.33135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	1.023.220	104.398	2.485.542
	Chiều cao ≤200m					
AE.33141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.232.629	1.069.730	156.751	2.459.110
AE.33142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.268.142	1.069.730	156.751	2.494.623
AE.33143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.298.340	1.069.730	156.751	2.524.821
AE.33144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.329.033	1.069.730	156.751	2.555.514
AE.33145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.357.924	1.069.730	156.751	2.584.405

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây hố van, hố ga, rãnh thoát nước gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Xây hố van, hố ga					
AE.34111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.396	795.321	10.821	2.099.538
AE.34112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.333.682	795.321	10.821	2.139.824
AE.34113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.367.939	795.321	10.821	2.174.081
AE.34114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.402.758	795.321	10.821	2.208.900
AE.34115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.435.531	795.321	10.821	2.241.673
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước					
AE.34211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.300.699	1.069.730	11.632	2.382.061
AE.34212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.343.286	1.069.730	11.632	2.424.648
AE.34213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.379.500	1.069.730	11.632	2.460.862
AE.34214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.416.309	1.069.730	11.632	2.497.671
AE.34215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.450.956	1.069.730	11.632	2.532.318

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu khác gạch đất sét nung 5x10x20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.35111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.419	920.898	9.739	2.214.056
AE.35112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.786	920.898	9.739	2.248.423
AE.35113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.347.010	920.898	9.739	2.277.647
AE.35114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.376.713	920.898	9.739	2.307.350
AE.35115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.672	920.898	9.739	2.335.309
	Chiều cao ≤28m					
AE.35121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.419	1.023.220	55.045	2.361.684

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.35122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.786	1.023.220	55.045	2.396.051
AE.35123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.347.010	1.023.220	55.045	2.425.275
AE.35124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.376.713	1.023.220	55.045	2.454.978
AE.35125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.672	1.023.220	55.045	2.482.937
	Chiều cao ≤100m					
AE.35131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.419	1.125.542	104.128	2.513.089
AE.35132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.786	1.125.542	104.128	2.547.456
AE.35133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.347.010	1.125.542	104.128	2.576.680
AE.35134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.376.713	1.125.542	104.128	2.606.383
AE.35135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.672	1.125.542	104.128	2.634.342
	Chiều cao ≤200m					
AE.35141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.419	1.176.703	156.481	2.616.603
AE.35142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.317.786	1.176.703	156.481	2.650.970
AE.35143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.347.010	1.176.703	156.481	2.680.194
AE.35144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.376.713	1.176.703	156.481	2.709.897
AE.35145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.672	1.176.703	156.481	2.737.856

AE.40000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4,5x9x19)CM

AE.41000 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.41111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.386.391	388.359	10.009	1.784.759
AE.41112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.420.540	388.359	10.009	1.818.908
AE.41113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.449.578	388.359	10.009	1.847.946
AE.41114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.479.093	388.359	10.009	1.877.461
AE.41115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.506.874	388.359	10.009	1.905.242
	Chiều dày >30cm					
AE.41211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.368.394	341.849	10.550	1.720.793
AE.41212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.404.179	341.849	10.550	1.756.578
AE.41213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.434.609	341.849	10.550	1.787.008
AE.41214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.465.539	341.849	10.550	1.817.938
AE.41215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.494.651	341.849	10.550	1.847.050

AE.42000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch thẻ 4,5x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.509.472	572.073	8.927	2.090.472
AE.42112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.538.798	572.073	8.927	2.119.798

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.563.736	572.073	8.927	2.144.736
AE.42114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.083	572.073	8.927	2.170.083
AE.42115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.612.941	572.073	8.927	2.193.941
	Chiều cao ≤28m					
AE.42121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.509.472	632.536	54.234	2.196.242
AE.42122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.538.798	632.536	54.234	2.225.568
AE.42123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.563.736	632.536	54.234	2.250.506
AE.42124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.083	632.536	54.234	2.275.853
AE.42125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.612.941	632.536	54.234	2.299.711
	Chiều cao ≤100m					
AE.42131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.509.472	695.325	103.316	2.308.113
AE.42132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.538.798	695.325	103.316	2.337.439
AE.42133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.563.736	695.325	103.316	2.362.377
AE.42134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.083	695.325	103.316	2.387.724
AE.42135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.612.941	695.325	103.316	2.411.582
	Chiều cao ≤200m					
AE.42141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.509.472	725.556	155.669	2.390.697
AE.42142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.538.798	725.556	155.669	2.420.023
AE.42143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.563.736	725.556	155.669	2.444.961
AE.42144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.083	725.556	155.669	2.470.308
AE.42145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.612.941	725.556	155.669	2.494.166
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.455.711	458.124	10.009	1.923.844
AE.42212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.491.567	458.124	10.009	1.959.700
AE.42213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.522.057	458.124	10.009	1.990.190
AE.42214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.553.048	458.124	10.009	2.021.181
AE.42215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.582.218	458.124	10.009	2.050.351
	Chiều cao ≤28m					
AE.42221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.455.711	506.959	55.316	2.017.986
AE.42222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.491.567	506.959	55.316	2.053.842
AE.42223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.522.057	506.959	55.316	2.084.332
AE.42224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.553.048	506.959	55.316	2.115.323
AE.42225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.582.218	506.959	55.316	2.144.493
	Chiều cao ≤100m					
AE.42231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.455.711	555.795	104.398	2.115.904
AE.42232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.491.567	555.795	104.398	2.151.760
AE.42233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.522.057	555.795	104.398	2.182.250
AE.42234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.553.048	555.795	104.398	2.213.241
AE.42235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.582.218	555.795	104.398	2.242.411
	Chiều cao ≤200m					
AE.42241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.455.711	579.050	156.751	2.191.512
AE.42242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.491.567	579.050	156.751	2.227.368
AE.42243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.522.057	579.050	156.751	2.257.858
AE.42244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.553.048	579.050	156.751	2.288.849
AE.42245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.582.218	579.050	156.751	2.318.019
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.42311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	446.496	10.550	1.895.292
AE.42312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	446.496	10.550	1.932.867
AE.42313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	446.496	10.550	1.964.818

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.42314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	446.496	10.550	1.997.294
AE.42315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	446.496	10.550	2.027.862
	Chiều cao ≤28m					
AE.42321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	488.355	55.857	1.982.458
AE.42322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	488.355	55.857	2.020.033
AE.42323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	488.355	55.857	2.051.984
AE.42324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	488.355	55.857	2.084.460
AE.42325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	488.355	55.857	2.115.028
	Chiều cao ≤100m					
AE.42331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	534.865	104.939	2.078.050
AE.42332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	534.865	104.939	2.115.625
AE.42333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	534.865	104.939	2.147.576
AE.42334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	534.865	104.939	2.180.052
AE.42335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	534.865	104.939	2.210.620
	Chiều cao ≤200m					
AE.42341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	560.446	157.292	2.155.984
AE.42342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	560.446	157.292	2.193.559
AE.42343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	560.446	157.292	2.225.510
AE.42344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	560.446	157.292	2.257.986
AE.42345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	560.446	157.292	2.288.554

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.43111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	930.200	10.550	2.378.996
AE.43112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	930.200	10.550	2.416.571
AE.43113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	930.200	10.550	2.448.522
AE.43114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	930.200	10.550	2.480.998
AE.43115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	930.200	10.550	2.511.566
	Chiều cao ≤28m					
AE.43121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	1.032.522	55.857	2.526.625
AE.43122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	1.032.522	55.857	2.564.200
AE.43123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	1.032.522	55.857	2.596.151
AE.43124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	1.032.522	55.857	2.628.627
AE.43125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	1.032.522	55.857	2.659.195
	Chiều cao ≤100m					
AE.43131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	1.134.844	104.939	2.678.029
AE.43132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	1.134.844	104.939	2.715.604
AE.43133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	1.134.844	104.939	2.747.555
AE.43134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	1.134.844	104.939	2.780.031
AE.43135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	1.134.844	104.939	2.810.599
	Chiều cao ≤200m					
AE.43141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.438.246	1.186.005	157.292	2.781.543
AE.43142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.475.821	1.186.005	157.292	2.819.118

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.43143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.507.772	1.186.005	157.292	2.851.069
AE.43144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.540.248	1.186.005	157.292	2.883.545
AE.43145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.570.816	1.186.005	157.292	2.914.113

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4,5x9x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.44111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.461.161	976.710	10.550	2.448.421
AE.44112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.498.736	976.710	10.550	2.485.996
AE.44113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.530.687	976.710	10.550	2.517.947
AE.44114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.563.163	976.710	10.550	2.550.423
AE.44115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.593.731	976.710	10.550	2.580.991
	Chiều cao ≤28m					
AE.44121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.461.161	1.083.683	55.857	2.600.701
AE.44122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.498.736	1.083.683	55.857	2.638.276
AE.44123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.530.687	1.083.683	55.857	2.670.227
AE.44124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.563.163	1.083.683	55.857	2.702.703
AE.44125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.593.731	1.083.683	55.857	2.733.271
	Chiều cao ≤100m					
AE.44131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.461.161	1.188.331	104.939	2.754.431
AE.44132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.498.736	1.188.331	104.939	2.792.006
AE.44133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.530.687	1.188.331	104.939	2.823.957
AE.44134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.563.163	1.188.331	104.939	2.856.433
AE.44135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.593.731	1.188.331	104.939	2.887.001
	Chiều cao ≤200m					
AE.44141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.461.161	1.244.143	157.292	2.862.596
AE.44142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.498.736	1.244.143	157.292	2.900.171
AE.44143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.530.687	1.244.143	157.292	2.932.122
AE.44144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.563.163	1.244.143	157.292	2.964.598
AE.44145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.593.731	1.244.143	157.292	2.995.166

AE.50000 - XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4x8x19)CM

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤30cm					
AE.51111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.504.683	527.889	10.821	2.043.393
AE.51112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.541.996	527.889	10.821	2.080.706

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.51113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.573.725	527.889	10.821	2.112.435
AE.51114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.605.974	527.889	10.821	2.144.684
AE.51115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.636.329	527.889	10.821	2.175.039
	Chiều dày >30cm					
AE.51211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.473.798	465.100	10.821	1.949.719
AE.51212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.512.638	465.100	10.821	1.988.559
AE.51213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.545.666	465.100	10.821	2.021.587
AE.51214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.579.236	465.100	10.821	2.055.157
AE.51215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.610.833	465.100	10.821	2.086.754

AE.52000 - XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.717.150	627.885	7.575	2.352.610
AE.52112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.740.061	627.885	7.575	2.375.521
AE.52113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.759.544	627.885	7.575	2.395.004
AE.52114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.779.346	627.885	7.575	2.414.806
AE.52115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.797.985	627.885	7.575	2.433.445
	Chiều cao ≤28m					
AE.52121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.717.150	697.650	52.881	2.467.681
AE.52122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.740.061	697.650	52.881	2.490.592
AE.52123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.759.544	697.650	52.881	2.510.075
AE.52124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.779.346	697.650	52.881	2.529.877
AE.52125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.797.985	697.650	52.881	2.548.516
	Chiều cao ≤100m					
AE.52131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.717.150	767.415	101.964	2.586.529
AE.52132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.740.061	767.415	101.964	2.609.440
AE.52133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.759.544	767.415	101.964	2.628.923
AE.52134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.779.346	767.415	101.964	2.648.725
AE.52135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.797.985	767.415	101.964	2.667.364
	Chiều cao ≤200m					
AE.52141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.717.150	802.298	154.317	2.673.765
AE.52142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.740.061	802.298	154.317	2.696.676
AE.52143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.759.544	802.298	154.317	2.716.159
AE.52144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.779.346	802.298	154.317	2.735.961
AE.52145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.797.985	802.298	154.317	2.754.600
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.506.210	558.120	10.550	2.074.880
AE.52212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.543.441	558.120	10.550	2.112.111
AE.52213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.100	558.120	10.550	2.143.770
AE.52214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.607.279	558.120	10.550	2.175.949
AE.52215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.637.567	558.120	10.550	2.206.237
	Chiều cao ≤28m					
AE.52221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.506.210	604.630	55.857	2.166.697

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.52222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.543.441	604.630	55.857	2.203.928
AE.52223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.100	604.630	55.857	2.235.587
AE.52224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.607.279	604.630	55.857	2.267.766
AE.52225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.637.567	604.630	55.857	2.298.054
	Chiều cao ≤100m					
AE.52231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.506.210	665.093	104.939	2.276.242
AE.52232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.543.441	665.093	104.939	2.313.473
AE.52233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.100	665.093	104.939	2.345.132
AE.52234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.607.279	665.093	104.939	2.377.311
AE.52235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.637.567	665.093	104.939	2.407.599
	Chiều cao ≤200m					
AE.52241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.506.210	695.325	157.292	2.358.827
AE.52242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.543.441	695.325	157.292	2.396.058
AE.52243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.575.100	695.325	157.292	2.427.717
AE.52244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.607.279	695.325	157.292	2.459.896
AE.52245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.637.567	695.325	157.292	2.490.184
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.52311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.690	534.865	10.821	2.027.376
AE.52312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.521.441	534.865	10.821	2.067.127
AE.52313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.555.244	534.865	10.821	2.100.930
AE.52314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.601	534.865	10.821	2.135.287
AE.52315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.621.939	534.865	10.821	2.167.625
	Chiều cao ≤28m					
AE.52321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.690	581.375	56.128	2.119.193
AE.52322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.521.441	581.375	56.128	2.158.944
AE.52323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.555.244	581.375	56.128	2.192.747
AE.52324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.601	581.375	56.128	2.227.104
AE.52325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.621.939	581.375	56.128	2.259.442
	Chiều cao ≤100m					
AE.52331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.690	639.513	105.210	2.226.413
AE.52332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.521.441	639.513	105.210	2.266.164
AE.52333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.555.244	639.513	105.210	2.299.967
AE.52334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.601	639.513	105.210	2.334.324
AE.52335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.621.939	639.513	105.210	2.366.662
	Chiều cao ≤200m					
AE.52341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.481.690	667.419	157.563	2.306.672
AE.52342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.521.441	667.419	157.563	2.346.423
AE.52343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.555.244	667.419	157.563	2.380.226
AE.52344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.589.601	667.419	157.563	2.414.583
AE.52345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.621.939	667.419	157.563	2.446.921

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.53111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.429.766	1.046.475	10.550	2.486.791
AE.53112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.467.341	1.046.475	10.550	2.524.366
AE.53113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.499.292	1.046.475	10.550	2.556.317
AE.53114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.531.768	1.046.475	10.550	2.588.793
AE.53115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.562.336	1.046.475	10.550	2.619.361
	Chiều cao ≤28m					
AE.53121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.429.766	1.162.750	55.857	2.648.373
AE.53122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.467.341	1.162.750	55.857	2.685.948
AE.53123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.499.292	1.162.750	55.857	2.717.899
AE.53124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.531.768	1.162.750	55.857	2.750.375
AE.53125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.562.336	1.162.750	55.857	2.780.943
	Chiều cao ≤100m					
AE.53131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.429.766	1.279.025	104.939	2.813.730
AE.53132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.467.341	1.279.025	104.939	2.851.305
AE.53133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.499.292	1.279.025	104.939	2.883.256
AE.53134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.531.768	1.279.025	104.939	2.915.732
AE.53135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.562.336	1.279.025	104.939	2.946.300
	Chiều cao ≤200m					
AE.53141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.429.766	1.337.163	157.292	2.924.221
AE.53142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.467.341	1.337.163	157.292	2.961.796
AE.53143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.499.292	1.337.163	157.292	2.993.747
AE.53144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.531.768	1.337.163	157.292	3.026.223
AE.53145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.562.336	1.337.163	157.292	3.056.791

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 4x8x19cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.54111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.478.538	1.055.777	10.550	2.544.865
AE.54112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.516.112	1.055.777	10.550	2.582.439
AE.54113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.064	1.055.777	10.550	2.614.391
AE.54114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.580.539	1.055.777	10.550	2.646.866
AE.54115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.611.107	1.055.777	10.550	2.677.434
	Chiều cao ≤28m					
AE.54121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.478.538	1.172.052	55.857	2.706.447
AE.54122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.516.112	1.172.052	55.857	2.744.021
AE.54123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.064	1.172.052	55.857	2.775.973
AE.54124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.580.539	1.172.052	55.857	2.808.448

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.54125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.611.107	1.172.052	55.857	2.839.016
	Chiều cao ≤100m					
AE.54131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.478.538	1.290.653	104.939	2.874.130
AE.54132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.516.112	1.290.653	104.939	2.911.704
AE.54133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.064	1.290.653	104.939	2.943.656
AE.54134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.580.539	1.290.653	104.939	2.976.131
AE.54135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.611.107	1.290.653	104.939	3.006.699
	Chiều cao ≤200m					
AE.54141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.478.538	1.348.790	157.292	2.984.620
AE.54142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.516.112	1.348.790	157.292	3.022.194
AE.54143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.548.064	1.348.790	157.292	3.054.146
AE.54144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.580.539	1.348.790	157.292	3.086.621
AE.54145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.611.107	1.348.790	157.292	3.117.189

AE.60000 - XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 10x10x20cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61111	- Vữa XM mác 25	m^3	706.558	355.802	5.681	1.068.041
AE.61112	- Vữa XM mác 50	m^3	723.741	355.802	5.681	1.085.224
AE.61113	- Vữa XM mác 75	m^3	738.353	355.802	5.681	1.099.836
AE.61114	- Vữa XM mác 100	m^3	753.205	355.802	5.681	1.114.688
AE.61115	- Vữa XM mác 125	m^3	767.184	355.802	5.681	1.128.667
	Chiều cao ≤28m					
AE.61121	- Vữa XM mác 25	m^3	706.558	393.010	50.988	1.150.556
AE.61122	- Vữa XM mác 50	m^3	723.741	393.010	50.988	1.167.739
AE.61123	- Vữa XM mác 75	m^3	738.353	393.010	50.988	1.182.351
AE.61124	- Vữa XM mác 100	m^3	753.205	393.010	50.988	1.197.203
AE.61125	- Vữa XM mác 125	m^3	767.184	393.010	50.988	1.211.182
	Chiều cao ≤100m					
AE.61131	- Vữa XM mác 25	m^3	706.558	430.218	100.070	1.236.846
AE.61132	- Vữa XM mác 50	m^3	723.741	430.218	100.070	1.254.029
AE.61133	- Vữa XM mác 75	m^3	738.353	430.218	100.070	1.268.641
AE.61134	- Vữa XM mác 100	m^3	753.205	430.218	100.070	1.283.493
AE.61135	- Vữa XM mác 125	m^3	767.184	430.218	100.070	1.297.472
	Chiều cao ≤200m					
AE.61141	- Vữa XM mác 25	m^3	706.558	451.147	152.423	1.310.128
AE.61142	- Vữa XM mác 50	m^3	723.741	451.147	152.423	1.327.311
AE.61143	- Vữa XM mác 75	m^3	738.353	451.147	152.423	1.341.923
AE.61144	- Vữa XM mác 100	m^3	753.205	451.147	152.423	1.356.775
AE.61145	- Vữa XM mác 125	m^3	767.184	451.147	152.423	1.370.754
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61211	- Vữa XM mác 25	m^3	697.833	320.919	6.222	1.024.974

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.61212	- Vữa XM mác 50	m^3	716.735	320.919	6.222	1.043.876
AE.61213	- Vữa XM mác 75	m^3	732.808	320.919	6.222	1.059.949
AE.61214	- Vữa XM mác 100	m^3	749.145	320.919	6.222	1.076.286
AE.61215	- Vữa XM mác 125	m^3	764.522	320.919	6.222	1.091.663
	Chiều cao ≤28m					
AE.61221	- Vữa XM mác 25	m^3	697.833	330.221	51.529	1.079.583
AE.61222	- Vữa XM mác 50	m^3	716.735	330.221	51.529	1.098.485
AE.61223	- Vữa XM mác 75	m^3	732.808	330.221	51.529	1.114.558
AE.61224	- Vữa XM mác 100	m^3	749.145	330.221	51.529	1.130.895
AE.61225	- Vữa XM mác 125	m^3	764.522	330.221	51.529	1.146.272
	Chiều cao ≤100m					
AE.61231	- Vữa XM mác 25	m^3	697.833	362.778	100.611	1.161.222
AE.61232	- Vữa XM mác 50	m^3	716.735	362.778	100.611	1.180.124
AE.61233	- Vữa XM mác 75	m^3	732.808	362.778	100.611	1.196.197
AE.61234	- Vữa XM mác 100	m^3	749.145	362.778	100.611	1.212.534
AE.61235	- Vữa XM mác 125	m^3	764.522	362.778	100.611	1.227.911
	Chiều cao ≤200m					
AE.61241	- Vữa XM mác 25	m^3	697.833	379.057	152.964	1.229.854
AE.61242	- Vữa XM mác 50	m^3	716.735	379.057	152.964	1.248.756
AE.61243	- Vữa XM mác 75	m^3	732.808	379.057	152.964	1.264.829
AE.61244	- Vữa XM mác 100	m^3	749.145	379.057	152.964	1.281.166
AE.61245	- Vữa XM mác 125	m^3	764.522	379.057	152.964	1.296.543
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.61311	- Vữa XM mác 25	m^3	686.929	262.782	6.763	956.474
AE.61312	- Vữa XM mác 50	m^3	706.862	262.782	6.763	976.407
AE.61313	- Vữa XM mác 75	m^3	723.811	262.782	6.763	993.356
AE.61314	- Vữa XM mác 100	m^3	741.039	262.782	6.763	1.010.584
AE.61315	- Vữa XM mác 125	m^3	757.255	262.782	6.763	1.026.800
	Chiều cao ≤28m					
AE.61321	- Vữa XM mác 25	m^3	686.929	290.688	52.070	1.029.687
AE.61322	- Vữa XM mác 50	m^3	706.862	290.688	52.070	1.049.620
AE.61323	- Vữa XM mác 75	m^3	723.811	290.688	52.070	1.066.569
AE.61324	- Vữa XM mác 100	m^3	741.039	290.688	52.070	1.083.797
AE.61325	- Vữa XM mác 125	m^3	757.255	290.688	52.070	1.100.013
	Chiều cao ≤100m					
AE.61331	- Vữa XM mác 25	m^3	686.929	318.594	101.152	1.106.675
AE.61332	- Vữa XM mác 50	m^3	706.862	318.594	101.152	1.126.608
AE.61333	- Vữa XM mác 75	m^3	723.811	318.594	101.152	1.143.557
AE.61334	- Vữa XM mác 100	m^3	741.039	318.594	101.152	1.160.785
AE.61335	- Vữa XM mác 125	m^3	757.255	318.594	101.152	1.177.001
	Chiều cao ≤200m					
AE.61341	- Vữa XM mác 25	m^3	686.929	332.547	153.505	1.172.981
AE.61342	- Vữa XM mác 50	m^3	706.862	332.547	153.505	1.192.914
AE.61343	- Vữa XM mác 75	m^3	723.811	332.547	153.505	1.209.863
AE.61344	- Vữa XM mác 100	m^3	741.039	332.547	153.505	1.227.091
AE.61345	- Vữa XM mác 125	m^3	757.255	332.547	153.505	1.243.307

AE.62000 - XÂY GẠCH ỐNG (10x10x20) CÂU GẠCH THẺ (5x10x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (10x10x20cm) câu gạch thẻ (5x10x20cm)					
	Chiều cao ≤6m					
AE.62111	- Vữa XM mác 25	m^3	825.887	348.825	8.927	1.183.639
AE.62112	- Vữa XM mác 50	m^3	853.381	348.825	8.927	1.211.133
AE.62113	- Vữa XM mác 75	m^3	876.760	348.825	8.927	1.234.512
AE.62114	- Vữa XM mác 100	m^3	900.523	348.825	8.927	1.258.275
AE.62115	- Vữa XM mác 125	m^3	922.889	348.825	8.927	1.280.641
	Chiều cao ≤28m					
AE.62121	- Vữa XM mác 25	m^3	825.887	397.661	54.234	1.277.782
AE.62122	- Vữa XM mác 50	m^3	853.381	397.661	54.234	1.305.276
AE.62123	- Vữa XM mác 75	m^3	876.760	397.661	54.234	1.328.655
AE.62124	- Vữa XM mác 100	m^3	900.523	397.661	54.234	1.352.418
AE.62125	- Vữa XM mác 125	m^3	922.889	397.661	54.234	1.374.784
	Chiều cao ≤100m					
AE.62131	- Vữa XM mác 25	m^3	825.887	437.194	103.316	1.366.397
AE.62132	- Vữa XM mác 50	m^3	853.381	437.194	103.316	1.393.891
AE.62133	- Vữa XM mác 75	m^3	876.760	437.194	103.316	1.417.270
AE.62134	- Vữa XM mác 100	m^3	900.523	437.194	103.316	1.441.033
AE.62135	- Vữa XM mác 125	m^3	922.889	437.194	103.316	1.463.399
	Chiều cao ≤200m					
AE.62141	- Vữa XM mác 25	m^3	825.887	455.798	155.669	1.437.354
AE.62142	- Vữa XM mác 50	m^3	853.381	455.798	155.669	1.464.848
AE.62143	- Vữa XM mác 75	m^3	876.760	455.798	155.669	1.488.227
AE.62144	- Vữa XM mác 100	m^3	900.523	455.798	155.669	1.511.990
AE.62145	- Vữa XM mác 125	m^3	922.889	455.798	155.669	1.534.356

AE.63000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8x8x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 8x8x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63111	- Vữa XM mác 25	m^3	973.371	453.473	6.492	1.433.336
AE.63112	- Vữa XM mác 50	m^3	992.845	453.473	6.492	1.452.810
AE.63113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.009.405	453.473	6.492	1.469.370
AE.63114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.026.237	453.473	6.492	1.486.202
AE.63115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.042.080	453.473	6.492	1.502.045
	Chiều cao ≤28m					
AE.63121	- Vữa XM mác 25	m^3	973.371	499.983	51.799	1.525.153
AE.63122	- Vữa XM mác 50	m^3	992.845	499.983	51.799	1.544.627
AE.63123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.009.405	499.983	51.799	1.561.187
AE.63124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.026.237	499.983	51.799	1.578.019

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.042.080	499.983	51.799	1.593.862
	Chiều cao ≤100m					
AE.63131	- Vữa XM mác 25	m^3	973.371	548.818	100.881	1.623.070
AE.63132	- Vữa XM mác 50	m^3	992.845	548.818	100.881	1.642.544
AE.63133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.009.405	548.818	100.881	1.659.104
AE.63134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.026.237	548.818	100.881	1.675.936
AE.63135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.042.080	548.818	100.881	1.691.779
	Chiều cao ≤200m					
AE.63141	- Vữa XM mác 25	m^3	973.371	574.399	153.235	1.701.005
AE.63142	- Vữa XM mác 50	m^3	992.845	574.399	153.235	1.720.479
AE.63143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.009.405	574.399	153.235	1.737.039
AE.63144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.026.237	574.399	153.235	1.753.871
AE.63145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.042.080	574.399	153.235	1.769.714
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63211	- Vữa XM mác 25	m^3	943.796	395.335	8.116	1.347.247
AE.63212	- Vữa XM mác 50	m^3	967.853	395.335	8.116	1.371.304
AE.63213	- Vữa XM mác 75	m^3	988.310	395.335	8.116	1.391.761
AE.63214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.009.102	395.335	8.116	1.412.553
AE.63215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.028.673	395.335	8.116	1.432.124
	Chiều cao ≤28m					
AE.63221	- Vữa XM mác 25	m^3	943.796	430.218	53.422	1.427.436
AE.63222	- Vữa XM mác 50	m^3	967.853	430.218	53.422	1.451.493
AE.63223	- Vữa XM mác 75	m^3	988.310	430.218	53.422	1.471.950
AE.63224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.009.102	430.218	53.422	1.492.742
AE.63225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.028.673	430.218	53.422	1.512.313
	Chiều cao ≤100m					
AE.63231	- Vữa XM mác 25	m^3	943.796	472.077	102.505	1.518.378
AE.63232	- Vữa XM mác 50	m^3	967.853	472.077	102.505	1.542.435
AE.63233	- Vữa XM mác 75	m^3	988.310	472.077	102.505	1.562.892
AE.63234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.009.102	472.077	102.505	1.583.684
AE.63235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.028.673	472.077	102.505	1.603.255
	Chiều cao ≤200m					
AE.63241	- Vữa XM mác 25	m^3	943.796	493.006	154.858	1.591.660
AE.63242	- Vữa XM mác 50	m^3	967.853	493.006	154.858	1.615.717
AE.63243	- Vữa XM mác 75	m^3	988.310	493.006	154.858	1.636.174
AE.63244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.009.102	493.006	154.858	1.656.966
AE.63245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.028.673	493.006	154.858	1.676.537
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.63311	- Vữa XM mác 25	m^3	907.163	341.849	8.927	1.257.939
AE.63312	- Vữa XM mác 50	m^3	936.948	341.849	8.927	1.287.724
AE.63313	- Vữa XM mác 75	m^3	962.275	341.849	8.927	1.313.051
AE.63314	- Vữa XM mác 100	m^3	988.018	341.849	8.927	1.338.794
AE.63315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.012.249	341.849	8.927	1.363.025
	Chiều cao ≤28m					
AE.63321	- Vữa XM mác 25	m^3	907.163	376.731	54.234	1.338.128
AE.63322	- Vữa XM mác 50	m^3	936.948	376.731	54.234	1.367.913
AE.63323	- Vữa XM mác 75	m^3	962.275	376.731	54.234	1.393.240
AE.63324	- Vữa XM mác 100	m^3	988.018	376.731	54.234	1.418.983
AE.63325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.012.249	376.731	54.234	1.443.214
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.63331	- Vữa XM mác 25	m^3	907.163	413.939	103.316	1.424.418
AE.63332	- Vữa XM mác 50	m^3	936.948	413.939	103.316	1.454.203
AE.63333	- Vữa XM mác 75	m^3	962.275	413.939	103.316	1.479.530
AE.63334	- Vữa XM mác 100	m^3	988.018	413.939	103.316	1.505.273
AE.63335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.012.249	413.939	103.316	1.529.504
	Chiều cao ≤200m					
AE.63341	- Vữa XM mác 25	m^3	907.163	432.543	155.669	1.495.375
AE.63342	- Vữa XM mác 50	m^3	936.948	432.543	155.669	1.525.160
AE.63343	- Vữa XM mác 75	m^3	962.275	432.543	155.669	1.550.487
AE.63344	- Vữa XM mác 100	m^3	988.018	432.543	155.669	1.576.230
AE.63345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.012.249	432.543	155.669	1.600.461

AE.64000 - XÂY GẠCH ỐNG (8x8x19) CÂU GẠCH THẺ (4x8x19)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch ống (8x8x19cm) Câu gạch thẻ (4x8x19cm) Chiều cao ≤6m					
AE.64111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.115.078	430.218	8.657	1.553.953
AE.64112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.426	430.218	8.657	1.580.301
AE.64113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.163.831	430.218	8.657	1.602.706
AE.64114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.186.604	430.218	8.657	1.625.479
AE.64115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.208.039	430.218	8.657	1.646.914
	Chiều cao ≤28m					
AE.64121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.115.078	499.983	53.963	1.669.024
AE.64122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.426	499.983	53.963	1.695.372
AE.64123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.163.831	499.983	53.963	1.717.777
AE.64124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.186.604	499.983	53.963	1.740.550
AE.64125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.208.039	499.983	53.963	1.761.985
	Chiều cao ≤100m					
AE.64131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.115.078	548.818	103.046	1.766.942
AE.64132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.426	548.818	103.046	1.793.290
AE.64133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.163.831	548.818	103.046	1.815.695
AE.64134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.186.604	548.818	103.046	1.838.468
AE.64135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.208.039	548.818	103.046	1.859.903
	Chiều cao ≤200m					
AE.64141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.115.078	574.399	155.399	1.844.876
AE.64142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.141.426	574.399	155.399	1.871.224
AE.64143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.163.831	574.399	155.399	1.893.629
AE.64144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.186.604	574.399	155.399	1.916.402
AE.64145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.208.039	574.399	155.399	1.937.837

AE.65000 - XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9x9x19)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch ống 9x9x19cm					
	Chiều dày ≤10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65111	- Vữa XM mác 25	m^3	900.714	406.963	6.222	1.313.899
AE.65112	- Vữa XM mác 50	m^3	919.043	406.963	6.222	1.332.228
AE.65113	- Vữa XM mác 75	m^3	934.629	406.963	6.222	1.347.814
AE.65114	- Vữa XM mác 100	m^3	950.471	406.963	6.222	1.363.656
AE.65115	- Vữa XM mác 125	m^3	965.382	406.963	6.222	1.378.567
	Chiều cao ≤28m					
AE.65121	- Vữa XM mác 25	m^3	900.714	448.822	51.529	1.401.065
AE.65122	- Vữa XM mác 50	m^3	919.043	448.822	51.529	1.419.394
AE.65123	- Vữa XM mác 75	m^3	934.629	448.822	51.529	1.434.980
AE.65124	- Vữa XM mác 100	m^3	950.471	448.822	51.529	1.450.822
AE.65125	- Vữa XM mác 125	m^3	965.382	448.822	51.529	1.465.733
	Chiều cao ≤100m					
AE.65131	- Vữa XM mác 25	m^3	900.714	493.006	100.611	1.494.331
AE.65132	- Vữa XM mác 50	m^3	919.043	493.006	100.611	1.512.660
AE.65133	- Vữa XM mác 75	m^3	934.629	493.006	100.611	1.528.246
AE.65134	- Vữa XM mác 100	m^3	950.471	493.006	100.611	1.544.088
AE.65135	- Vữa XM mác 125	m^3	965.382	493.006	100.611	1.558.999
	Chiều cao ≤200m					
AE.65141	- Vữa XM mác 25	m^3	900.714	513.936	152.964	1.567.614
AE.65142	- Vữa XM mác 50	m^3	919.043	513.936	152.964	1.585.943
AE.65143	- Vữa XM mác 75	m^3	934.629	513.936	152.964	1.601.529
AE.65144	- Vữa XM mác 100	m^3	950.471	513.936	152.964	1.617.371
AE.65145	- Vữa XM mác 125	m^3	965.382	513.936	152.964	1.632.282
	Chiều dày ≤30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65211	- Vữa XM mác 25	m^3	865.657	360.453	7.304	1.233.414
AE.65212	- Vữa XM mác 50	m^3	887.423	360.453	7.304	1.255.180
AE.65213	- Vữa XM mác 75	m^3	905.931	360.453	7.304	1.273.688
AE.65214	- Vữa XM mác 100	m^3	924.743	360.453	7.304	1.292.500
AE.65215	- Vữa XM mác 125	m^3	942.450	360.453	7.304	1.310.207
	Chiều cao ≤28m					
AE.65221	- Vữa XM mác 25	m^3	865.657	383.708	52.611	1.301.976
AE.65222	- Vữa XM mác 50	m^3	887.423	383.708	52.611	1.323.742
AE.65223	- Vữa XM mác 75	m^3	905.931	383.708	52.611	1.342.250
AE.65224	- Vữa XM mác 100	m^3	924.743	383.708	52.611	1.361.062
AE.65225	- Vữa XM mác 125	m^3	942.450	383.708	52.611	1.378.769
	Chiều cao ≤100m					
AE.65231	- Vữa XM mác 25	m^3	865.657	420.916	101.693	1.388.266
AE.65232	- Vữa XM mác 50	m^3	887.423	420.916	101.693	1.410.032
AE.65233	- Vữa XM mác 75	m^3	905.931	420.916	101.693	1.428.540
AE.65234	- Vữa XM mác 100	m^3	924.743	420.916	101.693	1.447.352
AE.65235	- Vữa XM mác 125	m^3	942.450	420.916	101.693	1.465.059
	Chiều cao ≤200m					
AE.65241	- Vữa XM mác 25	m^3	865.657	439.520	154.046	1.459.223
AE.65242	- Vữa XM mác 50	m^3	887.423	439.520	154.046	1.480.989

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.65243	- Vữa XM mác 75	m^3	905.931	439.520	154.046	1.499.497
AE.65244	- Vữa XM mác 100	m^3	924.743	439.520	154.046	1.518.309
AE.65245	- Vữa XM mác 125	m^3	942.450	439.520	154.046	1.536.016
	Chiều dày >30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.65311	- Vữa XM mác 25	m^3	861.239	304.641	7.845	1.173.725
AE.65312	- Vữa XM mác 50	m^3	886.441	304.641	7.845	1.198.927
AE.65313	- Vữa XM mác 75	m^3	907.872	304.641	7.845	1.220.358
AE.65314	- Vữa XM mác 100	m^3	929.655	304.641	7.845	1.242.141
AE.65315	- Vữa XM mác 125	m^3	950.158	304.641	7.845	1.262.644
	Chiều cao ≤28m					
AE.65321	- Vữa XM mác 25	m^3	861.239	334.872	53.152	1.249.263
AE.65322	- Vữa XM mác 50	m^3	886.441	334.872	53.152	1.274.465
AE.65323	- Vữa XM mác 75	m^3	907.872	334.872	53.152	1.295.896
AE.65324	- Vữa XM mác 100	m^3	929.655	334.872	53.152	1.317.679
AE.65325	- Vữa XM mác 125	m^3	950.158	334.872	53.152	1.338.182
	Chiều cao ≤100m					
AE.65331	- Vữa XM mác 25	m^3	861.239	367.429	102.234	1.330.902
AE.65332	- Vữa XM mác 50	m^3	886.441	367.429	102.234	1.356.104
AE.65333	- Vữa XM mác 75	m^3	907.872	367.429	102.234	1.377.535
AE.65334	- Vữa XM mác 100	m^3	929.655	367.429	102.234	1.399.318
AE.65335	- Vữa XM mác 125	m^3	950.158	367.429	102.234	1.419.821
	Chiều cao ≤200m					
AE.65341	- Vữa XM mác 25	m^3	861.239	383.708	154.587	1.399.534
AE.65342	- Vữa XM mác 50	m^3	886.441	383.708	154.587	1.424.736
AE.65343	- Vữa XM mác 75	m^3	907.872	383.708	154.587	1.446.167
AE.65344	- Vữa XM mác 100	m^3	929.655	383.708	154.587	1.467.950
AE.65345	- Vữa XM mác 125	m^3	950.158	383.708	154.587	1.488.453

AE.71000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x15x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm					
	Chiều dày ≤10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71111	- Vữa XM mác 25	m^3	494.900	309.292	6.492	810.684
AE.71112	- Vữa XM mác 50	m^3	514.375	309.292	6.492	830.159
AE.71113	- Vữa XM mác 75	m^3	530.935	309.292	6.492	846.719
AE.71114	- Vữa XM mác 100	m^3	547.767	309.292	6.492	863.551
AE.71115	- Vữa XM mác 125	m^3	563.610	309.292	6.492	879.394
	Chiều cao ≤28m					
AE.71121	- Vữa XM mác 25	m^3	494.900	325.570	51.799	872.269
AE.71122	- Vữa XM mác 50	m^3	514.375	325.570	51.799	891.744
AE.71123	- Vữa XM mác 75	m^3	530.935	325.570	51.799	908.304
AE.71124	- Vữa XM mác 100	m^3	547.767	325.570	51.799	925.136
AE.71125	- Vữa XM mác 125	m^3	563.610	325.570	51.799	940.979
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.71131	- Vữa XM mác 25	m^3	494.900	358.127	100.881	953.908
AE.71132	- Vữa XM mác 50	m^3	514.375	358.127	100.881	973.383
AE.71133	- Vữa XM mác 75	m^3	530.935	358.127	100.881	989.943
AE.71134	- Vữa XM mác 100	m^3	547.767	358.127	100.881	1.006.775
AE.71135	- Vữa XM mác 125	m^3	563.610	358.127	100.881	1.022.618
	Chiều cao ≤200m					
AE.71141	- Vữa XM mác 25	m^3	494.900	374.406	153.235	1.022.541
AE.71142	- Vữa XM mác 50	m^3	514.375	374.406	153.235	1.042.016
AE.71143	- Vữa XM mác 75	m^3	530.935	374.406	153.235	1.058.576
AE.71144	- Vữa XM mác 100	m^3	547.767	374.406	153.235	1.075.408
AE.71145	- Vữa XM mác 125	m^3	563.610	374.406	153.235	1.091.251
	Chiều dày >10					
	Chiều cao ≤6m					
AE.71211	- Vữa XM mác 25	m^3	481.573	262.782	6.763	751.118
AE.71212	- Vữa XM mác 50	m^3	502.307	262.782	6.763	771.852
AE.71213	- Vữa XM mác 75	m^3	519.939	262.782	6.763	789.484
AE.71214	- Vữa XM mác 100	m^3	537.860	262.782	6.763	807.405
AE.71215	- Vữa XM mác 125	m^3	554.728	262.782	6.763	824.273
	Chiều cao ≤28m					
AE.71221	- Vữa XM mác 25	m^3	481.573	269.758	52.070	803.401
AE.71222	- Vữa XM mác 50	m^3	502.307	269.758	52.070	824.135
AE.71223	- Vữa XM mác 75	m^3	519.939	269.758	52.070	841.767
AE.71224	- Vữa XM mác 100	m^3	537.860	269.758	52.070	859.688
AE.71225	- Vữa XM mác 125	m^3	554.728	269.758	52.070	876.556
	hiều cao ≤100m					
AE.71231	- Vữa XM mác 25	m^3	481.573	297.664	101.152	880.389
AE.71232	- Vữa XM mác 50	m^3	502.307	297.664	101.152	901.123
AE.71233	- Vữa XM mác 75	m^3	519.939	297.664	101.152	918.755
AE.71234	- Vữa XM mác 100	m^3	537.860	297.664	101.152	936.676
AE.71235	- Vữa XM mác 125	m^3	554.728	297.664	101.152	953.544
	Chiều cao ≤200m					
AE.71241	- Vữa XM mác 25	m^3	481.573	311.617	153.505	946.695
AE.71242	- Vữa XM mác 50	m^3	502.307	311.617	153.505	967.429
AE.71243	- Vữa XM mác 75	m^3	519.939	311.617	153.505	985.061
AE.71244	- Vữa XM mác 100	m^3	537.860	311.617	153.505	1.002.982
AE.71245	- Vữa XM mác 125	m^3	554.728	311.617	153.505	1.019.850

AE.72000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10x13,5x22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.72111	- Vữa XM mác 25	m^3	452.395	316.268	6.222	774.885
AE.72112	- Vữa XM mác 50	m^3	470.724	316.268	6.222	793.214
AE.72113	- Vữa XM mác 75	m^3	486.310	316.268	6.222	808.800
AE.72114	- Vữa XM mác 100	m^3	502.152	316.268	6.222	824.642

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.72115	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤28m	m^3	517.064	316.268	6.222	839.554
AE.72121	- Vữa XM mác 25	m^3	452.395	334.872	51.529	838.796
AE.72122	- Vữa XM mác 50	m^3	470.724	334.872	51.529	857.125
AE.72123	- Vữa XM mác 75	m^3	486.310	334.872	51.529	872.711
AE.72124	- Vữa XM mác 100	m^3	502.152	334.872	51.529	888.553
AE.72125	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤100m	m^3	517.064	334.872	51.529	903.465
AE.72131	- Vữa XM mác 25	m^3	452.395	365.104	100.611	918.110
AE.72132	- Vữa XM mác 50	m^3	470.724	365.104	100.611	936.439
AE.72133	- Vữa XM mác 75	m^3	486.310	365.104	100.611	952.025
AE.72134	- Vữa XM mác 100	m^3	502.152	365.104	100.611	967.867
AE.72135	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤200m	m^3	517.064	365.104	100.611	982.779
AE.72141	- Vữa XM mác 25	m^3	452.395	383.708	152.964	989.067
AE.72142	- Vữa XM mác 50	m^3	470.724	383.708	152.964	1.007.396
AE.72143	- Vữa XM mác 75	m^3	486.310	383.708	152.964	1.022.982
AE.72144	- Vữa XM mác 100	m^3	502.152	383.708	152.964	1.038.824
AE.72145	- Vữa XM mác 125 Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m	m^3	517.064	383.708	152.964	1.053.736
AE.72211	- Vữa XM mác 25	m^3	445.445	272.084	6.492	724.021
AE.72212	- Vữa XM mác 50	m^3	464.920	272.084	6.492	743.496
AE.72213	- Vữa XM mác 75	m^3	481.480	272.084	6.492	760.056
AE.72214	- Vữa XM mác 100	m^3	498.312	272.084	6.492	776.888
AE.72215	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤28m	m^3	514.155	272.084	6.492	792.731
AE.72221	- Vữa XM mác 25	m^3	445.445	281.386	51.799	778.630
AE.72222	- Vữa XM mác 50	m^3	464.920	281.386	51.799	798.105
AE.72223	- Vữa XM mác 75	m^3	481.480	281.386	51.799	814.665
AE.72224	- Vữa XM mác 100	m^3	498.312	281.386	51.799	831.497
AE.72225	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤100m	m^3	514.155	281.386	51.799	847.340
AE.72231	- Vữa XM mác 25	m^3	445.445	309.292	100.881	855.618
AE.72232	- Vữa XM mác 50	m^3	464.920	309.292	100.881	875.093
AE.72233	- Vữa XM mác 75	m^3	481.480	309.292	100.881	891.653
AE.72234	- Vữa XM mác 100	m^3	498.312	309.292	100.881	908.485
AE.72235	- Vữa XM mác 125 Chiều cao ≤200m	m^3	514.155	309.292	100.881	924.328
AE.72241	- Vữa XM mác 25	m^3	445.445	323.245	153.235	921.925
AE.72242	- Vữa XM mác 50	m^3	464.920	323.245	153.235	941.400
AE.72243	- Vữa XM mác 75	m^3	481.480	323.245	153.235	957.960
AE.72244	- Vữa XM mác 100	m^3	498.312	323.245	153.235	974.792
AE.72245	- Vữa XM mác 125	m^3	514.155	323.245	153.235	990.635

AE.73000 - XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5x13x20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày ≤10 Chiều cao ≤6m					
AE.73111	- Vữa XM mác 25	m^3	583.037	332.547	6.492	922.076
AE.73112	- Vữa XM mác 50	m^3	602.512	332.547	6.492	941.551
AE.73113	- Vữa XM mác 75	m^3	619.072	332.547	6.492	958.111
AE.73114	- Vữa XM mác 100	m^3	635.904	332.547	6.492	974.943
AE.73115	- Vữa XM mác 125	m^3	651.747	332.547	6.492	990.786
	Chiều cao ≤28m					
AE.73121	- Vữa XM mác 25	m^3	583.037	341.849	51.799	976.685
AE.73122	- Vữa XM mác 50	m^3	602.512	341.849	51.799	996.160
AE.73123	- Vữa XM mác 75	m^3	619.072	341.849	51.799	1.012.720
AE.73124	- Vữa XM mác 100	m^3	635.904	341.849	51.799	1.029.552
AE.73125	- Vữa XM mác 125	m^3	651.747	341.849	51.799	1.045.395
	Chiều cao ≤100m					
AE.73131	- Vữa XM mác 25	m^3	583.037	376.731	100.881	1.060.649
AE.73132	- Vữa XM mác 50	m^3	602.512	376.731	100.881	1.080.124
AE.73133	- Vữa XM mác 75	m^3	619.072	376.731	100.881	1.096.684
AE.73134	- Vữa XM mác 100	m^3	635.904	376.731	100.881	1.113.516
AE.73135	- Vữa XM mác 125	m^3	651.747	376.731	100.881	1.129.359
	Chiều cao ≤200m					
AE.73141	- Vữa XM mác 25	m^3	583.037	393.010	153.235	1.129.282
AE.73142	- Vữa XM mác 50	m^3	602.512	393.010	153.235	1.148.757
AE.73143	- Vữa XM mác 75	m^3	619.072	393.010	153.235	1.165.317
AE.73144	- Vữa XM mác 100	m^3	635.904	393.010	153.235	1.182.149
AE.73145	- Vữa XM mác 125	m^3	651.747	393.010	153.235	1.197.992

XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm Chiều dày >10 Chiều cao ≤6m					
AE.73211	- Vữa XM mác 25	m^3	568.149	320.919	6.763	895.831
AE.73212	- Vữa XM mác 50	m^3	588.769	320.919	6.763	916.451
AE.73213	- Vữa XM mác 75	m^3	606.303	320.919	6.763	933.985
AE.73214	- Vữa XM mác 100	m^3	624.126	320.919	6.763	951.808
AE.73215	- Vữa XM mác 125	m^3	640.901	320.919	6.763	968.583
	Chiều cao ≤28m					
AE.73221	- Vữa XM mác 25	m^3	568.149	330.221	52.070	950.440
AE.73222	- Vữa XM mác 50	m^3	588.769	330.221	52.070	971.060
AE.73223	- Vữa XM mác 75	m^3	606.303	330.221	52.070	988.594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.73224	- Vữa XM mác 100	m^3	624.126	330.221	52.070	1.006.417
AE.73225	- Vữa XM mác 125	m^3	640.901	330.221	52.070	1.023.192
	Chiều cao ≤100m					
AE.73231	- Vữa XM mác 25	m^3	568.149	362.778	101.152	1.032.079
AE.73232	- Vữa XM mác 50	m^3	588.769	362.778	101.152	1.052.699
AE.73233	- Vữa XM mác 75	m^3	606.303	362.778	101.152	1.070.233
AE.73234	- Vữa XM mác 100	m^3	624.126	362.778	101.152	1.088.056
AE.73235	- Vữa XM mác 125	m^3	640.901	362.778	101.152	1.104.831
	Chiều cao ≤200m					
AE.73241	- Vữa XM mác 25	m^3	568.149	381.382	153.505	1.103.036
AE.73242	- Vữa XM mác 50	m^3	588.769	381.382	153.505	1.123.656
AE.73243	- Vữa XM mác 75	m^3	606.303	381.382	153.505	1.141.190
AE.73244	- Vữa XM mác 100	m^3	624.126	381.382	153.505	1.159.013
AE.73245	- Vữa XM mác 125	m^3	640.901	381.382	153.505	1.175.788

AE.81000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Vữa xây tính trong đơn giá: Vữa XM PCB40; cát mịn có mô đun lớn ML = 1,5÷2,0.

AE.81100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 25					
AE.81111	- Chiều cao ≤6m	m^3	502.441	334.872	4.078	841.391
AE.81121	- Chiều cao ≤28m	m^3	502.441	348.825	49.611	900.877
AE.81131	- Chiều cao ≤100m	m^3	502.441	381.382	98.939	982.762
AE.81141	- Chiều cao ≤200m	m^3	502.441	397.661	151.554	1.051.656

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 50					
AE.81112	- Chiều cao ≤6m	m^3	514.696	334.872	4.078	853.646
AE.81122	- Chiều cao ≤28m	m^3	514.696	348.825	49.611	913.132
AE.81132	- Chiều cao ≤100m	m^3	514.696	381.382	98.939	995.017
AE.81142	- Chiều cao ≤200m	m^3	514.696	397.661	151.554	1.063.911

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 75					
AE.81113	- Chiều cao ≤6m	m^3	525.116	334.872	4.078	864.066
AE.81123	- Chiều cao ≤28m	m^3	525.116	348.825	49.611	923.552
AE.81133	- Chiều cao ≤100m	m^3	525.116	381.382	98.939	1.005.437
AE.81143	- Chiều cao ≤200m	m^3	525.116	397.661	151.554	1.074.331

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 100					
AE.81114	- Chiều cao ≤6m	m^3	535.707	334.872	4.078	874.657
AE.81124	- Chiều cao ≤28m	m^3	535.707	348.825	49.611	934.143
AE.81134	- Chiều cao ≤100m	m^3	535.707	381.382	98.939	1.016.028
AE.81144	- Chiều cao ≤200m	m^3	535.707	397.661	151.554	1.084.922

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 20cm; Vữa XM mác 125					
AE.81115	- Chiều cao ≤6m	m^3	545.677	334.872	4.078	884.627
AE.81125	- Chiều cao ≤28m	m^3	545.677	348.825	49.611	944.113
AE.81135	- Chiều cao ≤100m	m^3	545.677	381.382	98.939	1.025.998
AE.81145	- Chiều cao ≤200m	m^3	545.677	397.661	151.554	1.094.892

AE.81200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81211	- Chiều cao ≤6m	m^3	508.500	360.453	4.078	873.031
AE.81221	- Chiều cao ≤28m	m^3	508.500	369.755	49.611	927.866
AE.81231	- Chiều cao ≤100m	m^3	508.500	406.963	98.939	1.014.402
AE.81241	- Chiều cao ≤200m	m^3	508.500	425.567	151.554	1.085.621

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81212	- Chiều cao ≤6m	m^3	520.868	360.453	4.078	885.399
AE.81222	- Chiều cao ≤28m	m^3	520.868	369.755	49.611	940.234
AE.81232	- Chiều cao ≤100m	m^3	520.868	406.963	98.939	1.026.770
AE.81242	- Chiều cao ≤200m	m^3	520.868	425.567	151.554	1.097.989

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81213	- Chiều cao ≤6m	m^3	531.385	360.453	4.078	895.916
AE.81223	- Chiều cao ≤28m	m^3	531.385	369.755	49.611	950.751
AE.81233	- Chiều cao ≤100m	m^3	531.385	406.963	98.939	1.037.287
AE.81243	- Chiều cao ≤200m	m^3	531.385	425.567	151.554	1.108.506

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81214	- Chiều cao ≤6m	m^3	542.074	360.453	4.078	906.605
AE.81224	- Chiều cao ≤28m	m^3	542.074	369.755	49.611	961.440
AE.81234	- Chiều cao ≤100m	m^3	542.074	406.963	98.939	1.047.976
AE.81244	- Chiều cao ≤200m	m^3	542.074	425.567	151.554	1.119.195

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81215	- Chiều cao ≤6m	m^3	552.136	360.453	4.078	916.667
AE.81225	- Chiều cao ≤28m	m^3	552.136	369.755	49.611	971.502
AE.81235	- Chiều cao ≤100m	m^3	552.136	406.963	98.939	1.058.038
AE.81245	- Chiều cao ≤200m	m^3	552.136	425.567	151.554	1.129.257

AE.81300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x20x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81311	- Chiều cao ≤6m	m^3	506.508	399.986	4.078	910.572
AE.81321	- Chiều cao ≤28m	m^3	506.508	411.614	49.611	967.733
AE.81331	- Chiều cao ≤100m	m^3	506.508	453.473	98.939	1.058.920
AE.81341	- Chiều cao ≤200m	m^3	506.508	472.077	151.554	1.130.139

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81312	- Chiều cao ≤6m	m^3	518.762	399.986	4.078	922.826
AE.81322	- Chiều cao ≤28m	m^3	518.762	411.614	49.611	979.987
AE.81332	- Chiều cao ≤100m	m^3	518.762	453.473	98.939	1.071.174
AE.81342	- Chiều cao ≤200m	m^3	518.762	472.077	151.554	1.142.393

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81313	- Chiều cao ≤6m	m^3	529.182	399.986	4.078	933.246
AE.81323	- Chiều cao ≤28m	m^3	529.182	411.614	49.611	990.407
AE.81333	- Chiều cao ≤100m	m^3	529.182	453.473	98.939	1.081.594
AE.81343	- Chiều cao ≤200m	m^3	529.182	472.077	151.554	1.152.813

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81314	- Chiều cao ≤6m	m^3	539.774	399.986	4.078	943.838
AE.81324	- Chiều cao ≤28m	m^3	539.774	411.614	49.611	1.000.999
AE.81334	- Chiều cao ≤100m	m^3	539.774	453.473	98.939	1.092.186
AE.81344	- Chiều cao ≤200m	m^3	539.774	472.077	151.554	1.163.405

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81315	- Chiều cao ≤6m	m^3	549.743	399.986	4.078	953.807
AE.81325	- Chiều cao ≤28m	m^3	549.743	411.614	49.611	1.010.968
AE.81335	- Chiều cao ≤100m	m^3	549.743	453.473	98.939	1.102.155
AE.81345	- Chiều cao ≤200m	m^3	549.743	472.077	151.554	1.173.374

AE.81400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 25					
AE.81411	- Chiều cao ≤6m	m^3	527.391	351.151	4.350	882.892
AE.81421	- Chiều cao ≤28m	m^3	527.391	360.453	49.883	937.727
AE.81431	- Chiều cao ≤100m	m^3	527.391	397.661	99.211	1.024.263
AE.81441	- Chiều cao ≤200m	m^3	527.391	416.265	151.826	1.095.482

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 50					
AE.81412	- Chiều cao ≤6m	m^3	540.213	351.151	4.350	895.714
AE.81422	- Chiều cao ≤28m	m^3	540.213	360.453	49.883	950.549
AE.81432	- Chiều cao ≤100m	m^3	540.213	397.661	99.211	1.037.085
AE.81442	- Chiều cao ≤200m	m^3	540.213	416.265	151.826	1.108.304

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 75					
AE.81413	- Chiều cao ≤6m	m^3	551.116	351.151	4.350	906.617
AE.81423	- Chiều cao ≤28m	m^3	551.116	360.453	49.883	961.452
AE.81433	- Chiều cao ≤100m	m^3	551.116	397.661	99.211	1.047.988
AE.81443	- Chiều cao ≤200m	m^3	551.116	416.265	151.826	1.119.207

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 100					
AE.81414	- Chiều cao ≤6m	m^3	562.197	351.151	4.350	917.698
AE.81424	- Chiều cao ≤28m	m^3	562.197	360.453	49.883	972.533
AE.81434	- Chiều cao ≤100m	m^3	562.197	397.661	99.211	1.059.069
AE.81444	- Chiều cao ≤200m	m^3	562.197	416.265	151.826	1.130.288

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 19cm; Vữa XM mác 125					
AE.81415	- Chiều cao ≤6m	m^3	572.628	351.151	4.350	928.129
AE.81425	- Chiều cao ≤28m	m^3	572.628	360.453	49.883	982.964
AE.81435	- Chiều cao ≤100m	m^3	572.628	397.661	99.211	1.069.500
AE.81445	- Chiều cao ≤200m	m^3	572.628	416.265	151.826	1.140.719

AE.81500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81511	- Chiều cao ≤6m	m^3	622.110	369.755	4.350	996.215
AE.81521	- Chiều cao ≤28m	m^3	622.110	381.382	49.883	1.053.375
AE.81531	- Chiều cao ≤100m	m^3	622.110	418.590	99.211	1.139.911
AE.81541	- Chiều cao ≤200m	m^3	622.110	437.194	151.826	1.211.130

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81512	- Chiều cao ≤6m	m^3	634.932	369.755	4.350	1.009.037
AE.81522	- Chiều cao ≤28m	m^3	634.932	381.382	49.883	1.066.197
AE.81532	- Chiều cao ≤100m	m^3	634.932	418.590	99.211	1.152.733
AE.81542	- Chiều cao ≤200m	m^3	634.932	437.194	151.826	1.223.952

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81513	- Chiều cao ≤6m	m^3	645.835	369.755	4.350	1.019.940
AE.81523	- Chiều cao ≤28m	m^3	645.835	381.382	49.883	1.077.100
AE.81533	- Chiều cao ≤100m	m^3	645.835	418.590	99.211	1.163.636
AE.81543	- Chiều cao ≤200m	m^3	645.835	437.194	151.826	1.234.855

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81514	- Chiều cao ≤6m	m^3	656.916	369.755	4.350	1.031.021
AE.81524	- Chiều cao ≤28m	m^3	656.916	381.382	49.883	1.088.181
AE.81534	- Chiều cao ≤100m	m^3	656.916	418.590	99.211	1.174.717
AE.81544	- Chiều cao ≤200m	m^3	656.916	437.194	151.826	1.245.936

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81515	- Chiều cao ≤6m	m^3	667.347	369.755	4.350	1.041.452
AE.81525	- Chiều cao ≤28m	m^3	667.347	381.382	49.883	1.098.612
AE.81535	- Chiều cao ≤100m	m^3	667.347	418.590	99.211	1.185.148
AE.81545	- Chiều cao ≤200m	m^3	667.347	437.194	151.826	1.256.367

AE.81600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10x19x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 25					
AE.81611	- Chiều cao ≤6m	m^3	680.271	406.963	4.350	1.091.584
AE.81621	- Chiều cao ≤28m	m^3	680.271	420.916	49.883	1.151.070
AE.81631	- Chiều cao ≤100m	m^3	680.271	460.449	99.211	1.239.931
AE.81641	- Chiều cao ≤200m	m^3	680.271	481.379	151.826	1.313.476

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 50					
AE.81612	- Chiều cao ≤6m	m^3	693.093	406.963	4.350	1.104.406
AE.81622	- Chiều cao ≤28m	m^3	693.093	420.916	49.883	1.163.892
AE.81632	- Chiều cao ≤100m	m^3	693.093	460.449	99.211	1.252.753
AE.81642	- Chiều cao ≤200m	m^3	693.093	481.379	151.826	1.326.298

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 75					
AE.81613	- Chiều cao ≤6m	m^3	703.996	406.963	4.350	1.115.309
AE.81623	- Chiều cao ≤28m	m^3	703.996	420.916	49.883	1.174.795
AE.81633	- Chiều cao ≤100m	m^3	703.996	460.449	99.211	1.263.656
AE.81643	- Chiều cao ≤200m	m^3	703.996	481.379	151.826	1.337.201

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 100					
AE.81614	- Chiều cao ≤6m	m^3	715.077	406.963	4.350	1.126.390
AE.81624	- Chiều cao ≤28m	m^3	715.077	420.916	49.883	1.185.876
AE.81634	- Chiều cao ≤100m	m^3	715.077	460.449	99.211	1.274.737
AE.81644	- Chiều cao ≤200m	m^3	715.077	481.379	151.826	1.348.282

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 10cm; Vữa XM mác 125					
AE.81615	- Chiều cao ≤6m	m^3	725.508	406.963	4.350	1.136.821
AE.81625	- Chiều cao ≤28m	m^3	725.508	420.916	49.883	1.196.307
AE.81635	- Chiều cao ≤100m	m^3	725.508	460.449	99.211	1.285.168
AE.81645	- Chiều cao ≤200m	m^3	725.508	481.379	151.826	1.358.713

AE.81700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x19x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.114.550	441.845	5.166	1.561.561
AE.81721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.114.550	455.798	50.699	1.621.047
AE.81731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.114.550	499.983	100.027	1.714.560
AE.81741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.114.550	523.238	152.641	1.790.429

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.129.527	441.845	5.166	1.576.538
AE.81722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.129.527	455.798	50.699	1.636.024
AE.81732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.129.527	499.983	100.027	1.729.537
AE.81742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.129.527	523.238	152.641	1.805.406

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81713	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.142.263	441.845	5.166	1.589.274
AE.81723	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.142.263	455.798	50.699	1.648.760
AE.81733	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.142.263	499.983	100.027	1.742.273
AE.81743	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.142.263	523.238	152.641	1.818.142

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81714	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.155.208	441.845	5.166	1.602.219
AE.81724	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.155.208	455.798	50.699	1.661.705
AE.81734	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.155.208	499.983	100.027	1.755.218
AE.81744	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.155.208	523.238	152.641	1.831.087

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81715	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.167.393	441.845	5.166	1.614.404
AE.81725	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.167.393	455.798	50.699	1.673.890
AE.81735	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.167.393	499.983	100.027	1.767.403
AE.81745	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.167.393	523.238	152.641	1.843.272

AE.81800 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5x9x24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 25					
AE.81811	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.185.248	481.379	7.884	1.674.511
AE.81821	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.185.248	495.332	53.418	1.733.998
AE.81831	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.185.248	541.842	102.745	1.829.835
AE.81841	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.185.248	567.422	155.360	1.908.030

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 50					
AE.81812	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.209.529	481.379	7.884	1.698.792
AE.81822	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.209.529	495.332	53.418	1.758.279
AE.81832	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.209.529	541.842	102.745	1.854.116
AE.81842	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.209.529	567.422	155.360	1.932.311

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 75					
AE.81813	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.230.177	481.379	7.884	1.719.440
AE.81823	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.230.177	495.332	53.418	1.778.927
AE.81833	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.230.177	541.842	102.745	1.874.764
AE.81843	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.230.177	567.422	155.360	1.952.959

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 100					
AE.81814	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.251.164	481.379	7.884	1.740.427
AE.81824	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.251.164	495.332	53.418	1.799.914
AE.81834	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.251.164	541.842	102.745	1.895.751
AE.81844	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.251.164	567.422	155.360	1.973.946

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 11,5cm; Vữa XM mác 125					
AE.81815	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.270.917	481.379	7.884	1.760.180
AE.81825	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.270.917	495.332	53.418	1.819.667
AE.81835	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.270.917	541.842	102.745	1.915.504
AE.81845	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.270.917	567.422	155.360	1.993.699

AE.81900 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 25					
AE.81911	- Chiều cao ≤6m	m^3	504.647	395.335	4.350	904.332
AE.81921	- Chiều cao ≤28m	m^3	504.647	406.963	49.883	961.493
AE.81931	- Chiều cao ≤100m	m^3	504.647	448.822	99.211	1.052.680
AE.81941	- Chiều cao ≤200m	m^3	504.647	467.426	151.826	1.123.899

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 50					
AE.81912	- Chiều cao ≤6m	m^3	518.036	395.335	4.350	917.721
AE.81922	- Chiều cao ≤28m	m^3	518.036	406.963	49.883	974.882
AE.81932	- Chiều cao ≤100m	m^3	518.036	448.822	99.211	1.066.069
AE.81942	- Chiều cao ≤200m	m^3	518.036	467.426	151.826	1.137.288

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 75					
AE.81913	- Chiều cao ≤6m	m^3	529.421	395.335	4.350	929.106
AE.81923	- Chiều cao ≤28m	m^3	529.421	406.963	49.883	986.267
AE.81933	- Chiều cao ≤100m	m^3	529.421	448.822	99.211	1.077.454
AE.81943	- Chiều cao ≤200m	m^3	529.421	467.426	151.826	1.148.673

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 100					
AE.81914	- Chiều cao ≤6m	m^3	540.993	395.335	4.350	940.678
AE.81924	- Chiều cao ≤28m	m^3	540.993	406.963	49.883	997.839
AE.81934	- Chiều cao ≤100m	m^3	540.993	448.822	99.211	1.089.026
AE.81944	- Chiều cao ≤200m	m^3	540.993	467.426	151.826	1.160.245

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng chiều dày 15cm; Vữa XM mác 125					
AE.81915	- Chiều cao ≤6m	m^3	551.885	395.335	4.350	951.570
AE.81925	- Chiều cao ≤28m	m^3	551.885	406.963	49.883	1.008.731
AE.81935	- Chiều cao ≤100m	m^3	551.885	448.822	99.211	1.099.918
AE.81945	- Chiều cao ≤200m	m^3	551.885	467.426	151.826	1.171.137

AE.82110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X19X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x19x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.821111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.348	397.661	4.350	1.790.359
AE.821112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.170	397.661	4.350	1.803.181
AE.821113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.072	397.661	4.350	1.814.083
AE.821114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.423.154	397.661	4.350	1.825.165
AE.821115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.433.585	397.661	4.350	1.835.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.821121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.348	411.614	49.883	1.849.845
AE.821122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.170	411.614	49.883	1.862.667
AE.821123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.072	411.614	49.883	1.873.569
AE.821124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.423.154	411.614	49.883	1.884.651
AE.821125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.433.585	411.614	49.883	1.895.082
	Chiều cao ≤100m					
AE.821131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.348	451.147	99.211	1.938.706
AE.821132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.170	451.147	99.211	1.951.528
AE.821133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.072	451.147	99.211	1.962.430
AE.821134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.423.154	451.147	99.211	1.973.512
AE.821135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.433.585	451.147	99.211	1.983.943
	Chiều cao ≤200m					
AE.821141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.388.348	469.751	151.826	2.009.925
AE.821142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.401.170	469.751	151.826	2.022.747
AE.821143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.412.072	469.751	151.826	2.033.649
AE.821144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.423.154	469.751	151.826	2.044.731
AE.821145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.433.585	469.751	151.826	2.055.162

AE.82120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 20x15x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.373.636	360.453	4.894	1.738.983
AE.821212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.160	360.453	4.894	1.753.507
AE.821213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.510	360.453	4.894	1.765.857
AE.821214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.063	360.453	4.894	1.778.410
AE.821215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.878	360.453	4.894	1.790.225
	Chiều cao ≤28m					
AE.821221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.373.636	369.755	50.427	1.793.818
AE.821222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.160	369.755	50.427	1.808.342
AE.821223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.510	369.755	50.427	1.820.692
AE.821224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.063	369.755	50.427	1.833.245
AE.821225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.878	369.755	50.427	1.845.060
	Chiều cao ≤100m					
AE.821231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.373.636	406.963	99.755	1.880.354
AE.821232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.160	406.963	99.755	1.894.878
AE.821233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.510	406.963	99.755	1.907.228
AE.821234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.063	406.963	99.755	1.919.781
AE.821235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.878	406.963	99.755	1.931.596
	Chiều cao ≤200m					
AE.821241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.373.636	425.567	152.370	1.951.573
AE.821242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.388.160	425.567	152.370	1.966.097
AE.821243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.400.510	425.567	152.370	1.978.447
AE.821244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.413.063	425.567	152.370	1.991.000
AE.821245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.424.878	425.567	152.370	2.002.815

AE.82130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x15x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.683	388.359	5.166	1.747.208
AE.821312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.774	388.359	5.166	1.762.299
AE.821313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.607	388.359	5.166	1.775.132
AE.821314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.394.650	388.359	5.166	1.788.175
AE.821315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.927	388.359	5.166	1.800.452
	Chiều cao ≤28m					
AE.821321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.683	399.986	50.699	1.804.368
AE.821322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.774	399.986	50.699	1.819.459
AE.821323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.607	399.986	50.699	1.832.292
AE.821324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.394.650	399.986	50.699	1.845.335
AE.821325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.927	399.986	50.699	1.857.612
	Chiều cao ≤100m					
AE.821331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.683	437.194	100.027	1.890.904
AE.821332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.774	437.194	100.027	1.905.995
AE.821333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.607	437.194	100.027	1.918.828
AE.821334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.394.650	437.194	100.027	1.931.871
AE.821335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.927	437.194	100.027	1.944.148
	Chiều cao ≤200m					
AE.821341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.683	458.124	152.641	1.964.448
AE.821342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.368.774	458.124	152.641	1.979.539
AE.821343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.607	458.124	152.641	1.992.372
AE.821344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.394.650	458.124	152.641	2.005.415
AE.821345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.927	458.124	152.641	2.017.692

AE.82140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x15x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.821411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.019	395.335	5.166	1.759.520
AE.821412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.109	395.335	5.166	1.774.610
AE.821413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.942	395.335	5.166	1.787.443
AE.821414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.985	395.335	5.166	1.800.486
AE.821415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.412.262	395.335	5.166	1.812.763
	Chiều cao ≤28m					
AE.821421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.019	406.963	50.699	1.816.681
AE.821422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.109	406.963	50.699	1.831.771
AE.821423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.942	406.963	50.699	1.844.604
AE.821424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.985	406.963	50.699	1.857.647
AE.821425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.412.262	406.963	50.699	1.869.924

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.821431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.019	448.822	100.027	1.907.868
AE.821432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.109	448.822	100.027	1.922.958
AE.821433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.942	448.822	100.027	1.935.791
AE.821434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.985	448.822	100.027	1.948.834
AE.821435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.412.262	448.822	100.027	1.961.111
	Chiều cao ≤200m					
AE.821441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.019	467.426	152.641	1.979.086
AE.821442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.109	467.426	152.641	1.994.176
AE.821443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.942	467.426	152.641	2.007.009
AE.821444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.985	467.426	152.641	2.020.052
AE.821445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.412.262	467.426	152.641	2.032.329

AE.82150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 13x15x39cm Chiều dày 13cm Chiều cao ≤6m					
AE.821511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.367.486	402.312	5.166	1.774.964
AE.821512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.464	402.312	5.166	1.789.942
AE.821513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.200	402.312	5.166	1.802.678
AE.821514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.145	402.312	5.166	1.815.623
AE.821515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.329	402.312	5.166	1.827.807
	Chiều cao ≤28m					
AE.821521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.367.486	416.265	50.699	1.834.450
AE.821522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.464	416.265	50.699	1.849.428
AE.821523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.200	416.265	50.699	1.862.164
AE.821524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.145	416.265	50.699	1.875.109
AE.821525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.329	416.265	50.699	1.887.293
	Chiều cao ≤100m					
AE.821531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.367.486	455.798	100.027	1.923.311
AE.821532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.464	455.798	100.027	1.938.289
AE.821533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.200	455.798	100.027	1.951.025
AE.821534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.145	455.798	100.027	1.963.970
AE.821535	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.329	455.798	100.027	1.976.154
	Chiều cao ≤200m					
AE.821541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.367.486	474.402	152.641	1.994.529
AE.821542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.382.464	474.402	152.641	2.009.507
AE.821543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.395.200	474.402	152.641	2.022.243
AE.821544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.408.145	474.402	152.641	2.035.188
AE.821545	- Vữa XM mác 125	m^3	1.420.329	474.402	152.641	2.047.372

AE.82160 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x15x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.821611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.379	427.892	5.166	1.792.437
AE.821612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.583	427.892	5.166	1.807.641
AE.821613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.387.512	427.892	5.166	1.820.570
AE.821614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.653	427.892	5.166	1.833.711
AE.821615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.413.022	427.892	5.166	1.846.080
	Chiều cao ≤28m					
AE.821621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.379	439.520	50.699	1.849.598
AE.821622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.583	439.520	50.699	1.864.802
AE.821623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.387.512	439.520	50.699	1.877.731
AE.821624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.653	439.520	50.699	1.890.872
AE.821625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.413.022	439.520	50.699	1.903.241
	Chiều cao ≤100m					
AE.821631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.379	483.704	100.027	1.943.110
AE.821632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.583	483.704	100.027	1.958.314
AE.821633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.387.512	483.704	100.027	1.971.243
AE.821634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.653	483.704	100.027	1.984.384
AE.821635	- Vữa XM mác 125	m^3	1.413.022	483.704	100.027	1.996.753
	Chiều cao ≤200m					
AE.821641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.359.379	504.634	152.641	2.016.654
AE.821642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.374.583	504.634	152.641	2.031.858
AE.821643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.387.512	504.634	152.641	2.044.787
AE.821644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.400.653	504.634	152.641	2.057.928
AE.821645	- Vữa XM mác 125	m^3	1.413.022	504.634	152.641	2.070.297

AE.82170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9X15X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9x15x39cm Chiều dày 9cm Chiều cao ≤6m					
AE.821711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.358.659	439.520	5.166	1.803.345
AE.821712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.373.636	439.520	5.166	1.818.322
AE.821713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.372	439.520	5.166	1.831.058
AE.821714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.317	439.520	5.166	1.844.003
AE.821715	- Vữa XM mác 125	m^3	1.411.502	439.520	5.166	1.856.188
	Chiều cao ≤28m					
AE.821721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.358.659	453.473	50.699	1.862.831
AE.821722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.373.636	453.473	50.699	1.877.808
AE.821723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.372	453.473	50.699	1.890.544
AE.821724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.317	453.473	50.699	1.903.489

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.821725	- Vữa XM mác 125	m^3	1.411.502	453.473	50.699	1.915.674
	Chiều cao ≤100m					
AE.821731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.358.659	497.657	100.027	1.956.343
AE.821732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.373.636	497.657	100.027	1.971.320
AE.821733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.372	497.657	100.027	1.984.056
AE.821734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.317	497.657	100.027	1.997.001
AE.821735	- Vữa XM mác 125	m^3	1.411.502	497.657	100.027	2.009.186
	Chiều cao ≤200m					
AE.821741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.358.659	520.912	152.641	2.032.212
AE.821742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.373.636	520.912	152.641	2.047.189
AE.821743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.386.372	520.912	152.641	2.059.925
AE.821744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.399.317	520.912	152.641	2.072.870
AE.821745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.411.502	520.912	152.641	2.085.055

AE.82180 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 20x13x39cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.821811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.179.010	360.453	4.078	1.543.541
AE.821812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.378	360.453	4.078	1.555.909
AE.821813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.201.895	360.453	4.078	1.566.426
AE.821814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.212.584	360.453	4.078	1.577.115
AE.821815	- Vữa XM mác 125	m^3	1.222.646	360.453	4.078	1.587.177
	Chiều cao ≤28m					
AE.821821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.179.010	372.080	49.611	1.600.701
AE.821822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.378	372.080	49.611	1.613.069
AE.821823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.201.895	372.080	49.611	1.623.586
AE.821824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.212.584	372.080	49.611	1.634.275
AE.821825	- Vữa XM mác 125	m^3	1.222.646	372.080	49.611	1.644.337
	Chiều cao ≤100m					
AE.821831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.179.010	409.288	98.939	1.687.237
AE.821832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.378	409.288	98.939	1.699.605
AE.821833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.201.895	409.288	98.939	1.710.122
AE.821834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.212.584	409.288	98.939	1.720.811
AE.821835	- Vữa XM mác 125	m^3	1.222.646	409.288	98.939	1.730.873
	Chiều cao ≤200m					
AE.821841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.179.010	425.567	151.554	1.756.131
AE.821842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.191.378	425.567	151.554	1.768.499
AE.821843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.201.895	425.567	151.554	1.779.016
AE.821844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.212.584	425.567	151.554	1.789.705
AE.821845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.222.646	425.567	151.554	1.799.767

AE.82190 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 17x13x39cm Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.821911	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.016	397.661	5.437	1.756.114
AE.821912	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.355	397.661	5.437	1.772.453
AE.821913	- Vữa XM mác 75	m^3	1.383.248	397.661	5.437	1.786.346
AE.821914	- Vữa XM mác 100	m^3	1.397.370	397.661	5.437	1.800.468
AE.821915	- Vữa XM mác 125	m^3	1.410.663	397.661	5.437	1.813.761
	Chiều cao ≤28m					
AE.821921	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.016	411.614	50.971	1.815.601
AE.821922	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.355	411.614	50.971	1.831.940
AE.821923	- Vữa XM mác 75	m^3	1.383.248	411.614	50.971	1.845.833
AE.821924	- Vữa XM mác 100	m^3	1.397.370	411.614	50.971	1.859.955
AE.821925	- Vữa XM mác 125	m^3	1.410.663	411.614	50.971	1.873.248
	Chiều cao ≤100m					
AE.821931	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.016	451.147	100.298	1.904.461
AE.821932	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.355	451.147	100.298	1.920.800
AE.821933	- Vữa XM mác 75	m^3	1.383.248	451.147	100.298	1.934.693
AE.821934	- Vữa XM mác 100	m^3	1.397.370	451.147	100.298	1.948.815
AE.821935	- Vữa XM mác 125	m^3	1.410.663	451.147	100.298	1.962.108
	Chiều cao ≤200m					
AE.821941	- Vữa XM mác 25	m^3	1.353.016	469.751	152.913	1.975.680
AE.821942	- Vữa XM mác 50	m^3	1.369.355	469.751	152.913	1.992.019
AE.821943	- Vữa XM mác 75	m^3	1.383.248	469.751	152.913	2.005.912
AE.821944	- Vữa XM mác 100	m^3	1.397.370	469.751	152.913	2.020.034
AE.821945	- Vữa XM mác 125	m^3	1.410.663	469.751	152.913	2.033.327

AE.82200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 15x13x39cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.822011	- Vữa XM mác 25	m^3	1.350.513	399.986	5.709	1.756.208
AE.822012	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.192	399.986	5.709	1.772.887
AE.822013	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.375	399.986	5.709	1.787.070
AE.822014	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.791	399.986	5.709	1.801.486
AE.822015	- Vữa XM mác 125	m^3	1.409.360	399.986	5.709	1.815.055
	Chiều cao ≤28m					
AE.822021	- Vữa XM mác 25	m^3	1.350.513	413.939	51.243	1.815.695
AE.822022	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.192	413.939	51.243	1.832.374
AE.822023	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.375	413.939	51.243	1.846.557
AE.822024	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.791	413.939	51.243	1.860.973
AE.822025	- Vữa XM mác 125	m^3	1.409.360	413.939	51.243	1.874.542

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.822031	- Vữa XM mác 25	m^3	1.350.513	453.473	100.570	1.904.556
AE.822032	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.192	453.473	100.570	1.921.235
AE.822033	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.375	453.473	100.570	1.935.418
AE.822034	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.791	453.473	100.570	1.949.834
AE.822035	- Vữa XM mác 125	m^3	1.409.360	453.473	100.570	1.963.403
	Chiều cao ≤200m					
AE.822041	- Vữa XM mác 25	m^3	1.350.513	472.077	153.185	1.975.775
AE.822042	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.192	472.077	153.185	1.992.454
AE.822043	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.375	472.077	153.185	2.006.637
AE.822044	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.791	472.077	153.185	2.021.053
AE.822045	- Vữa XM mác 125	m^3	1.409.360	472.077	153.185	2.034.622

AE.82210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 14x13x39cm Chiều dày 14cm Chiều cao ≤6m					
AE.822111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.351.049	413.939	5.709	1.770.697
AE.822112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.388	413.939	5.709	1.787.036
AE.822113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.282	413.939	5.709	1.800.930
AE.822114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.404	413.939	5.709	1.815.052
AE.822115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.408.696	413.939	5.709	1.828.344
	Chiều cao ≤28m					
AE.822121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.351.049	425.567	51.243	1.827.859
AE.822122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.388	425.567	51.243	1.844.198
AE.822123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.282	425.567	51.243	1.858.092
AE.822124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.404	425.567	51.243	1.872.214
AE.822125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.408.696	425.567	51.243	1.885.506
	Chiều cao ≤100m					
AE.822131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.351.049	467.426	100.570	1.919.045
AE.822132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.388	467.426	100.570	1.935.384
AE.822133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.282	467.426	100.570	1.949.278
AE.822134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.404	467.426	100.570	1.963.400
AE.822135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.408.696	467.426	100.570	1.976.692
	Chiều cao ≤200m					
AE.822141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.351.049	488.355	153.185	1.992.589
AE.822142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.367.388	488.355	153.185	2.008.928
AE.822143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.381.282	488.355	153.185	2.022.822
AE.822144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.395.404	488.355	153.185	2.036.944
AE.822145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.408.696	488.355	153.185	2.050.236

AE.82220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 12x13x39cm Chiều dày 12cm Chiều cao ≤6m					
AE.822211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.348.222	423.241	5.709	1.777.172
AE.822212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.788	423.241	5.709	1.793.738
AE.822213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.875	423.241	5.709	1.807.825
AE.822214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.393.193	423.241	5.709	1.822.143
AE.822215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.670	423.241	5.709	1.835.620
	Chiều cao ≤28m					
AE.822221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.348.222	434.869	51.243	1.834.334
AE.822222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.788	434.869	51.243	1.850.900
AE.822223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.875	434.869	51.243	1.864.987
AE.822224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.393.193	434.869	51.243	1.879.305
AE.822225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.670	434.869	51.243	1.892.782
	Chiều cao ≤100m					
AE.822231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.348.222	476.728	100.570	1.925.520
AE.822232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.788	476.728	100.570	1.942.086
AE.822233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.875	476.728	100.570	1.956.173
AE.822234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.393.193	476.728	100.570	1.970.491
AE.822235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.670	476.728	100.570	1.983.968
	Chiều cao ≤200m					
AE.822241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.348.222	499.983	153.185	2.001.390
AE.822242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.364.788	499.983	153.185	2.017.956
AE.822243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.875	499.983	153.185	2.032.043
AE.822244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.393.193	499.983	153.185	2.046.361
AE.822245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.670	499.983	153.185	2.059.838

AE.82230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x13x39cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.347.316	448.822	5.709	1.801.847
AE.822312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.363.995	448.822	5.709	1.818.526
AE.822313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.178	448.822	5.709	1.832.709
AE.822314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.594	448.822	5.709	1.847.125
AE.822315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.164	448.822	5.709	1.860.695
	Chiều cao ≤28m					
AE.822321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.347.316	460.449	51.243	1.859.008
AE.822322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.363.995	460.449	51.243	1.875.687
AE.822323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.178	460.449	51.243	1.889.870
AE.822324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.594	460.449	51.243	1.904.286
AE.822325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.164	460.449	51.243	1.917.856

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.822331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.347.316	504.634	100.570	1.952.520
AE.822332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.363.995	504.634	100.570	1.969.199
AE.822333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.178	504.634	100.570	1.983.382
AE.822334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.594	504.634	100.570	1.997.798
AE.822335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.164	504.634	100.570	2.011.368
	Chiều cao ≤200m					
AE.822341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.347.316	527.889	153.185	2.028.390
AE.822342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.363.995	527.889	153.185	2.045.069
AE.822343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.378.178	527.889	153.185	2.059.252
AE.822344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.392.594	527.889	153.185	2.073.668
AE.822345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.406.164	527.889	153.185	2.087.238

AE.82240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8X13X39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 8x13x39cm Chiều dày 8cm Chiều cao ≤6m					
AE.822411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.345.986	458.124	5.709	1.809.819
AE.822412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.362.552	458.124	5.709	1.826.385
AE.822413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.639	458.124	5.709	1.840.472
AE.822414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.957	458.124	5.709	1.854.790
AE.822415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.434	458.124	5.709	1.868.267
	Chiều cao ≤28m					
AE.822421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.345.986	472.077	51.243	1.869.306
AE.822422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.362.552	472.077	51.243	1.885.872
AE.822423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.639	472.077	51.243	1.899.959
AE.822424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.957	472.077	51.243	1.914.277
AE.822425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.434	472.077	51.243	1.927.754
	Chiều cao ≤100m					
AE.822431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.345.986	518.587	100.570	1.965.143
AE.822432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.362.552	518.587	100.570	1.981.709
AE.822433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.639	518.587	100.570	1.995.796
AE.822434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.957	518.587	100.570	2.010.114
AE.822435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.434	518.587	100.570	2.023.591
	Chiều cao ≤200m					
AE.822441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.345.986	539.516	153.185	2.038.687
AE.822442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.362.552	539.516	153.185	2.055.253
AE.822443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.376.639	539.516	153.185	2.069.340
AE.822444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.390.957	539.516	153.185	2.083.658
AE.822445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.404.434	539.516	153.185	2.097.135

AE.82250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X13X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x13x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.327.676	462.775	6.253	1.796.704
AE.822512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.346.624	462.775	6.253	1.815.652
AE.822513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.362.737	462.775	6.253	1.831.765
AE.822514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.379.115	462.775	6.253	1.848.143
AE.822515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.394.530	462.775	6.253	1.863.558
	Chiều cao ≤28m					
AE.822521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.327.676	476.728	51.786	1.856.190
AE.822522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.346.624	476.728	51.786	1.875.138
AE.822523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.362.737	476.728	51.786	1.891.251
AE.822524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.379.115	476.728	51.786	1.907.629
AE.822525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.394.530	476.728	51.786	1.923.044
	Chiều cao ≤100m					
AE.822531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.327.676	523.238	101.114	1.952.028
AE.822532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.346.624	523.238	101.114	1.970.976
AE.822533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.362.737	523.238	101.114	1.987.089
AE.822534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.379.115	523.238	101.114	2.003.467
AE.822535	- Vữa XM mác 125	m^3	1.394.530	523.238	101.114	2.018.882
	Chiều cao ≤200m					
AE.822541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.327.676	544.167	153.729	2.025.572
AE.822542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.346.624	544.167	153.729	2.044.520
AE.822543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.362.737	544.167	153.729	2.060.633
AE.822544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.379.115	544.167	153.729	2.077.011
AE.822545	- Vữa XM mác 125	m^3	1.394.530	544.167	153.729	2.092.426

AE.82260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5X6X22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10,5x6x22cm Chiều dày 10,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.523	523.238	9.244	1.737.005
AE.822612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.234.818	523.238	9.244	1.767.300
AE.822613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.580	523.238	9.244	1.793.062
AE.822614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.764	523.238	9.244	1.819.246
AE.822615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.410	523.238	9.244	1.843.892
	Chiều cao ≤28m					
AE.822621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.523	537.191	54.777	1.796.491
AE.822622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.234.818	537.191	54.777	1.826.786
AE.822623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.580	537.191	54.777	1.852.548
AE.822624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.764	537.191	54.777	1.878.732
AE.822625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.410	537.191	54.777	1.903.378

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤100m					
AE.822631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.523	590.677	104.105	1.899.305
AE.822632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.234.818	590.677	104.105	1.929.600
AE.822633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.580	590.677	104.105	1.955.362
AE.822634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.764	590.677	104.105	1.981.546
AE.822635	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.410	590.677	104.105	2.006.192
	Chiều cao ≤200m					
AE.822641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.523	616.258	156.720	1.977.501
AE.822642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.234.818	616.258	156.720	2.007.796
AE.822643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.260.580	616.258	156.720	2.033.558
AE.822644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.286.764	616.258	156.720	2.059.742
AE.822645	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.410	616.258	156.720	2.084.388

AE.82270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10X6X21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 10x6x21cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.822711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.779	553.469	9.244	1.767.492
AE.822712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.415	553.469	9.244	1.798.128
AE.822713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.466	553.469	9.244	1.824.179
AE.822714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.944	553.469	9.244	1.850.657
AE.822715	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.867	553.469	9.244	1.875.580
	Chiều cao ≤28m					
AE.822721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.779	569.748	54.777	1.829.304
AE.822722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.415	569.748	54.777	1.859.940
AE.822723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.466	569.748	54.777	1.885.991
AE.822724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.944	569.748	54.777	1.912.469
AE.822725	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.867	569.748	54.777	1.937.392
	Chiều cao ≤100m					
AE.822731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.779	625.560	104.105	1.934.444
AE.822732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.415	625.560	104.105	1.965.080
AE.822733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.466	625.560	104.105	1.991.131
AE.822734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.944	625.560	104.105	2.017.609
AE.822735	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.867	625.560	104.105	2.042.532
	Chiều cao ≤200m					
AE.822741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.204.779	651.140	156.720	2.012.639
AE.822742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.235.415	651.140	156.720	2.043.275
AE.822743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.466	651.140	156.720	2.069.326
AE.822744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.944	651.140	156.720	2.095.804
AE.822745	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.867	651.140	156.720	2.120.727

AE.82280 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5X6X20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch 9,5x6x20cm Chiều dày 9,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.822811	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.321	574.399	9.516	1.782.236
AE.822812	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.411	574.399	9.516	1.813.326
AE.822813	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.847	574.399	9.516	1.839.762
AE.822814	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.718	574.399	9.516	1.866.633
AE.822815	- Vữa XM mác 125	m^3	1.308.011	574.399	9.516	1.891.926
	Chiều cao ≤28m					
AE.822821	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.321	593.003	55.049	1.846.373
AE.822822	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.411	593.003	55.049	1.877.463
AE.822823	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.847	593.003	55.049	1.903.899
AE.822824	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.718	593.003	55.049	1.930.770
AE.822825	- Vữa XM mác 125	m^3	1.308.011	593.003	55.049	1.956.063
	Chiều cao ≤100m					
AE.822831	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.321	648.815	104.376	1.951.512
AE.822832	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.411	648.815	104.376	1.982.602
AE.822833	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.847	648.815	104.376	2.009.038
AE.822834	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.718	648.815	104.376	2.035.909
AE.822835	- Vữa XM mác 125	m^3	1.308.011	648.815	104.376	2.061.202
	Chiều cao ≤200m					
AE.822841	- Vữa XM mác 25	m^3	1.198.321	679.046	156.991	2.034.358
AE.822842	- Vữa XM mác 50	m^3	1.229.411	679.046	156.991	2.065.448
AE.822843	- Vữa XM mác 75	m^3	1.255.847	679.046	156.991	2.091.884
AE.822844	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.718	679.046	156.991	2.118.755
AE.822845	- Vữa XM mác 125	m^3	1.308.011	679.046	156.991	2.144.048

AE.83000 - XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thông gió Gạch thông gió 20x20cm					
AE.83111	- Vữa XM mác 25	m^2	294.028	137.205		431.233
AE.83112	- Vữa XM mác 50	m^2	294.715	137.205		431.920
AE.83113	- Vữa XM mác 75	m^2	295.300	137.205		432.505
AE.83114	- Vữa XM mác 100	m^2	295.894	137.205		433.099
AE.83115	- Vữa XM mác 125	m^2	296.453	137.205		433.658
	Gạch thông gió 30x30cm					
AE.83211	- Vữa XM mác 25	m^2	146.971	151.158		298.129
AE.83212	- Vữa XM mác 50	m^2	147.624	151.158		298.782
AE.83213	- Vữa XM mác 75	m^2	148.180	151.158		299.338
AE.83214	- Vữa XM mác 100	m^2	148.744	151.158		299.902
AE.83215	- Vữa XM mác 125	m^2	149.275	151.158		300.433

AE.84000 - XÂY TƯỜNG GẠCH SILICAT (6,5x12x25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm					
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤6m					
AE.84111	- Vữa XM mác 25	m^3	744.790	493.006	9.244	1.247.040
AE.84112	- Vữa XM mác 50	m^3	775.376	493.006	9.244	1.277.626
AE.84113	- Vữa XM mác 75	m^3	801.385	493.006	9.244	1.303.635
AE.84114	- Vữa XM mác 100	m^3	827.821	493.006	9.244	1.330.071
AE.84115	- Vữa XM mác 125	m^3	852.704	493.006	9.244	1.354.954
	Chiều dày ≤33, chiều cao ≤28m					
AE.84121	- Vữa XM mác 25	m^3	744.790	527.889	54.777	1.327.456
AE.84122	- Vữa XM mác 50	m^3	775.376	527.889	54.777	1.358.042
AE.84123	- Vữa XM mác 75	m^3	801.385	527.889	54.777	1.384.051
AE.84124	- Vữa XM mác 100	m^3	827.821	527.889	54.777	1.410.487
AE.84125	- Vữa XM mác 125	m^3	852.704	527.889	54.777	1.435.370
	Chiều dày >33, chiều cao ≤6m					
AE.84211	- Vữa XM mác 25	m^3	734.021	420.916	9.244	1.164.181
AE.84212	- Vữa XM mác 50	m^3	765.066	420.916	9.244	1.195.226
AE.84213	- Vữa XM mác 75	m^3	791.465	420.916	9.244	1.221.625
AE.84214	- Vữa XM mác 100	m^3	818.297	420.916	9.244	1.248.457
AE.84215	- Vữa XM mác 125	m^3	843.553	420.916	9.244	1.273.713
	Chiều dày >33, chiều cao ≤28m					
AE.84221	- Vữa XM mác 25	m^3	734.021	462.775	54.777	1.251.573
AE.84222	- Vữa XM mác 50	m^3	765.066	462.775	54.777	1.282.618
AE.84223	- Vữa XM mác 75	m^3	791.465	462.775	54.777	1.309.017
AE.84224	- Vữa XM mác 100	m^3	818.297	462.775	54.777	1.335.849
AE.84225	- Vữa XM mác 125	m^3	843.553	462.775	54.777	1.361.105

AE.85000÷AE.87000 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.588	332.547		1.894.135

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.588	362.778	45.533	1.969.899
AE.85131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.588	399.986	94.861	2.056.435
AE.85141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.588	418.590	147.476	2.127.654
	Chiều dày 10cm					
AE.85151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.631.220	325.570		1.956.790
AE.85161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.631.220	355.802	45.533	2.032.555
AE.85171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.631.220	390.684	94.861	2.116.765
AE.85181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.631.220	406.963	147.476	2.185.659
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.85112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.785	332.547		1.896.332
AE.85122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.785	362.778	45.533	1.972.096
AE.85132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.785	399.986	94.861	2.058.632
AE.85142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.785	418.590	147.476	2.129.851
	Chiều dày 10cm					
AE.85152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.634.039	325.570		1.959.609
AE.85162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.634.039	355.802	45.533	2.035.374
AE.85172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.634.039	390.684	94.861	2.119.584
AE.85182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.634.039	406.963	147.476	2.188.478

AE.85200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.477	311.617		1.873.094
AE.85221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.477	339.523	45.533	1.946.533
AE.85231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.477	374.406	94.861	2.030.744
AE.85241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.477	388.359	147.476	2.097.312
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.85212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.674	311.617		1.875.291
AE.85222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.674	339.523	45.533	1.948.730
AE.85232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.674	374.406	94.861	2.032.941
AE.85242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.674	388.359	147.476	2.099.509

AE.85300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.559.573	318.594		1.878.167
AE.85321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.559.573	344.174	45.533	1.949.280
AE.85331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.559.573	376.731	94.861	2.031.165
AE.85341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.559.573	393.010	147.476	2.100.059
	Chiều dày 10cm					
AE.85351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.886	297.664		1.825.550
AE.85361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.886	325.570	45.533	1.898.989
AE.85371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.886	358.127	94.861	1.980.874
AE.85381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.886	374.406	147.476	2.049.768
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.85312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.770	318.594		1.880.364
AE.85322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.770	344.174	45.533	1.951.477
AE.85332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.770	376.731	94.861	2.033.362
AE.85342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.770	393.010	147.476	2.102.256
	Chiều dày 10cm					
AE.85352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.717	297.664		1.827.381
AE.85362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.717	325.570	45.533	1.900.820
AE.85372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.717	358.127	94.861	1.982.705
AE.85382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.717	374.406	147.476	2.051.599

AE.85400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.477	274.409		1.835.886
AE.85421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.477	295.339	45.533	1.902.349
AE.85431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.477	323.245	94.861	1.979.583
AE.85441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.477	334.872	147.476	2.043.825
	Chiều dày 10cm					
AE.85451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.755	279.060		1.776.815
AE.85461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.755	304.641	45.533	1.847.929
AE.85471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.755	332.547	94.861	1.925.163
AE.85481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.755	348.825	147.476	1.994.056
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.85412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.674	274.409		1.838.083

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.85422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.674	295.339	45.533	1.904.546
AE.85432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.674	323.245	94.861	1.981.780
AE.85442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.674	334.872	147.476	2.046.022
	Chiều dày 10cm					
AE.85452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.329	279.060		1.778.389
AE.85462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.329	304.641	45.533	1.849.503
AE.85472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.329	332.547	94.861	1.926.737
AE.85482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.329	348.825	147.476	1.995.630

AE.85500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.495	262.782		1.826.277
AE.85521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.495	283.711	45.533	1.892.739
AE.85531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.495	311.617	94.861	1.969.973
AE.85541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.495	323.245	147.476	2.034.216
	Chiều dày 10cm					
AE.85551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.478.019	269.758		1.747.777
AE.85561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.478.019	293.013	45.533	1.816.565
AE.85571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.478.019	323.245	94.861	1.896.125
AE.85581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.478.019	334.872	147.476	1.960.367
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.85512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.565.692	262.782		1.828.474
AE.85522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.565.692	283.711	45.533	1.894.936
AE.85532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.565.692	311.617	94.861	1.972.170
AE.85542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.565.692	323.245	147.476	2.036.413
	Chiều dày 10cm					
AE.85552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.410	269.758		1.749.168
AE.85562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.410	293.013	45.533	1.817.956
AE.85572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.410	323.245	94.861	1.897.516
AE.85582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.410	334.872	147.476	1.961.758

AE.85700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.569.358	239.527		1.808.885
AE.85721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.569.358	258.131	45.533	1.873.022
AE.85731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.569.358	281.386	94.861	1.945.605
AE.85741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.569.358	293.013	147.476	2.009.847
	Chiều dày 10cm					
AE.85751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.590	244.178		1.698.768
AE.85761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.590	265.107	45.533	1.765.230
AE.85771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.590	293.013	94.861	1.842.464
AE.85781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.590	306.966	147.476	1.909.032
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.85712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.571.555	239.527		1.811.082
AE.85722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.571.555	258.131	45.533	1.875.219
AE.85732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.571.555	281.386	94.861	1.947.802
AE.85742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.571.555	293.013	147.476	2.012.044
	Chiều dày 10cm					
AE.85752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.688	244.178		1.699.866
AE.85762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.688	265.107	45.533	1.766.328
AE.85772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.688	293.013	94.861	1.843.562
AE.85782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.688	306.966	147.476	1.910.130

AE.86100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.511	279.060		1.760.571
AE.86121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.511	304.641	45.533	1.831.685
AE.86131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.511	332.547	94.861	1.908.919
AE.86141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.511	348.825	147.476	1.977.812
	Chiều dày 20cm					
AE.86151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.648	272.084		1.909.732
AE.86161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.648	293.013	45.533	1.976.194
AE.86171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.648	320.919	94.861	2.053.428
AE.86181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.648	332.547	147.476	2.117.671
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.86112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.482.792	279.060		1.761.852
AE.86122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.482.792	304.641	45.533	1.832.966

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.482.792	332.547	94.861	1.910.200
AE.86142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.482.792	348.825	147.476	1.979.093
	Chiều dày 20cm					
AE.86152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.640.467	272.084		1.912.551
AE.86162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.640.467	293.013	45.533	1.979.013
AE.86172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.640.467	320.919	94.861	2.056.247
AE.86182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.640.467	332.547	147.476	2.120.490

AE.86200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.491	260.456		1.745.947
AE.86221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.491	283.711	45.533	1.814.735
AE.86231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.491	313.943	94.861	1.894.295
AE.86241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.491	325.570	147.476	1.958.537
	Chiều dày 20cm					
AE.86251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.126	255.805		1.837.931
AE.86261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.126	276.735	45.533	1.904.394
AE.86271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.126	304.641	94.861	1.981.628
AE.86281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.126	316.268	147.476	2.045.870
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.86212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.773	260.456		1.747.229
AE.86222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.773	283.711	45.533	1.816.017
AE.86232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.773	313.943	94.861	1.895.577
AE.86242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.773	325.570	147.476	1.959.819
	Chiều dày 20cm					
AE.86252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.323	255.805		1.840.128
AE.86262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.323	276.735	45.533	1.906.591
AE.86272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.323	304.641	94.861	1.983.825
AE.86282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.323	316.268	147.476	2.048.067

AE.86300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.460.582	241.852		1.702.434
AE.86321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.460.582	260.456	45.533	1.766.571
AE.86331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.460.582	283.711	94.861	1.839.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.86341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.460.582	295.339	147.476	1.903.397
	Chiều dày 20cm					
AE.86351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.517.967	239.527		1.757.494
AE.86361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.517.967	258.131	45.533	1.821.631
AE.86371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.517.967	281.386	94.861	1.894.214
AE.86381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.517.967	293.013	147.476	1.958.456
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.86312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.461.864	241.852		1.703.716
AE.86322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.461.864	260.456	45.533	1.767.853
AE.86332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.461.864	283.711	94.861	1.840.436
AE.86342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.461.864	295.339	147.476	1.904.679
	Chiều dày 20cm					
AE.86352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.519.797	239.527		1.759.324
AE.86362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.519.797	258.131	45.533	1.823.461
AE.86372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.519.797	281.386	94.861	1.896.044
AE.86382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.519.797	293.013	147.476	1.960.286

AE.86400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.373	232.550		1.696.923
AE.86421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.373	248.829	45.533	1.758.735
AE.86431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.373	274.409	94.861	1.833.643
AE.86441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.373	283.711	147.476	1.895.560
	Chiều dày 20cm					
AE.86451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.626	232.550		1.743.176
AE.86461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.626	248.829	45.533	1.804.988
AE.86471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.626	274.409	94.861	1.879.896
AE.86481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.626	283.711	147.476	1.941.813
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.86412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.618	232.550		1.698.168
AE.86422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.618	248.829	45.533	1.759.980
AE.86432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.618	274.409	94.861	1.834.888
AE.86442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.618	283.711	147.476	1.896.805
	Chiều dày 20cm					
AE.86452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.200	232.550		1.744.750
AE.86462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.200	248.829	45.533	1.806.562
AE.86472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.200	274.409	94.861	1.881.470
AE.86482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.200	283.711	147.476	1.943.387

AE.86500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.476.345	223.248		1.699.593
AE.86521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.476.345	241.852	45.533	1.763.730
AE.86531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.476.345	262.782	94.861	1.833.988
AE.86541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.476.345	276.735	147.476	1.900.556
	Chiều dày 20cm					
AE.86551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.464.178	223.248		1.687.426
AE.86561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.464.178	241.852	45.533	1.751.563
AE.86571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.464.178	262.782	94.861	1.821.821
AE.86581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.464.178	276.735	147.476	1.888.389
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.86512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.626	223.248		1.700.874
AE.86522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.626	241.852	45.533	1.765.011
AE.86532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.626	262.782	94.861	1.835.269
AE.86542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.626	276.735	147.476	1.901.837
	Chiều dày 20cm					
AE.86552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.465.569	223.248		1.688.817
AE.86562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.465.569	241.852	45.533	1.752.954
AE.86572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.465.569	262.782	94.861	1.823.212
AE.86582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.465.569	276.735	147.476	1.889.780

AE.86600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.86611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.485.448	216.272		1.701.720
AE.86621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.485.448	234.876	45.533	1.765.857
AE.86631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.485.448	255.805	94.861	1.836.114
AE.86641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.485.448	265.107	147.476	1.898.031
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.86612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.730	216.272		1.703.002
AE.86622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.730	234.876	45.533	1.767.139
AE.86632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.730	255.805	94.861	1.837.396
AE.86642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.730	265.107	147.476	1.899.313

AE.86700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.86711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.480.285	204.644		1.684.929
AE.86721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.480.285	220.923	45.533	1.746.741
AE.86731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.480.285	241.852	94.861	1.816.998
AE.86741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.480.285	251.154	147.476	1.878.915
	Chiều dày 20cm					
AE.86751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.590	223.248		1.677.838
AE.86761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.590	241.852	45.533	1.741.975
AE.86771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.590	262.782	94.861	1.812.233
AE.86781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.590	276.735	147.476	1.878.801
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.86712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.481.567	204.644		1.686.211
AE.86722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.481.567	220.923	45.533	1.748.023
AE.86732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.481.567	241.852	94.861	1.818.280
AE.86742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.481.567	251.154	147.476	1.880.197
	Chiều dày 20cm					
AE.86752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.688	223.248		1.678.936
AE.86762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.688	241.852	45.533	1.743.073
AE.86772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.688	262.782	94.861	1.813.331
AE.86782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.688	276.735	147.476	1.879.899

AE.87100 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.428.160	251.154		1.679.314
AE.87121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.428.160	274.409	45.533	1.748.102
AE.87131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.428.160	299.990	94.861	1.823.011
AE.87141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.428.160	313.943	147.476	1.889.579
	Chiều dày 30cm					
AE.87151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.637.058	248.829		1.885.887
AE.87161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.637.058	269.758	45.533	1.952.349
AE.87171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.637.058	293.013	94.861	2.024.932
AE.87181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.637.058	306.966	147.476	2.091.500
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.87112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.429.112	251.154		1.680.266
AE.87122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.429.112	274.409	45.533	1.749.054
AE.87132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.429.112	299.990	94.861	1.823.963

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.429.112	313.943	147.476	1.890.531
	Chiều dày 30cm					
AE.87152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.639.877	248.829		1.888.706
AE.87162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.639.877	269.758	45.533	1.955.168
AE.87172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.639.877	293.013	94.861	2.027.751
AE.87182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.639.877	306.966	147.476	2.094.319

AE.87200 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.033	234.876		1.668.909
AE.87221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.033	253.480	45.533	1.733.046
AE.87231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.033	281.386	94.861	1.810.280
AE.87241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.033	293.013	147.476	1.874.522
	Chiều dày 30cm					
AE.87251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.561.477	227.899		1.789.376
AE.87261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.561.477	246.503	45.533	1.853.513
AE.87271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.561.477	272.084	94.861	1.928.422
AE.87281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.561.477	281.386	147.476	1.990.339
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.87212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.985	234.876		1.669.861
AE.87222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.985	253.480	45.533	1.733.998
AE.87232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.985	281.386	94.861	1.811.232
AE.87242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.985	293.013	147.476	1.875.474
	Chiều dày 30cm					
AE.87252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.563.674	227.899		1.791.573
AE.87262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.563.674	246.503	45.533	1.855.710
AE.87272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.563.674	272.084	94.861	1.930.619
AE.87282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.563.674	281.386	147.476	1.992.536

AE.87300 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.439.195	220.923		1.660.118
AE.87321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.439.195	239.527	45.533	1.724.255
AE.87331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.439.195	260.456	94.861	1.794.512

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.439.195	272.084	147.476	1.858.755
	Chiều dày 30cm					
AE.87351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.527.841	218.597		1.746.438
AE.87361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.527.841	237.201	45.533	1.810.575
AE.87371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.527.841	258.131	94.861	1.880.833
AE.87381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.527.841	269.758	147.476	1.945.075
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 12,5cm					
AE.87312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.440.184	220.923		1.661.107
AE.87322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.440.184	239.527	45.533	1.725.244
AE.87332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.440.184	260.456	94.861	1.795.501
AE.87342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.440.184	272.084	147.476	1.859.744
	Chiều dày 30cm					
AE.87352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.529.671	218.597		1.748.268
AE.87362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.529.671	237.201	45.533	1.812.405
AE.87372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.529.671	258.131	94.861	1.882.663
AE.87382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.529.671	269.758	147.476	1.946.905

AE.87400 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.430.946	206.970		1.637.916
AE.87421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.430.946	223.248	45.533	1.699.727
AE.87431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.430.946	244.178	94.861	1.769.985
AE.87441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.430.946	253.480	147.476	1.831.902
	Chiều dày 30cm					
AE.87451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.755	206.970		1.704.725
AE.87461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.755	223.248	45.533	1.766.536
AE.87471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.755	244.178	94.861	1.836.794
AE.87481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.755	253.480	147.476	1.898.711
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.87412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.432.044	206.970		1.639.014
AE.87422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.432.044	223.248	45.533	1.700.825
AE.87432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.432.044	244.178	94.861	1.771.083
AE.87442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.432.044	253.480	147.476	1.833.000
	Chiều dày 30cm					
AE.87452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.329	206.970		1.706.299
AE.87462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.329	223.248	45.533	1.768.110
AE.87472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.329	244.178	94.861	1.838.368
AE.87482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.329	253.480	147.476	1.900.285

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.416.316	199.993		1.616.309
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.416.316	213.946	45.533	1.675.795
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.416.316	234.876	94.861	1.746.053
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.416.316	244.178	147.476	1.807.970
	Chiều dày 30cm					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.477.986	199.993		1.677.979
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.477.986	213.946	45.533	1.737.465
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.477.986	234.876	94.861	1.807.723
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.477.986	244.178	147.476	1.869.640
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 17,5cm					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.417.268	199.993		1.617.261
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.417.268	213.946	45.533	1.676.747
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.417.268	234.876	94.861	1.747.005
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.417.268	244.178	147.476	1.808.922
	Chiều dày 30cm					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.479.378	199.993		1.679.371
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.479.378	213.946	45.533	1.738.857
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.479.378	234.876	94.861	1.809.115
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.479.378	244.178	147.476	1.871.032

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.410.389	190.691		1.601.080
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.410.389	206.970	45.533	1.662.892
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.410.389	225.574	94.861	1.730.824
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.410.389	237.201	147.476	1.795.066
	Chiều dày 30cm					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.456.642	190.691		1.647.333
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.456.642	206.970	45.533	1.709.145
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.456.642	225.574	94.861	1.777.077
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.456.642	237.201	147.476	1.841.319
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.411.341	190.691		1.602.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.411.341	206.970	45.533	1.663.844
AE.87632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.411.341	225.574	94.861	1.731.776
AE.87642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.411.341	237.201	147.476	1.796.018
	Chiều dày 30cm					
AE.87652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.457.923	190.691		1.648.614
AE.87662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.457.923	206.970	45.533	1.710.426
AE.87672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.457.923	225.574	94.861	1.778.358
AE.87682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.457.923	237.201	147.476	1.842.600

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87711	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.033	167.436		1.601.469
AE.87721	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.033	179.064	45.533	1.658.630
AE.87731	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.033	197.668	94.861	1.726.562
AE.87741	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.033	204.644	147.476	1.786.153
	Chiều dày 30cm					
AE.87751	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.454.590	167.436		1.622.026
AE.87761	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.454.590	179.064	45.533	1.679.187
AE.87771	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.454.590	197.668	94.861	1.747.119
AE.87781	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.454.590	204.644	147.476	1.806.710
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 25cm					
AE.87712	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.434.985	167.436		1.602.421
AE.87722	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.434.985	179.064	45.533	1.659.582
AE.87732	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.434.985	197.668	94.861	1.727.514
AE.87742	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.434.985	204.644	147.476	1.787.105
	Chiều dày 30cm					
AE.87752	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.455.688	167.436		1.623.124
AE.87762	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.455.688	179.064	45.533	1.680.285
AE.87772	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.455.688	197.668	94.861	1.748.217
AE.87782	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.455.688	204.644	147.476	1.807.808

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa mác 75: XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML = 0,7 ÷1,4.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.217.118	334.872	6.253	1.558.243
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.188	334.872	6.253	1.580.313
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.977	334.872	6.253	1.599.102
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.276.796	334.872	6.253	1.617.921
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.217.118	365.104	51.786	1.634.008
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.188	365.104	51.786	1.656.078
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.977	365.104	51.786	1.674.867
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.276.796	365.104	51.786	1.693.686
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.217.118	402.312	101.114	1.720.544
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.188	402.312	101.114	1.742.614
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.977	402.312	101.114	1.761.403
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.276.796	402.312	101.114	1.780.222
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.217.118	420.916	153.729	1.791.763
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.188	420.916	153.729	1.813.833
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.257.977	420.916	153.729	1.832.622
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.276.796	420.916	153.729	1.851.441
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.577	327.896	7.884	1.517.357
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.785	327.896	7.884	1.545.565
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.800	327.896	7.884	1.569.580
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.257.852	327.896	7.884	1.593.632
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.577	358.127	53.418	1.593.122
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.785	358.127	53.418	1.621.330
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.800	358.127	53.418	1.645.345
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.257.852	358.127	53.418	1.669.397
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.577	393.010	102.745	1.677.332
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.785	393.010	102.745	1.705.540
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.800	393.010	102.745	1.729.555
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.257.852	393.010	102.745	1.753.607
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.181.577	411.614	155.360	1.748.551
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.209.785	411.614	155.360	1.776.759
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.233.800	411.614	155.360	1.800.774
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.257.852	411.614	155.360	1.824.826

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.218.618	316.268	6.253	1.541.139
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.557	316.268	6.253	1.563.078
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.236	316.268	6.253	1.581.757
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.943	316.268	6.253	1.600.464
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.218.618	344.174	51.786	1.614.578
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.557	344.174	51.786	1.636.517
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.236	344.174	51.786	1.655.196
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.943	344.174	51.786	1.673.903
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.218.618	379.057	101.114	1.698.789
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.557	379.057	101.114	1.720.728
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.236	379.057	101.114	1.739.407
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.943	379.057	101.114	1.758.114
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.218.618	395.335	153.729	1.767.682
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.240.557	395.335	153.729	1.789.621
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.236	395.335	153.729	1.808.300
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.277.943	395.335	153.729	1.827.007

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.066	299.990	6.253	1.525.309
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.136	299.990	6.253	1.547.379
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.926	299.990	6.253	1.566.169
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.744	299.990	6.253	1.584.987
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.066	325.570	51.786	1.596.422
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.136	325.570	51.786	1.618.492
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.926	325.570	51.786	1.637.282
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.744	325.570	51.786	1.656.100
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.066	355.802	101.114	1.675.982
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.136	355.802	101.114	1.698.052
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.926	355.802	101.114	1.716.842
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.744	355.802	101.114	1.735.660

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤200m					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.066	369.755	153.729	1.742.550
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.136	369.755	153.729	1.764.620
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.926	369.755	153.729	1.783.410
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.744	369.755	153.729	1.802.228
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.080	304.641	5.437	1.548.158
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.256.493	304.641	5.437	1.566.571
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.170	304.641	5.437	1.582.248
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.870	304.641	5.437	1.597.948
	Chiều cao ≤28m					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.080	330.221	50.971	1.619.272
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.256.493	330.221	50.971	1.637.685
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.170	330.221	50.971	1.653.362
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.870	330.221	50.971	1.669.062
	Chiều cao ≤100m					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.080	362.778	100.298	1.701.156
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.256.493	362.778	100.298	1.719.569
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.170	362.778	100.298	1.735.246
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.870	362.778	100.298	1.750.946
	Chiều cao ≤200m					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.080	381.382	152.913	1.772.375
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.256.493	381.382	152.913	1.790.788
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.272.170	381.382	152.913	1.806.465
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.287.870	381.382	152.913	1.822.165

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.983	286.037	6.253	1.515.273
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.053	286.037	6.253	1.537.343
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.842	286.037	6.253	1.556.132
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.661	286.037	6.253	1.574.951
	Chiều cao ≤28m					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.983	309.292	51.786	1.584.061
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.053	309.292	51.786	1.606.131
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.842	309.292	51.786	1.624.920
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.661	309.292	51.786	1.643.739
	Chiều cao ≤100m					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.983	339.523	101.114	1.663.620
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.053	339.523	101.114	1.685.690
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.842	339.523	101.114	1.704.479
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.661	339.523	101.114	1.723.298
	Chiều cao ≤200m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.222.983	351.151	153.729	1.727.863
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.053	351.151	153.729	1.749.933
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.842	351.151	153.729	1.768.722
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.282.661	351.151	153.729	1.787.541
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.251.778	290.688	4.894	1.547.360
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.449	290.688	4.894	1.563.031
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.791	290.688	4.894	1.576.373
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.153	290.688	4.894	1.589.735
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.251.778	318.594	50.427	1.620.799
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.449	318.594	50.427	1.636.470
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.791	318.594	50.427	1.649.812
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.153	318.594	50.427	1.663.174
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.251.778	348.825	99.755	1.700.358
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.449	348.825	99.755	1.716.029
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.791	348.825	99.755	1.729.371
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.153	348.825	99.755	1.742.733
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.251.778	362.778	152.370	1.766.926
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.449	362.778	152.370	1.782.597
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.280.791	362.778	152.370	1.795.939
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.153	362.778	152.370	1.809.301

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.038	274.409	6.253	1.501.700
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.108	274.409	6.253	1.523.770
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.897	274.409	6.253	1.542.559
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.715	274.409	6.253	1.561.377
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.038	295.339	51.786	1.568.163
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.108	295.339	51.786	1.590.233
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.897	295.339	51.786	1.609.022
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.715	295.339	51.786	1.627.840
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.038	323.245	101.114	1.645.397
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.108	323.245	101.114	1.667.467
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.897	323.245	101.114	1.686.256
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.715	323.245	101.114	1.705.074
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.221.038	334.872	153.729	1.709.639

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.243.108	334.872	153.729	1.731.709
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.261.897	334.872	153.729	1.750.498
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.280.715	334.872	153.729	1.769.316
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.077	279.060	4.078	1.550.215
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.181	279.060	4.078	1.564.319
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.188	279.060	4.078	1.576.326
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.214	279.060	4.078	1.588.352
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.077	304.641	49.611	1.621.329
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.181	304.641	49.611	1.635.433
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.188	304.641	49.611	1.647.440
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.214	304.641	49.611	1.659.466
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.077	332.547	98.496	1.698.120
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.181	332.547	98.496	1.712.224
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.188	332.547	98.496	1.724.231
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.214	332.547	98.496	1.736.257
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.077	348.825	151.554	1.767.456
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.181	348.825	151.554	1.781.560
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.188	348.825	151.554	1.793.567
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.214	348.825	151.554	1.805.593

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.005	241.852	6.253	1.467.110
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.074	241.852	6.253	1.489.179
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.864	241.852	6.253	1.507.969
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.682	241.852	6.253	1.526.787
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.005	260.456	51.786	1.531.247
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.074	260.456	51.786	1.553.316
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.864	260.456	51.786	1.572.106
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.682	260.456	51.786	1.590.924
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.005	283.711	101.114	1.603.830
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.074	283.711	101.114	1.625.899
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.864	283.711	101.114	1.644.689
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.682	283.711	101.114	1.663.507
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.005	295.339	153.729	1.668.073

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.241.074	295.339	153.729	1.690.142
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.259.864	295.339	153.729	1.708.932
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.278.682	295.339	153.729	1.727.750
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	258.131	3.806	1.547.150
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	258.131	3.806	1.557.989
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	258.131	3.806	1.567.217
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	258.131	3.806	1.576.459
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	281.386	49.339	1.615.938
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	281.386	49.339	1.626.777
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	281.386	49.339	1.636.005
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	281.386	49.339	1.645.247
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	311.617	98.667	1.695.497
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	311.617	98.667	1.706.336
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	311.617	98.667	1.715.564
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	311.617	98.667	1.724.806
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	323.245	151.282	1.759.740
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	323.245	151.282	1.770.579
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	323.245	151.282	1.779.807
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	323.245	151.282	1.789.049

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.589	290.688	3.806	1.574.083
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.387	290.688	3.806	1.586.881
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.283	290.688	3.806	1.597.777
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.195	290.688	3.806	1.608.689
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.589	318.594	49.339	1.647.522
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.387	318.594	49.339	1.660.320
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.283	318.594	49.339	1.671.216
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.195	318.594	49.339	1.682.128
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.589	348.825	98.667	1.727.081
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.387	348.825	98.667	1.739.879
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.283	348.825	98.667	1.750.775
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.195	348.825	98.667	1.761.687
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.589	362.778	151.282	1.793.649

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.387	362.778	151.282	1.806.447
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.303.283	362.778	151.282	1.817.343
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.195	362.778	151.282	1.828.255
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.192.597	281.386	7.884	1.481.867
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.804	281.386	7.884	1.510.074
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.819	281.386	7.884	1.534.089
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.268.871	281.386	7.884	1.558.141
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.192.597	304.641	53.418	1.550.656
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.804	304.641	53.418	1.578.863
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.819	304.641	53.418	1.602.878
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.268.871	304.641	53.418	1.626.930
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.192.597	330.221	102.745	1.625.563
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.804	330.221	102.745	1.653.770
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.819	330.221	102.745	1.677.785
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.268.871	330.221	102.745	1.701.837
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.192.597	346.500	155.360	1.694.457
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.220.804	346.500	155.360	1.722.664
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.244.819	346.500	155.360	1.746.679
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.268.871	346.500	155.360	1.770.731

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.645	269.758	3.806	1.565.209
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.442	269.758	3.806	1.578.006
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.338	269.758	3.806	1.588.902
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.251	269.758	3.806	1.599.815
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.645	293.013	49.339	1.633.997
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.442	293.013	49.339	1.646.794
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.338	293.013	49.339	1.657.690
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.251	293.013	49.339	1.668.603
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.645	323.245	98.667	1.713.557
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.442	323.245	98.667	1.726.354
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.338	323.245	98.667	1.737.250
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.251	323.245	98.667	1.748.163
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.645	334.872	151.282	1.777.799

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.442	334.872	151.282	1.790.596
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.338	334.872	151.282	1.801.492
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.251	334.872	151.282	1.812.405
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.336	262.782	6.253	1.507.371
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.275	262.782	6.253	1.529.310
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.954	262.782	6.253	1.547.989
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.661	262.782	6.253	1.566.696
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.336	283.711	51.786	1.573.833
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.275	283.711	51.786	1.595.772
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.954	283.711	51.786	1.614.451
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.661	283.711	51.786	1.633.158
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.336	311.617	101.114	1.651.067
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.275	311.617	101.114	1.673.006
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.954	311.617	101.114	1.691.685
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.661	311.617	101.114	1.710.392
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.238.336	323.245	153.729	1.715.310
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.260.275	323.245	153.729	1.737.249
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.278.954	323.245	153.729	1.755.928
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.661	323.245	153.729	1.774.635

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	246.503	3.806	1.521.430
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	246.503	3.806	1.534.228
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	246.503	3.806	1.545.124
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	246.503	3.806	1.556.036
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	265.107	49.339	1.585.567
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	265.107	49.339	1.598.365
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	265.107	49.339	1.609.261
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	265.107	49.339	1.620.173
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	290.688	98.667	1.660.476
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	290.688	98.667	1.673.274
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	290.688	98.667	1.684.170
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	290.688	98.667	1.695.082
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	304.641	151.282	1.727.044

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	304.641	151.282	1.739.842
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	304.641	151.282	1.750.738
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	304.641	151.282	1.761.650
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.962	244.178	5.437	1.497.577
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.375	244.178	5.437	1.515.990
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.052	244.178	5.437	1.531.667
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.752	244.178	5.437	1.547.367
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.962	262.782	50.971	1.561.715
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.375	262.782	50.971	1.580.128
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.052	262.782	50.971	1.595.805
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.752	262.782	50.971	1.611.505
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.962	288.362	100.298	1.636.622
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.375	288.362	100.298	1.655.035
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.052	288.362	100.298	1.670.712
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.752	288.362	100.298	1.686.412
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.962	299.990	152.913	1.700.865
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.375	299.990	152.913	1.719.278
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.052	299.990	152.913	1.734.955
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.752	299.990	152.913	1.750.655

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.589	237.201	3.806	1.532.596
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.387	237.201	3.806	1.545.394
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.283	237.201	3.806	1.556.290
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.196	237.201	3.806	1.567.203
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.589	255.805	49.339	1.596.733
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.387	255.805	49.339	1.609.531
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.283	255.805	49.339	1.620.427
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.196	255.805	49.339	1.631.340
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.589	279.060	98.667	1.669.316
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.387	279.060	98.667	1.682.114
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.283	279.060	98.667	1.693.010
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.196	279.060	98.667	1.703.923
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.589	290.688	151.282	1.733.559

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.387	290.688	151.282	1.746.357
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.283	290.688	151.282	1.757.253
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.196	290.688	151.282	1.768.166
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.758	234.876	4.622	1.516.256
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.690	234.876	4.622	1.532.188
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.254	234.876	4.622	1.545.752
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.839	234.876	4.622	1.559.337
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.758	253.480	50.155	1.580.393
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.690	253.480	50.155	1.596.325
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.254	253.480	50.155	1.609.889
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.839	253.480	50.155	1.623.474
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.758	276.735	99.483	1.652.976
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.690	276.735	99.483	1.668.908
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.254	276.735	99.483	1.682.472
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.839	276.735	99.483	1.696.057
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.276.758	288.362	152.098	1.717.218
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.292.690	288.362	152.098	1.733.150
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.254	288.362	152.098	1.746.714
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.839	288.362	152.098	1.760.299

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.164	225.574	3.806	1.492.544
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.962	225.574	3.806	1.505.342
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.858	225.574	3.806	1.516.238
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.771	225.574	3.806	1.527.151
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.164	244.178	49.339	1.556.681
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.962	244.178	49.339	1.569.479
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.858	244.178	49.339	1.580.375
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.771	244.178	49.339	1.591.288
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.164	265.107	98.667	1.626.938
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.962	265.107	98.667	1.639.736
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.858	265.107	98.667	1.650.632
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.771	265.107	98.667	1.661.545
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.164	279.060	151.282	1.693.506

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.275.962	279.060	151.282	1.706.304
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.286.858	279.060	151.282	1.717.200
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.771	279.060	151.282	1.728.113
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.030	225.574	4.078	1.496.682
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.134	225.574	4.078	1.510.786
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.142	225.574	4.078	1.522.794
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.168	225.574	4.078	1.534.820
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.030	244.178	49.611	1.560.819
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.134	244.178	49.611	1.574.923
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.142	244.178	49.611	1.586.931
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.168	244.178	49.611	1.598.957
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.030	265.107	98.939	1.631.076
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.134	265.107	98.939	1.645.180
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.142	265.107	98.939	1.657.188
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.168	265.107	98.939	1.669.214
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.030	279.060	151.554	1.697.644
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.281.134	279.060	151.554	1.711.748
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.293.142	279.060	151.554	1.723.756
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.168	279.060	151.554	1.735.782

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.603	218.597	3.806	1.514.006
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.401	218.597	3.806	1.526.804
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.297	218.597	3.806	1.537.700
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.209	218.597	3.806	1.548.612
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.603	237.201	49.339	1.578.143
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.401	237.201	49.339	1.590.941
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.297	237.201	49.339	1.601.837
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.209	237.201	49.339	1.612.749
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.603	258.131	98.667	1.648.401
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.401	258.131	98.667	1.661.199
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.297	258.131	98.667	1.672.095
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.209	258.131	98.667	1.683.007
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.603	269.758	151.282	1.712.643
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.304.401	269.758	151.282	1.725.441

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.315.297	269.758	151.282	1.736.337
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.326.209	269.758	151.282	1.747.249

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	209.295	3.806	1.484.222
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	209.295	3.806	1.497.020
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	209.295	3.806	1.507.916
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	209.295	3.806	1.518.828
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	225.574	49.339	1.546.034
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	225.574	49.339	1.558.832
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	225.574	49.339	1.569.728
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	225.574	49.339	1.580.640
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	246.503	98.667	1.616.291
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	246.503	98.667	1.629.089
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	246.503	98.667	1.639.985
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	246.503	98.667	1.650.897
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.271.121	255.805	151.282	1.678.208
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.283.919	255.805	151.282	1.691.006
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.294.815	255.805	151.282	1.701.902
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.305.727	255.805	151.282	1.712.814
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.322	209.295	3.806	1.478.423
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.161	209.295	3.806	1.489.262
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.389	209.295	3.806	1.498.490
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.631	209.295	3.806	1.507.732
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.322	225.574	49.339	1.540.235
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.161	225.574	49.339	1.551.074
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.389	225.574	49.339	1.560.302
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.631	225.574	49.339	1.569.544
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.322	246.503	98.667	1.610.492
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.161	246.503	98.667	1.621.331
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.389	246.503	98.667	1.630.559
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.631	246.503	98.667	1.639.801
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.265.322	255.805	151.282	1.672.409
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.276.161	255.805	151.282	1.683.248

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.389	255.805	151.282	1.692.476
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.294.631	255.805	151.282	1.701.718

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.287	262.782	3.806	1.565.875
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.820	262.782	3.806	1.575.408
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.936	262.782	3.806	1.583.524
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.065	262.782	3.806	1.591.653
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.287	288.362	49.339	1.636.988
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.820	288.362	49.339	1.646.521
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.936	288.362	49.339	1.654.637
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.065	288.362	49.339	1.662.766
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.287	316.268	98.667	1.714.222
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.820	316.268	98.667	1.723.755
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.936	316.268	98.667	1.731.871
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.065	316.268	98.667	1.740.000
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.299.287	330.221	151.282	1.780.790
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.308.820	330.221	151.282	1.790.323
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.316.936	330.221	151.282	1.798.439
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.325.065	330.221	151.282	1.806.568
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.175.544	244.178	7.884	1.427.606
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.203.752	244.178	7.884	1.455.814
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.227.767	244.178	7.884	1.479.829
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.819	244.178	7.884	1.503.881
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.175.544	262.782	53.418	1.491.744
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.203.752	262.782	53.418	1.519.952
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.227.767	262.782	53.418	1.543.967
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.819	262.782	53.418	1.568.019
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.175.544	288.362	102.745	1.566.651
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.203.752	288.362	102.745	1.594.859
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.227.767	288.362	102.745	1.618.874
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.819	288.362	102.745	1.642.926
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.175.544	299.990	155.360	1.630.894
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.203.752	299.990	155.360	1.659.102
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.227.767	299.990	155.360	1.683.117

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.251.819	299.990	155.360	1.707.169

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.668	237.201	3.806	1.534.675
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.332	237.201	3.806	1.544.339
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.559	237.201	3.806	1.552.566
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.799	237.201	3.806	1.560.806
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.668	258.131	49.339	1.601.138
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.332	258.131	49.339	1.610.802
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.559	258.131	49.339	1.619.029
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.799	258.131	49.339	1.627.269
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.668	283.711	98.667	1.676.046
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.332	283.711	98.667	1.685.710
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.559	283.711	98.667	1.693.937
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.799	283.711	98.667	1.702.177
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.293.668	295.339	151.282	1.740.289
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.303.332	295.339	151.282	1.749.953
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.311.559	295.339	151.282	1.758.180
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.319.799	295.339	151.282	1.766.420
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.048	227.899	6.525	1.445.472
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.118	227.899	6.525	1.467.542
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.908	227.899	6.525	1.486.332
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.726	227.899	6.525	1.505.150
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.048	246.503	52.058	1.509.609
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.118	246.503	52.058	1.531.679
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.908	246.503	52.058	1.550.469
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.726	246.503	52.058	1.569.287
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.048	272.084	101.386	1.584.518
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.118	272.084	101.386	1.606.588
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.908	272.084	101.386	1.625.378
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.726	272.084	101.386	1.644.196
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.048	281.386	154.001	1.646.435
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.118	281.386	154.001	1.668.505
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.908	281.386	154.001	1.687.295
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.726	281.386	154.001	1.706.113

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.756	223.248	3.806	1.508.810
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.420	223.248	3.806	1.518.474
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.647	223.248	3.806	1.526.701
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.887	223.248	3.806	1.534.941
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.756	241.852	49.339	1.572.947
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.420	241.852	49.339	1.582.611
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.647	241.852	49.339	1.590.838
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.887	241.852	49.339	1.599.078
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.756	262.782	98.667	1.643.205
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.420	262.782	98.667	1.652.869
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.647	262.782	98.667	1.661.096
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.887	262.782	98.667	1.669.336
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.756	276.735	151.282	1.709.773
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.420	276.735	151.282	1.719.437
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.647	276.735	151.282	1.727.664
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.887	276.735	151.282	1.735.904
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.983	220.923	5.437	1.474.343
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.397	220.923	5.437	1.492.757
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.073	220.923	5.437	1.508.433
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.774	220.923	5.437	1.524.134
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.983	239.527	50.971	1.538.481
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.397	239.527	50.971	1.556.895
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.073	239.527	50.971	1.572.571
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.774	239.527	50.971	1.588.272
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.983	260.456	100.298	1.608.737
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.397	260.456	100.298	1.627.151
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.073	260.456	100.298	1.642.827
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.774	260.456	100.298	1.658.528
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.247.983	272.084	152.913	1.672.980
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.266.397	272.084	152.913	1.691.394
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.282.073	272.084	152.913	1.707.070
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.297.774	272.084	152.913	1.722.771

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	213.946	3.806	1.499.486
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	213.946	3.806	1.509.149
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	213.946	3.806	1.517.377
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	213.946	3.806	1.525.617
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	232.550	49.339	1.563.623
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	232.550	49.339	1.573.286
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	232.550	49.339	1.581.514
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	232.550	49.339	1.589.754
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	251.154	98.667	1.631.555
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	251.154	98.667	1.641.218
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	251.154	98.667	1.649.446
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	251.154	98.667	1.657.686
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	262.782	151.282	1.695.798
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	262.782	151.282	1.705.461
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	262.782	151.282	1.713.689
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	262.782	151.282	1.721.929
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.713	211.621	4.622	1.479.956
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.384	211.621	4.622	1.495.627
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.726	211.621	4.622	1.508.969
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.306.088	211.621	4.622	1.522.331
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.713	227.899	50.155	1.541.767
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.384	227.899	50.155	1.557.438
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.726	227.899	50.155	1.570.780
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.306.088	227.899	50.155	1.584.142
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.713	248.829	99.483	1.612.025
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.384	248.829	99.483	1.627.696
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.726	248.829	99.483	1.641.038
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.306.088	248.829	99.483	1.654.400
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.263.713	260.456	152.098	1.676.267
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.384	260.456	152.098	1.691.938
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.726	260.456	152.098	1.705.280
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.306.088	260.456	152.098	1.718.642

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.750	206.970	3.806	1.492.526
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.413	206.970	3.806	1.502.189
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.641	206.970	3.806	1.510.417
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.881	206.970	3.806	1.518.657
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.750	223.248	49.339	1.554.337
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.413	223.248	49.339	1.564.000
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.641	223.248	49.339	1.572.228
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.881	223.248	49.339	1.580.468
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.750	244.178	98.667	1.624.595
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.413	244.178	98.667	1.634.258
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.641	244.178	98.667	1.642.486
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.881	244.178	98.667	1.650.726
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.750	253.480	151.282	1.686.512
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.413	253.480	151.282	1.696.175
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.641	253.480	151.282	1.704.403
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.881	253.480	151.282	1.712.643
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.122	204.644	4.078	1.461.844
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.226	204.644	4.078	1.475.948
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.233	204.644	4.078	1.487.955
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.259	204.644	4.078	1.499.981
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.122	220.923	49.611	1.523.656
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.226	220.923	49.611	1.537.760
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.233	220.923	49.611	1.549.767
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.259	220.923	49.611	1.561.793
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.122	241.852	98.939	1.593.913
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.226	241.852	98.939	1.608.017
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.233	241.852	98.939	1.620.024
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.259	241.852	98.939	1.632.050
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.253.122	251.154	151.554	1.655.830
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.267.226	251.154	151.554	1.669.934
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.233	251.154	151.554	1.681.941
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.291.259	251.154	151.554	1.693.967

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.799	197.668	3.806	1.471.273
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.463	197.668	3.806	1.480.937
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.287.690	197.668	3.806	1.489.164
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.930	197.668	3.806	1.497.404
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.799	211.621	49.339	1.530.759
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.463	211.621	49.339	1.540.423
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.287.690	211.621	49.339	1.548.650
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.930	211.621	49.339	1.556.890
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.799	232.550	98.667	1.601.016
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.463	232.550	98.667	1.610.680
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.287.690	232.550	98.667	1.618.907
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.930	232.550	98.667	1.627.147
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.269.799	241.852	151.282	1.662.933
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.463	241.852	151.282	1.672.597
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.287.690	241.852	151.282	1.680.824
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.295.930	241.852	151.282	1.689.064
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.077	197.668	3.806	1.480.551
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.875	197.668	3.806	1.493.349
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.771	197.668	3.806	1.504.245
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.683	197.668	3.806	1.515.157
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.077	211.621	49.339	1.540.037
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.875	211.621	49.339	1.552.835
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.771	211.621	49.339	1.563.731
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.683	211.621	49.339	1.574.643
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.077	232.550	98.667	1.610.294
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.875	232.550	98.667	1.623.092
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.771	232.550	98.667	1.633.988
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.683	232.550	98.667	1.644.900
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.279.077	241.852	151.282	1.672.211
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.875	241.852	151.282	1.685.009
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.302.771	241.852	151.282	1.695.905
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.313.683	241.852	151.282	1.706.817

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	174.413	3.806	1.459.953
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	174.413	3.806	1.469.616
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	174.413	3.806	1.477.844
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	174.413	3.806	1.486.084
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	188.366	49.339	1.519.439
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	188.366	49.339	1.529.102
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	188.366	49.339	1.537.330
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	188.366	49.339	1.545.570
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	206.970	98.667	1.587.371
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	206.970	98.667	1.597.034
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	206.970	98.667	1.605.262
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	206.970	98.667	1.613.502
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m^3	1.281.734	213.946	151.282	1.646.962
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m^3	1.291.397	213.946	151.282	1.656.625
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m^3	1.299.625	213.946	151.282	1.664.853
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.865	213.946	151.282	1.673.093
	Chiều dày 30cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	174.413	3.806	1.463.432
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	174.413	3.806	1.474.271
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	174.413	3.806	1.483.499
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	174.413	3.806	1.492.741
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	188.366	49.339	1.522.918
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	188.366	49.339	1.533.757
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	188.366	49.339	1.542.985
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	188.366	49.339	1.552.227
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	206.970	98.667	1.590.850
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	206.970	98.667	1.601.689
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	206.970	98.667	1.610.917
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	206.970	98.667	1.620.159
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m^3	1.285.213	213.946	151.282	1.650.441
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m^3	1.296.052	213.946	151.282	1.661.280
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m^3	1.305.280	213.946	151.282	1.670.508
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m^3	1.314.522	213.946	151.282	1.679.750

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.518.971	351.151		1.870.122
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.518.971	383.708	45.533	1.948.212
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.518.971	420.916	94.861	2.034.748
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.518.971	439.520	147.476	2.105.967
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.661.070	346.500		2.007.570
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.661.070	374.406	45.533	2.081.009
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.661.070	409.288	94.861	2.165.219
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.661.070	425.567	147.476	2.234.113
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.520.509	351.151		1.871.660
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.520.509	383.708	45.533	1.949.750
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.520.509	420.916	94.861	2.036.286
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.520.509	439.520	147.476	2.107.505
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.664.000	346.500		2.010.500
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.664.000	374.406	45.533	2.083.939
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.664.000	409.288	94.861	2.168.149
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.664.000	425.567	147.476	2.237.043

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.500.307	323.245		1.823.552
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.500.307	353.476	45.533	1.899.316
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.500.307	388.359	94.861	1.983.527
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.500.307	404.637	147.476	2.052.420
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.592.165	318.594		1.910.759
AE.891261	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.592.165	344.174	45.533	1.981.872
AE.891271	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.592.165	376.731	94.861	2.063.757
AE.891281	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.592.165	390.684	147.476	2.130.325
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.501.699	323.245		1.824.944
AE.891222	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.501.699	353.476	45.533	1.900.708
AE.891232	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.501.699	388.359	94.861	1.984.919
AE.891242	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.501.699	404.637	147.476	2.053.812
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.594.508	318.594		1.913.102
AE.891262	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.594.508	344.174	45.533	1.984.215
AE.891272	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.594.508	376.731	94.861	2.066.100
AE.891282	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.594.508	390.684	147.476	2.132.668

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.608.451	355.802		1.964.253
AE.891321	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.608.451	383.708	45.533	2.037.692
AE.891331	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.608.451	420.916	94.861	2.124.228
AE.891341	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.608.451	437.194	147.476	2.193.121
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.540.024	358.127		1.898.151
AE.891361	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.540.024	390.684	45.533	1.976.241
AE.891371	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.540.024	430.218	94.861	2.065.103
AE.891381	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.540.024	448.822	147.476	2.136.322
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.610.904	355.802		1.966.706
AE.891322	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.610.904	383.708	45.533	2.040.145
AE.891332	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.610.904	420.916	94.861	2.126.681
AE.891342	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.610.904	437.194	147.476	2.195.574
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.541.819	358.127		1.899.946
AE.891362	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.541.819	390.684	45.533	1.978.036
AE.891372	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.541.819	430.218	94.861	2.066.898
AE.891382	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.541.819	448.822	147.476	2.138.117

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.510.950	311.617		1.822.567
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.510.950	337.198	45.533	1.893.681
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.510.950	365.104	94.861	1.970.915
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.510.950	381.382	147.476	2.039.808
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.545.164	309.292		1.854.456
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.545.164	332.547	45.533	1.923.244
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.545.164	362.778	94.861	2.002.803
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.545.164	379.057	147.476	2.071.697
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.512.452	311.617		1.824.069
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.512.452	337.198	45.533	1.895.183
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.512.452	365.104	94.861	1.972.417
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.512.452	381.382	147.476	2.041.310
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.546.994	309.292		1.856.286
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.546.994	332.547	45.533	1.925.074
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.546.994	362.778	94.861	2.004.633
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.546.994	379.057	147.476	2.073.527

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng *Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)* Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.582.451	311.617		1.894.068
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.582.451	337.198	45.533	1.965.182
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.582.451	365.104	94.861	2.042.416
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.582.451	381.382	147.476	2.111.309
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.939	313.943		1.811.882
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.939	339.523	45.533	1.882.995
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.939	369.755	94.861	1.962.555
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.939	386.033	147.476	2.031.448

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891512	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.584.685	311.617		1.896.302
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.584.685	337.198	45.533	1.967.416
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.584.685	365.104	94.861	2.044.650
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.584.685	381.382	147.476	2.113.543
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891552	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.331	313.943		1.813.274
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.331	339.523	45.533	1.884.387
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.331	369.755	94.861	1.963.947
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.331	386.033	147.476	2.032.840

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.497.955	262.782		1.760.737
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.497.955	283.711	45.533	1.827.199
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.497.955	311.617	94.861	1.904.433
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.497.955	325.570	147.476	1.971.001
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.484.788	260.456		1.745.244
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.484.788	281.386	45.533	1.811.707
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.484.788	306.966	94.861	1.886.615
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.484.788	320.919	147.476	1.953.183
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)					
	Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.499.273	262.782		1.762.055
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.499.273	283.711	45.533	1.828.517
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.499.273	311.617	94.861	1.905.751
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.499.273	325.570	147.476	1.972.319
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m^3	1.486.180	260.456		1.746.636
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m^3	1.486.180	281.386	45.533	1.813.099
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m^3	1.486.180	306.966	94.861	1.888.007
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m^3	1.486.180	320.919	147.476	1.954.575

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.534	346.500	4.078	1.618.112
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.908	346.500	4.078	1.630.486
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.430	346.500	4.078	1.641.008
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.126	346.500	4.078	1.651.704
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.192	346.500	4.078	1.661.770
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.534	379.057	49.611	1.696.202
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.908	379.057	49.611	1.708.576
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.430	379.057	49.611	1.719.098
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.126	379.057	49.611	1.729.794
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.192	379.057	49.611	1.739.860
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.534	416.265	98.939	1.782.738
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.908	416.265	98.939	1.795.112
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.430	416.265	98.939	1.805.634
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.126	416.265	98.939	1.816.330
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.192	416.265	98.939	1.826.396
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m^3	1.267.534	432.543	151.554	1.851.631
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m^3	1.279.908	432.543	151.554	1.864.005
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m^3	1.290.430	432.543	151.554	1.874.527
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m^3	1.301.126	432.543	151.554	1.885.223
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m^3	1.311.192	432.543	151.554	1.895.289
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m^3	1.190.374	341.849	7.884	1.540.107
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.510	341.849	7.884	1.566.243
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m^3	1.238.735	341.849	7.884	1.588.468
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m^3	1.261.325	341.849	7.884	1.611.058
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m^3	1.282.587	341.849	7.884	1.632.320
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m^3	1.190.374	367.429	53.418	1.611.221
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.510	367.429	53.418	1.637.357
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m^3	1.238.735	367.429	53.418	1.659.582
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m^3	1.261.325	367.429	53.418	1.682.172
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m^3	1.282.587	367.429	53.418	1.703.434
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m^3	1.190.374	402.312	102.745	1.695.431
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.510	402.312	102.745	1.721.567
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m^3	1.238.735	402.312	102.745	1.743.792
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m^3	1.261.325	402.312	102.745	1.766.382
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m^3	1.282.587	402.312	102.745	1.787.644
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m^3	1.190.374	420.916	155.360	1.766.650
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m^3	1.216.510	420.916	155.360	1.792.786
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m^3	1.238.735	420.916	155.360	1.815.011
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m^3	1.261.325	420.916	155.360	1.837.601
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m^3	1.282.587	420.916	155.360	1.858.863

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.290	325.570	4.078	1.612.938
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.780	325.570	4.078	1.625.428
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.400	325.570	4.078	1.636.048
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.195	325.570	4.078	1.646.843
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m^3	1.327.356	325.570	4.078	1.657.004
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.290	355.802	49.611	1.688.703
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.780	355.802	49.611	1.701.193
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.400	355.802	49.611	1.711.813
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.195	355.802	49.611	1.722.608
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m^3	1.327.356	355.802	49.611	1.732.769
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.290	390.684	98.939	1.772.913
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.780	390.684	98.939	1.785.403
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.400	390.684	98.939	1.796.023
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.195	390.684	98.939	1.806.818
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m^3	1.327.356	390.684	98.939	1.816.979
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m^3	1.283.290	406.963	151.554	1.841.807
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m^3	1.295.780	406.963	151.554	1.854.297
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m^3	1.306.400	406.963	151.554	1.864.917
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m^3	1.317.195	406.963	151.554	1.875.712
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m^3	1.327.356	406.963	151.554	1.885.873
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.019	320.919	6.797	1.552.735
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.720	320.919	6.797	1.573.436
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.323	320.919	6.797	1.591.039
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.215	320.919	6.797	1.608.931
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m^3	1.298.055	320.919	6.797	1.625.771

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao ≤28m					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.019	346.500	52.330	1.623.849
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.720	346.500	52.330	1.644.550
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.323	346.500	52.330	1.662.153
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.215	346.500	52.330	1.680.045
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m^3	1.298.055	346.500	52.330	1.696.885
	Chiều cao ≤100m					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.019	379.057	101.658	1.705.734
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.720	379.057	101.658	1.726.435
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.323	379.057	101.658	1.744.038
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.215	379.057	101.658	1.761.930
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m^3	1.298.055	379.057	101.658	1.778.770
	Chiều cao ≤200m					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m^3	1.225.019	395.335	154.273	1.774.627
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m^3	1.245.720	395.335	154.273	1.795.328
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m^3	1.263.323	395.335	154.273	1.812.931
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m^3	1.281.215	395.335	154.273	1.830.823
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m^3	1.298.055	395.335	154.273	1.847.663

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.439	348.825	7.069	1.567.333
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.181	348.825	7.069	1.589.075
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.669	348.825	7.069	1.607.563
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.460	348.825	7.069	1.626.354
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m^3	1.288.148	348.825	7.069	1.644.042
	Chiều cao ≤28m					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.439	376.731	52.602	1.640.772
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.181	376.731	52.602	1.662.514
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.669	376.731	52.602	1.681.002
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.460	376.731	52.602	1.699.793
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m^3	1.288.148	376.731	52.602	1.717.481
	Chiều cao ≤100m					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.439	411.614	101.930	1.724.983
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.181	411.614	101.930	1.746.725
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.669	411.614	101.930	1.765.213
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.460	411.614	101.930	1.784.004
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m^3	1.288.148	411.614	101.930	1.801.692
	Chiều cao ≤200m					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m^3	1.211.439	427.892	154.545	1.793.876
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m^3	1.233.181	427.892	154.545	1.815.618
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m^3	1.251.669	427.892	154.545	1.834.106
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m^3	1.270.460	427.892	154.545	1.852.897
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m^3	1.288.148	427.892	154.545	1.870.585

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.890	353.476	5.437	1.607.803
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.196	353.476	5.437	1.624.109
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.062	353.476	5.437	1.637.975
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.156	353.476	5.437	1.652.069
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m^3	1.306.422	353.476	5.437	1.665.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.890	386.033	50.971	1.685.894
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.196	386.033	50.971	1.702.200
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.062	386.033	50.971	1.716.066
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.156	386.033	50.971	1.730.160
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m^3	1.306.422	386.033	50.971	1.743.426
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.890	423.241	100.298	1.772.429
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.196	423.241	100.298	1.788.735
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.062	423.241	100.298	1.802.601
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.156	423.241	100.298	1.816.695
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m^3	1.306.422	423.241	100.298	1.829.961
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m^3	1.248.890	441.845	152.913	1.843.648
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m^3	1.265.196	441.845	152.913	1.859.954
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m^3	1.279.062	441.845	152.913	1.873.820
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m^3	1.293.156	441.845	152.913	1.887.914
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m^3	1.306.422	441.845	152.913	1.901.180

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.838	316.268	4.350	1.591.456
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.484	316.268	4.350	1.605.102
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.088	316.268	4.350	1.616.706
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.883	316.268	4.350	1.628.501
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.985	316.268	4.350	1.639.603
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.838	341.849	49.883	1.662.570
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.484	341.849	49.883	1.676.216
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.088	341.849	49.883	1.687.820
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.883	341.849	49.883	1.699.615
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.985	341.849	49.883	1.710.717
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.838	374.406	99.211	1.744.455
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.484	374.406	99.211	1.758.101
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.088	374.406	99.211	1.769.705
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.883	374.406	99.211	1.781.500

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.985	374.406	99.211	1.792.602
	Chiều cao ≤200m					
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.838	388.359	151.826	1.811.023
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m^3	1.284.484	388.359	151.826	1.824.669
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m^3	1.296.088	388.359	151.826	1.836.273
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m^3	1.307.883	388.359	151.826	1.848.068
AE.895445	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.985	388.359	151.826	1.859.170
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.967	313.943	5.437	1.574.347
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.273	313.943	5.437	1.590.653
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.139	313.943	5.437	1.604.519
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.233	313.943	5.437	1.618.613
AE.895455	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.499	313.943	5.437	1.631.879
	Chiều cao ≤28m					
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.967	339.523	50.971	1.645.461
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.273	339.523	50.971	1.661.767
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.139	339.523	50.971	1.675.633
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.233	339.523	50.971	1.689.727
AE.895465	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.499	339.523	50.971	1.702.993
	Chiều cao ≤100m					
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.967	369.755	100.298	1.725.020
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.273	369.755	100.298	1.741.326
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.139	369.755	100.298	1.755.192
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.233	369.755	100.298	1.769.286
AE.895475	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.499	369.755	100.298	1.782.552
	Chiều cao ≤200m					
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m^3	1.254.967	386.033	152.913	1.793.913
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m^3	1.271.273	386.033	152.913	1.810.219
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m^3	1.285.139	386.033	152.913	1.824.085
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m^3	1.299.233	386.033	152.913	1.838.179
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m^3	1.312.499	386.033	152.913	1.851.445

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.441	316.268	6.525	1.542.234
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.332	316.268	6.525	1.562.125
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.247	316.268	6.525	1.579.040
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.439	316.268	6.525	1.596.232
AE.895515	- Vữa XM mác 125	m^3	1.289.621	316.268	6.525	1.612.414
	Chiều cao ≤28m					
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.441	341.849	52.058	1.613.348
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.332	341.849	52.058	1.633.239
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.247	341.849	52.058	1.650.154

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.439	341.849	52.058	1.667.346
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m^3	1.289.621	341.849	52.058	1.683.528
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.441	374.406	101.386	1.695.233
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.332	374.406	101.386	1.715.124
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.247	374.406	101.386	1.732.039
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.439	374.406	101.386	1.749.231
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m^3	1.289.621	374.406	101.386	1.765.413
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m^3	1.219.441	388.359	154.001	1.761.801
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m^3	1.239.332	388.359	154.001	1.781.692
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m^3	1.256.247	388.359	154.001	1.798.607
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m^3	1.273.439	388.359	154.001	1.815.799
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m^3	1.289.621	388.359	154.001	1.831.981
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.953	320.919	4.078	1.599.950
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.327	320.919	4.078	1.612.324
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.849	320.919	4.078	1.622.846
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.545	320.919	4.078	1.633.542
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.611	320.919	4.078	1.643.608
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.953	346.500	49.611	1.671.064
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.327	346.500	49.611	1.683.438
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.849	346.500	49.611	1.693.960
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.545	346.500	49.611	1.704.656
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.611	346.500	49.611	1.714.722
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.953	379.057	98.939	1.752.949
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.327	379.057	98.939	1.765.323
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.849	379.057	98.939	1.775.845
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.545	379.057	98.939	1.786.541
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.611	379.057	98.939	1.796.607
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m^3	1.274.953	395.335	151.554	1.821.842
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m^3	1.287.327	395.335	151.554	1.834.216
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m^3	1.297.849	395.335	151.554	1.844.738
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m^3	1.308.545	395.335	151.554	1.855.434
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m^3	1.318.611	395.335	151.554	1.865.500

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.128	265.107	4.078	1.560.313

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.692	265.107	4.078	1.571.877
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.526	265.107	4.078	1.581.711
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.522	265.107	4.078	1.591.707
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m^3	1.331.930	265.107	4.078	1.601.115
	Chiều cao ≤28m					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.128	288.362	49.611	1.629.101
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.692	288.362	49.611	1.640.665
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.526	288.362	49.611	1.650.499
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.522	288.362	49.611	1.660.495
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m^3	1.331.930	288.362	49.611	1.669.903
	Chiều cao ≤100m					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.128	313.943	98.939	1.704.010
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.692	313.943	98.939	1.715.574
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.526	313.943	98.939	1.725.408
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.522	313.943	98.939	1.735.404
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m^3	1.331.930	313.943	98.939	1.744.812
	Chiều cao ≤200m					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m^3	1.291.128	327.896	151.554	1.770.578
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m^3	1.302.692	327.896	151.554	1.782.142
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m^3	1.312.526	327.896	151.554	1.791.976
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m^3	1.322.522	327.896	151.554	1.801.972
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m^3	1.331.930	327.896	151.554	1.811.380
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.027	262.782	4.078	1.536.887
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.401	262.782	4.078	1.549.261
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.924	262.782	4.078	1.559.784
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m^3	1.303.619	262.782	4.078	1.570.479
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m^3	1.313.686	262.782	4.078	1.580.546
	Chiều cao ≤28m					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.027	283.711	49.611	1.603.349
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.401	283.711	49.611	1.615.723
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.924	283.711	49.611	1.626.246
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m^3	1.303.619	283.711	49.611	1.636.941
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m^3	1.313.686	283.711	49.611	1.647.008
	Chiều cao ≤100m					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.027	311.617	98.939	1.680.583
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.401	311.617	98.939	1.692.957
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.924	311.617	98.939	1.703.480
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m^3	1.303.619	311.617	98.939	1.714.175
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m^3	1.313.686	311.617	98.939	1.724.242
	Chiều cao ≤200m					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m^3	1.270.027	323.245	151.554	1.744.826
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m^3	1.282.401	323.245	151.554	1.757.200
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m^3	1.292.924	323.245	151.554	1.767.723
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m^3	1.303.619	323.245	151.554	1.778.418
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m^3	1.313.686	323.245	151.554	1.788.485

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke					
AE.91110	Xây ống khói	tấn	5.520.375	2.608.919	412.918	8.542.212
AE.91210	Xây lò nung clinke	tấn	5.390.370	1.991.017	154.517	7.535.904
AE.91310	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	5.437.620	1.235.804	29.214	6.702.638

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép					
AE.92110	Xây thân xiclon	tấn	5.461.575	2.471.607	767.322	8.700.504
AE.92210	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	5.343.780	3.432.788	532.941	9.309.509
AE.92310	Xây trong côn, cút thép	tấn	5.416.710	3.982.034	532.941	9.931.685

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây gạch chịu lửa lò nung					
AE.93110	Xây tường lò	tấn	5.351.625	2.059.673	36.516	7.447.814
AE.93120	Xây vòm lò	tấn	5.153.640	2.334.296	39.436	7.527.372
AE.93130	Xây đáy lò	tấn	5.351.625	1.922.361	23.372	7.297.358
AE.93140	Xây đường khói	tấn	5.150.625	2.608.919	37.976	7.797.520

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI
THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9; hao phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m^3	776.757	227.547	50.282	1.054.586
AF.11112	- Mác 200	m^3	818.653	227.547	50.282	1.096.482
AF.11113	- Mác 250	m^3	864.830	227.547	50.282	1.142.659
AF.11114	- Mác 300	m^3	906.006	227.547	50.282	1.183.835
AF.11115	- Mác 350	m^3	949.426	227.547	50.282	1.227.255
AF.11116	- Mác 400	m^3	1.120.775	227.547	50.282	1.398.604
AF.11117	- Mác 450	m^3	1.181.513	227.547	50.282	1.459.342
AF.11118	- Mác 500	m^3	1.119.542	227.547	50.282	1.397.371
AF.11119	- Mác 600	m^3	1.219.694	227.547	50.282	1.497.523
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m^3	776.757	189.268	50.282	1.016.307
AF.11122	- Mác 200	m^3	818.653	189.268	50.282	1.058.203
AF.11123	- Mác 250	m^3	864.830	189.268	50.282	1.104.380
AF.11124	- Mác 300	m^3	906.006	189.268	50.282	1.145.556
AF.11125	- Mác 350	m^3	949.426	189.268	50.282	1.188.976
AF.11126	- Mác 400	m^3	1.120.775	189.268	50.282	1.360.325
AF.11127	- Mác 450	m^3	1.181.513	189.268	50.282	1.421.063
AF.11128	- Mác 500	m^3	1.119.542	189.268	50.282	1.359.092
AF.11129	- Mác 600	m^3	1.219.694	189.268	50.282	1.459.244

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m^3	870.726	261.573	50.630	1.182.929
AF.11212	- Mác 200	m^3	918.417	261.573	50.630	1.230.620
AF.11213	- Mác 250	m^3	966.993	261.573	50.630	1.279.196
AF.11214	- Mác 300	m^3	1.012.341	261.573	50.630	1.324.544
AF.11215	- Mác 350	m^3	1.057.105	261.573	50.630	1.369.308
AF.11216	- Mác 400	m^3	1.242.101	261.573	50.630	1.554.304

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m^3	1.160.964	261.573	50.630	1.473.167
AF.11218	- Mác 500	m^3	1.223.957	261.573	50.630	1.536.160
AF.11219	- Mác 600	m^3	1.313.535	261.573	50.630	1.625.738
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m^3	905.210	314.738	50.630	1.270.578
AF.11222	- Mác 200	m^3	954.790	314.738	50.630	1.320.158
AF.11223	- Mác 250	m^3	1.005.290	314.738	50.630	1.370.658
AF.11224	- Mác 300	m^3	1.052.434	314.738	50.630	1.417.802
AF.11225	- Mác 350	m^3	1.098.971	314.738	50.630	1.464.339
AF.11226	- Mác 400	m^3	1.291.293	314.738	50.630	1.656.661
AF.11227	- Mác 450	m^3	1.206.942	314.738	50.630	1.572.310
AF.11228	- Mác 500	m^3	1.272.431	314.738	50.630	1.637.799
AF.11229	- Mác 600	m^3	1.365.556	314.738	50.630	1.730.924
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m^3	799.560	261.573	50.630	1.111.763
AF.11232	- Mác 200	m^3	845.650	261.573	50.630	1.157.853
AF.11233	- Mác 250	m^3	892.378	261.573	50.630	1.204.581
AF.11234	- Mác 300	m^3	936.460	261.573	50.630	1.248.663
AF.11235	- Mác 350	m^3	985.023	261.573	50.630	1.297.226
AF.11236	- Mác 400	m^3	1.024.474	261.573	50.630	1.336.677
AF.11237	- Mác 450	m^3	1.233.781	261.573	50.630	1.545.984
AF.11238	- Mác 500	m^3	1.151.419	261.573	50.630	1.463.622
AF.11239	- Mác 600	m^3	1.257.142	261.573	50.630	1.569.345
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m^3	831.226	314.738	50.630	1.196.594
AF.11242	- Mác 200	m^3	879.141	314.738	50.630	1.244.509
AF.11243	- Mác 250	m^3	927.720	314.738	50.630	1.293.088
AF.11244	- Mác 300	m^3	973.548	314.738	50.630	1.338.916
AF.11245	- Mác 350	m^3	1.024.034	314.738	50.630	1.389.402
AF.11246	- Mác 400	m^3	1.065.047	314.738	50.630	1.430.415
AF.11247	- Mác 450	m^3	1.282.644	314.738	50.630	1.648.012
AF.11248	- Mác 500	m^3	1.197.019	314.738	50.630	1.562.387
AF.11249	- Mác 600	m^3	1.306.930	314.738	50.630	1.672.298
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m^3	784.525	261.573	50.630	1.096.728
AF.11252	- Mác 200	m^3	826.840	261.573	50.630	1.139.043
AF.11253	- Mác 250	m^3	873.479	261.573	50.630	1.185.682
AF.11254	- Mác 300	m^3	915.066	261.573	50.630	1.227.269
AF.11255	- Mác 350	m^3	958.920	261.573	50.630	1.271.123
AF.11256	- Mác 400	m^3	1.131.983	261.573	50.630	1.444.186
AF.11257	- Mác 450	m^3	1.193.329	261.573	50.630	1.505.532
AF.11258	- Mác 500	m^3	1.130.737	261.573	50.630	1.442.940
AF.11259	- Mác 600	m^3	1.231.891	261.573	50.630	1.544.094
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m^3	815.595	314.738	50.630	1.180.963
AF.11262	- Mác 200	m^3	859.586	314.738	50.630	1.224.954
AF.11263	- Mác 250	m^3	908.072	314.738	50.630	1.273.440
AF.11264	- Mác 300	m^3	951.306	314.738	50.630	1.316.674
AF.11265	- Mác 350	m^3	996.897	314.738	50.630	1.362.265

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m^3	1.176.814	314.738	50.630	1.542.182
AF.11267	- Mác 450	m^3	1.240.589	314.738	50.630	1.605.957
AF.11268	- Mác 500	m^3	1.175.519	314.738	50.630	1.540.887
AF.11269	- Mác 600	m^3	1.280.678	314.738	50.630	1.646.046

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m^3	870.726	253.067	50.282	1.174.075
AF.11312	- Mác 200	m^3	918.417	253.067	50.282	1.221.766
AF.11313	- Mác 250	m^3	966.993	253.067	50.282	1.270.342
AF.11314	- Mác 300	m^3	1.012.341	253.067	50.282	1.315.690
AF.11315	- Mác 350	m^3	1.057.105	253.067	50.282	1.360.454
AF.11316	- Mác 400	m^3	1.242.101	253.067	50.282	1.545.450
AF.11317	- Mác 450	m^3	1.160.964	253.067	50.282	1.464.313
AF.11318	- Mác 500	m^3	1.223.957	253.067	50.282	1.527.306
AF.11319	- Mác 600	m^3	1.313.535	253.067	50.282	1.616.884
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m^3	799.560	253.067	50.282	1.102.909
AF.11322	- Mác 200	m^3	845.650	253.067	50.282	1.148.999
AF.11323	- Mác 250	m^3	892.378	253.067	50.282	1.195.727
AF.11324	- Mác 300	m^3	936.460	253.067	50.282	1.239.809
AF.11325	- Mác 350	m^3	985.023	253.067	50.282	1.288.372
AF.11326	- Mác 400	m^3	1.024.474	253.067	50.282	1.327.823
AF.11327	- Mác 450	m^3	1.233.781	253.067	50.282	1.537.130
AF.11328	- Mác 500	m^3	1.151.419	253.067	50.282	1.454.768
AF.11329	- Mác 600	m^3	1.257.142	253.067	50.282	1.560.491
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m^3	784.525	253.067	50.282	1.087.874
AF.11332	- Mác 200	m^3	826.840	253.067	50.282	1.130.189
AF.11333	- Mác 250	m^3	873.479	253.067	50.282	1.176.828
AF.11334	- Mác 300	m^3	915.066	253.067	50.282	1.218.415
AF.11335	- Mác 350	m^3	958.920	253.067	50.282	1.262.269
AF.11336	- Mác 400	m^3	1.131.983	253.067	50.282	1.435.332
AF.11337	- Mác 450	m^3	1.193.329	253.067	50.282	1.496.678
AF.11338	- Mác 500	m^3	1.130.737	253.067	50.282	1.434.086
AF.11339	- Mác 600	m^3	1.231.891	253.067	50.282	1.535.240
	Bê tông bệ máy					
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m^3	870.726	384.916	50.630	1.306.272
AF.11412	- Mác 200	m^3	918.417	384.916	50.630	1.353.963
AF.11413	- Mác 250	m^3	966.993	384.916	50.630	1.402.539
AF.11414	- Mác 300	m^3	1.012.341	384.916	50.630	1.447.887

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m^3	1.057.105	384.916	50.630	1.492.651
AF.11416	- Mác 400	m^3	1.242.101	384.916	50.630	1.677.647
AF.11417	- Mác 450	m^3	1.160.964	384.916	50.630	1.596.510
AF.11418	- Mác 500	m^3	1.223.957	384.916	50.630	1.659.503
AF.11419	- Mác 600	m^3	1.313.535	384.916	50.630	1.749.081
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.11421	- Mác 150	m^3	799.560	384.916	50.630	1.235.106
AF.11422	- Mác 200	m^3	845.650	384.916	50.630	1.281.196
AF.11423	- Mác 250	m^3	892.378	384.916	50.630	1.327.924
AF.11424	- Mác 300	m^3	936.460	384.916	50.630	1.372.006
AF.11425	- Mác 350	m^3	985.023	384.916	50.630	1.420.569
AF.11426	- Mác 400	m^3	1.024.474	384.916	50.630	1.460.020
AF.11427	- Mác 450	m^3	1.233.781	384.916	50.630	1.669.327
AF.11428	- Mác 500	m^3	1.151.419	384.916	50.630	1.586.965
AF.11429	- Mác 600	m^3	1.257.142	384.916	50.630	1.692.688
	Bê tông bệ máy, đá 4x6					
AF.11431	- Mác 150	m^3	784.525	384.916	50.630	1.220.071
AF.11432	- Mác 200	m^3	826.840	384.916	50.630	1.262.386
AF.11433	- Mác 250	m^3	873.479	384.916	50.630	1.309.025
AF.11434	- Mác 300	m^3	915.066	384.916	50.630	1.350.612
AF.11435	- Mác 350	m^3	958.920	384.916	50.630	1.394.466
AF.11436	- Mác 400	m^3	1.131.983	384.916	50.630	1.567.529
AF.11437	- Mác 450	m^3	1.193.329	384.916	50.630	1.628.875
AF.11438	- Mác 500	m^3	1.130.737	384.916	50.630	1.566.283
AF.11439	- Mác 600	m^3	1.231.891	384.916	50.630	1.667.437

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường					
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m					
AF.12111	- Mác 150	m^3	905.210	579.050	73.601	1.557.861
AF.12112	- Mác 200	m^3	954.790	579.050	73.601	1.607.441
AF.12113	- Mác 250	m^3	1.005.290	579.050	73.601	1.657.941
AF.12114	- Mác 300	m^3	1.052.434	579.050	73.601	1.705.085
AF.12115	- Mác 350	m^3	1.098.971	579.050	73.601	1.751.622
AF.12116	- Mác 400	m^3	1.291.293	579.050	73.601	1.943.944
AF.12117	- Mác 450	m^3	1.206.942	579.050	73.601	1.859.593
AF.12118	- Mác 500	m^3	1.272.431	579.050	73.601	1.925.082
AF.12119	- Mác 600	m^3	1.365.556	579.050	73.601	2.018.207
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m					
AF.12121	- Mác 150	m^3	905.210	686.023	128.223	1.719.456
AF.12122	- Mác 200	m^3	954.790	686.023	128.223	1.769.036
AF.12123	- Mác 250	m^3	1.005.290	686.023	128.223	1.819.536

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m^3	1.052.434	686.023	128.223	1.866.680
AF.12125	- Mác 350	m^3	1.098.971	686.023	128.223	1.913.217
AF.12126	- Mác 400	m^3	1.291.293	686.023	128.223	2.105.539
AF.12127	- Mác 450	m^3	1.206.942	686.023	128.223	2.021.188
AF.12128	- Mác 500	m^3	1.272.431	686.023	128.223	2.086.677
AF.12129	- Mác 600	m^3	1.365.556	686.023	128.223	2.179.802
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m^3	905.210	534.865	73.601	1.513.676
AF.12132	- Mác 200	m^3	954.790	534.865	73.601	1.563.256
AF.12133	- Mác 250	m^3	1.005.290	534.865	73.601	1.613.756
AF.12134	- Mác 300	m^3	1.052.434	534.865	73.601	1.660.900
AF.12135	- Mác 350	m^3	1.098.971	534.865	73.601	1.707.437
AF.12136	- Mác 400	m^3	1.291.293	534.865	73.601	1.899.759
AF.12137	- Mác 450	m^3	1.206.942	534.865	73.601	1.815.408
AF.12138	- Mác 500	m^3	1.272.431	534.865	73.601	1.880.897
AF.12139	- Mác 600	m^3	1.365.556	534.865	73.601	1.974.022
	Chiều dày > 45cm, cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m^3	905.210	644.164	128.223	1.677.597
AF.12142	- Mác 200	m^3	954.790	644.164	128.223	1.727.177
AF.12143	- Mác 250	m^3	1.005.290	644.164	128.223	1.777.677
AF.12144	- Mác 300	m^3	1.052.434	644.164	128.223	1.824.821
AF.12145	- Mác 350	m^3	1.098.971	644.164	128.223	1.871.358
AF.12146	- Mác 400	m^3	1.291.293	644.164	128.223	2.063.680
AF.12147	- Mác 450	m^3	1.206.942	644.164	128.223	1.979.329
AF.12148	- Mác 500	m^3	1.272.431	644.164	128.223	2.044.818
AF.12149	- Mác 600	m^3	1.365.556	644.164	128.223	2.137.943
	Bê tông tường, đá 2x4 Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m^3	831.226	579.050	73.601	1.483.877
AF.12152	- Mác 200	m^3	879.141	579.050	73.601	1.531.792
AF.12153	- Mác 250	m^3	927.720	579.050	73.601	1.580.371
AF.12154	- Mác 300	m^3	973.548	579.050	73.601	1.626.199
AF.12155	- Mác 350	m^3	1.024.034	579.050	73.601	1.676.685
AF.12156	- Mác 400	m^3	1.065.047	579.050	73.601	1.717.698
AF.12157	- Mác 450	m^3	1.282.644	579.050	73.601	1.935.295
AF.12158	- Mác 500	m^3	1.197.019	579.050	73.601	1.849.670
AF.12159	- Mác 600	m^3	1.306.930	579.050	73.601	1.959.581
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m^3	831.226	686.023	128.223	1.645.472
AF.12162	- Mác 200	m^3	879.141	686.023	128.223	1.693.387
AF.12163	- Mác 250	m^3	927.720	686.023	128.223	1.741.966
AF.12164	- Mác 300	m^3	973.548	686.023	128.223	1.787.794
AF.12165	- Mác 350	m^3	1.024.034	686.023	128.223	1.838.280
AF.12166	- Mác 400	m^3	1.065.047	686.023	128.223	1.879.293
AF.12167	- Mác 450	m^3	1.282.644	686.023	128.223	2.096.890
AF.12168	- Mác 500	m^3	1.197.019	686.023	128.223	2.011.265
AF.12169	- Mác 600	m^3	1.306.930	686.023	128.223	2.121.176
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m^3	831.226	534.865	73.601	1.439.692
AF.12172	- Mác 200	m^3	879.141	534.865	73.601	1.487.607

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m^3	927.720	534.865	73.601	1.536.186
AF.12174	- Mác 300	m^3	973.548	534.865	73.601	1.582.014
AF.12175	- Mác 350	m^3	1.024.034	534.865	73.601	1.632.500
AF.12176	- Mác 400	m^3	1.065.047	534.865	73.601	1.673.513
AF.12177	- Mác 450	m^3	1.282.644	534.865	73.601	1.891.110
AF.12178	- Mác 500	m^3	1.197.019	534.865	73.601	1.805.485
AF.12179	- Mác 600	m^3	1.306.930	534.865	73.601	1.915.396
	Chiều dày > 45cm, cao ≤28m					
AF.12181	- Mác 150	m^3	831.226	644.164	128.223	1.603.613
AF.12182	- Mác 200	m^3	879.141	644.164	128.223	1.651.528
AF.12183	- Mác 250	m^3	927.720	644.164	128.223	1.700.107
AF.12184	- Mác 300	m^3	973.548	644.164	128.223	1.745.935
AF.12185	- Mác 350	m^3	1.024.034	644.164	128.223	1.796.421
AF.12186	- Mác 400	m^3	1.065.047	644.164	128.223	1.837.434
AF.12187	- Mác 450	m^3	1.282.644	644.164	128.223	2.055.031
AF.12188	- Mác 500	m^3	1.197.019	644.164	128.223	1.969.406
AF.12189	- Mác 600	m^3	1.306.930	644.164	128.223	2.079.317

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, cao ≤6m					
AF.12211	- Mác 150	m^3	905.210	732.533	73.601	1.711.344
AF.12212	- Mác 200	m^3	954.790	732.533	73.601	1.760.924
AF.12213	- Mác 250	m^3	1.005.290	732.533	73.601	1.811.424
AF.12214	- Mác 300	m^3	1.052.434	732.533	73.601	1.858.568
AF.12215	- Mác 350	m^3	1.098.971	732.533	73.601	1.905.105
AF.12216	- Mác 400	m^3	1.291.293	732.533	73.601	2.097.427
AF.12217	- Mác 450	m^3	1.206.942	732.533	73.601	2.013.076
AF.12218	- Mác 500	m^3	1.272.431	732.533	73.601	2.078.565
AF.12219	- Mác 600	m^3	1.365.556	732.533	73.601	2.171.690
	Tiết diện cột ≤ $0,1m^2$, cao ≤28m					
AF.12221	- Mác 150	m^3	905.210	783.694	128.223	1.817.127
AF.12222	- Mác 200	m^3	954.790	783.694	128.223	1.866.707
AF.12223	- Mác 250	m^3	1.005.290	783.694	128.223	1.917.207
AF.12224	- Mác 300	m^3	1.052.434	783.694	128.223	1.964.351
AF.12225	- Mác 350	m^3	1.098.971	783.694	128.223	2.010.888
AF.12226	- Mác 400	m^3	1.291.293	783.694	128.223	2.203.210
AF.12227	- Mác 450	m^3	1.206.942	783.694	128.223	2.118.859
AF.12228	- Mác 500	m^3	1.272.431	783.694	128.223	2.184.348
AF.12229	- Mác 600	m^3	1.365.556	783.694	128.223	2.277.473
	Tiết diện cột > $0,1m^2$, cao ≤6m					
AF.12231	- Mác 150	m^3	905.210	660.442	78.650	1.644.302
AF.12232	- Mác 200	m^3	954.790	660.442	78.650	1.693.882

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m^3	1.005.290	660.442	78.650	1.744.382
AF.12234	- Mác 300	m^3	1.052.434	660.442	78.650	1.791.526
AF.12235	- Mác 350	m^3	1.098.971	660.442	78.650	1.838.063
AF.12236	- Mác 400	m^3	1.291.293	660.442	78.650	2.030.385
AF.12237	- Mác 450	m^3	1.206.942	660.442	78.650	1.946.034
AF.12238	- Mác 500	m^3	1.272.431	660.442	78.650	2.011.523
AF.12239	- Mác 600	m^3	1.365.556	660.442	78.650	2.104.648
	Tiết diện cột > 0,1m^2, cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m^3	905.210	704.627	133.272	1.743.109
AF.12242	- Mác 200	m^3	954.790	704.627	133.272	1.792.689
AF.12243	- Mác 250	m^3	1.005.290	704.627	133.272	1.843.189
AF.12244	- Mác 300	m^3	1.052.434	704.627	133.272	1.890.333
AF.12245	- Mác 350	m^3	1.098.971	704.627	133.272	1.936.870
AF.12246	- Mác 400	m^3	1.291.293	704.627	133.272	2.129.192
AF.12247	- Mác 450	m^3	1.206.942	704.627	133.272	2.044.841
AF.12248	- Mác 500	m^3	1.272.431	704.627	133.272	2.110.330
AF.12249	- Mác 600	m^3	1.365.556	704.627	133.272	2.203.455
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m^3	831.226	732.533	73.601	1.637.360
AF.12252	- Mác 200	m^3	879.141	732.533	73.601	1.685.275
AF.12253	- Mác 250	m^3	927.720	732.533	73.601	1.733.854
AF.12254	- Mác 300	m^3	973.548	732.533	73.601	1.779.682
AF.12255	- Mác 350	m^3	1.024.034	732.533	73.601	1.830.168
AF.12256	- Mác 400	m^3	1.065.047	732.533	73.601	1.871.181
AF.12257	- Mác 450	m^3	1.282.644	732.533	73.601	2.088.778
AF.12258	- Mác 500	m^3	1.197.019	732.533	73.601	2.003.153
AF.12259	- Mác 600	m^3	1.306.930	732.533	73.601	2.113.064
	Tiết diện cột ≤ 0,1m^2, cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m^3	831.226	783.694	128.223	1.743.143
AF.12262	- Mác 200	m^3	879.141	783.694	128.223	1.791.058
AF.12263	- Mác 250	m^3	927.720	783.694	128.223	1.839.637
AF.12264	- Mác 300	m^3	973.548	783.694	128.223	1.885.465
AF.12265	- Mác 350	m^3	1.024.034	783.694	128.223	1.935.951
AF.12266	- Mác 400	m^3	1.065.047	783.694	128.223	1.976.964
AF.12267	- Mác 450	m^3	1.282.644	783.694	128.223	2.194.561
AF.12268	- Mác 500	m^3	1.197.019	783.694	128.223	2.108.936
AF.12269	- Mác 600	m^3	1.306.930	783.694	128.223	2.218.847
	Tiết diện cột > 0,1m^2, cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m^3	831.226	660.442	78.650	1.570.318
AF.12272	- Mác 200	m^3	879.141	660.442	78.650	1.618.233
AF.12273	- Mác 250	m^3	927.720	660.442	78.650	1.666.812
AF.12274	- Mác 300	m^3	973.548	660.442	78.650	1.712.640
AF.12275	- Mác 350	m^3	1.024.034	660.442	78.650	1.763.126
AF.12276	- Mác 400	m^3	1.065.047	660.442	78.650	1.804.139
AF.12277	- Mác 450	m^3	1.282.644	660.442	78.650	2.021.736
AF.12278	- Mác 500	m^3	1.197.019	660.442	78.650	1.936.111
AF.12279	- Mác 600	m^3	1.306.930	660.442	78.650	2.046.022
	Tiết diện cột > 0,1m^2, cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m^3	831.226	704.627	133.272	1.669.125

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m^3	879.141	704.627	133.272	1.717.040
AF.12283	- Mác 250	m^3	927.720	704.627	133.272	1.765.619
AF.12284	- Mác 300	m^3	973.548	704.627	133.272	1.811.447
AF.12285	- Mác 350	m^3	1.024.034	704.627	133.272	1.861.933
AF.12286	- Mác 400	m^3	1.065.047	704.627	133.272	1.902.946
AF.12287	- Mác 450	m^3	1.282.644	704.627	133.272	2.120.543
AF.12288	- Mác 500	m^3	1.197.019	704.627	133.272	2.034.918
AF.12289	- Mác 600	m^3	1.306.930	704.627	133.272	2.144.829

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng nhà					
AF.12311	- Mác 150	m^3	870.726	620.909	73.601	1.565.236
AF.12312	- Mác 200	m^3	918.417	620.909	73.601	1.612.927
AF.12313	- Mác 250	m^3	966.993	620.909	73.601	1.661.503
AF.12314	- Mác 300	m^3	1.012.341	620.909	73.601	1.706.851
AF.12315	- Mác 350	m^3	1.057.105	620.909	73.601	1.751.615
AF.12316	- Mác 400	m^3	1.242.101	620.909	73.601	1.936.611
AF.12317	- Mác 450	m^3	1.160.964	620.909	73.601	1.855.474
AF.12318	- Mác 500	m^3	1.223.957	620.909	73.601	1.918.467
AF.12319	- Mác 600	m^3	1.313.535	620.909	73.601	2.008.045

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn mái, đá 1x2					
AF.12411	- Mác 150	m^3	870.726	432.543	97.146	1.400.415
AF.12412	- Mác 200	m^3	918.417	432.543	97.146	1.448.106
AF.12413	- Mác 250	m^3	966.993	432.543	97.146	1.496.682
AF.12414	- Mác 300	m^3	1.012.341	432.543	97.146	1.542.030
AF.12415	- Mác 350	m^3	1.057.105	432.543	97.146	1.586.794
AF.12416	- Mác 400	m^3	1.242.101	432.543	97.146	1.771.790
AF.12417	- Mác 450	m^3	1.160.964	432.543	97.146	1.690.653
AF.12418	- Mác 500	m^3	1.223.957	432.543	97.146	1.753.646
AF.12419	- Mác 600	m^3	1.313.535	432.543	97.146	1.843.224
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2					
AF.12511	- Mác 150	m^3	870.726	618.583	97.146	1.586.455
AF.12512	- Mác 200	m^3	918.417	618.583	97.146	1.634.146
AF.12513	- Mác 250	m^3	966.993	618.583	97.146	1.682.722

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m^3	1.012.341	618.583	97.146	1.728.070
AF.12515	- Mác 350	m^3	1.057.105	618.583	97.146	1.772.834
AF.12516	- Mác 400	m^3	1.242.101	618.583	97.146	1.957.830
AF.12517	- Mác 450	m^3	1.160.964	618.583	97.146	1.876.693
AF.12518	- Mác 500	m^3	1.223.957	618.583	97.146	1.939.686
AF.12519	- Mác 600	m^3	1.313.535	618.583	97.146	2.029.264
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m^3	870.726	472.077	97.146	1.439.949
AF.12612	- Mác 200	m^3	918.417	472.077	97.146	1.487.640
AF.12613	- Mác 250	m^3	966.993	472.077	97.146	1.536.216
AF.12614	- Mác 300	m^3	1.012.341	472.077	97.146	1.581.564
AF.12615	- Mác 350	m^3	1.057.105	472.077	97.146	1.626.328
AF.12616	- Mác 400	m^3	1.242.101	472.077	97.146	1.811.324
AF.12617	- Mác 450	m^3	1.160.964	472.077	97.146	1.730.187
AF.12618	- Mác 500	m^3	1.223.957	472.077	97.146	1.793.180
AF.12619	- Mác 600	m^3	1.313.535	472.077	97.146	1.882.758
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m^3	870.726	499.983	97.146	1.467.855
AF.12622	- Mác 200	m^3	918.417	499.983	97.146	1.515.546
AF.12623	- Mác 250	m^3	966.993	499.983	97.146	1.564.122
AF.12624	- Mác 300	m^3	1.012.341	499.983	97.146	1.609.470
AF.12625	- Mác 350	m^3	1.057.105	499.983	97.146	1.654.234
AF.12626	- Mác 400	m^3	1.242.101	499.983	97.146	1.839.230
AF.12627	- Mác 450	m^3	1.160.964	499.983	97.146	1.758.093
AF.12628	- Mác 500	m^3	1.223.957	499.983	97.146	1.821.086
AF.12629	- Mác 600	m^3	1.313.535	499.983	97.146	1.910.664

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 - BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m^3	870.726	325.570	50.630	1.246.926
AF.13112	- Mác 200	m^3	918.417	325.570	50.630	1.294.617
AF.13113	- Mác 250	m^3	966.993	325.570	50.630	1.343.193
AF.13114	- Mác 300	m^3	1.012.341	325.570	50.630	1.388.541
AF.13115	- Mác 350	m^3	1.057.105	325.570	50.630	1.433.305
AF.13116	- Mác 400	m^3	1.242.101	325.570	50.630	1.618.301
AF.13117	- Mác 450	m^3	1.160.964	325.570	50.630	1.537.164
AF.13118	- Mác 500	m^3	1.223.957	325.570	50.630	1.600.157
AF.13119	- Mác 600	m^3	1.313.535	325.570	50.630	1.689.735

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m^3	799.560	325.570	50.630	1.175.760
AF.13122	- Mác 200	m^3	845.650	325.570	50.630	1.221.850
AF.13123	- Mác 250	m^3	892.378	325.570	50.630	1.268.578
AF.13124	- Mác 300	m^3	936.460	325.570	50.630	1.312.660
AF.13125	- Mác 350	m^3	985.023	325.570	50.630	1.361.223
AF.13126	- Mác 400	m^3	1.024.474	325.570	50.630	1.400.674
AF.13127	- Mác 450	m^3	1.233.781	325.570	50.630	1.609.981
AF.13128	- Mác 500	m^3	1.151.419	325.570	50.630	1.527.619
AF.13129	- Mác 600	m^3	1.257.142	325.570	50.630	1.633.342
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m^3	870.726	386.033	50.630	1.307.389
AF.13212	- Mác 200	m^3	918.417	386.033	50.630	1.355.080
AF.13213	- Mác 250	m^3	966.993	386.033	50.630	1.403.656
AF.13214	- Mác 300	m^3	1.012.341	386.033	50.630	1.449.004
AF.13215	- Mác 350	m^3	1.057.105	386.033	50.630	1.493.768
AF.13216	- Mác 400	m^3	1.242.101	386.033	50.630	1.678.764
AF.13217	- Mác 450	m^3	1.160.964	386.033	50.630	1.597.627
AF.13218	- Mác 500	m^3	1.223.957	386.033	50.630	1.660.620
AF.13219	- Mác 600	m^3	1.313.535	386.033	50.630	1.750.198
	Bê tông mương cáp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m^3	799.560	386.033	50.630	1.236.223
AF.13222	- Mác 200	m^3	845.650	386.033	50.630	1.282.313
AF.13223	- Mác 250	m^3	892.378	386.033	50.630	1.329.041
AF.13224	- Mác 300	m^3	936.460	386.033	50.630	1.373.123
AF.13225	- Mác 350	m^3	985.023	386.033	50.630	1.421.686
AF.13226	- Mác 400	m^3	1.024.474	386.033	50.630	1.461.137
AF.13227	- Mác 450	m^3	1.233.781	386.033	50.630	1.670.444
AF.13228	- Mác 500	m^3	1.151.419	386.033	50.630	1.588.082
AF.13229	- Mác 600	m^3	1.257.142	386.033	50.630	1.693.805

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m^3	905.210	692.999	73.601	1.671.810
AF.13312	- Mác 200	m^3	954.790	692.999	73.601	1.721.390
AF.13313	- Mác 250	m^3	1.005.290	692.999	73.601	1.771.890
AF.13314	- Mác 300	m^3	1.052.434	692.999	73.601	1.819.034
AF.13315	- Mác 350	m^3	1.098.971	692.999	73.601	1.865.571

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m^3	1.291.293	692.999	73.601	2.057.893
AF.13317	- Mác 450	m^3	1.206.942	692.999	73.601	1.973.542
AF.13318	- Mác 500	m^3	1.272.431	692.999	73.601	2.039.031
AF.13319	- Mác 600	m^3	1.365.556	692.999	73.601	2.132.156
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m^3	905.210	583.701	73.601	1.562.512
AF.13322	- Mác 200	m^3	954.790	583.701	73.601	1.612.092
AF.13323	- Mác 250	m^3	1.005.290	583.701	73.601	1.662.592
AF.13324	- Mác 300	m^3	1.052.434	583.701	73.601	1.709.736
AF.13325	- Mác 350	m^3	1.098.971	583.701	73.601	1.756.273
AF.13326	- Mác 400	m^3	1.291.293	583.701	73.601	1.948.595
AF.13327	- Mác 450	m^3	1.206.942	583.701	73.601	1.864.244
AF.13328	- Mác 500	m^3	1.272.431	583.701	73.601	1.929.733
AF.13329	- Mác 600	m^3	1.365.556	583.701	73.601	2.022.858
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m^3	887.968	555.795	73.601	1.517.364
AF.13332	- Mác 200	m^3	936.603	555.795	73.601	1.565.999
AF.13333	- Mác 250	m^3	986.141	555.795	73.601	1.615.537
AF.13334	- Mác 300	m^3	1.032.387	555.795	73.601	1.661.783
AF.13335	- Mác 350	m^3	1.078.038	555.795	73.601	1.707.434
AF.13336	- Mác 400	m^3	1.266.697	555.795	73.601	1.896.093
AF.13337	- Mác 450	m^3	1.183.953	555.795	73.601	1.813.349
AF.13338	- Mác 500	m^3	1.248.194	555.795	73.601	1.877.590
AF.13339	- Mác 600	m^3	1.339.545	555.795	73.601	1.968.941
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m^3	887.968	513.936	50.630	1.452.534
AF.13412	- Mác 200	m^3	936.603	513.936	50.630	1.501.169
AF.13413	- Mác 250	m^3	986.141	513.936	50.630	1.550.707
AF.13414	- Mác 300	m^3	1.032.387	513.936	50.630	1.596.953
AF.13415	- Mác 350	m^3	1.078.038	513.936	50.630	1.642.604
AF.13416	- Mác 400	m^3	1.266.697	513.936	50.630	1.831.263
AF.13417	- Mác 450	m^3	1.183.953	513.936	50.630	1.748.519
AF.13418	- Mác 500	m^3	1.248.194	513.936	50.630	1.812.760
AF.13419	- Mác 600	m^3	1.339.545	513.936	50.630	1.904.111

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m^3	879.347	474.402	130.909	1.484.658
AF.14112	- Mác 200	m^3	927.510	474.402	130.909	1.532.821
AF.14113	- Mác 250	m^3	976.567	474.402	130.909	1.581.878
AF.14114	- Mác 300	m^3	1.022.364	474.402	130.909	1.627.675
AF.14115	- Mác 350	m^3	1.067.572	474.402	130.909	1.672.883

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m^3	1.254.399	474.402	130.909	1.859.710
AF.14117	- Mác 450	m^3	1.172.458	474.402	130.909	1.777.769
AF.14118	- Mác 500	m^3	1.236.076	474.402	130.909	1.841.387
AF.14119	- Mác 600	m^3	1.326.540	474.402	130.909	1.931.851
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m^3	879.347	567.422	487.833	1.934.602
AF.14122	- Mác 200	m^3	927.510	567.422	487.833	1.982.765
AF.14123	- Mác 250	m^3	976.567	567.422	487.833	2.031.822
AF.14124	- Mác 300	m^3	1.022.364	567.422	487.833	2.077.619
AF.14125	- Mác 350	m^3	1.067.572	567.422	487.833	2.122.827
AF.14126	- Mác 400	m^3	1.254.399	567.422	487.833	2.309.654
AF.14127	- Mác 450	m^3	1.172.458	567.422	487.833	2.227.713
AF.14128	- Mác 500	m^3	1.236.076	567.422	487.833	2.291.331
AF.14129	- Mác 600	m^3	1.326.540	567.422	487.833	2.381.795
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m^3	879.347	599.979	130.909	1.610.235
AF.14212	- Mác 200	m^3	927.510	599.979	130.909	1.658.398
AF.14213	- Mác 250	m^3	976.567	599.979	130.909	1.707.455
AF.14214	- Mác 300	m^3	1.022.364	599.979	130.909	1.753.252
AF.14215	- Mác 350	m^3	1.067.572	599.979	130.909	1.798.460
AF.14216	- Mác 400	m^3	1.254.399	599.979	130.909	1.985.287
AF.14217	- Mác 450	m^3	1.172.458	599.979	130.909	1.903.346
AF.14218	- Mác 500	m^3	1.236.076	599.979	130.909	1.966.964
AF.14219	- Mác 600	m^3	1.326.540	599.979	130.909	2.057.428
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m^3	879.347	681.372	487.833	2.048.552
AF.14222	- Mác 200	m^3	927.510	681.372	487.833	2.096.715
AF.14223	- Mác 250	m^3	976.567	681.372	487.833	2.145.772
AF.14224	- Mác 300	m^3	1.022.364	681.372	487.833	2.191.569
AF.14225	- Mác 350	m^3	1.067.572	681.372	487.833	2.236.777
AF.14226	- Mác 400	m^3	1.254.399	681.372	487.833	2.423.604
AF.14227	- Mác 450	m^3	1.172.458	681.372	487.833	2.341.663
AF.14228	- Mác 500	m^3	1.236.076	681.372	487.833	2.405.281
AF.14229	- Mác 600	m^3	1.326.540	681.372	487.833	2.495.745
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m^3	807.476	474.402	130.909	1.412.787
AF.14132	- Mác 200	m^3	854.023	474.402	130.909	1.459.334
AF.14133	- Mác 250	m^3	901.214	474.402	130.909	1.506.525
AF.14134	- Mác 300	m^3	945.732	474.402	130.909	1.551.043
AF.14135	- Mác 350	m^3	994.775	474.402	130.909	1.600.086
AF.14136	- Mác 400	m^3	1.034.617	474.402	130.909	1.639.928
AF.14137	- Mác 450	m^3	1.245.997	474.402	130.909	1.851.308
AF.14138	- Mác 500	m^3	1.162.819	474.402	130.909	1.768.130

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14139	- Mác 600	m^3	1.269.589	474.402	130.909	1.874.900
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.14141	- Mác 150	m^3	807.476	567.422	487.833	1.862.731
AF.14142	- Mác 200	m^3	854.023	567.422	487.833	1.909.278
AF.14143	- Mác 250	m^3	901.214	567.422	487.833	1.956.469
AF.14144	- Mác 300	m^3	945.732	567.422	487.833	2.000.987
AF.14145	- Mác 350	m^3	994.775	567.422	487.833	2.050.030
AF.14146	- Mác 400	m^3	1.034.617	567.422	487.833	2.089.872
AF.14147	- Mác 450	m^3	1.245.997	567.422	487.833	2.301.252
AF.14148	- Mác 500	m^3	1.162.819	567.422	487.833	2.218.074
AF.14149	- Mác 600	m^3	1.269.589	567.422	487.833	2.324.844
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m^3	807.476	599.979	130.909	1.538.364
AF.14232	- Mác 200	m^3	854.023	599.979	130.909	1.584.911
AF.14233	- Mác 250	m^3	901.214	599.979	130.909	1.632.102
AF.14234	- Mác 300	m^3	945.732	599.979	130.909	1.676.620
AF.14235	- Mác 350	m^3	994.775	599.979	130.909	1.725.663
AF.14236	- Mác 400	m^3	1.034.617	599.979	130.909	1.765.505
AF.14237	- Mác 450	m^3	1.245.997	599.979	130.909	1.976.885
AF.14238	- Mác 500	m^3	1.162.819	599.979	130.909	1.893.707
AF.14239	- Mác 600	m^3	1.269.589	599.979	130.909	2.000.477
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m^3	807.476	681.372	487.833	1.976.681
AF.14242	- Mác 200	m^3	854.023	681.372	487.833	2.023.228
AF.14243	- Mác 250	m^3	901.214	681.372	487.833	2.070.419
AF.14244	- Mác 300	m^3	945.732	681.372	487.833	2.114.937
AF.14245	- Mác 350	m^3	994.775	681.372	487.833	2.163.980
AF.14246	- Mác 400	m^3	1.034.617	681.372	487.833	2.203.822
AF.14247	- Mác 450	m^3	1.245.997	681.372	487.833	2.415.202
AF.14248	- Mác 500	m^3	1.162.819	681.372	487.833	2.332.024
AF.14249	- Mác 600	m^3	1.269.589	681.372	487.833	2.438.794

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu, lan can, gờ chắn Đá 1x2 Bê tông mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m^3	879.347	488.355	50.785	1.418.487
AF.14312	- Mác 200	m^3	927.510	488.355	50.785	1.466.650
AF.14313	- Mác 250	m^3	976.567	488.355	50.785	1.515.707
AF.14314	- Mác 300	m^3	1.022.364	488.355	50.785	1.561.504
AF.14315	- Mác 350	m^3	1.067.572	488.355	50.785	1.606.712

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m^3	1.254.399	488.355	50.785	1.793.539
AF.14317	- Mác 450	m^3	1.172.458	488.355	50.785	1.711.598
AF.14318	- Mác 500	m^3	1.236.076	488.355	50.785	1.775.216
AF.14319	- Mác 600	m^3	1.326.540	488.355	50.785	1.865.680
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m^3	879.347	732.533	28.445	1.640.325
AF.14322	- Mác 200	m^3	927.510	732.533	28.445	1.688.488
AF.14323	- Mác 250	m^3	976.567	732.533	28.445	1.737.545
AF.14324	- Mác 300	m^3	1.022.364	732.533	28.445	1.783.342
AF.14325	- Mác 350	m^3	1.067.572	732.533	28.445	1.828.550
AF.14326	- Mác 400	m^3	1.254.399	732.533	28.445	2.015.377
AF.14327	- Mác 450	m^3	1.172.458	732.533	28.445	1.933.436
AF.14328	- Mác 500	m^3	1.236.076	732.533	28.445	1.997.054
AF.14329	- Mác 600	m^3	1.326.540	732.533	28.445	2.087.518
	Đá 2x4					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m^3	807.476	488.355	50.785	1.346.616
AF.14332	- Mác 200	m^3	854.023	488.355	50.785	1.393.163
AF.14333	- Mác 250	m^3	901.214	488.355	50.785	1.440.354
AF.14334	- Mác 300	m^3	945.732	488.355	50.785	1.484.872
AF.14335	- Mác 350	m^3	994.775	488.355	50.785	1.533.915
AF.14336	- Mác 400	m^3	1.034.617	488.355	50.785	1.573.757
AF.14337	- Mác 450	m^3	1.245.997	488.355	50.785	1.785.137
AF.14338	- Mác 500	m^3	1.162.819	488.355	50.785	1.701.959
AF.14339	- Mác 600	m^3	1.269.589	488.355	50.785	1.808.729
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m^3	807.476	732.533	28.445	1.568.454
AF.14342	- Mác 200	m^3	854.023	732.533	28.445	1.615.001
AF.14343	- Mác 250	m^3	901.214	732.533	28.445	1.662.192
AF.14344	- Mác 300	m^3	945.732	732.533	28.445	1.706.710
AF.14345	- Mác 350	m^3	994.775	732.533	28.445	1.755.753
AF.14346	- Mác 400	m^3	1.034.617	732.533	28.445	1.795.595
AF.14347	- Mác 450	m^3	1.245.997	732.533	28.445	2.006.975
AF.14348	- Mác 500	m^3	1.162.819	732.533	28.445	1.923.797
AF.14349	- Mác 600	m^3	1.269.589	732.533	28.445	2.030.567

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT
AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG
AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$; đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2 Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m^3	896.589	725.556	73.601	1.695.746

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15112	- Mác 200	m^3	945.697	725.556	73.601	1.744.854
AF.15113	- Mác 250	m^3	995.715	725.556	73.601	1.794.872
AF.15114	- Mác 300	m^3	1.042.410	725.556	73.601	1.841.567
AF.15115	- Mác 350	m^3	1.088.504	725.556	73.601	1.887.661
AF.15116	- Mác 400	m^3	1.278.995	725.556	73.601	2.078.152
AF.15117	- Mác 450	m^3	1.195.448	725.556	73.601	1.994.605
AF.15118	- Mác 500	m^3	1.260.313	725.556	73.601	2.059.470
AF.15119	- Mác 600	m^3	1.352.550	725.556	73.601	2.151.707
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m^3	896.589	579.050	73.601	1.549.240
AF.15122	- Mác 200	m^3	945.697	579.050	73.601	1.598.348
AF.15123	- Mác 250	m^3	995.715	579.050	73.601	1.648.366
AF.15124	- Mác 300	m^3	1.042.410	579.050	73.601	1.695.061
AF.15125	- Mác 350	m^3	1.088.504	579.050	73.601	1.741.155
AF.15126	- Mác 400	m^3	1.278.995	579.050	73.601	1.931.646
AF.15127	- Mác 450	m^3	1.195.448	579.050	73.601	1.848.099
AF.15128	- Mác 500	m^3	1.260.313	579.050	73.601	1.912.964
AF.15129	- Mác 600	m^3	1.352.550	579.050	73.601	2.005.201
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m^2	31.793	186.040	21.084	238.917
AF.15132	- Mác 200	m^2	33.534	186.040	21.084	240.658
AF.15133	- Mác 250	m^2	35.308	186.040	21.084	242.432
AF.15134	- Mác 300	m^2	36.964	186.040	21.084	244.088
AF.15135	- Mác 350	m^2	38.598	186.040	21.084	245.722
AF.15136	- Mác 400	m^2	45.353	186.040	21.084	252.477
AF.15137	- Mác 450	m^2	42.390	186.040	21.084	249.514
AF.15138	- Mác 500	m^2	44.690	186.040	21.084	251.814
AF.15139	- Mác 600	m^2	47.961	186.040	21.084	255.085
	Đá 2x4 Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m^3	823.309	725.556	73.601	1.622.466
AF.15142	- Mác 200	m^3	870.768	725.556	73.601	1.669.925
AF.15143	- Mác 250	m^3	918.885	725.556	73.601	1.718.042
AF.15144	- Mác 300	m^3	964.276	725.556	73.601	1.763.433
AF.15145	- Mác 350	m^3	1.014.281	725.556	73.601	1.813.438
AF.15146	- Mác 400	m^3	1.054.904	725.556	73.601	1.854.061
AF.15147	- Mác 450	m^3	1.270.428	725.556	73.601	2.069.585
AF.15148	- Mác 500	m^3	1.185.619	725.556	73.601	1.984.776
AF.15149	- Mác 600	m^3	1.294.483	725.556	73.601	2.093.640
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m^3	823.309	579.050	73.601	1.475.960
AF.15152	- Mác 200	m^3	870.768	579.050	73.601	1.523.419
AF.15153	- Mác 250	m^3	918.885	579.050	73.601	1.571.536
AF.15154	- Mác 300	m^3	964.276	579.050	73.601	1.616.927
AF.15155	- Mác 350	m^3	1.014.281	579.050	73.601	1.666.932
AF.15156	- Mác 400	m^3	1.054.904	579.050	73.601	1.707.555
AF.15157	- Mác 450	m^3	1.270.428	579.050	73.601	1.923.079
AF.15158	- Mác 500	m^3	1.185.619	579.050	73.601	1.838.270
AF.15159	- Mác 600	m^3	1.294.483	579.050	73.601	1.947.134

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m^2	29.194	186.040	21.084	236.318
AF.15162	- Mác 200	m^2	30.877	186.040	21.084	238.001
AF.15163	- Mác 250	m^2	32.583	186.040	21.084	239.707
AF.15164	- Mác 300	m^2	34.193	186.040	21.084	241.317
AF.15165	- Mác 350	m^2	35.966	186.040	21.084	243.090
AF.15166	- Mác 400	m^2	37.407	186.040	21.084	244.531
AF.15167	- Mác 450	m^2	45.049	186.040	21.084	252.173
AF.15168	- Mác 500	m^2	42.042	186.040	21.084	249.166
AF.15169	- Mác 600	m^2	45.902	186.040	21.084	253.026

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2 Bê tông mối nối bản dầm dọc					
AF.15211	- Mác 150	m^3	870.726	390.684	218.987	1.480.397
AF.15212	- Mác 200	m^3	918.417	390.684	218.987	1.528.088
AF.15213	- Mác 250	m^3	966.993	390.684	218.987	1.576.664
AF.15214	- Mác 300	m^3	1.012.341	390.684	218.987	1.622.012
AF.15215	- Mác 350	m^3	1.057.105	390.684	218.987	1.666.776
AF.15216	- Mác 400	m^3	1.242.101	390.684	218.987	1.851.772
AF.15217	- Mác 450	m^3	1.160.964	390.684	218.987	1.770.635
AF.15218	- Mác 500	m^3	1.223.957	390.684	218.987	1.833.628
AF.15219	- Mác 600	m^3	1.313.535	390.684	218.987	1.923.206
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m^3	870.726	404.637	218.987	1.494.350
AF.15222	- Mác 200	m^3	918.417	404.637	218.987	1.542.041
AF.15223	- Mác 250	m^3	966.993	404.637	218.987	1.590.617
AF.15224	- Mác 300	m^3	1.012.341	404.637	218.987	1.635.965
AF.15225	- Mác 350	m^3	1.057.105	404.637	218.987	1.680.729
AF.15226	- Mác 400	m^3	1.242.101	404.637	218.987	1.865.725
AF.15227	- Mác 450	m^3	1.160.964	404.637	218.987	1.784.588
AF.15228	- Mác 500	m^3	1.223.957	404.637	218.987	1.847.581
AF.15229	- Mác 600	m^3	1.313.535	404.637	218.987	1.937.159
	Đá 2x4 Bê tông mối nối bản dầm dọc					
AF.15231	- Mác 150	m^3	799.560	390.684	218.987	1.409.231
AF.15232	- Mác 200	m^3	845.650	390.684	218.987	1.455.321
AF.15233	- Mác 250	m^3	892.378	390.684	218.987	1.502.049
AF.15234	- Mác 300	m^3	936.460	390.684	218.987	1.546.131
AF.15235	- Mác 350	m^3	985.023	390.684	218.987	1.594.694
AF.15236	- Mác 400	m^3	1.024.474	390.684	218.987	1.634.145
AF.15237	- Mác 450	m^3	1.233.781	390.684	218.987	1.843.452

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15238	- Mác 500	m^3	1.151.419	390.684	218.987	1.761.090
AF.15239	- Mác 600	m^3	1.257.142	390.684	218.987	1.866.813
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m^3	799.560	404.637	218.987	1.423.184
AF.15242	- Mác 200	m^3	845.650	404.637	218.987	1.469.274
AF.15243	- Mác 250	m^3	892.378	404.637	218.987	1.516.002
AF.15244	- Mác 300	m^3	936.460	404.637	218.987	1.560.084
AF.15245	- Mác 350	m^3	985.023	404.637	218.987	1.608.647
AF.15246	- Mác 400	m^3	1.024.474	404.637	218.987	1.648.098
AF.15247	- Mác 450	m^3	1.233.781	404.637	218.987	1.857.405
AF.15248	- Mác 500	m^3	1.151.419	404.637	218.987	1.775.043
AF.15249	- Mác 600	m^3	1.257.142	404.637	218.987	1.880.766

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m^3	870.726	488.355	73.601	1.432.682
AF.15312	- Mác 200	m^3	918.417	488.355	73.601	1.480.373
AF.15313	- Mác 250	m^3	966.993	488.355	73.601	1.528.949
AF.15314	- Mác 300	m^3	1.012.341	488.355	73.601	1.574.297
AF.15315	- Mác 350	m^3	1.057.105	488.355	73.601	1.619.061
AF.15316	- Mác 400	m^3	1.242.101	488.355	73.601	1.804.057
AF.15317	- Mác 450	m^3	1.160.964	488.355	73.601	1.722.920
AF.15318	- Mác 500	m^3	1.223.957	488.355	73.601	1.785.913
AF.15319	- Mác 600	m^3	1.313.535	488.355	73.601	1.875.491
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m^3	799.560	488.355	73.601	1.361.516
AF.15322	- Mác 200	m^3	845.650	488.355	73.601	1.407.606
AF.15323	- Mác 250	m^3	892.378	488.355	73.601	1.454.334
AF.15324	- Mác 300	m^3	936.460	488.355	73.601	1.498.416
AF.15325	- Mác 350	m^3	985.023	488.355	73.601	1.546.979
AF.15326	- Mác 400	m^3	1.024.474	488.355	73.601	1.586.430
AF.15327	- Mác 450	m^3	1.233.781	488.355	73.601	1.795.737
AF.15328	- Mác 500	m^3	1.151.419	488.355	73.601	1.713.375
AF.15329	- Mác 600	m^3	1.257.142	488.355	73.601	1.819.098

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m^3	1.014.069	318.594	74.204	1.406.867
AF.15412	- Mác 200	m^3	1.061.996	318.594	74.204	1.454.794
AF.15413	- Mác 250	m^3	1.110.813	318.594	74.204	1.503.611
AF.15414	- Mác 300	m^3	1.156.385	318.594	74.204	1.549.183
AF.15415	- Mác 350	m^3	1.201.371	318.594	74.204	1.594.169
AF.15416	- Mác 400	m^3	1.387.283	318.594	74.204	1.780.081
AF.15417	- Mác 450	m^3	1.305.743	318.594	74.204	1.698.541
AF.15418	- Mác 500	m^3	1.369.049	318.594	74.204	1.761.847
AF.15419	- Mác 600	m^3	1.459.070	318.594	74.204	1.851.868
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m^3	1.025.389	283.711	74.204	1.383.304
AF.15422	- Mác 200	m^3	1.073.316	283.711	74.204	1.431.231
AF.15423	- Mác 250	m^3	1.122.132	283.711	74.204	1.480.047
AF.15424	- Mác 300	m^3	1.167.705	283.711	74.204	1.525.620
AF.15425	- Mác 350	m^3	1.212.691	283.711	74.204	1.570.606
AF.15426	- Mác 400	m^3	1.398.602	283.711	74.204	1.756.517
AF.15427	- Mác 450	m^3	1.317.063	283.711	74.204	1.674.978
AF.15428	- Mác 500	m^3	1.380.369	283.711	74.204	1.738.284
AF.15429	- Mác 600	m^3	1.470.389	283.711	74.204	1.828.304
	Bê tông mặt đường, đá 2x4					
	Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m^3	942.551	318.594	74.204	1.335.349
AF.15432	- Mác 200	m^3	988.869	318.594	74.204	1.381.667
AF.15433	- Mác 250	m^3	1.035.829	318.594	74.204	1.428.627
AF.15434	- Mác 300	m^3	1.080.129	318.594	74.204	1.472.927
AF.15435	- Mác 350	m^3	1.128.932	318.594	74.204	1.521.730
AF.15436	- Mác 400	m^3	1.168.578	318.594	74.204	1.561.376
AF.15437	- Mác 450	m^3	1.378.921	318.594	74.204	1.771.719
AF.15438	- Mác 500	m^3	1.296.151	318.594	74.204	1.688.949
AF.15439	- Mác 600	m^3	1.402.398	318.594	74.204	1.795.196
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m^3	953.870	283.711	74.204	1.311.785
AF.15442	- Mác 200	m^3	1.000.189	283.711	74.204	1.358.104
AF.15443	- Mác 250	m^3	1.047.148	283.711	74.204	1.405.063
AF.15444	- Mác 300	m^3	1.091.448	283.711	74.204	1.449.363
AF.15445	- Mác 350	m^3	1.140.251	283.711	74.204	1.498.166
AF.15446	- Mác 400	m^3	1.179.898	283.711	74.204	1.537.813
AF.15447	- Mác 450	m^3	1.390.241	283.711	74.204	1.748.156
AF.15448	- Mác 500	m^3	1.307.471	283.711	74.204	1.665.386
AF.15449	- Mác 600	m^3	1.413.718	283.711	74.204	1.771.633

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m^3	398.892	187.142		586.034
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m^3	444.324	187.142		631.466
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m^3	485.675	187.142		672.817
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m^3	527.837	187.142		714.979
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m^3	566.166	187.142		753.308

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m^3	879.347	960.432	74.337	1.914.116
AF.160122	- Mác 200	m^3	927.510	960.432	74.337	1.962.279
AF.160123	- Mác 250	m^3	976.567	960.432	74.337	2.011.336
AF.160124	- Mác 300	m^3	1.022.364	960.432	74.337	2.057.133
AF.160125	- Mác 350	m^3	1.067.572	960.432	74.337	2.102.341
AF.160126	- Mác 400	m^3	1.254.399	960.432	74.337	2.289.168
AF.160127	- Mác 450	m^3	1.172.458	960.432	74.337	2.207.227
AF.160128	- Mác 500	m^3	1.236.076	960.432	74.337	2.270.845
AF.160129	- Mác 600	m^3	1.326.540	960.432	74.337	2.361.309
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m^3	879.347	1.216.237	53.941	2.149.525
AF.160212	- Mác 200	m^3	927.510	1.216.237	53.941	2.197.688
AF.160213	- Mác 250	m^3	976.567	1.216.237	53.941	2.246.745
AF.160214	- Mác 300	m^3	1.022.364	1.216.237	53.941	2.292.542
AF.160215	- Mác 350	m^3	1.067.572	1.216.237	53.941	2.337.750
AF.160216	- Mác 400	m^3	1.254.399	1.216.237	53.941	2.524.577
AF.160217	- Mác 450	m^3	1.172.458	1.216.237	53.941	2.442.636
AF.160218	- Mác 500	m^3	1.236.076	1.216.237	53.941	2.506.254
AF.160219	- Mác 600	m^3	1.326.540	1.216.237	53.941	2.596.718

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m^3	879.347	692.999	50.630	1.622.976
AF.17112	- Mác 200	m^3	927.510	692.999	50.630	1.671.139
AF.17113	- Mác 250	m^3	976.567	692.999	50.630	1.720.196
AF.17114	- Mác 300	m^3	1.022.364	692.999	50.630	1.765.993
AF.17115	- Mác 350	m^3	1.067.572	692.999	50.630	1.811.201
AF.17116	- Mác 400	m^3	1.254.399	692.999	50.630	1.998.028
AF.17117	- Mác 450	m^3	1.172.458	692.999	50.630	1.916.087
AF.17118	- Mác 500	m^3	1.236.076	692.999	50.630	1.979.705
AF.17119	- Mác 600	m^3	1.326.540	692.999	50.630	2.070.169
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m^3	807.476	692.999	50.630	1.551.105
AF.17122	- Mác 200	m^3	854.023	692.999	50.630	1.597.652
AF.17123	- Mác 250	m^3	901.214	692.999	50.630	1.644.843
AF.17124	- Mác 300	m^3	945.732	692.999	50.630	1.689.361
AF.17125	- Mác 350	m^3	994.775	692.999	50.630	1.738.404
AF.17126	- Mác 400	m^3	1.034.617	692.999	50.630	1.778.246
AF.17127	- Mác 450	m^3	1.245.997	692.999	50.630	1.989.626
AF.17128	- Mác 500	m^3	1.162.819	692.999	50.630	1.906.448
AF.17129	- Mác 600	m^3	1.269.589	692.999	50.630	2.013.218

AF.17200 - BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hố van, hố ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m^3	870.726	453.473	50.630	1.374.829
AF.17212	- Mác 200	m^3	918.417	453.473	50.630	1.422.520
AF.17213	- Mác 250	m^3	966.993	453.473	50.630	1.471.096
AF.17214	- Mác 300	m^3	1.012.341	453.473	50.630	1.516.444
AF.17215	- Mác 350	m^3	1.057.105	453.473	50.630	1.561.208
AF.17216	- Mác 400	m^3	1.242.101	453.473	50.630	1.746.204
AF.17217	- Mác 450	m^3	1.160.964	453.473	50.630	1.665.067
AF.17218	- Mác 500	m^3	1.223.957	453.473	50.630	1.728.060
AF.17219	- Mác 600	m^3	1.313.535	453.473	50.630	1.817.638
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m^3	799.560	453.473	50.630	1.303.663
AF.17222	- Mác 200	m^3	845.650	453.473	50.630	1.349.753

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m^3	892.378	453.473	50.630	1.396.481
AF.17224	- Mác 300	m^3	936.460	453.473	50.630	1.440.563
AF.17225	- Mác 350	m^3	985.023	453.473	50.630	1.489.126
AF.17226	- Mác 400	m^3	1.024.474	453.473	50.630	1.528.577
AF.17227	- Mác 450	m^3	1.233.781	453.473	50.630	1.737.884
AF.17228	- Mác 500	m^3	1.151.419	453.473	50.630	1.655.522
AF.17229	- Mác 600	m^3	1.257.142	453.473	50.630	1.761.245

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp đèn trên đảo Chiều cao ≤25m, đá 1x2					
AF.17411	- Mác 150	m^3	927.288	1.509.250	231.439	2.667.977
AF.17412	- Mác 200	m^3	978.077	1.509.250	231.439	2.718.766
AF.17413	- Mác 250	m^3	1.029.809	1.509.250	231.439	2.770.498
AF.17414	- Mác 300	m^3	1.078.103	1.509.250	231.439	2.818.792
AF.17415	- Mác 350	m^3	1.125.775	1.509.250	231.439	2.866.464
AF.17416	- Mác 400	m^3	1.322.788	1.509.250	231.439	3.063.477
AF.17417	- Mác 450	m^3	1.236.380	1.509.250	231.439	2.977.069
AF.17418	- Mác 500	m^3	1.303.466	1.509.250	231.439	3.044.155
AF.17419	- Mác 600	m^3	1.398.862	1.509.250	231.439	3.139.551
	Chiều cao >25m, đá 1x2					
AF.17421	- Mác 150	m^3	927.288	1.669.709	249.785	2.846.782
AF.17422	- Mác 200	m^3	978.077	1.669.709	249.785	2.897.571
AF.17423	- Mác 250	m^3	1.029.809	1.669.709	249.785	2.949.303
AF.17424	- Mác 300	m^3	1.078.103	1.669.709	249.785	2.997.597
AF.17425	- Mác 350	m^3	1.125.775	1.669.709	249.785	3.045.269
AF.17426	- Mác 400	m^3	1.322.788	1.669.709	249.785	3.242.282
AF.17427	- Mác 450	m^3	1.236.380	1.669.709	249.785	3.155.874
AF.17428	- Mác 500	m^3	1.303.466	1.669.709	249.785	3.222.960
AF.17429	- Mác 600	m^3	1.398.862	1.669.709	249.785	3.318.356

AF.18000 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vật liệu, vận chuyển vật liệu lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun bê tông vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1					
AF.18111	- Mác 150	m^3	908.378	1.599.944	1.214.576	3.722.898

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m^3	973.423	1.599.944	1.214.576	3.787.943
AF.18113	- Mác 250	m^3	1.037.933	1.599.944	1.214.576	3.852.453
AF.18114	- Mác 300	m^3	1.102.977	1.599.944	1.214.576	3.917.497
AF.18115	- Mác 350	m^3	1.160.753	1.599.944	1.214.576	3.975.273
AF.18116	- Mác 400	m^3	1.416.462	1.599.944	1.214.576	4.230.982
AF.18117	- Mác 450	m^3	1.489.414	1.599.944	1.214.576	4.303.934
AF.18118	- Mác 500	m^3	1.345.724	1.599.944	1.214.576	4.160.244
AF.18119	- Mác 600	m^3	1.457.361	1.599.944	1.214.576	4.271.881

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 - ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG
AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m^3	865.870	89.318	74.597	1.029.785
AF.21112	- Mác 200	m^3	915.342	89.318	74.597	1.079.257
AF.21113	- Mác 250	m^3	965.756	89.318	74.597	1.129.671
AF.21114	- Mác 300	m^3	1.014.425	89.318	74.597	1.178.340
AF.21115	- Mác 350	m^3	1.195.476	89.318	74.597	1.359.391
AF.21116	- Mác 400	m^3	1.256.534	89.318	74.597	1.420.449
AF.21117	- Mác 450	m^3	1.172.807	89.318	74.597	1.336.722
AF.21118	- Mác 500	m^3	1.224.510	89.318	74.597	1.388.425
AF.21119	- Mác 600	m^3	1.300.529	89.318	74.597	1.464.444
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m^3	874.528	123.343	74.597	1.072.468
AF.21212	- Mác 200	m^3	924.496	123.343	74.597	1.122.436
AF.21213	- Mác 250	m^3	975.414	123.343	74.597	1.173.354
AF.21214	- Mác 300	m^3	1.024.569	123.343	74.597	1.222.509
AF.21215	- Mác 350	m^3	1.207.431	123.343	74.597	1.405.371
AF.21216	- Mác 400	m^3	1.269.100	123.343	74.597	1.467.040
AF.21217	- Mác 450	m^3	1.184.535	123.343	74.597	1.382.475
AF.21218	- Mác 500	m^3	1.236.755	123.343	74.597	1.434.695
AF.21219	- Mác 600	m^3	1.313.535	123.343	74.597	1.511.475
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m^3	891.846	159.496	74.597	1.125.939
AF.21222	- Mác 200	m^3	942.803	159.496	74.597	1.176.896
AF.21223	- Mác 250	m^3	994.729	159.496	74.597	1.228.822
AF.21224	- Mác 300	m^3	1.044.858	159.496	74.597	1.278.951
AF.21225	- Mác 350	m^3	1.231.340	159.496	74.597	1.465.433
AF.21226	- Mác 400	m^3	1.294.230	159.496	74.597	1.528.323
AF.21227	- Mác 450	m^3	1.207.991	159.496	74.597	1.442.084
AF.21228	- Mác 500	m^3	1.261.245	159.496	74.597	1.495.338
AF.21229	- Mác 600	m^3	1.339.545	159.496	74.597	1.573.638
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m^3	806.081	123.343	74.597	1.004.021
AF.21232	- Mác 200	m^3	854.504	123.343	74.597	1.052.444
AF.21233	- Mác 250	m^3	902.322	123.343	74.597	1.100.262

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234	- Mác 300	m^3	949.189	123.343	74.597	1.147.129
AF.21235	- Mác 350	m^3	1.122.805	123.343	74.597	1.320.745
AF.21236	- Mác 400	m^3	1.183.017	123.343	74.597	1.380.957
AF.21237	- Mác 450	m^3	1.102.283	123.343	74.597	1.300.223
AF.21238	- Mác 500	m^3	1.151.419	123.343	74.597	1.349.359
AF.21239	- Mác 600	m^3	1.257.142	123.343	74.597	1.455.082
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21241	- Mác 150	m^3	822.043	159.496	74.597	1.056.136
AF.21242	- Mác 200	m^3	871.425	159.496	74.597	1.105.518
AF.21243	- Mác 250	m^3	920.190	159.496	74.597	1.154.283
AF.21244	- Mác 300	m^3	967.984	159.496	74.597	1.202.077
AF.21245	- Mác 350	m^3	1.145.039	159.496	74.597	1.379.132
AF.21246	- Mác 400	m^3	1.206.444	159.496	74.597	1.440.537
AF.21247	- Mác 450	m^3	1.124.111	159.496	74.597	1.358.204
AF.21248	- Mác 500	m^3	1.174.219	159.496	74.597	1.408.312
AF.21249	- Mác 600	m^3	1.282.036	159.496	74.597	1.516.129

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.21311	- Mác 150	m^3	874.528	93.571	74.250	1.042.349
AF.21312	- Mác 200	m^3	924.496	93.571	74.250	1.092.317
AF.21313	- Mác 250	m^3	975.414	93.571	74.250	1.143.235
AF.21314	- Mác 300	m^3	1.024.569	93.571	74.250	1.192.390
AF.21315	- Mác 350	m^3	1.207.431	93.571	74.250	1.375.252
AF.21316	- Mác 400	m^3	1.269.100	93.571	74.250	1.436.921
AF.21317	- Mác 450	m^3	1.184.535	93.571	74.250	1.352.356
AF.21318	- Mác 500	m^3	1.236.755	93.571	74.250	1.404.576
AF.21319	- Mác 600	m^3	1.313.535	93.571	74.250	1.481.356
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.21321	- Mác 150	m^3	806.081	93.571	74.250	973.902
AF.21322	- Mác 200	m^3	854.504	93.571	74.250	1.022.325
AF.21323	- Mác 250	m^3	902.322	93.571	74.250	1.070.143
AF.21324	- Mác 300	m^3	949.189	93.571	74.250	1.117.010
AF.21325	- Mác 350	m^3	1.122.805	93.571	74.250	1.290.626
AF.21326	- Mác 400	m^3	1.183.017	93.571	74.250	1.350.838
AF.21327	- Mác 450	m^3	1.102.283	93.571	74.250	1.270.104
AF.21328	- Mác 500	m^3	1.151.419	93.571	74.250	1.319.240
AF.21329	- Mác 600	m^3	1.257.142	93.571	74.250	1.424.963
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.21411	- Mác 150	m^3	874.528	229.674	74.597	1.178.799
AF.21412	- Mác 200	m^3	924.496	229.674	74.597	1.228.767
AF.21413	- Mác 250	m^3	975.414	229.674	74.597	1.279.685
AF.21414	- Mác 300	m^3	1.024.569	229.674	74.597	1.328.840
AF.21415	- Mác 350	m^3	1.207.431	229.674	74.597	1.511.702

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21416	- Mác 400	m^3	1.269.100	229.674	74.597	1.573.371
AF.21417	- Mác 450	m^3	1.184.535	229.674	74.597	1.488.806
AF.21418	- Mác 500	m^3	1.236.755	229.674	74.597	1.541.026
AF.21419	- Mác 600	m^3	1.313.535	229.674	74.597	1.617.806
	Bê tông bệ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m^3	806.081	229.674	74.597	1.110.352
AF.21422	- Mác 200	m^3	854.504	229.674	74.597	1.158.775
AF.21423	- Mác 250	m^3	902.322	229.674	74.597	1.206.593
AF.21424	- Mác 300	m^3	949.189	229.674	74.597	1.253.460
AF.21425	- Mác 350	m^3	1.122.805	229.674	74.597	1.427.076
AF.21426	- Mác 400	m^3	1.183.017	229.674	74.597	1.487.288
AF.21427	- Mác 450	m^3	1.102.283	229.674	74.597	1.406.554
AF.21428	- Mác 500	m^3	1.151.419	229.674	74.597	1.455.690
AF.21429	- Mác 600	m^3	1.257.142	229.674	74.597	1.561.413

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m^3	909.163	386.033	117.244	1.412.440
AF.22112	- Mác 200	m^3	961.110	386.033	117.244	1.464.387
AF.22113	- Mác 250	m^3	1.014.044	386.033	117.244	1.517.321
AF.22114	- Mác 300	m^3	1.065.146	386.033	117.244	1.568.423
AF.22115	- Mác 350	m^3	1.255.250	386.033	117.244	1.758.527
AF.22116	- Mác 400	m^3	1.319.361	386.033	117.244	1.822.638
AF.22117	- Mác 450	m^3	1.231.447	386.033	117.244	1.734.724
AF.22118	- Mác 500	m^3	1.285.736	386.033	117.244	1.789.013
AF.22119	- Mác 600	m^3	1.365.556	386.033	117.244	1.868.833
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m^3	909.163	523.238	127.219	1.559.620
AF.22122	- Mác 200	m^3	961.110	523.238	127.219	1.611.567
AF.22123	- Mác 250	m^3	1.014.044	523.238	127.219	1.664.501
AF.22124	- Mác 300	m^3	1.065.146	523.238	127.219	1.715.603
AF.22125	- Mác 350	m^3	1.255.250	523.238	127.219	1.905.707
AF.22126	- Mác 400	m^3	1.319.361	523.238	127.219	1.969.818
AF.22127	- Mác 450	m^3	1.231.447	523.238	127.219	1.881.904
AF.22128	- Mác 500	m^3	1.285.736	523.238	127.219	1.936.193
AF.22129	- Mác 600	m^3	1.365.556	523.238	127.219	2.016.013
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m^3	909.163	618.583	161.879	1.689.625
AF.22132	- Mác 200	m^3	961.110	618.583	161.879	1.741.572
AF.22133	- Mác 250	m^3	1.014.044	618.583	161.879	1.794.506
AF.22134	- Mác 300	m^3	1.065.146	618.583	161.879	1.845.608
AF.22135	- Mác 350	m^3	1.255.250	618.583	161.879	2.035.712
AF.22136	- Mác 400	m^3	1.319.361	618.583	161.879	2.099.823

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22137	- Mác 450	m^3	1.231.447	618.583	161.879	2.011.909
AF.22138	- Mác 500	m^3	1.285.736	618.583	161.879	2.066.198
AF.22139	- Mác 600	m^3	1.365.556	618.583	161.879	2.146.018
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m^3	909.163	688.348	239.478	1.836.989
AF.22142	- Mác 200	m^3	961.110	688.348	239.478	1.888.936
AF.22143	- Mác 250	m^3	1.014.044	688.348	239.478	1.941.870
AF.22144	- Mác 300	m^3	1.065.146	688.348	239.478	1.992.972
AF.22145	- Mác 350	m^3	1.255.250	688.348	239.478	2.183.076
AF.22146	- Mác 400	m^3	1.319.361	688.348	239.478	2.247.187
AF.22147	- Mác 450	m^3	1.231.447	688.348	239.478	2.159.273
AF.22148	- Mác 500	m^3	1.285.736	688.348	239.478	2.213.562
AF.22149	- Mác 600	m^3	1.365.556	688.348	239.478	2.293.382
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m^3	900.505	344.174	117.244	1.361.923
AF.22152	- Mác 200	m^3	951.956	344.174	117.244	1.413.374
AF.22153	- Mác 250	m^3	1.004.386	344.174	117.244	1.465.804
AF.22154	- Mác 300	m^3	1.055.002	344.174	117.244	1.516.420
AF.22155	- Mác 350	m^3	1.243.295	344.174	117.244	1.704.713
AF.22156	- Mác 400	m^3	1.306.796	344.174	117.244	1.768.214
AF.22157	- Mác 450	m^3	1.219.719	344.174	117.244	1.681.137
AF.22158	- Mác 500	m^3	1.273.490	344.174	117.244	1.734.908
AF.22159	- Mác 600	m^3	1.352.550	344.174	117.244	1.813.968
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m^3	900.505	479.053	127.219	1.506.777
AF.22162	- Mác 200	m^3	951.956	479.053	127.219	1.558.228
AF.22163	- Mác 250	m^3	1.004.386	479.053	127.219	1.610.658
AF.22164	- Mác 300	m^3	1.055.002	479.053	127.219	1.661.274
AF.22165	- Mác 350	m^3	1.243.295	479.053	127.219	1.849.567
AF.22166	- Mác 400	m^3	1.306.796	479.053	127.219	1.913.068
AF.22167	- Mác 450	m^3	1.219.719	479.053	127.219	1.825.991
AF.22168	- Mác 500	m^3	1.273.490	479.053	127.219	1.879.762
AF.22169	- Mác 600	m^3	1.352.550	479.053	127.219	1.958.822
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m^3	900.505	562.771	161.879	1.625.155
AF.22172	- Mác 200	m^3	951.956	562.771	161.879	1.676.606
AF.22173	- Mác 250	m^3	1.004.386	562.771	161.879	1.729.036
AF.22174	- Mác 300	m^3	1.055.002	562.771	161.879	1.779.652
AF.22175	- Mác 350	m^3	1.243.295	562.771	161.879	1.967.945
AF.22176	- Mác 400	m^3	1.306.796	562.771	161.879	2.031.446
AF.22177	- Mác 450	m^3	1.219.719	562.771	161.879	1.944.369
AF.22178	- Mác 500	m^3	1.273.490	562.771	161.879	1.998.140
AF.22179	- Mác 600	m^3	1.352.550	562.771	161.879	2.077.200
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m^3	900.505	627.885	239.478	1.767.868
AF.22182	- Mác 200	m^3	951.956	627.885	239.478	1.819.319
AF.22183	- Mác 250	m^3	1.004.386	627.885	239.478	1.871.749
AF.22184	- Mác 300	m^3	1.055.002	627.885	239.478	1.922.365
AF.22185	- Mác 350	m^3	1.243.295	627.885	239.478	2.110.658
AF.22186	- Mác 400	m^3	1.306.796	627.885	239.478	2.174.159

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22187	- Mác 450	m^3	1.219.719	627.885	239.478	2.087.082
AF.22188	- Mác 500	m^3	1.273.490	627.885	239.478	2.140.853
AF.22189	- Mác 600	m^3	1.352.550	627.885	239.478	2.219.913

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2					
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m^3	900.505	527.889	152.693	1.581.087
AF.22212	- Mác 200	m^3	951.956	527.889	152.693	1.632.538
AF.22213	- Mác 250	m^3	1.004.386	527.889	152.693	1.684.968
AF.22214	- Mác 300	m^3	1.055.002	527.889	152.693	1.735.584
AF.22215	- Mác 350	m^3	1.243.295	527.889	152.693	1.923.877
AF.22216	- Mác 400	m^3	1.306.796	527.889	152.693	1.987.378
AF.22217	- Mác 450	m^3	1.219.719	527.889	152.693	1.900.301
AF.22218	- Mác 500	m^3	1.273.490	527.889	152.693	1.954.072
AF.22219	- Mác 600	m^3	1.352.550	527.889	152.693	2.033.132
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m^3	900.505	620.909	154.177	1.675.591
AF.22222	- Mác 200	m^3	951.956	620.909	154.177	1.727.042
AF.22223	- Mác 250	m^3	1.004.386	620.909	154.177	1.779.472
AF.22224	- Mác 300	m^3	1.055.002	620.909	154.177	1.830.088
AF.22225	- Mác 350	m^3	1.243.295	620.909	154.177	2.018.381
AF.22226	- Mác 400	m^3	1.306.796	620.909	154.177	2.081.882
AF.22227	- Mác 450	m^3	1.219.719	620.909	154.177	1.994.805
AF.22228	- Mác 500	m^3	1.273.490	620.909	154.177	2.048.576
AF.22229	- Mác 600	m^3	1.352.550	620.909	154.177	2.127.636
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m^3	900.505	730.207	200.390	1.831.102
AF.22232	- Mác 200	m^3	951.956	730.207	200.390	1.882.553
AF.22233	- Mác 250	m^3	1.004.386	730.207	200.390	1.934.983
AF.22234	- Mác 300	m^3	1.055.002	730.207	200.390	1.985.599
AF.22235	- Mác 350	m^3	1.243.295	730.207	200.390	2.173.892
AF.22236	- Mác 400	m^3	1.306.796	730.207	200.390	2.237.393
AF.22237	- Mác 450	m^3	1.219.719	730.207	200.390	2.150.316
AF.22238	- Mác 500	m^3	1.273.490	730.207	200.390	2.204.087
AF.22239	- Mác 600	m^3	1.352.550	730.207	200.390	2.283.147
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m^3	900.505	813.925	287.761	2.002.191
AF.22242	- Mác 200	m^3	951.956	813.925	287.761	2.053.642
AF.22243	- Mác 250	m^3	1.004.386	813.925	287.761	2.106.072
AF.22244	- Mác 300	m^3	1.055.002	813.925	287.761	2.156.688
AF.22245	- Mác 350	m^3	1.243.295	813.925	287.761	2.344.981
AF.22246	- Mác 400	m^3	1.306.796	813.925	287.761	2.408.482

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22247	- Mác 450	m^3	1.219.719	813.925	287.761	2.321.405
AF.22248	- Mác 500	m^3	1.273.490	813.925	287.761	2.375.176
AF.22249	- Mác 600	m^3	1.352.550	813.925	287.761	2.454.236
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m^3	900.505	460.449	140.119	1.501.073
AF.22252	- Mác 200	m^3	951.956	460.449	140.119	1.552.524
AF.22253	- Mác 250	m^3	1.004.386	460.449	140.119	1.604.954
AF.22254	- Mác 300	m^3	1.055.002	460.449	140.119	1.655.570
AF.22255	- Mác 350	m^3	1.243.295	460.449	140.119	1.843.863
AF.22256	- Mác 400	m^3	1.306.796	460.449	140.119	1.907.364
AF.22257	- Mác 450	m^3	1.219.719	460.449	140.119	1.820.287
AF.22258	- Mác 500	m^3	1.273.490	460.449	140.119	1.874.058
AF.22259	- Mác 600	m^3	1.352.550	460.449	140.119	1.953.118
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m^3	900.505	541.842	147.773	1.590.120
AF.22262	- Mác 200	m^3	951.956	541.842	147.773	1.641.571
AF.22263	- Mác 250	m^3	1.004.386	541.842	147.773	1.694.001
AF.22264	- Mác 300	m^3	1.055.002	541.842	147.773	1.744.617
AF.22265	- Mác 350	m^3	1.243.295	541.842	147.773	1.932.910
AF.22266	- Mác 400	m^3	1.306.796	541.842	147.773	1.996.411
AF.22267	- Mác 450	m^3	1.219.719	541.842	147.773	1.909.334
AF.22268	- Mác 500	m^3	1.273.490	541.842	147.773	1.963.105
AF.22269	- Mác 600	m^3	1.352.550	541.842	147.773	2.042.165
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m^3	900.505	639.513	186.284	1.726.302
AF.22272	- Mác 200	m^3	951.956	639.513	186.284	1.777.753
AF.22273	- Mác 250	m^3	1.004.386	639.513	186.284	1.830.183
AF.22274	- Mác 300	m^3	1.055.002	639.513	186.284	1.880.799
AF.22275	- Mác 350	m^3	1.243.295	639.513	186.284	2.069.092
AF.22276	- Mác 400	m^3	1.306.796	639.513	186.284	2.132.593
AF.22277	- Mác 450	m^3	1.219.719	639.513	186.284	2.045.516
AF.22278	- Mác 500	m^3	1.273.490	639.513	186.284	2.099.287
AF.22279	- Mác 600	m^3	1.352.550	639.513	186.284	2.178.347
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m^3	900.505	711.603	268.769	1.880.877
AF.22282	- Mác 200	m^3	951.956	711.603	268.769	1.932.328
AF.22283	- Mác 250	m^3	1.004.386	711.603	268.769	1.984.758
AF.22284	- Mác 300	m^3	1.055.002	711.603	268.769	2.035.374
AF.22285	- Mác 350	m^3	1.243.295	711.603	268.769	2.223.667
AF.22286	- Mác 400	m^3	1.306.796	711.603	268.769	2.287.168
AF.22287	- Mác 450	m^3	1.219.719	711.603	268.769	2.200.091
AF.22288	- Mác 500	m^3	1.273.490	711.603	268.769	2.253.862
AF.22289	- Mác 600	m^3	1.352.550	711.603	268.769	2.332.922

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m^3	874.528	386.033	117.244	1.377.805
AF.22312	- Mác 200	m^3	924.496	386.033	117.244	1.427.773
AF.22313	- Mác 250	m^3	975.414	386.033	117.244	1.478.691
AF.22314	- Mác 300	m^3	1.024.569	386.033	117.244	1.527.846
AF.22315	- Mác 350	m^3	1.207.431	386.033	117.244	1.710.708
AF.22316	- Mác 400	m^3	1.269.100	386.033	117.244	1.772.377
AF.22317	- Mác 450	m^3	1.184.535	386.033	117.244	1.687.812
AF.22318	- Mác 500	m^3	1.236.755	386.033	117.244	1.740.032
AF.22319	- Mác 600	m^3	1.313.535	386.033	117.244	1.816.812
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m^3	874.528	481.379	127.219	1.483.126
AF.22322	- Mác 200	m^3	924.496	481.379	127.219	1.533.094
AF.22323	- Mác 250	m^3	975.414	481.379	127.219	1.584.012
AF.22324	- Mác 300	m^3	1.024.569	481.379	127.219	1.633.167
AF.22325	- Mác 350	m^3	1.207.431	481.379	127.219	1.816.029
AF.22326	- Mác 400	m^3	1.269.100	481.379	127.219	1.877.698
AF.22327	- Mác 450	m^3	1.184.535	481.379	127.219	1.793.133
AF.22328	- Mác 500	m^3	1.236.755	481.379	127.219	1.845.353
AF.22329	- Mác 600	m^3	1.313.535	481.379	127.219	1.922.133
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m^3	874.528	569.748	161.879	1.606.155
AF.22332	- Mác 200	m^3	924.496	569.748	161.879	1.656.123
AF.22333	- Mác 250	m^3	975.414	569.748	161.879	1.707.041
AF.22334	- Mác 300	m^3	1.024.569	569.748	161.879	1.756.196
AF.22335	- Mác 350	m^3	1.207.431	569.748	161.879	1.939.058
AF.22336	- Mác 400	m^3	1.269.100	569.748	161.879	2.000.727
AF.22337	- Mác 450	m^3	1.184.535	569.748	161.879	1.916.162
AF.22338	- Mác 500	m^3	1.236.755	569.748	161.879	1.968.382
AF.22339	- Mác 600	m^3	1.313.535	569.748	161.879	2.045.162
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m^3	874.528	634.862	239.478	1.748.868
AF.22342	- Mác 200	m^3	924.496	634.862	239.478	1.798.836
AF.22343	- Mác 250	m^3	975.414	634.862	239.478	1.849.754
AF.22344	- Mác 300	m^3	1.024.569	634.862	239.478	1.898.909
AF.22345	- Mác 350	m^3	1.207.431	634.862	239.478	2.081.771
AF.22346	- Mác 400	m^3	1.269.100	634.862	239.478	2.143.440
AF.22347	- Mác 450	m^3	1.184.535	634.862	239.478	2.058.875
AF.22348	- Mác 500	m^3	1.236.755	634.862	239.478	2.111.095
AF.22349	- Mác 600	m^3	1.313.535	634.862	239.478	2.187.875

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m^3	874.528	372.638	101.444	1.348.610
AF.23112	- Mác 200	m^3	924.496	372.638	101.444	1.398.578
AF.23113	- Mác 250	m^3	975.414	372.638	101.444	1.449.496
AF.23114	- Mác 300	m^3	1.024.569	372.638	101.444	1.498.651
AF.23115	- Mác 350	m^3	1.207.431	372.638	101.444	1.681.513
AF.23116	- Mác 400	m^3	1.269.100	372.638	101.444	1.743.182
AF.23117	- Mác 450	m^3	1.184.535	372.638	101.444	1.658.617
AF.23118	- Mác 500	m^3	1.236.755	372.638	101.444	1.710.837
AF.23119	- Mác 600	m^3	1.313.535	372.638	101.444	1.787.617
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m^3	874.528	476.411	300.617	1.651.556
AF.23122	- Mác 200	m^3	924.496	476.411	300.617	1.701.524
AF.23123	- Mác 250	m^3	975.414	476.411	300.617	1.752.442
AF.23124	- Mác 300	m^3	1.024.569	476.411	300.617	1.801.597
AF.23125	- Mác 350	m^3	1.207.431	476.411	300.617	1.984.459
AF.23126	- Mác 400	m^3	1.269.100	476.411	300.617	2.046.128
AF.23127	- Mác 450	m^3	1.184.535	476.411	300.617	1.961.563
AF.23128	- Mác 500	m^3	1.236.755	476.411	300.617	2.013.783
AF.23129	- Mác 600	m^3	1.313.535	476.411	300.617	2.090.563
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m^3	874.528	566.033	117.399	1.557.960
AF.23212	- Mác 200	m^3	924.496	566.033	117.399	1.607.928
AF.23213	- Mác 250	m^3	975.414	566.033	117.399	1.658.846
AF.23214	- Mác 300	m^3	1.024.569	566.033	117.399	1.708.001
AF.23215	- Mác 350	m^3	1.207.431	566.033	117.399	1.890.863
AF.23216	- Mác 400	m^3	1.269.100	566.033	117.399	1.952.532
AF.23217	- Mác 450	m^3	1.184.535	566.033	117.399	1.867.967
AF.23218	- Mác 500	m^3	1.236.755	566.033	117.399	1.920.187
AF.23219	- Mác 600	m^3	1.313.535	566.033	117.399	1.996.967
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m^3	874.528	726.409	385.499	1.986.436
AF.23222	- Mác 200	m^3	924.496	726.409	385.499	2.036.404
AF.23223	- Mác 250	m^3	975.414	726.409	385.499	2.087.322
AF.23224	- Mác 300	m^3	1.024.569	726.409	385.499	2.136.477
AF.23225	- Mác 350	m^3	1.207.431	726.409	385.499	2.319.339
AF.23226	- Mác 400	m^3	1.269.100	726.409	385.499	2.381.008
AF.23227	- Mác 450	m^3	1.184.535	726.409	385.499	2.296.443
AF.23228	- Mác 500	m^3	1.236.755	726.409	385.499	2.348.663
AF.23229	- Mác 600	m^3	1.313.535	726.409	385.499	2.425.443

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4 Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m^3	806.081	372.638	101.444	1.280.163
AF.23132	- Mác 200	m^3	854.504	372.638	101.444	1.328.586
AF.23133	- Mác 250	m^3	902.322	372.638	101.444	1.376.404
AF.23134	- Mác 300	m^3	949.189	372.638	101.444	1.423.271
AF.23135	- Mác 350	m^3	1.122.805	372.638	101.444	1.596.887
AF.23136	- Mác 400	m^3	1.183.017	372.638	101.444	1.657.099
AF.23137	- Mác 450	m^3	1.102.283	372.638	101.444	1.576.365
AF.23138	- Mác 500	m^3	1.151.419	372.638	101.444	1.625.501
AF.23139	- Mác 600	m^3	1.257.142	372.638	101.444	1.731.224
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m^3	806.081	476.411	300.617	1.583.109
AF.23142	- Mác 200	m^3	854.504	476.411	300.617	1.631.532
AF.23143	- Mác 250	m^3	902.322	476.411	300.617	1.679.350
AF.23144	- Mác 300	m^3	949.189	476.411	300.617	1.726.217
AF.23145	- Mác 350	m^3	1.122.805	476.411	300.617	1.899.833
AF.23146	- Mác 400	m^3	1.183.017	476.411	300.617	1.960.045
AF.23147	- Mác 450	m^3	1.102.283	476.411	300.617	1.879.311
AF.23148	- Mác 500	m^3	1.151.419	476.411	300.617	1.928.447
AF.23149	- Mác 600	m^3	1.257.142	476.411	300.617	2.034.170
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m^3	806.081	566.033	117.399	1.489.513
AF.23232	- Mác 200	m^3	854.504	566.033	117.399	1.537.936
AF.23233	- Mác 250	m^3	902.322	566.033	117.399	1.585.754
AF.23234	- Mác 300	m^3	949.189	566.033	117.399	1.632.621
AF.23235	- Mác 350	m^3	1.122.805	566.033	117.399	1.806.237
AF.23236	- Mác 400	m^3	1.183.017	566.033	117.399	1.866.449
AF.23237	- Mác 450	m^3	1.102.283	566.033	117.399	1.785.715
AF.23238	- Mác 500	m^3	1.151.419	566.033	117.399	1.834.851
AF.23239	- Mác 600	m^3	1.257.142	566.033	117.399	1.940.574
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m^3	806.081	726.409	385.499	1.917.989
AF.23242	- Mác 200	m^3	854.504	726.409	385.499	1.966.412
AF.23243	- Mác 250	m^3	902.322	726.409	385.499	2.014.230
AF.23244	- Mác 300	m^3	949.189	726.409	385.499	2.061.097
AF.23245	- Mác 350	m^3	1.122.805	726.409	385.499	2.234.713
AF.23246	- Mác 400	m^3	1.183.017	726.409	385.499	2.294.925
AF.23247	- Mác 450	m^3	1.102.283	726.409	385.499	2.214.191
AF.23248	- Mác 500	m^3	1.151.419	726.409	385.499	2.263.327
AF.23249	- Mác 600	m^3	1.257.142	726.409	385.499	2.369.050

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mối nối bản dầm dọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m^3	874.528	244.178	161.018	1.279.724
AF.24112	- Mác 200	m^3	924.496	244.178	161.018	1.329.692
AF.24113	- Mác 250	m^3	975.414	244.178	161.018	1.380.610
AF.24114	- Mác 300	m^3	1.024.569	244.178	161.018	1.429.765
AF.24115	- Mác 350	m^3	1.207.431	244.178	161.018	1.612.627
AF.24116	- Mác 400	m^3	1.269.100	244.178	161.018	1.674.296
AF.24117	- Mác 450	m^3	1.184.535	244.178	161.018	1.589.731
AF.24118	- Mác 500	m^3	1.236.755	244.178	161.018	1.641.951
AF.24119	- Mác 600	m^3	1.313.535	244.178	161.018	1.718.731
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m^3	874.528	258.131	161.018	1.293.677
AF.24122	- Mác 200	m^3	924.496	258.131	161.018	1.343.645
AF.24123	- Mác 250	m^3	975.414	258.131	161.018	1.394.563
AF.24124	- Mác 300	m^3	1.024.569	258.131	161.018	1.443.718
AF.24125	- Mác 350	m^3	1.207.431	258.131	161.018	1.626.580
AF.24126	- Mác 400	m^3	1.269.100	258.131	161.018	1.688.249
AF.24127	- Mác 450	m^3	1.184.535	258.131	161.018	1.603.684
AF.24128	- Mác 500	m^3	1.236.755	258.131	161.018	1.655.904
AF.24129	- Mác 600	m^3	1.313.535	258.131	161.018	1.732.684

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m^3	874.528	313.943	97.569	1.286.040
AF.24212	- Mác 200	m^3	924.496	313.943	97.569	1.336.008
AF.24213	- Mác 250	m^3	975.414	313.943	97.569	1.386.926
AF.24214	- Mác 300	m^3	1.024.569	313.943	97.569	1.436.081
AF.24215	- Mác 350	m^3	1.207.431	313.943	97.569	1.618.943
AF.24216	- Mác 400	m^3	1.269.100	313.943	97.569	1.680.612
AF.24217	- Mác 450	m^3	1.184.535	313.943	97.569	1.596.047
AF.24218	- Mác 500	m^3	1.236.755	313.943	97.569	1.648.267
AF.24219	- Mác 600	m^3	1.313.535	313.943	97.569	1.725.047

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2					
	Bê tông cọc nhồi trên cạn					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m^3	943.164	211.621	203.494	1.358.279
AF.25112	- Mác 200	m^3	997.053	211.621	203.494	1.412.168
AF.25113	- Mác 250	m^3	1.051.967	211.621	203.494	1.467.082
AF.25114	- Mác 300	m^3	1.104.981	211.621	203.494	1.520.096
AF.25115	- Mác 350	m^3	1.302.194	211.621	203.494	1.717.309
AF.25116	- Mác 400	m^3	1.368.703	211.621	203.494	1.783.818
AF.25117	- Mác 450	m^3	1.277.502	211.621	203.494	1.692.617
AF.25118	- Mác 500	m^3	1.333.820	211.621	203.494	1.748.935
AF.25119	- Mác 600	m^3	1.416.625	211.621	203.494	1.831.740
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m^3	943.164	179.064	139.749	1.261.977
AF.25122	- Mác 200	m^3	997.053	179.064	139.749	1.315.866
AF.25123	- Mác 250	m^3	1.051.967	179.064	139.749	1.370.780
AF.25124	- Mác 300	m^3	1.104.981	179.064	139.749	1.423.794
AF.25125	- Mác 350	m^3	1.302.194	179.064	139.749	1.621.007
AF.25126	- Mác 400	m^3	1.368.703	179.064	139.749	1.687.516
AF.25127	- Mác 450	m^3	1.277.502	179.064	139.749	1.596.315
AF.25128	- Mác 500	m^3	1.333.820	179.064	139.749	1.652.633
AF.25129	- Mác 600	m^3	1.416.625	179.064	139.749	1.735.438
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m^3	947.811	253.480	473.791	1.675.082
AF.25212	- Mác 200	m^3	1.001.965	253.480	473.791	1.729.236
AF.25213	- Mác 250	m^3	1.057.150	253.480	473.791	1.784.421
AF.25214	- Mác 300	m^3	1.110.424	253.480	473.791	1.837.695
AF.25215	- Mác 350	m^3	1.308.609	253.480	473.791	2.035.880
AF.25216	- Mác 400	m^3	1.375.445	253.480	473.791	2.102.716
AF.25217	- Mác 450	m^3	1.283.795	253.480	473.791	2.011.066
AF.25218	- Mác 500	m^3	1.340.391	253.480	473.791	2.067.662
AF.25219	- Mác 600	m^3	1.423.604	253.480	473.791	2.150.875
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m^3	947.811	213.946	315.861	1.477.618
AF.25222	- Mác 200	m^3	1.001.965	213.946	315.861	1.531.772
AF.25223	- Mác 250	m^3	1.057.150	213.946	315.861	1.586.957
AF.25224	- Mác 300	m^3	1.110.424	213.946	315.861	1.640.231
AF.25225	- Mác 350	m^3	1.308.609	213.946	315.861	1.838.416
AF.25226	- Mác 400	m^3	1.375.445	213.946	315.861	1.905.252
AF.25227	- Mác 450	m^3	1.283.795	213.946	315.861	1.813.602

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25228	- Mác 500	m^3	1.340.391	213.946	315.861	1.870.198
AF.25229	- Mác 600	m^3	1.423.604	213.946	315.861	1.953.411
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m^3	947.811	183.715	134.845	1.266.371
AF.25312	- Mác 200	m^3	1.001.965	183.715	134.845	1.320.525
AF.25313	- Mác 250	m^3	1.057.150	183.715	134.845	1.375.710
AF.25314	- Mác 300	m^3	1.110.424	183.715	134.845	1.428.984
AF.25315	- Mác 350	m^3	1.308.609	183.715	134.845	1.627.169
AF.25316	- Mác 400	m^3	1.375.445	183.715	134.845	1.694.005
AF.25317	- Mác 450	m^3	1.283.795	183.715	134.845	1.602.355
AF.25318	- Mác 500	m^3	1.340.391	183.715	134.845	1.658.951
AF.25319	- Mác 600	m^3	1.423.604	183.715	134.845	1.742.164

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m^3	883.187	627.885	191.397	1.702.469
AF.26112	- Mác 200	m^3	933.649	627.885	191.397	1.752.931
AF.26113	- Mác 250	m^3	985.071	627.885	191.397	1.804.353
AF.26114	- Mác 300	m^3	1.034.714	627.885	191.397	1.853.996
AF.26115	- Mác 350	m^3	1.219.385	627.885	191.397	2.038.667
AF.26116	- Mác 400	m^3	1.281.665	627.885	191.397	2.100.947
AF.26117	- Mác 450	m^3	1.196.263	627.885	191.397	2.015.545
AF.26118	- Mác 500	m^3	1.249.000	627.885	191.397	2.068.282
AF.26119	- Mác 600	m^3	1.326.540	627.885	191.397	2.145.822
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m^3	883.187	911.596	191.397	1.986.180
AF.26122	- Mác 200	m^3	933.649	911.596	191.397	2.036.642
AF.26123	- Mác 250	m^3	985.071	911.596	191.397	2.088.064
AF.26124	- Mác 300	m^3	1.034.714	911.596	191.397	2.137.707
AF.26125	- Mác 350	m^3	1.219.385	911.596	191.397	2.322.378
AF.26126	- Mác 400	m^3	1.281.665	911.596	191.397	2.384.658
AF.26127	- Mác 450	m^3	1.196.263	911.596	191.397	2.299.256
AF.26128	- Mác 500	m^3	1.249.000	911.596	191.397	2.351.993
AF.26129	- Mác 600	m^3	1.326.540	911.596	191.397	2.429.533

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m^3	874.528	562.771	189.502	1.626.801
AF.26212	- Mác 200	m^3	924.496	562.771	189.502	1.676.769
AF.26213	- Mác 250	m^3	975.414	562.771	189.502	1.727.687
AF.26214	- Mác 300	m^3	1.024.569	562.771	189.502	1.776.842
AF.26215	- Mác 350	m^3	1.207.431	562.771	189.502	1.959.704
AF.26216	- Mác 400	m^3	1.269.100	562.771	189.502	2.021.373
AF.26217	- Mác 450	m^3	1.184.535	562.771	189.502	1.936.808
AF.26218	- Mác 500	m^3	1.236.755	562.771	189.502	1.989.028
AF.26219	- Mác 600	m^3	1.313.535	562.771	189.502	2.065.808

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LÒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m^3	883.187	671.488	388.434	1.943.109
AF.27112	- Mác 200	m^3	933.649	671.488	388.434	1.993.571
AF.27113	- Mác 250	m^3	985.071	671.488	388.434	2.044.993
AF.27114	- Mác 300	m^3	1.034.714	671.488	388.434	2.094.636
AF.27115	- Mác 350	m^3	1.219.385	671.488	388.434	2.279.307
AF.27116	- Mác 400	m^3	1.281.665	671.488	388.434	2.341.587
AF.27117	- Mác 450	m^3	1.196.263	671.488	388.434	2.256.185
AF.27118	- Mác 500	m^3	1.249.000	671.488	388.434	2.308.922
AF.27119	- Mác 600	m^3	1.326.540	671.488	388.434	2.386.462
	Bê tông trượt silô, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m^3	883.187	482.158	372.848	1.738.193
AF.27212	- Mác 200	m^3	933.649	482.158	372.848	1.788.655
AF.27213	- Mác 250	m^3	985.071	482.158	372.848	1.840.077
AF.27214	- Mác 300	m^3	1.034.714	482.158	372.848	1.889.720
AF.27215	- Mác 350	m^3	1.219.385	482.158	372.848	2.074.391
AF.27216	- Mác 400	m^3	1.281.665	482.158	372.848	2.136.671
AF.27217	- Mác 450	m^3	1.196.263	482.158	372.848	2.051.269
AF.27218	- Mác 500	m^3	1.249.000	482.158	372.848	2.104.006
AF.27219	- Mác 600	m^3	1.326.540	482.158	372.848	2.181.546
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m^3	883.187	860.817	448.619	2.192.623
AF.27312	- Mác 200	m^3	933.649	860.817	448.619	2.243.085
AF.27313	- Mác 250	m^3	985.071	860.817	448.619	2.294.507

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27314	- Mác 300	m^3	1.034.714	860.817	448.619	2.344.150
AF.27315	- Mác 350	m^3	1.219.385	860.817	448.619	2.528.821
AF.27316	- Mác 400	m^3	1.281.665	860.817	448.619	2.591.101
AF.27317	- Mác 450	m^3	1.196.263	860.817	448.619	2.505.699
AF.27318	- Mác 500	m^3	1.249.000	860.817	448.619	2.558.436
AF.27319	- Mác 600	m^3	1.326.540	860.817	448.619	2.635.976

AF.30000 - ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m^3	958.220	116.964	96.100	1.171.284
AF.31112	- Mác 200	m^3	1.026.166	116.964	96.100	1.239.230
AF.31113	- Mác 250	m^3	1.094.312	116.964	96.100	1.307.376
AF.31114	- Mác 300	m^3	1.161.892	116.964	96.100	1.374.956
AF.31115	- Mác 350	m^3	1.088.158	116.964	96.100	1.301.222
AF.31116	- Mác 400	m^3	1.128.882	116.964	96.100	1.341.946
AF.31117	- Mác 450	m^3	1.172.979	116.964	96.100	1.386.043
AF.31118	- Mác 500	m^3	1.224.689	116.964	96.100	1.437.753
AF.31119	- Mác 600	m^3	1.300.720	116.964	96.100	1.513.784
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m^3	977.195	168.002	96.100	1.241.297
AF.31122	- Mác 200	m^3	1.046.486	168.002	96.100	1.310.588
AF.31123	- Mác 250	m^3	1.115.981	168.002	96.100	1.380.083
AF.31124	- Mác 300	m^3	1.184.899	168.002	96.100	1.449.001
AF.31125	- Mác 350	m^3	1.109.705	168.002	96.100	1.373.807
AF.31126	- Mác 400	m^3	1.151.236	168.002	96.100	1.415.338
AF.31127	- Mác 450	m^3	1.196.206	168.002	96.100	1.460.308
AF.31128	- Mác 500	m^3	1.248.941	168.002	96.100	1.513.043
AF.31129	- Mác 600	m^3	1.326.476	168.002	96.100	1.590.578

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m^3	958.220	85.064	95.749	1.139.033
AF.31212	- Mác 200	m^3	1.026.166	85.064	95.749	1.206.979
AF.31213	- Mác 250	m^3	1.094.312	85.064	95.749	1.275.125
AF.31214	- Mác 300	m^3	1.161.892	85.064	95.749	1.342.705
AF.31215	- Mác 350	m^3	1.088.158	85.064	95.749	1.268.971
AF.31216	- Mác 400	m^3	1.128.882	85.064	95.749	1.309.695
AF.31217	- Mác 450	m^3	1.172.979	85.064	95.749	1.353.792
AF.31218	- Mác 500	m^3	1.224.689	85.064	95.749	1.405.502
AF.31219	- Mác 600	m^3	1.300.720	85.064	95.749	1.481.533
	Bê tông bệ máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m^3	958.220	227.547	96.100	1.281.867
AF.31322	- Mác 200	m^3	1.026.166	227.547	96.100	1.349.813
AF.31323	- Mác 250	m^3	1.094.312	227.547	96.100	1.417.959
AF.31324	- Mác 300	m^3	1.161.892	227.547	96.100	1.485.539
AF.31325	- Mác 350	m^3	1.088.158	227.547	96.100	1.411.805
AF.31326	- Mác 400	m^3	1.128.882	227.547	96.100	1.452.529
AF.31327	- Mác 450	m^3	1.172.979	227.547	96.100	1.496.626
AF.31328	- Mác 500	m^3	1.224.689	227.547	96.100	1.548.336
AF.31329	- Mác 600	m^3	1.300.720	227.547	96.100	1.624.367

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2 Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m^3	996.169	386.033	119.302	1.501.504
AF.32112	- Mác 200	m^3	1.066.806	386.033	119.302	1.572.141
AF.32113	- Mác 250	m^3	1.137.651	386.033	119.302	1.642.986
AF.32114	- Mác 300	m^3	1.207.907	386.033	119.302	1.713.242
AF.32115	- Mác 350	m^3	1.131.253	386.033	119.302	1.636.588
AF.32116	- Mác 400	m^3	1.173.590	386.033	119.302	1.678.925
AF.32117	- Mác 450	m^3	1.219.433	386.033	119.302	1.724.768
AF.32118	- Mác 500	m^3	1.273.192	386.033	119.302	1.778.527
AF.32119	- Mác 600	m^3	1.352.233	386.033	119.302	1.857.568
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m^3	996.169	523.238	119.302	1.638.709
AF.32122	- Mác 200	m^3	1.066.806	523.238	119.302	1.709.346
AF.32123	- Mác 250	m^3	1.137.651	523.238	119.302	1.780.191
AF.32124	- Mác 300	m^3	1.207.907	523.238	119.302	1.850.447
AF.32125	- Mác 350	m^3	1.131.253	523.238	119.302	1.773.793

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126	- Mác 400	m^3	1.173.590	523.238	119.302	1.816.130
AF.32127	- Mác 450	m^3	1.219.433	523.238	119.302	1.861.973
AF.32128	- Mác 500	m^3	1.273.192	523.238	119.302	1.915.732
AF.32129	- Mác 600	m^3	1.352.233	523.238	119.302	1.994.773
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m^3	996.169	344.174	119.302	1.459.645
AF.32132	- Mác 200	m^3	1.066.806	344.174	119.302	1.530.282
AF.32133	- Mác 250	m^3	1.137.651	344.174	119.302	1.601.127
AF.32134	- Mác 300	m^3	1.207.907	344.174	119.302	1.671.383
AF.32135	- Mác 350	m^3	1.131.253	344.174	119.302	1.594.729
AF.32136	- Mác 400	m^3	1.173.590	344.174	119.302	1.637.066
AF.32137	- Mác 450	m^3	1.219.433	344.174	119.302	1.682.909
AF.32138	- Mác 500	m^3	1.273.192	344.174	119.302	1.736.668
AF.32139	- Mác 600	m^3	1.352.233	344.174	119.302	1.815.709
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m^3	996.169	479.053	119.302	1.594.524
AF.32142	- Mác 200	m^3	1.066.806	479.053	119.302	1.665.161
AF.32143	- Mác 250	m^3	1.137.651	479.053	119.302	1.736.006
AF.32144	- Mác 300	m^3	1.207.907	479.053	119.302	1.806.262
AF.32145	- Mác 350	m^3	1.131.253	479.053	119.302	1.729.608
AF.32146	- Mác 400	m^3	1.173.590	479.053	119.302	1.771.945
AF.32147	- Mác 450	m^3	1.219.433	479.053	119.302	1.817.788
AF.32148	- Mác 500	m^3	1.273.192	479.053	119.302	1.871.547
AF.32149	- Mác 600	m^3	1.352.233	479.053	119.302	1.950.588

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m^3	986.682	527.889	119.302	1.633.873
AF.32212	- Mác 200	m^3	1.056.646	527.889	119.302	1.703.837
AF.32213	- Mác 250	m^3	1.126.816	527.889	119.302	1.774.007
AF.32214	- Mác 300	m^3	1.196.403	527.889	119.302	1.843.594
AF.32215	- Mác 350	m^3	1.120.479	527.889	119.302	1.767.670
AF.32216	- Mác 400	m^3	1.162.413	527.889	119.302	1.809.604
AF.32217	- Mác 450	m^3	1.207.820	527.889	119.302	1.855.011
AF.32218	- Mác 500	m^3	1.261.066	527.889	119.302	1.908.257
AF.32219	- Mác 600	m^3	1.339.355	527.889	119.302	1.986.546
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m^3	986.682	620.909	119.302	1.726.893
AF.32222	- Mác 200	m^3	1.056.646	620.909	119.302	1.796.857
AF.32223	- Mác 250	m^3	1.126.816	620.909	119.302	1.867.027
AF.32224	- Mác 300	m^3	1.196.403	620.909	119.302	1.936.614
AF.32225	- Mác 350	m^3	1.120.479	620.909	119.302	1.860.690

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32226	- Mác 400	m^3	1.162.413	620.909	119.302	1.902.624
AF.32227	- Mác 450	m^3	1.207.820	620.909	119.302	1.948.031
AF.32228	- Mác 500	m^3	1.261.066	620.909	119.302	2.001.277
AF.32229	- Mác 600	m^3	1.339.355	620.909	119.302	2.079.566
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m^3	986.682	460.449	124.401	1.571.532
AF.32232	- Mác 200	m^3	1.056.646	460.449	124.401	1.641.496
AF.32233	- Mác 250	m^3	1.126.816	460.449	124.401	1.711.666
AF.32234	- Mác 300	m^3	1.196.403	460.449	124.401	1.781.253
AF.32235	- Mác 350	m^3	1.120.479	460.449	124.401	1.705.329
AF.32236	- Mác 400	m^3	1.162.413	460.449	124.401	1.747.263
AF.32237	- Mác 450	m^3	1.207.820	460.449	124.401	1.792.670
AF.32238	- Mác 500	m^3	1.261.066	460.449	124.401	1.845.916
AF.32239	- Mác 600	m^3	1.339.355	460.449	124.401	1.924.205
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m^3	986.682	541.842	124.401	1.652.925
AF.32242	- Mác 200	m^3	1.056.646	541.842	124.401	1.722.889
AF.32243	- Mác 250	m^3	1.126.816	541.842	124.401	1.793.059
AF.32244	- Mác 300	m^3	1.196.403	541.842	124.401	1.862.646
AF.32245	- Mác 350	m^3	1.120.479	541.842	124.401	1.786.722
AF.32246	- Mác 400	m^3	1.162.413	541.842	124.401	1.828.656
AF.32247	- Mác 450	m^3	1.207.820	541.842	124.401	1.874.063
AF.32248	- Mác 500	m^3	1.261.066	541.842	124.401	1.927.309
AF.32249	- Mác 600	m^3	1.339.355	541.842	124.401	2.005.598

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m^3	958.220	386.033	119.302	1.463.555
AF.32312	- Mác 200	m^3	1.026.166	386.033	119.302	1.531.501
AF.32313	- Mác 250	m^3	1.094.312	386.033	119.302	1.599.647
AF.32314	- Mác 300	m^3	1.161.892	386.033	119.302	1.667.227
AF.32315	- Mác 350	m^3	1.088.158	386.033	119.302	1.593.493
AF.32316	- Mác 400	m^3	1.128.882	386.033	119.302	1.634.217
AF.32317	- Mác 450	m^3	1.172.979	386.033	119.302	1.678.314
AF.32318	- Mác 500	m^3	1.224.689	386.033	119.302	1.730.024
AF.32319	- Mác 600	m^3	1.300.720	386.033	119.302	1.806.055

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m^3	958.220	365.563	163.966	1.487.749
AF.33112	- Mác 200	m^3	1.026.166	365.563	163.966	1.555.695
AF.33113	- Mác 250	m^3	1.094.312	365.563	163.966	1.623.841
AF.33114	- Mác 300	m^3	1.161.892	365.563	163.966	1.691.421
AF.33115	- Mác 350	m^3	1.088.158	365.563	163.966	1.617.687
AF.33116	- Mác 400	m^3	1.128.882	365.563	163.966	1.658.411
AF.33117	- Mác 450	m^3	1.172.979	365.563	163.966	1.702.508
AF.33118	- Mác 500	m^3	1.224.689	365.563	163.966	1.754.218
AF.33119	- Mác 600	m^3	1.300.720	365.563	163.966	1.830.249
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m^3	958.220	466.977	409.477	1.834.674
AF.33122	- Mác 200	m^3	1.026.166	466.977	409.477	1.902.620
AF.33123	- Mác 250	m^3	1.094.312	466.977	409.477	1.970.766
AF.33124	- Mác 300	m^3	1.161.892	466.977	409.477	2.038.346
AF.33125	- Mác 350	m^3	1.088.158	466.977	409.477	1.964.612
AF.33126	- Mác 400	m^3	1.128.882	466.977	409.477	2.005.336
AF.33127	- Mác 450	m^3	1.172.979	466.977	409.477	2.049.433
AF.33128	- Mác 500	m^3	1.224.689	466.977	409.477	2.101.143
AF.33129	- Mác 600	m^3	1.300.720	466.977	409.477	2.177.174
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m^3	958.220	554.240	194.150	1.706.610
AF.33212	- Mác 200	m^3	1.026.166	554.240	194.150	1.774.556
AF.33213	- Mác 250	m^3	1.094.312	554.240	194.150	1.842.702
AF.33214	- Mác 300	m^3	1.161.892	554.240	194.150	1.910.282
AF.33215	- Mác 350	m^3	1.088.158	554.240	194.150	1.836.548
AF.33216	- Mác 400	m^3	1.128.882	554.240	194.150	1.877.272
AF.33217	- Mác 450	m^3	1.172.979	554.240	194.150	1.921.369
AF.33218	- Mác 500	m^3	1.224.689	554.240	194.150	1.973.079
AF.33219	- Mác 600	m^3	1.300.720	554.240	194.150	2.049.110
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m^3	958.220	627.353	539.055	2.124.628
AF.33222	- Mác 200	m^3	1.026.166	627.353	539.055	2.192.574
AF.33223	- Mác 250	m^3	1.094.312	627.353	539.055	2.260.720
AF.33224	- Mác 300	m^3	1.161.892	627.353	539.055	2.328.300
AF.33225	- Mác 350	m^3	1.088.158	627.353	539.055	2.254.566
AF.33226	- Mác 400	m^3	1.128.882	627.353	539.055	2.295.290
AF.33227	- Mác 450	m^3	1.172.979	627.353	539.055	2.339.387
AF.33228	- Mác 500	m^3	1.224.689	627.353	539.055	2.391.097
AF.33229	- Mác 600	m^3	1.300.720	627.353	539.055	2.467.128

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đẩy, đúc hẫng					
	Loại dầm đúc đẩy					
AF.33311	- Mác 150	1m^3	967.707	1.125.542	187.636	2.280.885
AF.33312	- Mác 200	1m^3	1.036.326	1.125.542	187.636	2.349.504
AF.33313	- Mác 250	1m^3	1.105.147	1.125.542	187.636	2.418.325
AF.33314	- Mác 300	1m^3	1.173.396	1.125.542	187.636	2.486.574
AF.33315	- Mác 350	1m^3	1.098.932	1.125.542	187.636	2.412.110
AF.33316	- Mác 400	1m^3	1.140.059	1.125.542	187.636	2.453.237
AF.33317	- Mác 450	1m^3	1.184.592	1.125.542	187.636	2.497.770
AF.33318	- Mác 500	1m^3	1.236.815	1.125.542	187.636	2.549.993
AF.33319	- Mác 600	1m^3	1.313.598	1.125.542	187.636	2.626.776
	Loại dầm đúc hẫng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m^3	967.707	1.532.505	194.936	2.695.148
AF.33322	- Mác 200	1m^3	1.036.326	1.532.505	194.936	2.763.767
AF.33323	- Mác 250	1m^3	1.105.147	1.532.505	194.936	2.832.588
AF.33324	- Mác 300	1m^3	1.173.396	1.532.505	194.936	2.900.837
AF.33325	- Mác 350	1m^3	1.098.932	1.532.505	194.936	2.826.373
AF.33326	- Mác 400	1m^3	1.140.059	1.532.505	194.936	2.867.500
AF.33327	- Mác 450	1m^3	1.184.592	1.532.505	194.936	2.912.033
AF.33328	- Mác 500	1m^3	1.236.815	1.532.505	194.936	2.964.256
AF.33329	- Mác 600	1m^3	1.313.598	1.532.505	194.936	3.041.039
	Loại dầm đúc hẫng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m^3	967.707	1.895.283	559.670	3.422.660
AF.33332	- Mác 200	1m^3	1.036.326	1.895.283	559.670	3.491.279
AF.33333	- Mác 250	1m^3	1.105.147	1.895.283	559.670	3.560.100
AF.33334	- Mác 300	1m^3	1.173.396	1.895.283	559.670	3.628.349
AF.33335	- Mác 350	1m^3	1.098.932	1.895.283	559.670	3.553.885
AF.33336	- Mác 400	1m^3	1.140.059	1.895.283	559.670	3.595.012
AF.33337	- Mác 450	1m^3	1.184.592	1.895.283	559.670	3.639.545
AF.33338	- Mác 500	1m^3	1.236.815	1.895.283	559.670	3.691.768
AF.33339	- Mác 600	1m^3	1.313.598	1.895.283	559.670	3.768.551

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m^3	967.707	1.169.727	194.936	2.332.370
AF.33412	- Mác 200	1m^3	1.036.326	1.169.727	194.936	2.400.989
AF.33413	- Mác 250	1m^3	1.105.147	1.169.727	194.936	2.469.810
AF.33414	- Mác 300	1m^3	1.173.396	1.169.727	194.936	2.538.059
AF.33415	- Mác 350	1m^3	1.098.932	1.169.727	194.936	2.463.595
AF.33416	- Mác 400	1m^3	1.140.059	1.169.727	194.936	2.504.722
AF.33417	- Mác 450	1m^3	1.184.592	1.169.727	194.936	2.549.255
AF.33418	- Mác 500	1m^3	1.236.815	1.169.727	194.936	2.601.478
AF.33419	- Mác 600	1m^3	1.313.598	1.169.727	194.936	2.678.261
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m^3	967.707	904.620	194.936	2.067.263
AF.33422	- Mác 200	1m^3	1.036.326	904.620	194.936	2.135.882
AF.33423	- Mác 250	1m^3	1.105.147	904.620	194.936	2.204.703
AF.33424	- Mác 300	1m^3	1.173.396	904.620	194.936	2.272.952
AF.33425	- Mác 350	1m^3	1.098.932	904.620	194.936	2.198.488
AF.33426	- Mác 400	1m^3	1.140.059	904.620	194.936	2.239.615
AF.33427	- Mác 450	1m^3	1.184.592	904.620	194.936	2.284.148
AF.33428	- Mác 500	1m^3	1.236.815	904.620	194.936	2.336.371
AF.33429	- Mác 600	1m^3	1.313.598	904.620	194.936	2.413.154

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mối nối bản dầm dọc, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m^3	958.220	244.178	183.418	1.385.816
AF.34112	- Mác 200	m^3	1.026.166	244.178	183.418	1.453.762
AF.34113	- Mác 250	m^3	1.094.312	244.178	183.418	1.521.908
AF.34114	- Mác 300	m^3	1.161.892	244.178	183.418	1.589.488
AF.34115	- Mác 350	m^3	1.088.158	244.178	183.418	1.515.754
AF.34116	- Mác 400	m^3	1.128.882	244.178	183.418	1.556.478
AF.34117	- Mác 450	m^3	1.172.979	244.178	183.418	1.600.575
AF.34118	- Mác 500	m^3	1.224.689	244.178	183.418	1.652.285
AF.34119	- Mác 600	m^3	1.300.720	244.178	183.418	1.728.316
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m^3	958.220	258.131	183.418	1.399.769
AF.34122	- Mác 200	m^3	1.026.166	258.131	183.418	1.467.715

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34123	- Mác 250	m^3	1.094.312	258.131	183.418	1.535.861
AF.34124	- Mác 300	m^3	1.161.892	258.131	183.418	1.603.441
AF.34125	- Mác 350	m^3	1.088.158	258.131	183.418	1.529.707
AF.34126	- Mác 400	m^3	1.128.882	258.131	183.418	1.570.431
AF.34127	- Mác 450	m^3	1.172.979	258.131	183.418	1.614.528
AF.34128	- Mác 500	m^3	1.224.689	258.131	183.418	1.666.238
AF.34129	- Mác 600	m^3	1.300.720	258.131	183.418	1.742.269

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m^3	958.220	313.943	119.302	1.391.465
AF.34212	- Mác 200	m^3	1.026.166	313.943	119.302	1.459.411
AF.34213	- Mác 250	m^3	1.094.312	313.943	119.302	1.527.557
AF.34214	- Mác 300	m^3	1.161.892	313.943	119.302	1.595.137
AF.34215	- Mác 350	m^3	1.088.158	313.943	119.302	1.521.403
AF.34216	- Mác 400	m^3	1.128.882	313.943	119.302	1.562.127
AF.34217	- Mác 450	m^3	1.172.979	313.943	119.302	1.606.224
AF.34218	- Mác 500	m^3	1.224.689	313.943	119.302	1.657.934
AF.34219	- Mác 600	m^3	1.300.720	313.943	119.302	1.733.965

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m^3	1.043.606	193.017	369.424	1.606.047
AF.35112	- Mác 200	m^3	1.117.606	193.017	369.424	1.680.047
AF.35113	- Mác 250	m^3	1.191.825	193.017	369.424	1.754.266
AF.35114	- Mác 300	m^3	1.265.427	193.017	369.424	1.827.868
AF.35115	- Mác 350	m^3	1.185.122	193.017	369.424	1.747.563
AF.35116	- Mác 400	m^3	1.229.475	193.017	369.424	1.791.916
AF.35117	- Mác 450	m^3	1.277.502	193.017	369.424	1.839.943
AF.35118	- Mác 500	m^3	1.333.820	193.017	369.424	1.896.261

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35119	- Mác 600	m^3	1.416.625	193.017	369.424	1.979.066
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35121	- Mác 150	m^3	1.043.606	162.785	219.784	1.426.175
AF.35122	- Mác 200	m^3	1.117.606	162.785	219.784	1.500.175
AF.35123	- Mác 250	m^3	1.191.825	162.785	219.784	1.574.394
AF.35124	- Mác 300	m^3	1.265.427	162.785	219.784	1.647.996
AF.35125	- Mác 350	m^3	1.185.122	162.785	219.784	1.567.691
AF.35126	- Mác 400	m^3	1.229.475	162.785	219.784	1.612.044
AF.35127	- Mác 450	m^3	1.277.502	162.785	219.784	1.660.071
AF.35128	- Mác 500	m^3	1.333.820	162.785	219.784	1.716.389
AF.35129	- Mác 600	m^3	1.416.625	162.785	219.784	1.799.194
	Bê tông cọc nhồi dưới nước					
	Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m^3	1.048.747	230.225	744.210	2.023.182
AF.35212	- Mác 200	m^3	1.123.112	230.225	744.210	2.097.547
AF.35213	- Mác 250	m^3	1.197.696	230.225	744.210	2.172.131
AF.35214	- Mác 300	m^3	1.271.660	230.225	744.210	2.246.095
AF.35215	- Mác 350	m^3	1.190.960	230.225	744.210	2.165.395
AF.35216	- Mác 400	m^3	1.235.532	230.225	744.210	2.209.967
AF.35217	- Mác 450	m^3	1.283.795	230.225	744.210	2.258.230
AF.35218	- Mác 500	m^3	1.340.391	230.225	744.210	2.314.826
AF.35219	- Mác 600	m^3	1.423.604	230.225	744.210	2.398.039
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m^3	1.048.747	195.342	494.929	1.739.018
AF.35222	- Mác 200	m^3	1.123.112	195.342	494.929	1.813.383
AF.35223	- Mác 250	m^3	1.197.696	195.342	494.929	1.887.967
AF.35224	- Mác 300	m^3	1.271.660	195.342	494.929	1.961.931
AF.35225	- Mác 350	m^3	1.190.960	195.342	494.929	1.881.231
AF.35226	- Mác 400	m^3	1.235.532	195.342	494.929	1.925.803
AF.35227	- Mác 450	m^3	1.283.795	195.342	494.929	1.974.066
AF.35228	- Mác 500	m^3	1.340.391	195.342	494.929	2.030.662
AF.35229	- Mác 600	m^3	1.423.604	195.342	494.929	2.113.875
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m^3	1.048.747	167.436	215.108	1.431.291
AF.35312	- Mác 200	m^3	1.123.112	167.436	215.108	1.505.656
AF.35313	- Mác 250	m^3	1.197.696	167.436	215.108	1.580.240
AF.35314	- Mác 300	m^3	1.271.660	167.436	215.108	1.654.204
AF.35315	- Mác 350	m^3	1.190.960	167.436	215.108	1.573.504
AF.35316	- Mác 400	m^3	1.235.532	167.436	215.108	1.618.076
AF.35317	- Mác 450	m^3	1.283.795	167.436	215.108	1.666.339
AF.35318	- Mác 500	m^3	1.340.391	167.436	215.108	1.722.935
AF.35319	- Mác 600	m^3	1.423.604	167.436	215.108	1.806.148

Ghi chú : Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì mức hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m^3	1.032.059	686.023	255.898	1.973.980
AF.36112	- Mác 200	m^3	1.101.691	686.023	255.898	2.043.612
AF.36113	- Mác 250	m^3	1.171.529	686.023	255.898	2.113.450
AF.36114	- Mác 300	m^3	1.240.786	686.023	255.898	2.182.707
AF.36115	- Mác 350	m^3	1.165.222	686.023	255.898	2.107.143
AF.36116	- Mác 400	m^3	1.206.957	686.023	255.898	2.148.878
AF.36117	- Mác 450	m^3	1.252.149	686.023	255.898	2.194.070
AF.36118	- Mác 500	m^3	1.305.143	686.023	255.898	2.247.064
AF.36119	- Mác 600	m^3	1.383.061	686.023	255.898	2.324.982

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG
AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG
AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hầm, tường hầm và vòm hầm, đá 1x2					
	Bê tông nền hầm					
AF.36121	- Mác 150	m^3	1.015.473	216.272	168.438	1.400.183
AF.36122	- Mác 200	m^3	1.084.091	216.272	168.438	1.468.801
AF.36123	- Mác 250	m^3	1.152.912	216.272	168.438	1.537.622
AF.36124	- Mác 300	m^3	1.221.161	216.272	168.438	1.605.871
AF.36125	- Mác 350	m^3	1.146.697	216.272	168.438	1.531.407
AF.36126	- Mác 400	m^3	1.187.824	216.272	168.438	1.572.534
AF.36127	- Mác 450	m^3	1.232.358	216.272	168.438	1.617.068
AF.36128	- Mác 500	m^3	1.284.580	216.272	168.438	1.669.290
AF.36129	- Mác 600	m^3	1.361.363	216.272	168.438	1.746.073
	Bê tông tường hầm					
AF.36131	- Mác 150	m^3	1.035.634	467.426	224.594	1.727.654
AF.36132	- Mác 200	m^3	1.105.266	467.426	224.594	1.797.286
AF.36133	- Mác 250	m^3	1.175.104	467.426	224.594	1.867.124

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m^3	1.244.362	467.426	224.594	1.936.382
AF.36135	- Mác 350	m^3	1.168.797	467.426	224.594	1.860.817
AF.36136	- Mác 400	m^3	1.210.532	467.426	224.594	1.902.552
AF.36137	- Mác 450	m^3	1.255.724	467.426	224.594	1.947.744
AF.36138	- Mác 500	m^3	1.308.718	467.426	224.594	2.000.738
AF.36139	- Mác 600	m^3	1.386.636	467.426	224.594	2.078.656
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m^3	1.031.452	779.043	288.776	2.099.271
AF.36142	- Mác 200	m^3	1.101.084	779.043	288.776	2.168.903
AF.36143	- Mác 250	m^3	1.170.922	779.043	288.776	2.238.741
AF.36144	- Mác 300	m^3	1.240.180	779.043	288.776	2.307.999
AF.36145	- Mác 350	m^3	1.164.615	779.043	288.776	2.232.434
AF.36146	- Mác 400	m^3	1.206.350	779.043	288.776	2.274.169
AF.36147	- Mác 450	m^3	1.251.542	779.043	288.776	2.319.361
AF.36148	- Mác 500	m^3	1.304.536	779.043	288.776	2.372.355
AF.36149	- Mác 600	m^3	1.382.454	779.043	288.776	2.450.273

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m^3	973.972	853.459	204.693	2.032.124
AF.36212	- Mác 200	m^3	1.042.922	853.459	204.693	2.101.074
AF.36213	- Mác 250	m^3	1.112.075	853.459	204.693	2.170.227
AF.36214	- Mác 300	m^3	1.180.653	853.459	204.693	2.238.805
AF.36215	- Mác 350	m^3	1.105.830	853.459	204.693	2.163.982
AF.36216	- Mác 400	m^3	1.147.156	853.459	204.693	2.205.308
AF.36217	- Mác 450	m^3	1.191.904	853.459	204.693	2.250.056
AF.36218	- Mác 500	m^3	1.244.379	853.459	204.693	2.302.531
AF.36219	- Mác 600	m^3	1.321.533	853.459	204.693	2.379.685
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m^3	1.028.409	990.663	225.852	2.244.924
AF.36312	- Mác 200	m^3	1.098.042	990.663	225.852	2.314.557
AF.36313	- Mác 250	m^3	1.167.879	990.663	225.852	2.384.394
AF.36314	- Mác 300	m^3	1.237.137	990.663	225.852	2.453.652
AF.36315	- Mác 350	m^3	1.161.572	990.663	225.852	2.378.087
AF.36316	- Mác 400	m^3	1.203.307	990.663	225.852	2.419.822
AF.36317	- Mác 450	m^3	1.248.499	990.663	225.852	2.465.014
AF.36318	- Mác 500	m^3	1.301.493	990.663	225.852	2.518.008
AF.36319	- Mác 600	m^3	1.379.411	990.663	225.852	2.595.926
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m^3	1.036.721	467.426	209.494	1.713.641

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m^3	1.106.353	467.426	209.494	1.783.273
AF.36413	- Mác 250	m^3	1.176.191	467.426	209.494	1.853.111
AF.36414	- Mác 300	m^3	1.245.449	467.426	209.494	1.922.369
AF.36415	- Mác 350	m^3	1.169.884	467.426	209.494	1.846.804
AF.36416	- Mác 400	m^3	1.211.619	467.426	209.494	1.888.539
AF.36417	- Mác 450	m^3	1.256.811	467.426	209.494	1.933.731
AF.36418	- Mác 500	m^3	1.309.805	467.426	209.494	1.986.725
AF.36419	- Mác 600	m^3	1.387.723	467.426	209.494	2.064.643

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m^3	982.008	734.858	189.063	1.905.929
AF.36512	- Mác 200	m^3	1.051.641	734.858	189.063	1.975.562
AF.36513	- Mác 250	m^3	1.121.479	734.858	189.063	2.045.400
AF.36514	- Mác 300	m^3	1.190.736	734.858	189.063	2.114.657
AF.36515	- Mác 350	m^3	1.115.172	734.858	189.063	2.039.093
AF.36516	- Mác 400	m^3	1.156.907	734.858	189.063	2.080.828
AF.36517	- Mác 450	m^3	1.202.099	734.858	189.063	2.126.020
AF.36518	- Mác 500	m^3	1.255.093	734.858	189.063	2.179.014
AF.36519	- Mác 600	m^3	1.333.011	734.858	189.063	2.256.932
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m^3	1.035.634	606.956	224.594	1.867.184
AF.36522	- Mác 200	m^3	1.105.266	606.956	224.594	1.936.816
AF.36523	- Mác 250	m^3	1.175.104	606.956	224.594	2.006.654
AF.36524	- Mác 300	m^3	1.244.362	606.956	224.594	2.075.912
AF.36525	- Mác 350	m^3	1.168.797	606.956	224.594	2.000.347
AF.36526	- Mác 400	m^3	1.210.532	606.956	224.594	2.042.082
AF.36527	- Mác 450	m^3	1.255.724	606.956	224.594	2.087.274
AF.36528	- Mác 500	m^3	1.308.718	606.956	224.594	2.140.268
AF.36529	- Mác 600	m^3	1.386.636	606.956	224.594	2.218.186
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m^3	1.011.767	723.231	236.421	1.971.419
AF.36532	- Mác 200	m^3	1.081.400	723.231	236.421	2.041.052
AF.36533	- Mác 250	m^3	1.151.238	723.231	236.421	2.110.890
AF.36534	- Mác 300	m^3	1.220.495	723.231	236.421	2.180.147
AF.36535	- Mác 350	m^3	1.144.931	723.231	236.421	2.104.583
AF.36536	- Mác 400	m^3	1.186.666	723.231	236.421	2.146.318
AF.36537	- Mác 450	m^3	1.231.858	723.231	236.421	2.191.510
AF.36538	- Mác 500	m^3	1.284.852	723.231	236.421	2.244.504
AF.36539	- Mác 600	m^3	1.362.770	723.231	236.421	2.322.422

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm					
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m^3	1.037.832	669.744	216.601	1.924.177
AF.36542	- Mác 200	m^3	1.107.464	669.744	216.601	1.993.809
AF.36543	- Mác 250	m^3	1.177.302	669.744	216.601	2.063.647
AF.36544	- Mác 300	m^3	1.246.560	669.744	216.601	2.132.905
AF.36545	- Mác 350	m^3	1.170.995	669.744	216.601	2.057.340
AF.36546	- Mác 400	m^3	1.212.730	669.744	216.601	2.099.075
AF.36547	- Mác 450	m^3	1.257.922	669.744	216.601	2.144.267
AF.36548	- Mác 500	m^3	1.310.916	669.744	216.601	2.197.261
AF.36549	- Mác 600	m^3	1.388.834	669.744	216.601	2.275.179
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m^3	1.037.832	920.898	309.470	2.268.200
AF.36552	- Mác 200	m^3	1.107.464	920.898	309.470	2.337.832
AF.36553	- Mác 250	m^3	1.177.302	920.898	309.470	2.407.670
AF.36554	- Mác 300	m^3	1.246.560	920.898	309.470	2.476.928
AF.36555	- Mác 350	m^3	1.170.995	920.898	309.470	2.401.363
AF.36556	- Mác 400	m^3	1.212.730	920.898	309.470	2.443.098
AF.36557	- Mác 450	m^3	1.257.922	920.898	309.470	2.488.290
AF.36558	- Mác 500	m^3	1.310.916	920.898	309.470	2.541.284
AF.36559	- Mác 600	m^3	1.388.834	920.898	309.470	2.619.202

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hầm					
AF.36561	- Mác 150	m^3	1.010.891	2.172.017	171.309	3.354.217
AF.36562	- Mác 200	m^3	1.082.572	2.172.017	171.309	3.425.898
AF.36563	- Mác 250	m^3	1.154.463	2.172.017	171.309	3.497.789
AF.36564	- Mác 300	m^3	1.225.758	2.172.017	171.309	3.569.084
AF.36565	- Mác 350	m^3	1.147.971	2.172.017	171.309	3.491.297
AF.36566	- Mác 400	m^3	1.190.934	2.172.017	171.309	3.534.260
AF.36567	- Mác 450	m^3	1.237.454	2.172.017	171.309	3.580.780
AF.36568	- Mác 500	m^3	1.292.007	2.172.017	171.309	3.635.333
AF.36569	- Mác 600	m^3	1.372.217	2.172.017	171.309	3.715.543

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật *(Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá)*.

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m^3	982.008	304.641	80.876	1.367.525
AF.37112	- Mác 200	m^3	1.051.641	304.641	80.876	1.437.158
AF.37113	- Mác 250	m^3	1.121.479	304.641	80.876	1.506.996
AF.37114	- Mác 300	m^3	1.190.736	304.641	80.876	1.576.253
AF.37115	- Mác 350	m^3	1.115.172	304.641	80.876	1.500.689
AF.37116	- Mác 400	m^3	1.156.907	304.641	80.876	1.542.424
AF.37117	- Mác 450	m^3	1.202.099	304.641	80.876	1.587.616
AF.37118	- Mác 500	m^3	1.255.093	304.641	80.876	1.640.610
AF.37119	- Mác 600	m^3	1.333.011	304.641	80.876	1.718.528
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m^3	982.008	339.523	151.350	1.472.881
AF.37122	- Mác 200	m^3	1.051.641	339.523	151.350	1.542.514
AF.37123	- Mác 250	m^3	1.121.479	339.523	151.350	1.612.352
AF.37124	- Mác 300	m^3	1.190.736	339.523	151.350	1.681.609
AF.37125	- Mác 350	m^3	1.115.172	339.523	151.350	1.606.045
AF.37126	- Mác 400	m^3	1.156.907	339.523	151.350	1.647.780
AF.37127	- Mác 450	m^3	1.202.099	339.523	151.350	1.692.972
AF.37128	- Mác 500	m^3	1.255.093	339.523	151.350	1.745.966
AF.37129	- Mác 600	m^3	1.333.011	339.523	151.350	1.823.884

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật *(Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).*

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m^3	515.478	427.892	141.701	1.085.071

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37212	- Mác 50	m^3	544.529	427.892	141.701	1.114.122
AF.37213	- Mác 75	m^3	570.970	427.892	141.701	1.140.563
AF.37214	- Mác 100	m^3	597.931	427.892	141.701	1.167.524
AF.37215	- Mác 125	m^3	622.440	427.892	141.701	1.192.033
AF.37216	- Mác 150	m^3	646.099	427.892	141.701	1.215.692
	Dưới nước					
AF.37221	- Mác 25	m^3	515.478	493.006	256.580	1.265.064
AF.37222	- Mác 50	m^3	544.529	493.006	256.580	1.294.115
AF.37223	- Mác 75	m^3	570.970	493.006	256.580	1.320.556
AF.37224	- Mác 100	m^3	597.931	493.006	256.580	1.347.517
AF.37225	- Mác 125	m^3	622.440	493.006	256.580	1.372.026
AF.37226	- Mác 150	m^3	646.099	493.006	256.580	1.395.685

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám về mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m^3	972.451	409.288	149.767	1.531.506
AF.37312	- Mác 200	m^3	1.041.406	409.288	149.767	1.600.461
AF.37313	- Mác 250	m^3	1.110.564	409.288	149.767	1.669.619
AF.37314	- Mác 300	m^3	1.179.148	409.288	149.767	1.738.203
AF.37315	- Mác 350	m^3	1.104.319	409.288	149.767	1.663.374
AF.37316	- Mác 400	m^3	1.145.647	409.288	149.767	1.704.702
AF.37317	- Mác 450	m^3	1.190.399	409.288	149.767	1.749.454
AF.37318	- Mác 500	m^3	1.242.878	409.288	149.767	1.801.933
AF.37319	- Mác 600	m^3	1.320.037	409.288	149.767	1.879.092

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	3.278.861	4.151.018	3.952.168	11.382.047

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	$1m^3$	957.559	211.621	96.100	1.265.280

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa độ sụt 14÷17cm.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m^3	878.858	281.386	112.448	1.272.692
AF.38212	- Mác 200	m^3	929.073	281.386	112.448	1.322.907
AF.38213	- Mác 250	m^3	980.242	281.386	112.448	1.374.076
AF.38214	- Mác 300	m^3	1.029.641	281.386	112.448	1.423.475
AF.38215	- Mác 350	m^3	1.213.408	281.386	112.448	1.607.242
AF.38216	- Mác 400	m^3	1.275.382	281.386	112.448	1.669.216
AF.38217	- Mác 450	m^3	1.190.399	281.386	112.448	1.584.233
AF.38218	- Mác 500	m^3	1.242.878	281.386	112.448	1.636.712
AF.38219	- Mác 600	m^3	1.320.037	281.386	112.448	1.713.871

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m^2	15.980.544	548.818	682.551	17.211.913
AF.39112	- 14cm	100m^2	18.643.968	634.862	773.323	20.052.153
AF.39113	- 16cm	100m^2	21.307.392	781.368	850.704	22.939.464
AF.39114	- 18cm	100m^2	23.970.816	927.875	928.085	25.826.776
AF.39115	- 20cm	100m^2	26.634.240	1.030.197	872.740	28.537.177
AF.39116	- 22cm	100m^2	29.297.664	1.134.844	958.443	31.390.951

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác bê tông thuỷ công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thuỷ công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m^3 bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m^3	865.870	61.672	57.570	985.112
AF.41112	- Mác 200	m^3	915.342	61.672	57.570	1.034.584
AF.41113	- Mác 250	m^3	965.756	61.672	57.570	1.084.998
AF.41114	- Mác 300	m^3	1.014.425	61.672	57.570	1.133.667
AF.41115	- Mác 350	m^3	1.195.476	61.672	57.570	1.314.718
AF.41116	- Mác 400	m^3	1.256.534	61.672	57.570	1.375.776
AF.41117	- Mác 450	m^3	1.172.807	61.672	57.570	1.292.049
AF.41118	- Mác 500	m^3	1.224.510	61.672	57.570	1.343.752
AF.41119	- Mác 600	m^3	1.300.529	61.672	57.570	1.419.771
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m^3	883.187	144.609	61.080	1.088.876
AF.41122	- Mác 200	m^3	933.649	144.609	61.080	1.139.338
AF.41123	- Mác 250	m^3	985.071	144.609	61.080	1.190.760
AF.41124	- Mác 300	m^3	1.034.714	144.609	61.080	1.240.403
AF.41125	- Mác 350	m^3	1.219.385	144.609	61.080	1.425.074
AF.41126	- Mác 400	m^3	1.281.665	144.609	61.080	1.487.354
AF.41127	- Mác 450	m^3	1.196.263	144.609	61.080	1.401.952
AF.41128	- Mác 500	m^3	1.249.000	144.609	61.080	1.454.689
AF.41129	- Mác 600	m^3	1.326.540	144.609	61.080	1.532.229
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m^3	874.528	93.571	57.222	1.025.321
AF.41132	- Mác 200	m^3	924.496	93.571	57.222	1.075.289
AF.41133	- Mác 250	m^3	975.414	93.571	57.222	1.126.207
AF.41134	- Mác 300	m^3	1.024.569	93.571	57.222	1.175.362
AF.41135	- Mác 350	m^3	1.207.431	93.571	57.222	1.358.224
AF.41136	- Mác 400	m^3	1.269.100	93.571	57.222	1.419.893
AF.41137	- Mác 450	m^3	1.184.535	93.571	57.222	1.335.328
AF.41138	- Mác 500	m^3	1.236.755	93.571	57.222	1.387.548
AF.41139	- Mác 600	m^3	1.313.535	93.571	57.222	1.464.328

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m^3	909.163	411.614	92.828	1.413.605
AF.41212	- Mác 200	m^3	961.110	411.614	92.828	1.465.552

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41213	- Mác 250	m^3	1.014.044	411.614	92.828	1.518.486
AF.41214	- Mác 300	m^3	1.065.146	411.614	92.828	1.569.588
AF.41215	- Mác 350	m^3	1.255.250	411.614	92.828	1.759.692
AF.41216	- Mác 400	m^3	1.319.361	411.614	92.828	1.823.803
AF.41217	- Mác 450	m^3	1.231.447	411.614	92.828	1.735.889
AF.41218	- Mác 500	m^3	1.285.736	411.614	92.828	1.790.178
AF.41219	- Mác 600	m^3	1.365.556	411.614	92.828	1.869.998
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m^3	900.505	374.406	92.828	1.367.739
AF.41222	- Mác 200	m^3	951.956	374.406	92.828	1.419.190
AF.41223	- Mác 250	m^3	1.004.386	374.406	92.828	1.471.620
AF.41224	- Mác 300	m^3	1.055.002	374.406	92.828	1.522.236
AF.41225	- Mác 350	m^3	1.243.295	374.406	92.828	1.710.529
AF.41226	- Mác 400	m^3	1.306.796	374.406	92.828	1.774.030
AF.41227	- Mác 450	m^3	1.219.719	374.406	92.828	1.686.953
AF.41228	- Mác 500	m^3	1.273.490	374.406	92.828	1.740.724
AF.41229	- Mác 600	m^3	1.352.550	374.406	92.828	1.819.784
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m^3	900.505	334.872	89.317	1.324.694
AF.41232	- Mác 200	m^3	951.956	334.872	89.317	1.376.145
AF.41233	- Mác 250	m^3	1.004.386	334.872	89.317	1.428.575
AF.41234	- Mác 300	m^3	1.055.002	334.872	89.317	1.479.191
AF.41235	- Mác 350	m^3	1.243.295	334.872	89.317	1.667.484
AF.41236	- Mác 400	m^3	1.306.796	334.872	89.317	1.730.985
AF.41237	- Mác 450	m^3	1.219.719	334.872	89.317	1.643.908
AF.41238	- Mác 500	m^3	1.273.490	334.872	89.317	1.697.679
AF.41239	- Mác 600	m^3	1.352.550	334.872	89.317	1.776.739
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m^3	891.846	302.315	89.317	1.283.478
AF.41242	- Mác 200	m^3	942.803	302.315	89.317	1.334.435
AF.41243	- Mác 250	m^3	994.729	302.315	89.317	1.386.361
AF.41244	- Mác 300	m^3	1.044.858	302.315	89.317	1.436.490
AF.41245	- Mác 350	m^3	1.231.340	302.315	89.317	1.622.972
AF.41246	- Mác 400	m^3	1.294.230	302.315	89.317	1.685.862
AF.41247	- Mác 450	m^3	1.207.991	302.315	89.317	1.599.623
AF.41248	- Mác 500	m^3	1.261.245	302.315	89.317	1.652.877
AF.41249	- Mác 600	m^3	1.339.545	302.315	89.317	1.731.177
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m^3	883.187	272.084	84.052	1.239.323
AF.41252	- Mác 200	m^3	933.649	272.084	84.052	1.289.785
AF.41253	- Mác 250	m^3	985.071	272.084	84.052	1.341.207
AF.41254	- Mác 300	m^3	1.034.714	272.084	84.052	1.390.850
AF.41255	- Mác 350	m^3	1.219.385	272.084	84.052	1.575.521
AF.41256	- Mác 400	m^3	1.281.665	272.084	84.052	1.637.801
AF.41257	- Mác 450	m^3	1.196.263	272.084	84.052	1.552.399
AF.41258	- Mác 500	m^3	1.249.000	272.084	84.052	1.605.136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41259	- Mác 600	m^3	1.326.540	272.084	84.052	1.682.676
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.41261	- Mác 150	m^3	883.187	244.178	80.542	1.207.907
AF.41262	- Mác 200	m^3	933.649	244.178	80.542	1.258.369
AF.41263	- Mác 250	m^3	985.071	244.178	80.542	1.309.791
AF.41264	- Mác 300	m^3	1.034.714	244.178	80.542	1.359.434
AF.41265	- Mác 350	m^3	1.219.385	244.178	80.542	1.544.105
AF.41266	- Mác 400	m^3	1.281.665	244.178	80.542	1.606.385
AF.41267	- Mác 450	m^3	1.196.263	244.178	80.542	1.520.983
AF.41268	- Mác 500	m^3	1.249.000	244.178	80.542	1.573.720
AF.41269	- Mác 600	m^3	1.326.540	244.178	80.542	1.651.260

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m^3	909.163	441.845	92.828	1.443.836
AF.41312	- Mác 200	m^3	961.110	441.845	92.828	1.495.783
AF.41313	- Mác 250	m^3	1.014.044	441.845	92.828	1.548.717
AF.41314	- Mác 300	m^3	1.065.146	441.845	92.828	1.599.819
AF.41315	- Mác 350	m^3	1.255.250	441.845	92.828	1.789.923
AF.41316	- Mác 400	m^3	1.319.361	441.845	92.828	1.854.034
AF.41317	- Mác 450	m^3	1.231.447	441.845	92.828	1.766.120
AF.41318	- Mác 500	m^3	1.285.736	441.845	92.828	1.820.409
AF.41319	- Mác 600	m^3	1.365.556	441.845	92.828	1.900.229
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m^3	900.505	397.661	92.828	1.390.994
AF.41322	- Mác 200	m^3	951.956	397.661	92.828	1.442.445
AF.41323	- Mác 250	m^3	1.004.386	397.661	92.828	1.494.875
AF.41324	- Mác 300	m^3	1.055.002	397.661	92.828	1.545.491
AF.41325	- Mác 350	m^3	1.243.295	397.661	92.828	1.733.784
AF.41326	- Mác 400	m^3	1.306.796	397.661	92.828	1.797.285
AF.41327	- Mác 450	m^3	1.219.719	397.661	92.828	1.710.208
AF.41328	- Mác 500	m^3	1.273.490	397.661	92.828	1.763.979
AF.41329	- Mác 600	m^3	1.352.550	397.661	92.828	1.843.039
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m^3	900.505	358.127	89.317	1.347.949
AF.41332	- Mác 200	m^3	951.956	358.127	89.317	1.399.400
AF.41333	- Mác 250	m^3	1.004.386	358.127	89.317	1.451.830
AF.41334	- Mác 300	m^3	1.055.002	358.127	89.317	1.502.446

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41335	- Mác 350	m^3	1.243.295	358.127	89.317	1.690.739
AF.41336	- Mác 400	m^3	1.306.796	358.127	89.317	1.754.240
AF.41337	- Mác 450	m^3	1.219.719	358.127	89.317	1.667.163
AF.41338	- Mác 500	m^3	1.273.490	358.127	89.317	1.720.934
AF.41339	- Mác 600	m^3	1.352.550	358.127	89.317	1.799.994
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m^3	891.846	323.245	89.317	1.304.408
AF.41342	- Mác 200	m^3	942.803	323.245	89.317	1.355.365
AF.41343	- Mác 250	m^3	994.729	323.245	89.317	1.407.291
AF.41344	- Mác 300	m^3	1.044.858	323.245	89.317	1.457.420
AF.41345	- Mác 350	m^3	1.231.340	323.245	89.317	1.643.902
AF.41346	- Mác 400	m^3	1.294.230	323.245	89.317	1.706.792
AF.41347	- Mác 450	m^3	1.207.991	323.245	89.317	1.620.553
AF.41348	- Mác 500	m^3	1.261.245	323.245	89.317	1.673.807
AF.41349	- Mác 600	m^3	1.339.545	323.245	89.317	1.752.107

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m^3	900.505	330.221	89.317	1.320.043
AF.41412	- Mác 200	m^3	951.956	330.221	89.317	1.371.494
AF.41413	- Mác 250	m^3	1.004.386	330.221	89.317	1.423.924
AF.41414	- Mác 300	m^3	1.055.002	330.221	89.317	1.474.540
AF.41415	- Mác 350	m^3	1.243.295	330.221	89.317	1.662.833
AF.41416	- Mác 400	m^3	1.306.796	330.221	89.317	1.726.334
AF.41417	- Mác 450	m^3	1.219.719	330.221	89.317	1.639.257
AF.41418	- Mác 500	m^3	1.273.490	330.221	89.317	1.693.028
AF.41419	- Mác 600	m^3	1.352.550	330.221	89.317	1.772.088
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m^3	891.846	297.664	89.317	1.278.827
AF.41422	- Mác 200	m^3	942.803	297.664	89.317	1.329.784
AF.41423	- Mác 250	m^3	994.729	297.664	89.317	1.381.710
AF.41424	- Mác 300	m^3	1.044.858	297.664	89.317	1.431.839
AF.41425	- Mác 350	m^3	1.231.340	297.664	89.317	1.618.321
AF.41426	- Mác 400	m^3	1.294.230	297.664	89.317	1.681.211
AF.41427	- Mác 450	m^3	1.207.991	297.664	89.317	1.594.972
AF.41428	- Mác 500	m^3	1.261.245	297.664	89.317	1.648.226
AF.41429	- Mác 600	m^3	1.339.545	297.664	89.317	1.726.526
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m^3	883.187	269.758	84.052	1.236.997

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41432	- Mác 200	m^3	933.649	269.758	84.052	1.287.459
AF.41433	- Mác 250	m^3	985.071	269.758	84.052	1.338.881
AF.41434	- Mác 300	m^3	1.034.714	269.758	84.052	1.388.524
AF.41435	- Mác 350	m^3	1.219.385	269.758	84.052	1.573.195
AF.41436	- Mác 400	m^3	1.281.665	269.758	84.052	1.635.475
AF.41437	- Mác 450	m^3	1.196.263	269.758	84.052	1.550.073
AF.41438	- Mác 500	m^3	1.249.000	269.758	84.052	1.602.810
AF.41439	- Mác 600	m^3	1.326.540	269.758	84.052	1.680.350
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m^3	883.187	241.852	84.052	1.209.091
AF.41442	- Mác 200	m^3	933.649	241.852	84.052	1.259.553
AF.41443	- Mác 250	m^3	985.071	241.852	84.052	1.310.975
AF.41444	- Mác 300	m^3	1.034.714	241.852	84.052	1.360.618
AF.41445	- Mác 350	m^3	1.219.385	241.852	84.052	1.545.289
AF.41446	- Mác 400	m^3	1.281.665	241.852	84.052	1.607.569
AF.41447	- Mác 450	m^3	1.196.263	241.852	84.052	1.522.167
AF.41448	- Mác 500	m^3	1.249.000	241.852	84.052	1.574.904
AF.41449	- Mác 600	m^3	1.326.540	241.852	84.052	1.652.444

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m^3	883.187	118.601	61.080	1.062.868
AF.41512	- Mác 200	m^3	933.649	118.601	61.080	1.113.330
AF.41513	- Mác 250	m^3	985.071	118.601	61.080	1.164.752
AF.41514	- Mác 300	m^3	1.034.714	118.601	61.080	1.214.395
AF.41515	- Mác 350	m^3	1.219.385	118.601	61.080	1.399.066
AF.41516	- Mác 400	m^3	1.281.665	118.601	61.080	1.461.346
AF.41517	- Mác 450	m^3	1.196.263	118.601	61.080	1.375.944
AF.41518	- Mác 500	m^3	1.249.000	118.601	61.080	1.428.681
AF.41519	- Mác 600	m^3	1.326.540	118.601	61.080	1.506.221
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m^3	883.187	488.355	84.892	1.456.434
AF.41522	- Mác 200	m^3	933.649	488.355	84.892	1.506.896
AF.41523	- Mác 250	m^3	985.071	488.355	84.892	1.558.318
AF.41524	- Mác 300	m^3	1.034.714	488.355	84.892	1.607.961
AF.41525	- Mác 350	m^3	1.219.385	488.355	84.892	1.792.632
AF.41526	- Mác 400	m^3	1.281.665	488.355	84.892	1.854.912
AF.41527	- Mác 450	m^3	1.196.263	488.355	84.892	1.769.510
AF.41528	- Mác 500	m^3	1.249.000	488.355	84.892	1.822.247
AF.41529	- Mác 600	m^3	1.326.540	488.355	84.892	1.899.787

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m^3	883.187	255.805	61.080	1.200.072
AF.41532	- Mác 200	m^3	933.649	255.805	61.080	1.250.534
AF.41533	- Mác 250	m^3	985.071	255.805	61.080	1.301.956
AF.41534	- Mác 300	m^3	1.034.714	255.805	61.080	1.351.599
AF.41535	- Mác 350	m^3	1.219.385	255.805	61.080	1.536.270
AF.41536	- Mác 400	m^3	1.281.665	255.805	61.080	1.598.550
AF.41537	- Mác 450	m^3	1.196.263	255.805	61.080	1.513.148
AF.41538	- Mác 500	m^3	1.249.000	255.805	61.080	1.565.885
AF.41539	- Mác 600	m^3	1.326.540	255.805	61.080	1.643.425
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m^3	874.528	213.946	61.080	1.149.554
AF.41542	- Mác 200	m^3	924.496	213.946	61.080	1.199.522
AF.41543	- Mác 250	m^3	975.414	213.946	61.080	1.250.440
AF.41544	- Mác 300	m^3	1.024.569	213.946	61.080	1.299.595
AF.41545	- Mác 350	m^3	1.207.431	213.946	61.080	1.482.457
AF.41546	- Mác 400	m^3	1.269.100	213.946	61.080	1.544.126
AF.41547	- Mác 450	m^3	1.184.535	213.946	61.080	1.459.561
AF.41548	- Mác 500	m^3	1.236.755	213.946	61.080	1.511.781
AF.41549	- Mác 600	m^3	1.313.535	213.946	61.080	1.588.561

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m^3	874.528	644.164	92.828	1.611.520
AF.41612	- Mác 200	m^3	924.496	644.164	92.828	1.661.488
AF.41613	- Mác 250	m^3	975.414	644.164	92.828	1.712.406
AF.41614	- Mác 300	m^3	1.024.569	644.164	92.828	1.761.561
AF.41615	- Mác 350	m^3	1.207.431	644.164	92.828	1.944.423
AF.41616	- Mác 400	m^3	1.269.100	644.164	92.828	2.006.092
AF.41617	- Mác 450	m^3	1.184.535	644.164	92.828	1.921.527
AF.41618	- Mác 500	m^3	1.236.755	644.164	92.828	1.973.747
AF.41619	- Mác 600	m^3	1.313.535	644.164	92.828	2.050.527
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m^3	874.528	720.905	98.093	1.693.526
AF.41622	- Mác 200	m^3	924.496	720.905	98.093	1.743.494
AF.41623	- Mác 250	m^3	975.414	720.905	98.093	1.794.412
AF.41624	- Mác 300	m^3	1.024.569	720.905	98.093	1.843.567
AF.41625	- Mác 350	m^3	1.207.431	720.905	98.093	2.026.429
AF.41626	- Mác 400	m^3	1.269.100	720.905	98.093	2.088.098
AF.41627	- Mác 450	m^3	1.184.535	720.905	98.093	2.003.533
AF.41628	- Mác 500	m^3	1.236.755	720.905	98.093	2.055.753
AF.41629	- Mác 600	m^3	1.313.535	720.905	98.093	2.132.533

AF.41710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m^3	874.528	299.990	98.093	1.272.611
AF.41712	- Mác 200	m^3	924.496	299.990	98.093	1.322.579
AF.41713	- Mác 250	m^3	975.414	299.990	98.093	1.373.497
AF.41714	- Mác 300	m^3	1.024.569	299.990	98.093	1.422.652
AF.41715	- Mác 350	m^3	1.207.431	299.990	98.093	1.605.514
AF.41716	- Mác 400	m^3	1.269.100	299.990	98.093	1.667.183
AF.41717	- Mác 450	m^3	1.184.535	299.990	98.093	1.582.618
AF.41718	- Mác 500	m^3	1.236.755	299.990	98.093	1.634.838
AF.41719	- Mác 600	m^3	1.313.535	299.990	98.093	1.711.618

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m^3	900.505	369.755	89.317	1.359.577
AF.41722	- Mác 200	m^3	951.956	369.755	89.317	1.411.028
AF.41723	- Mác 250	m^3	1.004.386	369.755	89.317	1.463.458
AF.41724	- Mác 300	m^3	1.055.002	369.755	89.317	1.514.074
AF.41725	- Mác 350	m^3	1.243.295	369.755	89.317	1.702.367
AF.41726	- Mác 400	m^3	1.306.796	369.755	89.317	1.765.868
AF.41727	- Mác 450	m^3	1.219.719	369.755	89.317	1.678.791
AF.41728	- Mác 500	m^3	1.273.490	369.755	89.317	1.732.562
AF.41729	- Mác 600	m^3	1.352.550	369.755	89.317	1.811.622
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m^3	883.187	365.104	84.052	1.332.343
AF.41732	- Mác 200	m^3	933.649	365.104	84.052	1.382.805
AF.41733	- Mác 250	m^3	985.071	365.104	84.052	1.434.227
AF.41734	- Mác 300	m^3	1.034.714	365.104	84.052	1.483.870
AF.41735	- Mác 350	m^3	1.219.385	365.104	84.052	1.668.541
AF.41736	- Mác 400	m^3	1.281.665	365.104	84.052	1.730.821
AF.41737	- Mác 450	m^3	1.196.263	365.104	84.052	1.645.419
AF.41738	- Mác 500	m^3	1.249.000	365.104	84.052	1.698.156
AF.41739	- Mác 600	m^3	1.326.540	365.104	84.052	1.775.696
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m^3	874.528	313.943	89.317	1.277.788

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41742	- Mác 200	m^3	924.496	313.943	89.317	1.327.756
AF.41743	- Mác 250	m^3	975.414	313.943	89.317	1.378.674
AF.41744	- Mác 300	m^3	1.024.569	313.943	89.317	1.427.829
AF.41745	- Mác 350	m^3	1.207.431	313.943	89.317	1.610.691
AF.41746	- Mác 400	m^3	1.269.100	313.943	89.317	1.672.360
AF.41747	- Mác 450	m^3	1.184.535	313.943	89.317	1.587.795
AF.41748	- Mác 500	m^3	1.236.755	313.943	89.317	1.640.015
AF.41749	- Mác 600	m^3	1.313.535	313.943	89.317	1.716.795

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.41751	- Mác 150	m^3	900.505	444.171	84.052	1.428.728
AF.41752	- Mác 200	m^3	951.956	444.171	84.052	1.480.179
AF.41753	- Mác 250	m^3	1.004.386	444.171	84.052	1.532.609
AF.41754	- Mác 300	m^3	1.055.002	444.171	84.052	1.583.225
AF.41755	- Mác 350	m^3	1.243.295	444.171	84.052	1.771.518
AF.41756	- Mác 400	m^3	1.306.796	444.171	84.052	1.835.019
AF.41757	- Mác 450	m^3	1.219.719	444.171	84.052	1.747.942
AF.41758	- Mác 500	m^3	1.273.490	444.171	84.052	1.801.713
AF.41759	- Mác 600	m^3	1.352.550	444.171	84.052	1.880.773
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.41761	- Mác 150	m^3	900.505	393.010	84.052	1.377.567
AF.41762	- Mác 200	m^3	951.956	393.010	84.052	1.429.018
AF.41763	- Mác 250	m^3	1.004.386	393.010	84.052	1.481.448
AF.41764	- Mác 300	m^3	1.055.002	393.010	84.052	1.532.064
AF.41765	- Mác 350	m^3	1.243.295	393.010	84.052	1.720.357
AF.41766	- Mác 400	m^3	1.306.796	393.010	84.052	1.783.858
AF.41767	- Mác 450	m^3	1.219.719	393.010	84.052	1.696.781
AF.41768	- Mác 500	m^3	1.273.490	393.010	84.052	1.750.552
AF.41769	- Mác 600	m^3	1.352.550	393.010	84.052	1.829.612

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	874.528	239.527	89.317	1.203.372
AF.41772	- Mác 200	m^3	924.496	239.527	89.317	1.253.340
AF.41773	- Mác 250	m^3	975.414	239.527	89.317	1.304.258
AF.41774	- Mác 300	m^3	1.024.569	239.527	89.317	1.353.413
AF.41775	- Mác 350	m^3	1.207.431	239.527	89.317	1.536.275
AF.41776	- Mác 400	m^3	1.269.100	239.527	89.317	1.597.944
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.184.535	239.527	89.317	1.513.379
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.236.755	239.527	89.317	1.565.599
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.313.535	239.527	89.317	1.642.379

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.41811	- Mác 150	m^3	791.449	127.903	126.373	1.045.725
AF.41812	- Mác 200	m^3	835.958	127.903	126.373	1.090.234
AF.41813	- Mác 250	m^3	882.810	127.903	126.373	1.137.086
AF.41814	- Mác 300	m^3	926.960	127.903	126.373	1.181.236
AF.41815	- Mác 350	m^3	974.254	127.903	126.373	1.228.530
AF.41816	- Mác 400	m^3	1.147.043	127.903	126.373	1.401.319
AF.41817	- Mác 450	m^3	1.210.290	127.903	126.373	1.464.566
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.130.737	127.903	126.373	1.385.013
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.231.891	127.903	126.373	1.486.167

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	909.163	1.627.850	108.731	2.645.744
AF.41912	- Mác 200	m^3	961.110	1.627.850	108.731	2.697.691
AF.41913	- Mác 250	m^3	1.014.044	1.627.850	108.731	2.750.625
AF.41914	- Mác 300	m^3	1.065.146	1.627.850	108.731	2.801.727

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41915	- Mác 350	m^3	1.255.250	1.627.850	108.731	2.991.831
AF.41916	- Mác 400	m^3	1.319.361	1.627.850	108.731	3.055.942
AF.41917	- Mác 450	m^3	1.231.447	1.627.850	108.731	2.968.028
AF.41918	- Mác 500	m^3	1.285.736	1.627.850	108.731	3.022.317
AF.41919	- Mác 600	m^3	1.365.556	1.627.850	108.731	3.102.137

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy					
	Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m^3	798.100	61.672	58.878	918.650
AF.42112	- Mác 200	m^3	846.043	61.672	58.878	966.593
AF.42113	- Mác 250	m^3	893.388	61.672	58.878	1.013.938
AF.42114	- Mác 300	m^3	939.791	61.672	58.878	1.060.341
AF.42115	- Mác 350	m^3	1.111.688	61.672	58.878	1.232.238
AF.42116	- Mác 400	m^3	1.171.304	61.672	58.878	1.291.854
AF.42117	- Mác 450	m^3	1.091.370	61.672	58.878	1.211.920
AF.42118	- Mác 500	m^3	1.140.018	61.672	58.878	1.260.568
AF.42119	- Mác 600	m^3	1.244.695	61.672	58.878	1.365.245
	Bê tông bản đáy					
	Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m^3	883.187	144.609	63.733	1.091.529
AF.42122	- Mác 200	m^3	933.649	144.609	63.733	1.141.991
AF.42123	- Mác 250	m^3	985.071	144.609	63.733	1.193.413
AF.42124	- Mác 300	m^3	1.034.714	144.609	63.733	1.243.056
AF.42125	- Mác 350	m^3	1.219.385	144.609	63.733	1.427.727
AF.42126	- Mác 400	m^3	1.281.665	144.609	63.733	1.490.007
AF.42127	- Mác 450	m^3	1.196.263	144.609	63.733	1.404.605
AF.42128	- Mác 500	m^3	1.249.000	144.609	63.733	1.457.342
AF.42129	- Mác 600	m^3	1.326.540	144.609	63.733	1.534.882
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m^3	874.528	93.571	58.531	1.026.630
AF.42132	- Mác 200	m^3	924.496	93.571	58.531	1.076.598
AF.42133	- Mác 250	m^3	975.414	93.571	58.531	1.127.516
AF.42134	- Mác 300	m^3	1.024.569	93.571	58.531	1.176.671
AF.42135	- Mác 350	m^3	1.207.431	93.571	58.531	1.359.533
AF.42136	- Mác 400	m^3	1.269.100	93.571	58.531	1.421.202
AF.42137	- Mác 450	m^3	1.184.535	93.571	58.531	1.336.637
AF.42138	- Mác 500	m^3	1.236.755	93.571	58.531	1.388.857
AF.42139	- Mác 600	m^3	1.313.535	93.571	58.531	1.465.637

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh tường biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m^3	909.163	411.614	98.842	1.419.619
AF.42212	- Mác 200	m^3	961.110	411.614	98.842	1.471.566
AF.42213	- Mác 250	m^3	1.014.044	411.614	98.842	1.524.500
AF.42214	- Mác 300	m^3	1.065.146	411.614	98.842	1.575.602
AF.42215	- Mác 350	m^3	1.255.250	411.614	98.842	1.765.706
AF.42216	- Mác 400	m^3	1.319.361	411.614	98.842	1.829.817
AF.42217	- Mác 450	m^3	1.231.447	411.614	98.842	1.741.903
AF.42218	- Mác 500	m^3	1.285.736	411.614	98.842	1.796.192
AF.42219	- Mác 600	m^3	1.365.556	411.614	98.842	1.876.012
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m^3	900.505	374.406	98.842	1.373.753
AF.42222	- Mác 200	m^3	951.956	374.406	98.842	1.425.204
AF.42223	- Mác 250	m^3	1.004.386	374.406	98.842	1.477.634
AF.42224	- Mác 300	m^3	1.055.002	374.406	98.842	1.528.250
AF.42225	- Mác 350	m^3	1.243.295	374.406	98.842	1.716.543
AF.42226	- Mác 400	m^3	1.306.796	374.406	98.842	1.780.044
AF.42227	- Mác 450	m^3	1.219.719	374.406	98.842	1.692.967
AF.42228	- Mác 500	m^3	1.273.490	374.406	98.842	1.746.738
AF.42229	- Mác 600	m^3	1.352.550	374.406	98.842	1.825.798
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m^3	900.505	334.872	93.987	1.329.364
AF.42232	- Mác 200	m^3	951.956	334.872	93.987	1.380.815
AF.42233	- Mác 250	m^3	1.004.386	334.872	93.987	1.433.245
AF.42234	- Mác 300	m^3	1.055.002	334.872	93.987	1.483.861
AF.42235	- Mác 350	m^3	1.243.295	334.872	93.987	1.672.154
AF.42236	- Mác 400	m^3	1.306.796	334.872	93.987	1.735.655
AF.42237	- Mác 450	m^3	1.219.719	334.872	93.987	1.648.578
AF.42238	- Mác 500	m^3	1.273.490	334.872	93.987	1.702.349
AF.42239	- Mác 600	m^3	1.352.550	334.872	93.987	1.781.409
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m^3	891.846	302.315	93.987	1.288.148
AF.42242	- Mác 200	m^3	942.803	302.315	93.987	1.339.105
AF.42243	- Mác 250	m^3	994.729	302.315	93.987	1.391.031
AF.42244	- Mác 300	m^3	1.044.858	302.315	93.987	1.441.160
AF.42245	- Mác 350	m^3	1.231.340	302.315	93.987	1.627.642
AF.42246	- Mác 400	m^3	1.294.230	302.315	93.987	1.690.532
AF.42247	- Mác 450	m^3	1.207.991	302.315	93.987	1.604.293
AF.42248	- Mác 500	m^3	1.261.245	302.315	93.987	1.657.547
AF.42249	- Mác 600	m^3	1.339.545	302.315	93.987	1.735.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m^3	883.187	272.084	86.705	1.241.976
AF.42252	- Mác 200	m^3	933.649	272.084	86.705	1.292.438
AF.42253	- Mác 250	m^3	985.071	272.084	86.705	1.343.860
AF.42254	- Mác 300	m^3	1.034.714	272.084	86.705	1.393.503
AF.42255	- Mác 350	m^3	1.219.385	272.084	86.705	1.578.174
AF.42256	- Mác 400	m^3	1.281.665	272.084	86.705	1.640.454
AF.42257	- Mác 450	m^3	1.196.263	272.084	86.705	1.555.052
AF.42258	- Mác 500	m^3	1.249.000	272.084	86.705	1.607.789
AF.42259	- Mác 600	m^3	1.326.540	272.084	86.705	1.685.329
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m^3	883.187	244.178	81.850	1.209.215
AF.42262	- Mác 200	m^3	933.649	244.178	81.850	1.259.677
AF.42263	- Mác 250	m^3	985.071	244.178	81.850	1.311.099
AF.42264	- Mác 300	m^3	1.034.714	244.178	81.850	1.360.742
AF.42265	- Mác 350	m^3	1.219.385	244.178	81.850	1.545.413
AF.42266	- Mác 400	m^3	1.281.665	244.178	81.850	1.607.693
AF.42267	- Mác 450	m^3	1.196.263	244.178	81.850	1.522.291
AF.42268	- Mác 500	m^3	1.249.000	244.178	81.850	1.575.028
AF.42269	- Mác 600	m^3	1.326.540	244.178	81.850	1.652.568

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m^3	909.163	441.845	98.842	1.449.850
AF.42312	- Mác 200	m^3	961.110	441.845	98.842	1.501.797
AF.42313	- Mác 250	m^3	1.014.044	441.845	98.842	1.554.731
AF.42314	- Mác 300	m^3	1.065.146	441.845	98.842	1.605.833
AF.42315	- Mác 350	m^3	1.255.250	441.845	98.842	1.795.937
AF.42316	- Mác 400	m^3	1.319.361	441.845	98.842	1.860.048
AF.42317	- Mác 450	m^3	1.231.447	441.845	98.842	1.772.134
AF.42318	- Mác 500	m^3	1.285.736	441.845	98.842	1.826.423
AF.42319	- Mác 600	m^3	1.365.556	441.845	98.842	1.906.243
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m^3	900.505	397.661	98.842	1.397.008
AF.42322	- Mác 200	m^3	951.956	397.661	98.842	1.448.459
AF.42323	- Mác 250	m^3	1.004.386	397.661	98.842	1.500.889
AF.42324	- Mác 300	m^3	1.055.002	397.661	98.842	1.551.505
AF.42325	- Mác 350	m^3	1.243.295	397.661	98.842	1.739.798
AF.42326	- Mác 400	m^3	1.306.796	397.661	98.842	1.803.299
AF.42327	- Mác 450	m^3	1.219.719	397.661	98.842	1.716.222

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42328	- Mác 500	m^3	1.273.490	397.661	98.842	1.769.993
AF.42329	- Mác 600	m^3	1.352.550	397.661	98.842	1.849.053
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m^3	900.505	358.127	93.987	1.352.619
AF.42332	- Mác 200	m^3	951.956	358.127	93.987	1.404.070
AF.42333	- Mác 250	m^3	1.004.386	358.127	93.987	1.456.500
AF.42334	- Mác 300	m^3	1.055.002	358.127	93.987	1.507.116
AF.42335	- Mác 350	m^3	1.243.295	358.127	93.987	1.695.409
AF.42336	- Mác 400	m^3	1.306.796	358.127	93.987	1.758.910
AF.42337	- Mác 450	m^3	1.219.719	358.127	93.987	1.671.833
AF.42338	- Mác 500	m^3	1.273.490	358.127	93.987	1.725.604
AF.42339	- Mác 600	m^3	1.352.550	358.127	93.987	1.804.664
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m^3	891.846	323.245	93.987	1.309.078
AF.42342	- Mác 200	m^3	942.803	323.245	93.987	1.360.035
AF.42343	- Mác 250	m^3	994.729	323.245	93.987	1.411.961
AF.42344	- Mác 300	m^3	1.044.858	323.245	93.987	1.462.090
AF.42345	- Mác 350	m^3	1.231.340	323.245	93.987	1.648.572
AF.42346	- Mác 400	m^3	1.294.230	323.245	93.987	1.711.462
AF.42347	- Mác 450	m^3	1.207.991	323.245	93.987	1.625.223
AF.42348	- Mác 500	m^3	1.261.245	323.245	93.987	1.678.477
AF.42349	- Mác 600	m^3	1.339.545	323.245	93.987	1.756.777

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m^3	900.505	330.221	93.987	1.324.713
AF.42412	- Mác 200	m^3	951.956	330.221	93.987	1.376.164
AF.42413	- Mác 250	m^3	1.004.386	330.221	93.987	1.428.594
AF.42414	- Mác 300	m^3	1.055.002	330.221	93.987	1.479.210
AF.42415	- Mác 350	m^3	1.243.295	330.221	93.987	1.667.503
AF.42416	- Mác 400	m^3	1.306.796	330.221	93.987	1.731.004
AF.42417	- Mác 450	m^3	1.219.719	330.221	93.987	1.643.927
AF.42418	- Mác 500	m^3	1.273.490	330.221	93.987	1.697.698
AF.42419	- Mác 600	m^3	1.352.550	330.221	93.987	1.776.758
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m^3	891.846	297.664	93.987	1.283.497
AF.42422	- Mác 200	m^3	942.803	297.664	93.987	1.334.454
AF.42423	- Mác 250	m^3	994.729	297.664	93.987	1.386.380
AF.42424	- Mác 300	m^3	1.044.858	297.664	93.987	1.436.509
AF.42425	- Mác 350	m^3	1.231.340	297.664	93.987	1.622.991

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42426	- Mác 400	m^3	1.294.230	297.664	93.987	1.685.881
AF.42427	- Mác 450	m^3	1.207.991	297.664	93.987	1.599.642
AF.42428	- Mác 500	m^3	1.261.245	297.664	93.987	1.652.896
AF.42429	- Mác 600	m^3	1.339.545	297.664	93.987	1.731.196
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m^3	883.187	269.758	86.705	1.239.650
AF.42432	- Mác 200	m^3	933.649	269.758	86.705	1.290.112
AF.42433	- Mác 250	m^3	985.071	269.758	86.705	1.341.534
AF.42434	- Mác 300	m^3	1.034.714	269.758	86.705	1.391.177
AF.42435	- Mác 350	m^3	1.219.385	269.758	86.705	1.575.848
AF.42436	- Mác 400	m^3	1.281.665	269.758	86.705	1.638.128
AF.42437	- Mác 450	m^3	1.196.263	269.758	86.705	1.552.726
AF.42438	- Mác 500	m^3	1.249.000	269.758	86.705	1.605.463
AF.42439	- Mác 600	m^3	1.326.540	269.758	86.705	1.683.003
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m^3	883.187	241.852	86.705	1.211.744
AF.42442	- Mác 200	m^3	933.649	241.852	86.705	1.262.206
AF.42443	- Mác 250	m^3	985.071	241.852	86.705	1.313.628
AF.42444	- Mác 300	m^3	1.034.714	241.852	86.705	1.363.271
AF.42445	- Mác 350	m^3	1.219.385	241.852	86.705	1.547.942
AF.42446	- Mác 400	m^3	1.281.665	241.852	86.705	1.610.222
AF.42447	- Mác 450	m^3	1.196.263	241.852	86.705	1.524.820
AF.42448	- Mác 500	m^3	1.249.000	241.852	86.705	1.577.557
AF.42449	- Mác 600	m^3	1.326.540	241.852	86.705	1.655.097

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m^3	883.187	118.601	63.733	1.065.521
AF.42512	- Mác 200	m^3	933.649	118.601	63.733	1.115.983
AF.42513	- Mác 250	m^3	985.071	118.601	63.733	1.167.405
AF.42514	- Mác 300	m^3	1.034.714	118.601	63.733	1.217.048
AF.42515	- Mác 350	m^3	1.219.385	118.601	63.733	1.401.719
AF.42516	- Mác 400	m^3	1.281.665	118.601	63.733	1.463.999
AF.42517	- Mác 450	m^3	1.196.263	118.601	63.733	1.378.597
AF.42518	- Mác 500	m^3	1.249.000	118.601	63.733	1.431.334
AF.42519	- Mác 600	m^3	1.326.540	118.601	63.733	1.508.874
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m^3	883.187	488.355	87.572	1.459.114
AF.42522	- Mác 200	m^3	933.649	488.355	87.572	1.509.576

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42523	- Mác 250	m^3	985.071	488.355	87.572	1.560.998
AF.42524	- Mác 300	m^3	1.034.714	488.355	87.572	1.610.641
AF.42525	- Mác 350	m^3	1.219.385	488.355	87.572	1.795.312
AF.42526	- Mác 400	m^3	1.281.665	488.355	87.572	1.857.592
AF.42527	- Mác 450	m^3	1.196.263	488.355	87.572	1.772.190
AF.42528	- Mác 500	m^3	1.249.000	488.355	87.572	1.824.927
AF.42529	- Mác 600	m^3	1.326.540	488.355	87.572	1.902.467
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.42531	- Mác 150	m^3	883.187	255.805	63.733	1.202.725
AF.42532	- Mác 200	m^3	933.649	255.805	63.733	1.253.187
AF.42533	- Mác 250	m^3	985.071	255.805	63.733	1.304.609
AF.42534	- Mác 300	m^3	1.034.714	255.805	63.733	1.354.252
AF.42535	- Mác 350	m^3	1.219.385	255.805	63.733	1.538.923
AF.42536	- Mác 400	m^3	1.281.665	255.805	63.733	1.601.203
AF.42537	- Mác 450	m^3	1.196.263	255.805	63.733	1.515.801
AF.42538	- Mác 500	m^3	1.249.000	255.805	63.733	1.568.538
AF.42539	- Mác 600	m^3	1.326.540	255.805	63.733	1.646.078
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.42541	- Mác 150	m^3	874.528	213.946	63.733	1.152.207
AF.42542	- Mác 200	m^3	924.496	213.946	63.733	1.202.175
AF.42543	- Mác 250	m^3	975.414	213.946	63.733	1.253.093
AF.42544	- Mác 300	m^3	1.024.569	213.946	63.733	1.302.248
AF.42545	- Mác 350	m^3	1.207.431	213.946	63.733	1.485.110
AF.42546	- Mác 400	m^3	1.269.100	213.946	63.733	1.546.779
AF.42547	- Mác 450	m^3	1.184.535	213.946	63.733	1.462.214
AF.42548	- Mác 500	m^3	1.236.755	213.946	63.733	1.514.434
AF.42549	- Mác 600	m^3	1.313.535	213.946	63.733	1.591.214

AF.42600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2 Chiều cao ≤25m					
AF.42611	- Mác 150	m^3	883.187	644.164	98.842	1.626.193
AF.42612	- Mác 200	m^3	933.649	644.164	98.842	1.676.655
AF.42613	- Mác 250	m^3	985.071	644.164	98.842	1.728.077
AF.42614	- Mác 300	m^3	1.034.714	644.164	98.842	1.777.720
AF.42615	- Mác 350	m^3	1.219.385	644.164	98.842	1.962.391
AF.42616	- Mác 400	m^3	1.281.665	644.164	98.842	2.024.671
AF.42617	- Mác 450	m^3	1.196.263	644.164	98.842	1.939.269
AF.42618	- Mác 500	m^3	1.249.000	644.164	98.842	1.992.006
AF.42619	- Mác 600	m^3	1.326.540	644.164	98.842	2.069.546
	Chiều cao >25m					
AF.42621	- Mác 150	m^3	883.187	720.905	106.124	1.710.216
AF.42622	- Mác 200	m^3	933.649	720.905	106.124	1.760.678

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42623	- Mác 250	m^3	985.071	720.905	106.124	1.812.100
AF.42624	- Mác 300	m^3	1.034.714	720.905	106.124	1.861.743
AF.42625	- Mác 350	m^3	1.219.385	720.905	106.124	2.046.414
AF.42626	- Mác 400	m^3	1.281.665	720.905	106.124	2.108.694
AF.42627	- Mác 450	m^3	1.196.263	720.905	106.124	2.023.292
AF.42628	- Mác 500	m^3	1.249.000	720.905	106.124	2.076.029
AF.42629	- Mác 600	m^3	1.326.540	720.905	106.124	2.153.569

AF.42710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.42711	- Mác 150	m^3	874.528	299.990	106.124	1.280.642
AF.42712	- Mác 200	m^3	924.496	299.990	106.124	1.330.610
AF.42713	- Mác 250	m^3	975.414	299.990	106.124	1.381.528
AF.42714	- Mác 300	m^3	1.024.569	299.990	106.124	1.430.683
AF.42715	- Mác 350	m^3	1.207.431	299.990	106.124	1.613.545
AF.42716	- Mác 400	m^3	1.269.100	299.990	106.124	1.675.214
AF.42717	- Mác 450	m^3	1.184.535	299.990	106.124	1.590.649
AF.42718	- Mác 500	m^3	1.236.755	299.990	106.124	1.642.869
AF.42719	- Mác 600	m^3	1.313.535	299.990	106.124	1.719.649

AF.42720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực Đá 1x2					
AF.42721	- Mác 150	m^3	900.505	369.755	93.987	1.364.247
AF.42722	- Mác 200	m^3	951.956	369.755	93.987	1.415.698
AF.42723	- Mác 250	m^3	1.004.386	369.755	93.987	1.468.128
AF.42724	- Mác 300	m^3	1.055.002	369.755	93.987	1.518.744
AF.42725	- Mác 350	m^3	1.243.295	369.755	93.987	1.707.037
AF.42726	- Mác 400	m^3	1.306.796	369.755	93.987	1.770.538
AF.42727	- Mác 450	m^3	1.219.719	369.755	93.987	1.683.461
AF.42728	- Mác 500	m^3	1.273.490	369.755	93.987	1.737.232
AF.42729	- Mác 600	m^3	1.352.550	369.755	93.987	1.816.292

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.42731	- Mác 150	m^3	883.187	365.104	86.705	1.334.996
AF.42732	- Mác 200	m^3	933.649	365.104	86.705	1.385.458
AF.42733	- Mác 250	m^3	985.071	365.104	86.705	1.436.880
AF.42734	- Mác 300	m^3	1.034.714	365.104	86.705	1.486.523
AF.42735	- Mác 350	m^3	1.219.385	365.104	86.705	1.671.194
AF.42736	- Mác 400	m^3	1.281.665	365.104	86.705	1.733.474
AF.42737	- Mác 450	m^3	1.196.263	365.104	86.705	1.648.072
AF.42738	- Mác 500	m^3	1.249.000	365.104	86.705	1.700.809
AF.42739	- Mác 600	m^3	1.326.540	365.104	86.705	1.778.349
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.42741	- Mác 150	m^3	874.528	313.943	93.987	1.282.458
AF.42742	- Mác 200	m^3	924.496	313.943	93.987	1.332.426
AF.42743	- Mác 250	m^3	975.414	313.943	93.987	1.383.344
AF.42744	- Mác 300	m^3	1.024.569	313.943	93.987	1.432.499
AF.42745	- Mác 350	m^3	1.207.431	313.943	93.987	1.615.361
AF.42746	- Mác 400	m^3	1.269.100	313.943	93.987	1.677.030
AF.42747	- Mác 450	m^3	1.184.535	313.943	93.987	1.592.465
AF.42748	- Mác 500	m^3	1.236.755	313.943	93.987	1.644.685
AF.42749	- Mác 600	m^3	1.313.535	313.943	93.987	1.721.465

AF.42750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.42751	- Mác 150	m^3	900.675	444.171	86.705	1.431.551
AF.42752	- Mác 200	m^3	952.127	444.171	86.705	1.483.003
AF.42753	- Mác 250	m^3	1.004.557	444.171	86.705	1.535.433
AF.42754	- Mác 300	m^3	1.055.173	444.171	86.705	1.586.049
AF.42755	- Mác 350	m^3	1.243.466	444.171	86.705	1.774.342
AF.42756	- Mác 400	m^3	1.306.966	444.171	86.705	1.837.842
AF.42757	- Mác 450	m^3	1.219.890	444.171	86.705	1.750.766
AF.42758	- Mác 500	m^3	1.273.661	444.171	86.705	1.804.537
AF.42759	- Mác 600	m^3	1.352.721	444.171	86.705	1.883.597
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.42761	- Mác 150	m^3	900.675	393.010	86.705	1.380.390
AF.42762	- Mác 200	m^3	952.127	393.010	86.705	1.431.842
AF.42763	- Mác 250	m^3	1.004.557	393.010	86.705	1.484.272
AF.42764	- Mác 300	m^3	1.055.173	393.010	86.705	1.534.888
AF.42765	- Mác 350	m^3	1.243.466	393.010	86.705	1.723.181
AF.42766	- Mác 400	m^3	1.306.966	393.010	86.705	1.786.681

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42767	- Mác 450	m^3	1.219.890	393.010	86.705	1.699.605
AF.42768	- Mác 500	m^3	1.273.661	393.010	86.705	1.753.376
AF.42769	- Mác 600	m^3	1.352.721	393.010	86.705	1.832.436

AF.42770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.42771	- Mác 150	m^3	874.528	239.527	93.987	1.208.042
AF.42772	- Mác 200	m^3	924.496	239.527	93.987	1.258.010
AF.42773	- Mác 250	m^3	975.414	239.527	93.987	1.308.928
AF.42774	- Mác 300	m^3	1.024.569	239.527	93.987	1.358.083
AF.42775	- Mác 350	m^3	1.207.431	239.527	93.987	1.540.945
AF.42776	- Mác 400	m^3	1.269.100	239.527	93.987	1.602.614
AF.42777	- Mác 450	m^3	1.184.535	239.527	93.987	1.518.049
AF.42778	- Mác 500	m^3	1.236.755	239.527	93.987	1.570.269
AF.42779	- Mác 600	m^3	1.313.535	239.527	93.987	1.647.049

AF.42800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.42811	- Mác 150	m^3	791.449	127.903	122.171	1.041.523
AF.42812	- Mác 200	m^3	835.958	127.903	122.171	1.086.032
AF.42813	- Mác 250	m^3	882.810	127.903	122.171	1.132.884
AF.42814	- Mác 300	m^3	926.960	127.903	122.171	1.177.034
AF.42815	- Mác 350	m^3	974.254	127.903	122.171	1.224.328
AF.42816	- Mác 400	m^3	1.147.043	127.903	122.171	1.397.117
AF.42817	- Mác 450	m^3	1.210.290	127.903	122.171	1.460.364
AF.42818	- Mác 500	m^3	1.130.737	127.903	122.171	1.380.811
AF.42819	- Mác 600	m^3	1.231.891	127.903	122.171	1.481.965

AF.42900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.42911	- Mác 150	m^3	909.163	1.627.850	114.745	2.651.758
AF.42912	- Mác 200	m^3	961.110	1.627.850	114.745	2.703.705
AF.42913	- Mác 250	m^3	1.014.044	1.627.850	114.745	2.756.639
AF.42914	- Mác 300	m^3	1.065.146	1.627.850	114.745	2.807.741
AF.42915	- Mác 350	m^3	1.255.250	1.627.850	114.745	2.997.845
AF.42916	- Mác 400	m^3	1.319.361	1.627.850	114.745	3.061.956
AF.42917	- Mác 450	m^3	1.231.447	1.627.850	114.745	2.974.042
AF.42918	- Mác 500	m^3	1.285.736	1.627.850	114.745	3.028.331
AF.42919	- Mác 600	m^3	1.365.556	1.627.850	114.745	3.108.151

AF.43000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.43110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.43120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.43130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.43111	- Mác 150	m^3	798.100	61.672	73.576	933.348
AF.43112	- Mác 200	m^3	846.043	61.672	73.576	981.291
AF.43113	- Mác 250	m^3	893.388	61.672	73.576	1.028.636
AF.43114	- Mác 300	m^3	939.791	61.672	73.576	1.075.039
AF.43115	- Mác 350	m^3	1.111.688	61.672	73.576	1.246.936
AF.43116	- Mác 400	m^3	1.171.304	61.672	73.576	1.306.552
AF.43117	- Mác 450	m^3	1.091.370	61.672	73.576	1.226.618
AF.43118	- Mác 500	m^3	1.140.018	61.672	73.576	1.275.266
AF.43119	- Mác 600	m^3	1.244.695	61.672	73.576	1.379.943
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.43121	- Mác 150	m^3	883.187	144.609	81.439	1.109.235
AF.43122	- Mác 200	m^3	933.649	144.609	81.439	1.159.697
AF.43123	- Mác 250	m^3	985.071	144.609	81.439	1.211.119
AF.43124	- Mác 300	m^3	1.034.714	144.609	81.439	1.260.762
AF.43125	- Mác 350	m^3	1.219.385	144.609	81.439	1.445.433
AF.43126	- Mác 400	m^3	1.281.665	144.609	81.439	1.507.713
AF.43127	- Mác 450	m^3	1.196.263	144.609	81.439	1.422.311
AF.43128	- Mác 500	m^3	1.249.000	144.609	81.439	1.475.048
AF.43129	- Mác 600	m^3	1.326.540	144.609	81.439	1.552.588

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Đá 1x2					
AF.43131	- Mác 150	m^3	874.528	93.571	73.228	1.041.327
AF.43132	- Mác 200	m^3	924.496	93.571	73.228	1.091.295
AF.43133	- Mác 250	m^3	975.414	93.571	73.228	1.142.213
AF.43134	- Mác 300	m^3	1.024.569	93.571	73.228	1.191.368
AF.43135	- Mác 350	m^3	1.207.431	93.571	73.228	1.374.230
AF.43136	- Mác 400	m^3	1.269.100	93.571	73.228	1.435.899
AF.43137	- Mác 450	m^3	1.184.535	93.571	73.228	1.351.334
AF.43138	- Mác 500	m^3	1.236.755	93.571	73.228	1.403.554
AF.43139	- Mác 600	m^3	1.313.535	93.571	73.228	1.480.334

AF.43200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43211	- Mác 150	m^3	909.163	411.614	120.137	1.440.914
AF.43212	- Mác 200	m^3	961.110	411.614	120.137	1.492.861
AF.43213	- Mác 250	m^3	1.014.044	411.614	120.137	1.545.795
AF.43214	- Mác 300	m^3	1.065.146	411.614	120.137	1.596.897
AF.43215	- Mác 350	m^3	1.255.250	411.614	120.137	1.787.001
AF.43216	- Mác 400	m^3	1.319.361	411.614	120.137	1.851.112
AF.43217	- Mác 450	m^3	1.231.447	411.614	120.137	1.763.198
AF.43218	- Mác 500	m^3	1.285.736	411.614	120.137	1.817.487
AF.43219	- Mác 600	m^3	1.365.556	411.614	120.137	1.897.307
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43221	- Mác 150	m^3	900.505	374.406	120.137	1.395.048
AF.43222	- Mác 200	m^3	951.956	374.406	120.137	1.446.499
AF.43223	- Mác 250	m^3	1.004.386	374.406	120.137	1.498.929
AF.43224	- Mác 300	m^3	1.055.002	374.406	120.137	1.549.545
AF.43225	- Mác 350	m^3	1.243.295	374.406	120.137	1.737.838
AF.43226	- Mác 400	m^3	1.306.796	374.406	120.137	1.801.339
AF.43227	- Mác 450	m^3	1.219.719	374.406	120.137	1.714.262
AF.43228	- Mác 500	m^3	1.273.490	374.406	120.137	1.768.033
AF.43229	- Mác 600	m^3	1.352.550	374.406	120.137	1.847.093
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43231	- Mác 150	m^3	900.505	334.872	112.274	1.347.651
AF.43232	- Mác 200	m^3	951.956	334.872	112.274	1.399.102
AF.43233	- Mác 250	m^3	1.004.386	334.872	112.274	1.451.532
AF.43234	- Mác 300	m^3	1.055.002	334.872	112.274	1.502.148
AF.43235	- Mác 350	m^3	1.243.295	334.872	112.274	1.690.441

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43236	- Mác 400	m^3	1.306.796	334.872	112.274	1.753.942
AF.43237	- Mác 450	m^3	1.219.719	334.872	112.274	1.666.865
AF.43238	- Mác 500	m^3	1.273.490	334.872	112.274	1.720.636
AF.43239	- Mác 600	m^3	1.352.550	334.872	112.274	1.799.696
	Chiều dày ≤3m					
	Đá 1x2					
AF.43241	- Mác 150	m^3	891.846	302.315	112.274	1.306.435
AF.43242	- Mác 200	m^3	942.803	302.315	112.274	1.357.392
AF.43243	- Mác 250	m^3	994.729	302.315	112.274	1.409.318
AF.43244	- Mác 300	m^3	1.044.858	302.315	112.274	1.459.447
AF.43245	- Mác 350	m^3	1.231.340	302.315	112.274	1.645.929
AF.43246	- Mác 400	m^3	1.294.230	302.315	112.274	1.708.819
AF.43247	- Mác 450	m^3	1.207.991	302.315	112.274	1.622.580
AF.43248	- Mác 500	m^3	1.261.245	302.315	112.274	1.675.834
AF.43249	- Mác 600	m^3	1.339.545	302.315	112.274	1.754.134
	Chiều dày ≤5m					
	Đá 1x2					
AF.43251	- Mác 150	m^3	883.187	272.084	104.411	1.259.682
AF.43252	- Mác 200	m^3	933.649	272.084	104.411	1.310.144
AF.43253	- Mác 250	m^3	985.071	272.084	104.411	1.361.566
AF.43254	- Mác 300	m^3	1.034.714	272.084	104.411	1.411.209
AF.43255	- Mác 350	m^3	1.219.385	272.084	104.411	1.595.880
AF.43256	- Mác 400	m^3	1.281.665	272.084	104.411	1.658.160
AF.43257	- Mác 450	m^3	1.196.263	272.084	104.411	1.572.758
AF.43258	- Mác 500	m^3	1.249.000	272.084	104.411	1.625.495
AF.43259	- Mác 600	m^3	1.326.540	272.084	104.411	1.703.035
	Chiều dày >5m					
	Đá 1x2					
AF.43261	- Mác 150	m^3	883.187	244.178	96.548	1.223.913
AF.43262	- Mác 200	m^3	933.649	244.178	96.548	1.274.375
AF.43263	- Mác 250	m^3	985.071	244.178	96.548	1.325.797
AF.43264	- Mác 300	m^3	1.034.714	244.178	96.548	1.375.440
AF.43265	- Mác 350	m^3	1.219.385	244.178	96.548	1.560.111
AF.43266	- Mác 400	m^3	1.281.665	244.178	96.548	1.622.391
AF.43267	- Mác 450	m^3	1.196.263	244.178	96.548	1.536.989
AF.43268	- Mác 500	m^3	1.249.000	244.178	96.548	1.589.726
AF.43269	- Mác 600	m^3	1.326.540	244.178	96.548	1.667.266

AF.43300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43311	- Mác 150	m^3	909.163	441.845	120.137	1.471.145
AF.43312	- Mác 200	m^3	961.110	441.845	120.137	1.523.092

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43313	- Mác 250	m^3	1.014.044	441.845	120.137	1.576.026
AF.43314	- Mác 300	m^3	1.065.146	441.845	120.137	1.627.128
AF.43315	- Mác 350	m^3	1.255.250	441.845	120.137	1.817.232
AF.43316	- Mác 400	m^3	1.319.361	441.845	120.137	1.881.343
AF.43317	- Mác 450	m^3	1.231.447	441.845	120.137	1.793.429
AF.43318	- Mác 500	m^3	1.285.736	441.845	120.137	1.847.718
AF.43319	- Mác 600	m^3	1.365.556	441.845	120.137	1.927.538
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43321	- Mác 150	m^3	900.505	397.661	120.137	1.418.303
AF.43322	- Mác 200	m^3	951.956	397.661	120.137	1.469.754
AF.43323	- Mác 250	m^3	1.004.386	397.661	120.137	1.522.184
AF.43324	- Mác 300	m^3	1.055.002	397.661	120.137	1.572.800
AF.43325	- Mác 350	m^3	1.243.295	397.661	120.137	1.761.093
AF.43326	- Mác 400	m^3	1.306.796	397.661	120.137	1.824.594
AF.43327	- Mác 450	m^3	1.219.719	397.661	120.137	1.737.517
AF.43328	- Mác 500	m^3	1.273.490	397.661	120.137	1.791.288
AF.43329	- Mác 600	m^3	1.352.550	397.661	120.137	1.870.348
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43331	- Mác 150	m^3	900.505	358.127	112.274	1.370.906
AF.43332	- Mác 200	m^3	951.956	358.127	112.274	1.422.357
AF.43333	- Mác 250	m^3	1.004.386	358.127	112.274	1.474.787
AF.43334	- Mác 300	m^3	1.055.002	358.127	112.274	1.525.403
AF.43335	- Mác 350	m^3	1.243.295	358.127	112.274	1.713.696
AF.43336	- Mác 400	m^3	1.306.796	358.127	112.274	1.777.197
AF.43337	- Mác 450	m^3	1.219.719	358.127	112.274	1.690.120
AF.43338	- Mác 500	m^3	1.273.490	358.127	112.274	1.743.891
AF.43339	- Mác 600	m^3	1.352.550	358.127	112.274	1.822.951
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43341	- Mác 150	m^3	891.846	323.245	112.274	1.327.365
AF.43342	- Mác 200	m^3	942.803	323.245	112.274	1.378.322
AF.43343	- Mác 250	m^3	994.729	323.245	112.274	1.430.248
AF.43344	- Mác 300	m^3	1.044.858	323.245	112.274	1.480.377
AF.43345	- Mác 350	m^3	1.231.340	323.245	112.274	1.666.859
AF.43346	- Mác 400	m^3	1.294.230	323.245	112.274	1.729.749
AF.43347	- Mác 450	m^3	1.207.991	323.245	112.274	1.643.510
AF.43348	- Mác 500	m^3	1.261.245	323.245	112.274	1.696.764
AF.43349	- Mác 600	m^3	1.339.545	323.245	112.274	1.775.064

AF.43400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập					
	Chiều dày ≤0,45m					
	Đá 1x2					
AF.43411	- Mác 150	m^3	900.505	330.221	112.274	1.343.000
AF.43412	- Mác 200	m^3	951.956	330.221	112.274	1.394.451
AF.43413	- Mác 250	m^3	1.004.386	330.221	112.274	1.446.881
AF.43414	- Mác 300	m^3	1.055.002	330.221	112.274	1.497.497
AF.43415	- Mác 350	m^3	1.243.295	330.221	112.274	1.685.790
AF.43416	- Mác 400	m^3	1.306.796	330.221	112.274	1.749.291
AF.43417	- Mác 450	m^3	1.219.719	330.221	112.274	1.662.214
AF.43418	- Mác 500	m^3	1.273.490	330.221	112.274	1.715.985
AF.43419	- Mác 600	m^3	1.352.550	330.221	112.274	1.795.045
	Chiều dày ≤1m					
	Đá 1x2					
AF.43421	- Mác 150	m^3	891.846	297.664	112.274	1.301.784
AF.43422	- Mác 200	m^3	942.803	297.664	112.274	1.352.741
AF.43423	- Mác 250	m^3	994.729	297.664	112.274	1.404.667
AF.43424	- Mác 300	m^3	1.044.858	297.664	112.274	1.454.796
AF.43425	- Mác 350	m^3	1.231.340	297.664	112.274	1.641.278
AF.43426	- Mác 400	m^3	1.294.230	297.664	112.274	1.704.168
AF.43427	- Mác 450	m^3	1.207.991	297.664	112.274	1.617.929
AF.43428	- Mác 500	m^3	1.261.245	297.664	112.274	1.671.183
AF.43429	- Mác 600	m^3	1.339.545	297.664	112.274	1.749.483
	Chiều dày ≤2m					
	Đá 1x2					
AF.43431	- Mác 150	m^3	883.187	269.758	104.411	1.257.356
AF.43432	- Mác 200	m^3	933.649	269.758	104.411	1.307.818
AF.43433	- Mác 250	m^3	985.071	269.758	104.411	1.359.240
AF.43434	- Mác 300	m^3	1.034.714	269.758	104.411	1.408.883
AF.43435	- Mác 350	m^3	1.219.385	269.758	104.411	1.593.554
AF.43436	- Mác 400	m^3	1.281.665	269.758	104.411	1.655.834
AF.43437	- Mác 450	m^3	1.196.263	269.758	104.411	1.570.432
AF.43438	- Mác 500	m^3	1.249.000	269.758	104.411	1.623.169
AF.43439	- Mác 600	m^3	1.326.540	269.758	104.411	1.700.709
	Bê tông trụ pin, trụ biên					
	Chiều dày >2m					
	Đá 1x2					
AF.43441	- Mác 150	m^3	883.187	241.852	104.411	1.229.450
AF.43442	- Mác 200	m^3	933.649	241.852	104.411	1.279.912
AF.43443	- Mác 250	m^3	985.071	241.852	104.411	1.331.334
AF.43444	- Mác 300	m^3	1.034.714	241.852	104.411	1.380.977
AF.43445	- Mác 350	m^3	1.219.385	241.852	104.411	1.565.648
AF.43446	- Mác 400	m^3	1.281.665	241.852	104.411	1.627.928
AF.43447	- Mác 450	m^3	1.196.263	241.852	104.411	1.542.526
AF.43448	- Mác 500	m^3	1.249.000	241.852	104.411	1.595.263
AF.43449	- Mác 600	m^3	1.326.540	241.852	104.411	1.672.803

AF.43510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.43520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.43530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.43540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.43511	- Mác 150	m^3	883.187	118.601	81.439	1.083.227
AF.43512	- Mác 200	m^3	933.649	118.601	81.439	1.133.689
AF.43513	- Mác 250	m^3	985.071	118.601	81.439	1.185.111
AF.43514	- Mác 300	m^3	1.034.714	118.601	81.439	1.234.754
AF.43515	- Mác 350	m^3	1.219.385	118.601	81.439	1.419.425
AF.43516	- Mác 400	m^3	1.281.665	118.601	81.439	1.481.705
AF.43517	- Mác 450	m^3	1.196.263	118.601	81.439	1.396.303
AF.43518	- Mác 500	m^3	1.249.000	118.601	81.439	1.449.040
AF.43519	- Mác 600	m^3	1.326.540	118.601	81.439	1.526.580
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.43521	- Mác 150	m^3	883.187	488.355	105.455	1.476.997
AF.43522	- Mác 200	m^3	933.649	488.355	105.455	1.527.459
AF.43523	- Mác 250	m^3	985.071	488.355	105.455	1.578.881
AF.43524	- Mác 300	m^3	1.034.714	488.355	105.455	1.628.524
AF.43525	- Mác 350	m^3	1.219.385	488.355	105.455	1.813.195
AF.43526	- Mác 400	m^3	1.281.665	488.355	105.455	1.875.475
AF.43527	- Mác 450	m^3	1.196.263	488.355	105.455	1.790.073
AF.43528	- Mác 500	m^3	1.249.000	488.355	105.455	1.842.810
AF.43529	- Mác 600	m^3	1.326.540	488.355	105.455	1.920.350
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.43531	- Mác 150	m^3	883.187	255.805	81.439	1.220.431
AF.43532	- Mác 200	m^3	933.649	255.805	81.439	1.270.893
AF.43533	- Mác 250	m^3	985.071	255.805	81.439	1.322.315
AF.43534	- Mác 300	m^3	1.034.714	255.805	81.439	1.371.958
AF.43535	- Mác 350	m^3	1.219.385	255.805	81.439	1.556.629
AF.43536	- Mác 400	m^3	1.281.665	255.805	81.439	1.618.909
AF.43537	- Mác 450	m^3	1.196.263	255.805	81.439	1.533.507
AF.43538	- Mác 500	m^3	1.249.000	255.805	81.439	1.586.244
AF.43539	- Mác 600	m^3	1.326.540	255.805	81.439	1.663.784
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.43541	- Mác 150	m^3	874.528	213.946	81.439	1.169.913
AF.43542	- Mác 200	m^3	924.496	213.946	81.439	1.219.881
AF.43543	- Mác 250	m^3	975.414	213.946	81.439	1.270.799
AF.43544	- Mác 300	m^3	1.024.569	213.946	81.439	1.319.954
AF.43545	- Mác 350	m^3	1.207.431	213.946	81.439	1.502.816
AF.43546	- Mác 400	m^3	1.269.100	213.946	81.439	1.564.485
AF.43547	- Mác 450	m^3	1.184.535	213.946	81.439	1.479.920
AF.43548	- Mác 500	m^3	1.236.755	213.946	81.439	1.532.140
AF.43549	- Mác 600	m^3	1.313.535	213.946	81.439	1.608.920

AF.43600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.43611	- Mác 150	m^3	874.528	644.164	120.137	1.638.829
AF.43612	- Mác 200	m^3	924.496	644.164	120.137	1.688.797
AF.43613	- Mác 250	m^3	975.414	644.164	120.137	1.739.715
AF.43614	- Mác 300	m^3	1.024.569	644.164	120.137	1.788.870
AF.43615	- Mác 350	m^3	1.207.431	644.164	120.137	1.971.732
AF.43616	- Mác 400	m^3	1.269.100	644.164	120.137	2.033.401
AF.43617	- Mác 450	m^3	1.184.535	644.164	120.137	1.948.836
AF.43618	- Mác 500	m^3	1.236.755	644.164	120.137	2.001.056
AF.43619	- Mác 600	m^3	1.313.535	644.164	120.137	2.077.836
	Chiều cao >25m					
AF.43621	- Mác 150	m^3	874.528	720.905	131.931	1.727.364
AF.43622	- Mác 200	m^3	924.496	720.905	131.931	1.777.332
AF.43623	- Mác 250	m^3	975.414	720.905	131.931	1.828.250
AF.43624	- Mác 300	m^3	1.024.569	720.905	131.931	1.877.405
AF.43625	- Mác 350	m^3	1.207.431	720.905	131.931	2.060.267
AF.43626	- Mác 400	m^3	1.269.100	720.905	131.931	2.121.936
AF.43627	- Mác 450	m^3	1.184.535	720.905	131.931	2.037.371
AF.43628	- Mác 500	m^3	1.236.755	720.905	131.931	2.089.591
AF.43629	- Mác 600	m^3	1.313.535	720.905	131.931	2.166.371

AF.43710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.43711	- Mác 150	m^3	874.528	299.990	131.931	1.306.449
AF.43712	- Mác 200	m^3	924.496	299.990	131.931	1.356.417
AF.43713	- Mác 250	m^3	975.414	299.990	131.931	1.407.335
AF.43714	- Mác 300	m^3	1.024.569	299.990	131.931	1.456.490
AF.43715	- Mác 350	m^3	1.207.431	299.990	131.931	1.639.352
AF.43716	- Mác 400	m^3	1.269.100	299.990	131.931	1.701.021
AF.43717	- Mác 450	m^3	1.184.535	299.990	131.931	1.616.456
AF.43718	- Mác 500	m^3	1.236.755	299.990	131.931	1.668.676
AF.43719	- Mác 600	m^3	1.313.535	299.990	131.931	1.745.456

AF.43720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.43730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.43740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.43721	- Mác 150	m^3	900.505	369.755	112.274	1.382.534
AF.43722	- Mác 200	m^3	951.956	369.755	112.274	1.433.985
AF.43723	- Mác 250	m^3	1.004.386	369.755	112.274	1.486.415
AF.43724	- Mác 300	m^3	1.055.002	369.755	112.274	1.537.031
AF.43725	- Mác 350	m^3	1.243.295	369.755	112.274	1.725.324
AF.43726	- Mác 400	m^3	1.306.796	369.755	112.274	1.788.825
AF.43727	- Mác 450	m^3	1.219.719	369.755	112.274	1.701.748
AF.43728	- Mác 500	m^3	1.273.490	369.755	112.274	1.755.519
AF.43729	- Mác 600	m^3	1.352.550	369.755	112.274	1.834.579
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2					
AF.43731	- Mác 150	m^3	883.187	365.104	104.411	1.352.702
AF.43732	- Mác 200	m^3	933.649	365.104	104.411	1.403.164
AF.43733	- Mác 250	m^3	985.071	365.104	104.411	1.454.586
AF.43734	- Mác 300	m^3	1.034.714	365.104	104.411	1.504.229
AF.43735	- Mác 350	m^3	1.219.385	365.104	104.411	1.688.900
AF.43736	- Mác 400	m^3	1.281.665	365.104	104.411	1.751.180
AF.43737	- Mác 450	m^3	1.196.263	365.104	104.411	1.665.778
AF.43738	- Mác 500	m^3	1.249.000	365.104	104.411	1.718.515
AF.43739	- Mác 600	m^3	1.326.540	365.104	104.411	1.796.055
	Bê tông mái kênh, mái hố xói, đá 1x2					
AF.43741	- Mác 150	m^3	874.528	313.943	112.274	1.300.745
AF.43742	- Mác 200	m^3	924.496	313.943	112.274	1.350.713
AF.43743	- Mác 250	m^3	975.414	313.943	112.274	1.401.631
AF.43744	- Mác 300	m^3	1.024.569	313.943	112.274	1.450.786
AF.43745	- Mác 350	m^3	1.207.431	313.943	112.274	1.633.648
AF.43746	- Mác 400	m^3	1.269.100	313.943	112.274	1.695.317
AF.43747	- Mác 450	m^3	1.184.535	313.943	112.274	1.610.752
AF.43748	- Mác 500	m^3	1.236.755	313.943	112.274	1.662.972
AF.43749	- Mác 600	m^3	1.313.535	313.943	112.274	1.739.752

AF.43750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn, đá 1x2					
AF.43751	- Mác 150	m^3	900.505	444.171	104.411	1.449.087

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43752	- Mác 200	m^3	951.956	444.171	104.411	1.500.538
AF.43753	- Mác 250	m^3	1.004.386	444.171	104.411	1.552.968
AF.43754	- Mác 300	m^3	1.055.002	444.171	104.411	1.603.584
AF.43755	- Mác 350	m^3	1.243.295	444.171	104.411	1.791.877
AF.43756	- Mác 400	m^3	1.306.796	444.171	104.411	1.855.378
AF.43757	- Mác 450	m^3	1.219.719	444.171	104.411	1.768.301
AF.43758	- Mác 500	m^3	1.273.490	444.171	104.411	1.822.072
AF.43759	- Mác 600	m^3	1.352.550	444.171	104.411	1.901.132
	Bê tông ống hút, đá 1x2					
AF.43761	- Mác 150	m^3	900.505	393.010	104.411	1.397.926
AF.43762	- Mác 200	m^3	951.956	393.010	104.411	1.449.377
AF.43763	- Mác 250	m^3	1.004.386	393.010	104.411	1.501.807
AF.43764	- Mác 300	m^3	1.055.002	393.010	104.411	1.552.423
AF.43765	- Mác 350	m^3	1.243.295	393.010	104.411	1.740.716
AF.43766	- Mác 400	m^3	1.306.796	393.010	104.411	1.804.217
AF.43767	- Mác 450	m^3	1.219.719	393.010	104.411	1.717.140
AF.43768	- Mác 500	m^3	1.273.490	393.010	104.411	1.770.911
AF.43769	- Mác 600	m^3	1.352.550	393.010	104.411	1.849.971

AF.43770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm, đá 1x2					
AF.43771	- Mác 150	m^3	874.528	239.527	112.274	1.226.329
AF.43772	- Mác 200	m^3	924.496	239.527	112.274	1.276.297
AF.43773	- Mác 250	m^3	975.414	239.527	112.274	1.327.215
AF.43774	- Mác 300	m^3	1.024.569	239.527	112.274	1.376.370
AF.43775	- Mác 350	m^3	1.207.431	239.527	112.274	1.559.232
AF.43776	- Mác 400	m^3	1.269.100	239.527	112.274	1.620.901
AF.43777	- Mác 450	m^3	1.184.535	239.527	112.274	1.536.336
AF.43778	- Mác 500	m^3	1.236.755	239.527	112.274	1.588.556
AF.43779	- Mác 600	m^3	1.313.535	239.527	112.274	1.665.336

AF.43800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥ 80MM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn D_{MAX} ≥80mm					
AF.43811	- Mác 150	m^3	791.449	127.903	139.877	1.059.229
AF.43812	- Mác 200	m^3	835.958	127.903	139.877	1.103.738
AF.43813	- Mác 250	m^3	882.810	127.903	139.877	1.150.590

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.43814	- Mác 300	m^3	926.960	127.903	139.877	1.194.740
AF.43815	- Mác 350	m^3	974.254	127.903	139.877	1.242.034
AF.43816	- Mác 400	m^3	1.147.043	127.903	139.877	1.414.823
AF.43817	- Mác 450	m^3	1.210.290	127.903	139.877	1.478.070
AF.43818	- Mác 500	m^3	1.130.737	127.903	139.877	1.398.517
AF.43819	- Mác 600	m^3	1.231.891	127.903	139.877	1.499.671

AF.43900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van), đá 1x2					
AF.43911	- Mác 150	m^3	909.163	1.627.850	139.972	2.676.985
AF.43912	- Mác 200	m^3	961.110	1.627.850	139.972	2.728.932
AF.43913	- Mác 250	m^3	1.014.044	1.627.850	139.972	2.781.866
AF.43914	- Mác 300	m^3	1.065.146	1.627.850	139.972	2.832.968
AF.43915	- Mác 350	m^3	1.255.250	1.627.850	139.972	3.023.072
AF.43916	- Mác 400	m^3	1.319.361	1.627.850	139.972	3.087.183
AF.43917	- Mác 450	m^3	1.231.447	1.627.850	139.972	2.999.269
AF.43918	- Mác 500	m^3	1.285.736	1.627.850	139.972	3.053.558
AF.43919	- Mác 600	m^3	1.365.556	1.627.850	139.972	3.133.378

AF.44000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

- Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.44110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.44120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.44130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy, đá 1x2					
AF.44111	- Mác 150	m^3	948.733	61.672	74.586	1.084.991
AF.44112	- Mác 200	m^3	1.016.006	61.672	74.586	1.152.264
AF.44113	- Mác 250	m^3	1.083.477	61.672	74.586	1.219.735
AF.44114	- Mác 300	m^3	1.150.388	61.672	74.586	1.286.646

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44115	- Mác 350	m^3	1.077.384	61.672	74.586	1.213.642
AF.44116	- Mác 400	m^3	1.117.705	61.672	74.586	1.253.963
AF.44117	- Mác 450	m^3	1.161.365	61.672	74.586	1.297.623
AF.44118	- Mác 500	m^3	1.212.564	61.672	74.586	1.348.822
AF.44119	- Mác 600	m^3	1.287.841	61.672	74.586	1.424.099
	Bê tông bản đáy, đá 1x2					
AF.44121	- Mác 150	m^3	967.707	144.609	74.586	1.186.902
AF.44122	- Mác 200	m^3	1.036.326	144.609	74.586	1.255.521
AF.44123	- Mác 250	m^3	1.105.147	144.609	74.586	1.324.342
AF.44124	- Mác 300	m^3	1.173.396	144.609	74.586	1.392.591
AF.44125	- Mác 350	m^3	1.098.932	144.609	74.586	1.318.127
AF.44126	- Mác 400	m^3	1.140.059	144.609	74.586	1.359.254
AF.44127	- Mác 450	m^3	1.184.592	144.609	74.586	1.403.787
AF.44128	- Mác 500	m^3	1.236.815	144.609	74.586	1.456.010
AF.44129	- Mác 600	m^3	1.313.598	144.609	74.586	1.532.793
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.44131	- Mác 150	m^3	958.220	93.571	74.232	1.126.023
AF.44132	- Mác 200	m^3	1.026.166	93.571	74.232	1.193.969
AF.44133	- Mác 250	m^3	1.094.312	93.571	74.232	1.262.115
AF.44134	- Mác 300	m^3	1.161.892	93.571	74.232	1.329.695
AF.44135	- Mác 350	m^3	1.088.158	93.571	74.232	1.255.961
AF.44136	- Mác 400	m^3	1.128.882	93.571	74.232	1.296.685
AF.44137	- Mác 450	m^3	1.172.979	93.571	74.232	1.340.782
AF.44138	- Mác 500	m^3	1.224.689	93.571	74.232	1.392.492
AF.44139	- Mác 600	m^3	1.300.720	93.571	74.232	1.468.523

AF.44200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh, tường biên, đá 1x2 Chiều dày ≤0,45m					
AF.44211	- Mác 150	m^3	996.169	411.614	98.017	1.505.800
AF.44212	- Mác 200	m^3	1.066.806	411.614	98.017	1.576.437
AF.44213	- Mác 250	m^3	1.137.651	411.614	98.017	1.647.282
AF.44214	- Mác 300	m^3	1.207.907	411.614	98.017	1.717.538
AF.44215	- Mác 350	m^3	1.131.253	411.614	98.017	1.640.884
AF.44216	- Mác 400	m^3	1.173.590	411.614	98.017	1.683.221
AF.44217	- Mác 450	m^3	1.219.433	411.614	98.017	1.729.064
AF.44218	- Mác 500	m^3	1.273.192	411.614	98.017	1.782.823
AF.44219	- Mác 600	m^3	1.352.233	411.614	98.017	1.861.864
	Chiều dày ≤1m					
AF.44221	- Mác 150	m^3	986.682	374.406	98.017	1.459.105
AF.44222	- Mác 200	m^3	1.056.646	374.406	98.017	1.529.069
AF.44223	- Mác 250	m^3	1.126.816	374.406	98.017	1.599.239
AF.44224	- Mác 300	m^3	1.196.403	374.406	98.017	1.668.826

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.44225	- Mác 350	m^3	1.120.479	374.406	98.017	1.592.902
AF.44226	- Mác 400	m^3	1.162.413	374.406	98.017	1.634.836
AF.44227	- Mác 450	m^3	1.207.820	374.406	98.017	1.680.243
AF.44228	- Mác 500	m^3	1.261.066	374.406	98.017	1.733.489
AF.44229	- Mác 600	m^3	1.339.355	374.406	98.017	1.811.778
	Chiều dày ≤2m					
AF.44231	- Mác 150	m^3	986.682	334.872	98.017	1.419.571
AF.44232	- Mác 200	m^3	1.056.646	334.872	98.017	1.489.535
AF.44233	- Mác 250	m^3	1.126.816	334.872	98.017	1.559.705
AF.44234	- Mác 300	m^3	1.196.403	334.872	98.017	1.629.292
AF.44235	- Mác 350	m^3	1.120.479	334.872	98.017	1.553.368
AF.44236	- Mác 400	m^3	1.162.413	334.872	98.017	1.595.302
AF.44237	- Mác 450	m^3	1.207.820	334.872	98.017	1.640.709
AF.44238	- Mác 500	m^3	1.261.066	334.872	98.017	1.693.955
AF.44239	- Mác 600	m^3	1.339.355	334.872	98.017	1.772.244
	Chiều dày ≤3m					
AF.44241	- Mác 150	m^3	977.195	302.315	98.017	1.377.527
AF.44242	- Mác 200	m^3	1.046.486	302.315	98.017	1.446.818
AF.44243	- Mác 250	m^3	1.115.981	302.315	98.017	1.516.313
AF.44244	- Mác 300	m^3	1.184.899	302.315	98.017	1.585.231
AF.44245	- Mác 350	m^3	1.109.705	302.315	98.017	1.510.037
AF.44246	- Mác 400	m^3	1.151.236	302.315	98.017	1.551.568
AF.44247	- Mác 450	m^3	1.196.206	302.315	98.017	1.596.538
AF.44248	- Mác 500	m^3	1.248.941	302.315	98.017	1.649.273
AF.44249	- Mác 600	m^3	1.326.476	302.315	98.017	1.726.808
	Chiều dày ≤5m					
AF.44251	- Mác 150	m^3	967.707	272.084	98.017	1.337.808
AF.44252	- Mác 200	m^3	1.036.326	272.084	98.017	1.406.427
AF.44253	- Mác 250	m^3	1.105.147	272.084	98.017	1.475.248
AF.44254	- Mác 300	m^3	1.173.396	272.084	98.017	1.543.497
AF.44255	- Mác 350	m^3	1.098.932	272.084	98.017	1.469.033
AF.44256	- Mác 400	m^3	1.140.059	272.084	98.017	1.510.160
AF.44257	- Mác 450	m^3	1.184.592	272.084	98.017	1.554.693
AF.44258	- Mác 500	m^3	1.236.815	272.084	98.017	1.606.916
AF.44259	- Mác 600	m^3	1.313.598	272.084	98.017	1.683.699
	Chiều dày >5m					
AF.44261	- Mác 150	m^3	967.707	244.178	98.017	1.309.902
AF.44262	- Mác 200	m^3	1.036.326	244.178	98.017	1.378.521
AF.44263	- Mác 250	m^3	1.105.147	244.178	98.017	1.447.342
AF.44264	- Mác 300	m^3	1.173.396	244.178	98.017	1.515.591
AF.44265	- Mác 350	m^3	1.098.932	244.178	98.017	1.441.127
AF.44266	- Mác 400	m^3	1.140.059	244.178	98.017	1.482.254
AF.44267	- Mác 450	m^3	1.184.592	244.178	98.017	1.526.787
AF.44268	- Mác 500	m^3	1.236.815	244.178	98.017	1.579.010
AF.44269	- Mác 600	m^3	1.313.598	244.178	98.017	1.655.793

AF.44300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44311	- Mác 150	m^3	996.169	441.845	98.017	1.536.031
AF.44312	- Mác 200	m^3	1.066.806	441.845	98.017	1.606.668
AF.44313	- Mác 250	m^3	1.137.651	441.845	98.017	1.677.513
AF.44314	- Mác 300	m^3	1.207.907	441.845	98.017	1.747.769
AF.44315	- Mác 350	m^3	1.131.253	441.845	98.017	1.671.115
AF.44316	- Mác 400	m^3	1.173.590	441.845	98.017	1.713.452
AF.44317	- Mác 450	m^3	1.219.433	441.845	98.017	1.759.295
AF.44318	- Mác 500	m^3	1.273.192	441.845	98.017	1.813.054
AF.44319	- Mác 600	m^3	1.352.233	441.845	98.017	1.892.095
	Chiều dày ≤1m					
AF.44321	- Mác 150	m^3	986.682	397.661	98.017	1.482.360
AF.44322	- Mác 200	m^3	1.056.646	397.661	98.017	1.552.324
AF.44323	- Mác 250	m^3	1.126.816	397.661	98.017	1.622.494
AF.44324	- Mác 300	m^3	1.196.403	397.661	98.017	1.692.081
AF.44325	- Mác 350	m^3	1.120.479	397.661	98.017	1.616.157
AF.44326	- Mác 400	m^3	1.162.413	397.661	98.017	1.658.091
AF.44327	- Mác 450	m^3	1.207.820	397.661	98.017	1.703.498
AF.44328	- Mác 500	m^3	1.261.066	397.661	98.017	1.756.744
AF.44329	- Mác 600	m^3	1.339.355	397.661	98.017	1.835.033
	Chiều dày ≤2m					
AF.44331	- Mác 150	m^3	986.682	358.127	98.017	1.442.826
AF.44332	- Mác 200	m^3	1.056.646	358.127	98.017	1.512.790
AF.44333	- Mác 250	m^3	1.126.816	358.127	98.017	1.582.960
AF.44334	- Mác 300	m^3	1.196.403	358.127	98.017	1.652.547
AF.44335	- Mác 350	m^3	1.120.479	358.127	98.017	1.576.623
AF.44336	- Mác 400	m^3	1.162.413	358.127	98.017	1.618.557
AF.44337	- Mác 450	m^3	1.207.820	358.127	98.017	1.663.964
AF.44338	- Mác 500	m^3	1.261.066	358.127	98.017	1.717.210
AF.44339	- Mác 600	m^3	1.339.355	358.127	98.017	1.795.499
	Chiều dày >2m					
AF.44341	- Mác 150	m^3	977.195	323.245	98.017	1.398.457
AF.44342	- Mác 200	m^3	1.046.486	323.245	98.017	1.467.748
AF.44343	- Mác 250	m^3	1.115.981	323.245	98.017	1.537.243
AF.44344	- Mác 300	m^3	1.184.899	323.245	98.017	1.606.161
AF.44345	- Mác 350	m^3	1.109.705	323.245	98.017	1.530.967
AF.44346	- Mác 400	m^3	1.151.236	323.245	98.017	1.572.498
AF.44347	- Mác 450	m^3	1.196.206	323.245	98.017	1.617.468
AF.44348	- Mác 500	m^3	1.248.941	323.245	98.017	1.670.203
AF.44349	- Mác 600	m^3	1.326.476	323.245	98.017	1.747.738

AF.44400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập, đá 1x2					
	Chiều dày ≤0,45m					
AF.44411	- Mác 150	m^3	986.682	330.221	98.017	1.414.920
AF.44412	- Mác 200	m^3	1.056.646	330.221	98.017	1.484.884
AF.44413	- Mác 250	m^3	1.126.816	330.221	98.017	1.555.054
AF.44414	- Mác 300	m^3	1.196.403	330.221	98.017	1.624.641
AF.44415	- Mác 350	m^3	1.120.479	330.221	98.017	1.548.717
AF.44416	- Mác 400	m^3	1.162.413	330.221	98.017	1.590.651
AF.44417	- Mác 450	m^3	1.207.820	330.221	98.017	1.636.058
AF.44418	- Mác 500	m^3	1.261.066	330.221	98.017	1.689.304
AF.44419	- Mác 600	m^3	1.339.355	330.221	98.017	1.767.593
	Chiều dày ≤1m					
AF.44421	- Mác 150	m^3	977.195	297.664	98.017	1.372.876
AF.44422	- Mác 200	m^3	1.046.486	297.664	98.017	1.442.167
AF.44423	- Mác 250	m^3	1.115.981	297.664	98.017	1.511.662
AF.44424	- Mác 300	m^3	1.184.899	297.664	98.017	1.580.580
AF.44425	- Mác 350	m^3	1.109.705	297.664	98.017	1.505.386
AF.44426	- Mác 400	m^3	1.151.236	297.664	98.017	1.546.917
AF.44427	- Mác 450	m^3	1.196.206	297.664	98.017	1.591.887
AF.44428	- Mác 500	m^3	1.248.941	297.664	98.017	1.644.622
AF.44429	- Mác 600	m^3	1.326.476	297.664	98.017	1.722.157
	Chiều dày ≤2m					
AF.44431	- Mác 150	m^3	967.707	269.758	98.017	1.335.482
AF.44432	- Mác 200	m^3	1.036.326	269.758	98.017	1.404.101
AF.44433	- Mác 250	m^3	1.105.147	269.758	98.017	1.472.922
AF.44434	- Mác 300	m^3	1.173.396	269.758	98.017	1.541.171
AF.44435	- Mác 350	m^3	1.098.932	269.758	98.017	1.466.707
AF.44436	- Mác 400	m^3	1.140.059	269.758	98.017	1.507.834
AF.44437	- Mác 450	m^3	1.184.592	269.758	98.017	1.552.367
AF.44438	- Mác 500	m^3	1.236.815	269.758	98.017	1.604.590
AF.44439	- Mác 600	m^3	1.313.598	269.758	98.017	1.681.373
	Chiều dày >2m					
AF.44441	- Mác 150	m^3	967.707	241.852	98.017	1.307.576
AF.44442	- Mác 200	m^3	1.036.326	241.852	98.017	1.376.195
AF.44443	- Mác 250	m^3	1.105.147	241.852	98.017	1.445.016
AF.44444	- Mác 300	m^3	1.173.396	241.852	98.017	1.513.265
AF.44445	- Mác 350	m^3	1.098.932	241.852	98.017	1.438.801
AF.44446	- Mác 400	m^3	1.140.059	241.852	98.017	1.479.928
AF.44447	- Mác 450	m^3	1.184.592	241.852	98.017	1.524.461
AF.44448	- Mác 500	m^3	1.236.815	241.852	98.017	1.576.684
AF.44449	- Mác 600	m^3	1.313.598	241.852	98.017	1.653.467

AF.44510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.44520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.44530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.44540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.44511	- Mác 150	m^3	967.707	118.601	74.586	1.160.894
AF.44512	- Mác 200	m^3	1.036.326	118.601	74.586	1.229.513
AF.44513	- Mác 250	m^3	1.105.147	118.601	74.586	1.298.334
AF.44514	- Mác 300	m^3	1.173.396	118.601	74.586	1.366.583
AF.44515	- Mác 350	m^3	1.098.932	118.601	74.586	1.292.119
AF.44516	- Mác 400	m^3	1.140.059	118.601	74.586	1.333.246
AF.44517	- Mác 450	m^3	1.184.592	118.601	74.586	1.377.779
AF.44518	- Mác 500	m^3	1.236.815	118.601	74.586	1.430.002
AF.44519	- Mác 600	m^3	1.313.598	118.601	74.586	1.506.785
	Bê tông mặt cong đập tràn, đá 1x2					
AF.44521	- Mác 150	m^3	967.707	488.355	98.017	1.554.079
AF.44522	- Mác 200	m^3	1.036.326	488.355	98.017	1.622.698
AF.44523	- Mác 250	m^3	1.105.147	488.355	98.017	1.691.519
AF.44524	- Mác 300	m^3	1.173.396	488.355	98.017	1.759.768
AF.44525	- Mác 350	m^3	1.098.932	488.355	98.017	1.685.304
AF.44526	- Mác 400	m^3	1.140.059	488.355	98.017	1.726.431
AF.44527	- Mác 450	m^3	1.184.592	488.355	98.017	1.770.964
AF.44528	- Mác 500	m^3	1.236.815	488.355	98.017	1.823.187
AF.44529	- Mác 600	m^3	1.313.598	488.355	98.017	1.899.970
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.44531	- Mác 150	m^3	967.707	255.805	74.586	1.298.098
AF.44532	- Mác 200	m^3	1.036.326	255.805	74.586	1.366.717
AF.44533	- Mác 250	m^3	1.105.147	255.805	74.586	1.435.538
AF.44534	- Mác 300	m^3	1.173.396	255.805	74.586	1.503.787
AF.44535	- Mác 350	m^3	1.098.932	255.805	74.586	1.429.323
AF.44536	- Mác 400	m^3	1.140.059	255.805	74.586	1.470.450
AF.44537	- Mác 450	m^3	1.184.592	255.805	74.586	1.514.983
AF.44538	- Mác 500	m^3	1.236.815	255.805	74.586	1.567.206
AF.44539	- Mác 600	m^3	1.313.598	255.805	74.586	1.643.989
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.44541	- Mác 150	m^3	958.220	213.946	280.829	1.452.995
AF.44542	- Mác 200	m^3	1.026.166	213.946	280.829	1.520.941
AF.44543	- Mác 250	m^3	1.094.312	213.946	280.829	1.589.087
AF.44544	- Mác 300	m^3	1.161.892	213.946	280.829	1.656.667
AF.44545	- Mác 350	m^3	1.088.158	213.946	280.829	1.582.933
AF.44546	- Mác 400	m^3	1.128.882	213.946	280.829	1.623.657
AF.44547	- Mác 450	m^3	1.172.979	213.946	280.829	1.667.754
AF.44548	- Mác 500	m^3	1.224.689	213.946	280.829	1.719.464
AF.44549	- Mác 600	m^3	1.300.720	213.946	280.829	1.795.495

AF.44600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.44611	- Mác 150	m^3	958.220	644.164	98.017	1.700.401
AF.44612	- Mác 200	m^3	1.026.166	644.164	98.017	1.768.347
AF.44613	- Mác 250	m^3	1.094.312	644.164	98.017	1.836.493
AF.44614	- Mác 300	m^3	1.161.892	644.164	98.017	1.904.073
AF.44615	- Mác 350	m^3	1.088.158	644.164	98.017	1.830.339
AF.44616	- Mác 400	m^3	1.128.882	644.164	98.017	1.871.063
AF.44617	- Mác 450	m^3	1.172.979	644.164	98.017	1.915.160
AF.44618	- Mác 500	m^3	1.224.689	644.164	98.017	1.966.870
AF.44619	- Mác 600	m^3	1.300.720	644.164	98.017	2.042.901
	Chiều cao >25m					
AF.44621	- Mác 150	m^3	958.220	720.905	107.003	1.786.128
AF.44622	- Mác 200	m^3	1.026.166	720.905	107.003	1.854.074
AF.44623	- Mác 250	m^3	1.094.312	720.905	107.003	1.922.220
AF.44624	- Mác 300	m^3	1.161.892	720.905	107.003	1.989.800
AF.44625	- Mác 350	m^3	1.088.158	720.905	107.003	1.916.066
AF.44626	- Mác 400	m^3	1.128.882	720.905	107.003	1.956.790
AF.44627	- Mác 450	m^3	1.172.979	720.905	107.003	2.000.887
AF.44628	- Mác 500	m^3	1.224.689	720.905	107.003	2.052.597
AF.44629	- Mác 600	m^3	1.300.720	720.905	107.003	2.128.628

AF.44710 - BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đá 1x2					
AF.44711	- Mác 150	m^3	958.220	299.990	98.017	1.356.227
AF.44712	- Mác 200	m^3	1.026.166	299.990	98.017	1.424.173
AF.44713	- Mác 250	m^3	1.094.312	299.990	98.017	1.492.319
AF.44714	- Mác 300	m^3	1.161.892	299.990	98.017	1.559.899
AF.44715	- Mác 350	m^3	1.088.158	299.990	98.017	1.486.165
AF.44716	- Mác 400	m^3	1.128.882	299.990	98.017	1.526.889
AF.44717	- Mác 450	m^3	1.172.979	299.990	98.017	1.570.986
AF.44718	- Mác 500	m^3	1.224.689	299.990	98.017	1.622.696
AF.44719	- Mác 600	m^3	1.300.720	299.990	98.017	1.698.727

AF.44720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực					
	Đá 1x2					
AF.44721	- Mác 150	m^3	986.682	369.755	98.017	1.454.454
AF.44722	- Mác 200	m^3	1.056.646	369.755	98.017	1.524.418
AF.44723	- Mác 250	m^3	1.126.816	369.755	98.017	1.594.588
AF.44724	- Mác 300	m^3	1.196.403	369.755	98.017	1.664.175
AF.44725	- Mác 350	m^3	1.120.479	369.755	98.017	1.588.251
AF.44726	- Mác 400	m^3	1.162.413	369.755	98.017	1.630.185
AF.44727	- Mác 450	m^3	1.207.820	369.755	98.017	1.675.592
AF.44728	- Mác 500	m^3	1.261.066	369.755	98.017	1.728.838
AF.44729	- Mác 600	m^3	1.339.355	369.755	98.017	1.807.127
	Bê tông bệ đỡ máy phát					
	Đá 1x2					
AF.44731	- Mác 150	m^3	967.707	365.104	98.017	1.430.828
AF.44732	- Mác 200	m^3	1.036.326	365.104	98.017	1.499.447
AF.44733	- Mác 250	m^3	1.105.147	365.104	98.017	1.568.268
AF.44734	- Mác 300	m^3	1.173.396	365.104	98.017	1.636.517
AF.44735	- Mác 350	m^3	1.098.932	365.104	98.017	1.562.053
AF.44736	- Mác 400	m^3	1.140.059	365.104	98.017	1.603.180
AF.44737	- Mác 450	m^3	1.184.592	365.104	98.017	1.647.713
AF.44738	- Mác 500	m^3	1.236.815	365.104	98.017	1.699.936
AF.44739	- Mác 600	m^3	1.313.598	365.104	98.017	1.776.719
	Bê tông mái kênh, mái hố xói					
	Đá 1x2					
AF.44741	- Mác 150	m^3	958.220	313.943	98.017	1.370.180
AF.44742	- Mác 200	m^3	1.026.166	313.943	98.017	1.438.126
AF.44743	- Mác 250	m^3	1.094.312	313.943	98.017	1.506.272
AF.44744	- Mác 300	m^3	1.161.892	313.943	98.017	1.573.852
AF.44745	- Mác 350	m^3	1.088.158	313.943	98.017	1.500.118
AF.44746	- Mác 400	m^3	1.128.882	313.943	98.017	1.540.842
AF.44747	- Mác 450	m^3	1.172.979	313.943	98.017	1.584.939
AF.44748	- Mác 500	m^3	1.224.689	313.943	98.017	1.636.649
AF.44749	- Mác 600	m^3	1.300.720	313.943	98.017	1.712.680

AF.44750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông buồng xoắn Đá 1x2					
AF.44751	- Mác 150	m^3	986.682	444.171	98.017	1.528.870
AF.44752	- Mác 200	m^3	1.056.646	444.171	98.017	1.598.834
AF.44753	- Mác 250	m^3	1.126.816	444.171	98.017	1.669.004
AF.44754	- Mác 300	m^3	1.196.403	444.171	98.017	1.738.591
AF.44755	- Mác 350	m^3	1.120.479	444.171	98.017	1.662.667
AF.44756	- Mác 400	m^3	1.162.413	444.171	98.017	1.704.601
AF.44757	- Mác 450	m^3	1.207.820	444.171	98.017	1.750.008
AF.44758	- Mác 500	m^3	1.261.066	444.171	98.017	1.803.254
AF.44759	- Mác 600	m^3	1.339.355	444.171	98.017	1.881.543
	Bê tông ống hút Đá 1x2					
AF.44761	- Mác 150	m^3	986.682	393.010	98.017	1.477.709
AF.44762	- Mác 200	m^3	1.056.646	393.010	98.017	1.547.673
AF.44763	- Mác 250	m^3	1.126.816	393.010	98.017	1.617.843
AF.44764	- Mác 300	m^3	1.196.403	393.010	98.017	1.687.430
AF.44765	- Mác 350	m^3	1.120.479	393.010	98.017	1.611.506
AF.44766	- Mác 400	m^3	1.162.413	393.010	98.017	1.653.440
AF.44767	- Mác 450	m^3	1.207.820	393.010	98.017	1.698.847
AF.44768	- Mác 500	m^3	1.261.066	393.010	98.017	1.752.093
AF.44769	- Mác 600	m^3	1.339.355	393.010	98.017	1.830.382

AF.44770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày ≥ 30cm Đá 1x2					
AF.44771	- Mác 150	m^3	958.220	239.527	98.017	1.295.764
AF.44772	- Mác 200	m^3	1.026.166	239.527	98.017	1.363.710
AF.44773	- Mác 250	m^3	1.094.312	239.527	98.017	1.431.856
AF.44774	- Mác 300	m^3	1.161.892	239.527	98.017	1.499.436
AF.44775	- Mác 350	m^3	1.088.158	239.527	98.017	1.425.702
AF.44776	- Mác 400	m^3	1.128.882	239.527	98.017	1.466.426
AF.44777	- Mác 450	m^3	1.172.979	239.527	98.017	1.510.523
AF.44778	- Mác 500	m^3	1.224.689	239.527	98.017	1.562.233
AF.44779	- Mác 600	m^3	1.300.720	239.527	98.017	1.638.264

AF.51100 - SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông qua dây chuyền trạm trộn, công suất					
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.754.453	7.303.806	9.058.259
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.482.247	5.469.193	6.951.440
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.435.462	5.115.678	6.551.140
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.116.470	3.856.719	4.973.189
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		1.093.078	3.585.698	4.678.776
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		1.025.026	3.323.529	4.348.555
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		956.975	836.986	1.793.961
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		893.176	2.714.360	3.607.536

Ghi chú: Trong công tác AF.51170 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông ≤120m^3/h.

AF.51200 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn					
AF.51210	- Trạm trộn công suất 60m^3/h	100m^3		1.162.750	3.820.517	4.983.267
AF.51220	- Trạm trộn công suất 120m^3/h	100m^3		906.945	821.581	1.728.526

Ghi chú: Công tác AF.51220 đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Trạm trộn bê tông 120m^3/h.

AF.52100 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn					
	Vận chuyển trong phạm vi ≤0,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52111	- Ô tô 6m^3	100m^3			6.687.510	6.687.510
AF.52112	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			7.915.776	7.915.776
AF.52113	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			6.770.669	6.770.669
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52121	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.157.443	7.157.443
AF.52122	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			8.432.725	8.432.725
AF.52123	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.216.642	7.216.642
	Vận chuyển trong phạm vi ≤1,5km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52131	- Ô tô 6m^3	100m^3			7.591.227	7.591.227
AF.52132	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.046.601	9.046.601
AF.52133	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			7.703.157	7.703.157
	Vận chuyển trong phạm vi ≤2km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52141	- Ô tô 6m^3	100m^3			8.241.904	8.241.904
AF.52142	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			9.757.406	9.757.406
AF.52143	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			8.311.301	8.311.301
	Vận chuyển trong phạm vi ≤3km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52151	- Ô tô 6m^3	100m^3			9.760.149	9.760.149
AF.52152	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			11.502.107	11.502.107
AF.52153	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			9.811.389	9.811.389
	Vận chuyển trong phạm vi ≤4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52161	- Ô tô 6m^3	100m^3			10.718.090	10.718.090
AF.52162	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			12.665.242	12.665.242
AF.52163	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			10.824.962	10.824.962

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn, vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km					
	Phương tiện vận chuyển					
AF.52171	- Ô tô 6m^3	100m^3			910.947	910.947
AF.52172	- Ô tô 10,7m^3	100m^3			1.079.130	1.079.130
AF.52173	- Ô tô 14,5m^3	100m^3			920.325	920.325

AF.52400 - VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3					
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52411	- ≤0,5km	100m^3			8.825.705	8.825.705
AF.52412	- ≤1,0km	100m^3			10.633.140	10.633.140
AF.52413	- ≤1,5km	100m^3			12.028.480	12.028.480
AF.52414	- ≤2,0km	100m^3			13.318.989	13.318.989
AF.52415	- ≤2,5km	100m^3			14.609.497	14.609.497
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52421	- ≤0,5km	100m^3			9.729.423	9.729.423
AF.52422	- ≤1,0km	100m^3			11.536.858	11.536.858
AF.52423	- ≤1,5km	100m^3			12.932.197	12.932.197
AF.52424	- ≤2,0km	100m^3			14.222.706	14.222.706
AF.52425	- ≤2,5km	100m^3			15.513.215	15.513.215
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52431	- ≤0,5km	100m^3			10.633.140	10.633.140
AF.52432	- ≤1,0km	100m^3			12.440.575	12.440.575
AF.52433	- ≤1,5km	100m^3			13.835.915	13.835.915
AF.52434	- ≤2,0km	100m^3			15.126.424	15.126.424

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.52435	- ≤2,5km	100m^3			16.416.932	16.416.932
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52441	- ≤0,5km	100m^3			11.236.823	11.236.823
AF.52442	- ≤1,0km	100m^3			13.044.258	13.044.258
AF.52443	- ≤1,5km	100m^3			14.437.791	14.437.791
AF.52444	- ≤2,0km	100m^3			15.728.299	15.728.299
AF.52445	- ≤2,5km	100m^3			17.020.615	17.020.615
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52451	- ≤0,5km	100m^3			11.838.699	11.838.699
AF.52452	- ≤1,0km	100m^3			13.646.134	13.646.134
AF.52453	- ≤1,5km	100m^3			15.039.667	15.039.667
AF.52454	- ≤2,0km	100m^3			16.331.983	16.331.983
AF.52455	- ≤2,5km	100m^3			17.622.491	17.622.491
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52461	- ≤0,5km	100m^3			12.440.575	12.440.575
AF.52462	- ≤1,0km	100m^3			14.248.010	14.248.010
AF.52463	- ≤1,5km	100m^3			15.643.350	15.643.350
AF.52464	- ≤2,0km	100m^3			16.933.859	16.933.859
AF.52465	- ≤2,5km	100m^3			18.224.367	18.224.367
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52471	- ≤0,5km	100m^3			12.892.434	12.892.434
AF.52472	- ≤1,0km	100m^3			14.699.869	14.699.869
AF.52473	- ≤1,5km	100m^3			16.095.209	16.095.209
AF.52474	- ≤2,0km	100m^3			17.385.717	17.385.717
AF.52475	- ≤2,5km	100m^3			18.676.226	18.676.226
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km; cự ly vận chuyển trong hầm:					
AF.52481	- ≤0,5km	100m^3			13.344.293	13.344.293
AF.52482	- ≤1,0km	100m^3			15.151.728	15.151.728
AF.52483	- ≤1,5km	100m^3			16.547.067	16.547.067
AF.52484	- ≤2,0km	100m^3			17.837.576	17.837.576
AF.52485	- ≤2,5km	100m^3			19.128.085	19.128.085

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10T Cự ly vận chuyển					
AF.52511	≤ 1,0km	100m^3			3.212.967	3.212.967
AF.52521	≤ 2,0km	100m^3			4.108.122	4.108.122
AF.52531	≤ 3,0km	100m^3			4.987.292	4.987.292
AF.52541	≤ 4,0km	100m^3			5.850.477	5.850.477
AF.52551	≤ 5,0km	100m^3			6.697.677	6.697.677

AF.60000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 - CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng Đường kính cốt thép					
AF.61110	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.499.913	102.775	15.075.870
AF.61120	≤18mm	Tấn	12.424.962	1.783.659	510.952	14.719.573
AF.61130	>18mm	Tấn	12.419.362	1.299.955	527.262	14.246.579

AF.61200 - CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ máy Đường kính cốt thép					
AF.61210	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.858.040	102.775	15.433.997
AF.61220	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.155.739	526.264	15.111.465
AF.61230	>18mm	Tấn	12.419.362	1.602.270	527.262	14.548.894

AF.61300 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường, Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.473.182	3.011.523	102.775	15.587.480
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.473.182	3.118.496	158.745	15.750.423
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.473.182	3.430.113	212.660	16.115.955
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.473.182	3.585.921	268.992	16.328.095
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.424.962	2.390.614	510.952	15.326.528
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.424.962	2.609.211	567.384	15.601.557
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.424.962	2.871.993	617.448	15.914.403
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.424.962	2.995.244	670.849	16.091.055
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.419.362	1.862.726	527.262	14.809.350
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.419.362	2.085.974	580.169	15.085.505
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.419.362	2.292.943	622.531	15.334.836
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.419.362	2.397.591	677.828	15.494.781

AF.61400 - CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, trụ Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.234.997	3.288.257	102.775	15.626.029
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.234.997	3.371.975	162.596	15.769.568
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.234.997	3.706.847	220.362	16.162.206
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.234.997	3.876.609	278.649	16.390.255
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.429.462	2.144.111	526.264	15.099.837
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.429.462	2.178.994	583.002	15.191.458
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.429.462	2.397.591	633.066	15.460.119
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.429.462	2.506.889	686.467	15.622.818
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.441.862	1.734.823	611.477	14.788.162
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.441.862	1.811.565	666.069	14.919.496
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.441.862	1.992.954	708.431	15.143.247
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.441.862	2.083.648	763.727	15.289.237

AF.61500 - CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép xà dầm, giằng					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.473.182	3.578.945	102.775	16.154.902
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.473.182	3.660.337	162.596	16.296.115
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.473.182	4.027.766	220.362	16.721.310
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.473.182	4.220.783	278.649	16.972.614
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.426.462	2.148.762	515.929	15.091.153
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.426.462	2.227.829	572.460	15.226.751
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.426.462	2.448.752	622.524	15.497.738
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.426.462	2.560.376	675.924	15.662.762
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.437.862	1.862.726	598.462	14.899.050
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.437.862	1.876.679	652.793	14.967.334
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.437.862	2.067.370	695.155	15.200.387
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.437.862	2.158.064	750.452	15.346.378

AF.61600 - CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.473.182	4.292.873	102.775	16.868.830
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.473.182	4.369.615	162.596	17.005.393
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.473.182	4.806.809	220.362	17.500.353
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.473.182	5.020.755	278.649	17.772.586
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.424.387	3.646.384	512.101	16.582.872
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.424.387	3.709.173	568.556	16.702.116
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.424.387	4.064.974	618.620	17.107.981
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.424.387	4.267.293	672.020	17.363.700

AF.61700 - CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.473.182	3.232.445	170.298	15.875.925
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.473.182	3.558.015	239.618	16.270.815
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.473.182	3.718.475	317.275	16.508.932

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.424.387	2.334.802	580.109	15.339.298
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.424.387	2.567.352	637.875	15.629.614
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.424.387	3.602.200	710.646	16.737.233

AF.61800 - CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.473.182	4.004.511	102.775	16.580.468
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.473.182	4.088.229	162.596	16.724.007
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.473.182	4.497.517	220.362	17.191.061
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.473.182	4.702.161	278.649	17.453.992
	Đường kính cốt thép >10mm					
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	Tấn	12.424.387	3.083.613	512.101	16.020.101
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	Tấn	12.424.387	3.130.123	580.109	16.134.619
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	Tấn	12.424.387	3.390.579	637.875	16.452.841
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	Tấn	12.424.387	3.544.062	696.161	16.664.610

AF.61900 - CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp đèn trên đảo					
	Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	Tấn	12.473.182	5.039.359	416.890	17.929.431
AF.61912	- Chiều cao >25m	Tấn	12.473.182	5.543.992	437.304	18.454.478
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	Tấn	12.424.962	4.264.967	1.367.779	18.057.708
AF.61922	- Chiều cao >25m	Tấn	12.424.962	4.690.534	1.388.192	18.503.688
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	Tấn	12.419.362	3.774.287	1.485.216	17.678.865
AF.61932	- Chiều cao >25m	Tấn	12.419.362	4.151.018	1.505.630	18.076.010

AF.62000 – GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 - CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép lồng thang máy Đường kính cốt thép					
AF.62110	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.437.089	245.884	16.156.155
AF.62120	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.888.271	681.488	15.994.721
AF.62130	>18mm	Tấn	12.419.362	2.311.547	688.430	15.419.339

AF.62200 - CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép Silô Đường kính cốt thép					
AF.62210	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.192.912	245.884	15.911.978
AF.62220	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.674.325	681.488	15.780.775
AF.62230	>18mm	Tấn	12.419.362	2.046.440	688.430	15.154.232

AF.62300 - CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống khói Đường kính cốt thép					
AF.62310	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.867.307	245.884	16.586.373
AF.62320	≤18mm	Tấn	12.424.962	3.209.190	681.488	16.315.640
AF.62330	>18mm	Tấn	12.419.362	2.455.728	688.430	15.563.520

AF.63100 - CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp Đường kính cốt thép					
AF.63110	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.850.993	102.775	17.426.950
AF.63120	≤18mm	Tấn	12.428.787	4.220.783	579.856	17.229.426
AF.63130	>18mm	Tấn	12.441.212	3.797.542	611.477	16.850.231

AF.63200 - CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước Đường kính cốt thép					
AF.63210	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.244.108	102.775	14.820.065
AF.63220	>10mm	Tấn	12.441.462	1.483.669	572.200	14.497.331

AF.63300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn Đường kính cốt thép					
AF.63310	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.309.152	102.775	16.885.109
AF.63320	≤18mm	Tấn	12.546.462	3.381.277	958.825	16.886.564
AF.63330	>18mm	Tấn	12.524.362	3.102.217	917.715	16.544.294

AF.64100 - CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng thường Đường kính cốt thép					
AF.64110	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.530.074	102.775	17.106.031
AF.64120	≤18mm	Tấn	12.546.462	3.744.055	958.825	17.249.342
AF.64130	>18mm	Tấn	12.519.362	3.316.163	898.575	16.734.100

AF.64200 - CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng Đường kính cốt thép					
AF.64210	≤10mm	Tấn	12.473.182	5.709.103	102.775	18.285.060
AF.64220	≤18mm	Tấn	12.546.462	4.555.655	958.825	18.060.942
AF.64230	>18mm	Tấn	12.519.362	4.304.501	898.575	17.722.438

AF.64300 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64310	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.709.173	314.165	16.496.520
AF.64320	≤18mm	Tấn	12.471.462	2.506.889	854.274	15.832.625
AF.64330	>18mm	Tấn	12.460.112	2.085.974	844.275	15.390.361

AF.64400 - CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.64410	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.441.705	312.065	17.226.952
AF.64420	≤18mm	Tấn	12.471.462	3.009.197	903.985	16.384.644
AF.64430	>18mm	Tấn	12.460.112	2.502.238	862.343	15.824.693

AF.65100 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65110	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.709.173	313.396	16.495.751
AF.65120	≤18mm	Tấn	12.471.462	2.506.889	852.661	15.831.012
AF.65130	>18mm	Tấn	12.460.112	2.085.974	843.763	15.389.849

AF.65200 - CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65210	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.441.705	383.074	17.297.961
AF.65220	≤18mm	Tấn	12.471.462	3.009.197	974.994	16.455.653
AF.65230	>18mm	Tấn	12.460.112	2.502.238	898.323	15.860.673

AF.65400 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65410	- ≤10mm	Tấn	12.473.182	4.451.007	355.521	17.279.710
AF.65420	- ≤18mm	Tấn	12.471.462	3.009.197	884.254	16.364.913
AF.65430	- >18mm	Tấn	12.460.112	2.502.238	871.846	15.834.196

AF.65500 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu Đường kính cốt thép					
AF.65510	- ≤10 mm	Tấn	12.473.182	5.330.046	478.055	18.281.283
AF.65520	- ≤18 mm	Tấn	12.471.462	3.609.176	1.029.432	17.110.070
AF.65530	- >18 mm	Tấn	12.460.112	3.004.546	937.318	16.401.976

AF.65600 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn, đường kính cốt thép bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65610	- ≤10mm	Tấn	12.473.182	4.451.007	355.614	17.279.803
AF.65620	- ≤18mm	Tấn	12.471.462	3.009.197	885.361	16.366.020
AF.65630	- >18mm	Tấn	12.460.112	2.502.238	873.290	15.835.640

AF.65700 - CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp Đường kính cốt thép					
AF.65710	- ≤10 mm	Tấn	12.473.182	5.330.046	403.981	18.207.209
AF.65720	- ≤18 mm	Tấn	12.471.462	3.609.176	955.358	17.035.996
AF.65730	- >18 mm	Tấn	12.460.112	3.004.546	885.592	16.350.250

AF.66100 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)					
AF.66110	Dầm đúc hẫng trên cạn	Tấn	26.376.690	7.068.292	9.423.388	42.868.370
AF.66120	Dầm đúc hẫng trên mặt nước	Tấn	26.376.690	8.078.048	12.000.334	46.455.072

AF.66200 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	Tấn	26.376.690	6.361.463	7.558.683	40.296.836

AF.66500 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao)*.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)					
AF.66510	- Silô	Tấn	26.298.150	7.679.194	9.779.964	43.757.308
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	Tấn	26.191.050	3.953.195	991.275	31.135.520

AF.67100 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn Đường kính cốt thép					
AF.67110	≤18mm	Tấn	12.671.927	2.860.365	1.305.018	16.837.310
AF.67120	>18mm	Tấn	12.674.855	2.511.540	1.335.333	16.521.728

AF.67200 - CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước Đường kính cốt thép					
AF.67210	≤18mm	Tấn	12.671.927	3.146.402	1.834.870	17.653.199
AF.67220	>18mm	Tấn	12.674.855	2.762.694	1.830.184	17.267.733

AF.68100 – GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cốt thép bê tông hầm Đường kính cốt thép					
AF.68110	≤18mm	Tấn	12.295.461	1.830.172	318.136	14.443.769
AF.68120	>18mm	Tấn	12.345.711	1.538.124	451.908	14.335.743

AF.68200 - LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 - LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 - LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép Nền, tường hầm Đường kính cốt thép					
AF.68210	≤18mm	Tấn	377.066	4.220.105	882.424	5.479.595
AF.68220	>18mm	Tấn	351.973	4.013.237	870.710	5.235.920
	Vòm hầm Đường kính cốt thép					
AF.68310	≤18mm	Tấn	400.016	7.588.401	1.104.895	9.093.312
AF.68320	>18mm	Tấn	374.668	7.152.762	1.097.086	8.624.516
	Toàn tiết diện Đường kính cốt thép					
AF.68410	≤18mm	Tấn	425.516	5.738.759	1.202.508	7.366.783
AF.68420	>18mm	Tấn	399.913	5.468.614	1.190.795	7.059.322

AF.68500 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 - LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng Đường kính cốt thép					
AF.68510	≤18mm	Tấn	864.116	9.221.441	2.698.081	12.783.638
AF.68520	>18mm	Tấn	650.323	8.661.681	2.049.929	11.361.933
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng Đường kính cốt thép					
AF.68610	≤18mm	Tấn	864.116	9.593.803	2.726.578	13.184.497
AF.68620	>18mm	Tấn	650.323	9.087.585	2.078.426	11.816.334

AF.68700 - LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68710	- ≤18mm	Tấn	377.831	4.796.902	1.018.995	6.193.728
AF.68720	- >18mm	Tấn	351.973	4.594.901	1.007.282	5.954.156

AF.68800 - LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế, đường kính cốt thép					
AF.68810	- ≤18mm	Tấn	400.016	6.388.568	1.104.895	7.893.479
AF.68820	- >18mm	Tấn	374.668	6.125.724	1.097.086	7.597.478

AF.68900 - LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm, đường kính cốt thép					
AF.68910	- ≤18mm	Tấn	400.016	7.965.631	1.104.895	9.470.542
AF.68920	- >18mm	Tấn	374.668	7.510.522	1.097.086	8.982.276

AF.69100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường					
AF.69110	- ≤10mm	Tấn	12.473.182	2.574.329	102.775	15.150.286
AF.69120	- ≤18mm	Tấn	12.424.962	1.946.444	526.264	14.897.670
AF.69130	- >18mm	Tấn	12.419.362	1.432.508	527.262	14.379.132

AF.69200 - GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh truyền lực					
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	Tấn	12.530.506	6.492.796	86.331	19.109.633
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	Tấn	12.530.506	4.823.087	107.914	17.461.507

AF.70000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm chi phí hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.71110	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.616.271	206.113	15.295.566
AF.71120	≤18mm	Tấn	12.424.962	1.866.679	614.291	14.905.932
AF.71130	>18mm	Tấn	12.419.362	1.360.461	630.601	14.410.424

AF.71200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.71210	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.217.404	206.113	15.896.699
AF.71220	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.640.608	614.291	15.679.861
AF.71230	>18mm	Tấn	12.419.362	2.088.149	630.601	15.138.112

AF.71300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.71310	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.492.417	206.113	16.171.712
AF.71320	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.265.812	629.603	15.324.877
AF.71330	>18mm	Tấn	12.441.862	1.864.245	714.816	15.020.923

AF.71400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.71410	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.210.103	206.113	15.889.398
AF.71420	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.616.271	614.291	15.655.524
AF.71430	>18mm	Tấn	12.419.362	2.066.245	630.601	15.116.208

AF.71500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.71510	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	206.113	15.670.361
AF.71520	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	629.603	15.315.142
AF.71530	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	630.601	14.726.810

AF.71600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.71611	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.473.182	5.273.915	309.452	18.056.549
AF.71612	>25m	Tấn	12.473.182	5.802.036	454.125	18.729.343

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.71621	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.441.462	4.463.479	777.728	17.682.669
AF.71622	>25m	Tấn	12.441.462	4.908.854	922.402	18.272.718
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.71631	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.419.362	3.949.960	736.618	17.105.940
AF.71632	>25m	Tấn	12.419.362	4.344.226	881.292	17.644.880

AF.71710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực					
	Đường kính cốt thép					
AF.71711	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.441.308	206.113	16.120.603
AF.71712	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.594.367	629.603	15.653.432
AF.71713	>18mm	Tấn	12.419.362	1.929.956	630.601	14.979.919

AF.71720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút					
	Đường kính cốt thép					
AF.71721	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.441.576	206.113	17.120.871
AF.71722	≤18mm	Tấn	12.546.462	3.538.658	1.062.163	17.147.283
AF.71723	>18mm	Tấn	12.524.362	3.105.452	1.021.053	16.650.867

AF.71730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn					
	Đường kính cốt thép					
AF.71731	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.190.900	206.113	16.870.195
AF.71732	≤18mm	Tấn	12.424.387	3.275.814	615.439	16.315.640
AF.71733	>18mm	Tấn	12.419.362	3.005.669	633.280	16.058.311

AF.71740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.71741	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	206.113	15.670.361
AF.71742	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	629.603	15.315.142
AF.71743	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	630.601	14.726.810

AF.71750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói Đường kính cốt thép					
AF.71751	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.151.693	206.113	15.830.988
AF.71752	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.501.885	614.291	15.541.138
AF.71753	>18mm	Tấn	12.419.362	1.949.426	630.601	14.999.389

AF.71800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.71810	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.382.899	206.113	16.062.194
AF.71820	≤18mm	Tấn	12.424.387	2.443.475	615.439	15.483.301
AF.71830	>18mm	Tấn	12.419.362	1.776.630	633.280	14.829.272

AF.72000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.72110	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.616.271	199.873	15.289.326
AF.72120	≤18mm	Tấn	12.424.962	1.866.679	608.051	14.899.692
AF.72130	>18mm	Tấn	12.419.362	1.360.461	624.360	14.404.183

AF.72200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.72210	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.217.404	199.873	15.890.459
AF.72220	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.640.608	608.051	15.673.621
AF.72230	>18mm	Tấn	12.419.362	2.088.149	624.360	15.131.871

AF.72300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.72310	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.492.417	199.873	16.165.472
AF.72320	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.265.812	623.363	15.318.637
AF.72330	>18mm	Tấn	12.441.862	1.864.245	708.576	15.014.683

AF.72400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.72410	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.210.103	199.873	15.883.158
AF.72420	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.616.271	608.051	15.649.284
AF.72430	>18mm	Tấn	12.419.362	2.066.245	624.360	15.109.967

AF.72500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.72510	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	199.873	15.664.121
AF.72520	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	623.363	15.308.902
AF.72530	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	624.360	14.720.569

AF.72600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.72611	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.473.182	5.273.915	296.972	18.044.069
AF.72612	- >25m	Tấn	12.473.182	5.802.036	442.619	18.717.837
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.72621	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.441.462	4.463.479	765.248	17.670.189
AF.72622	- >25m	Tấn	12.441.462	4.908.854	910.896	18.261.212
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.72631	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.419.362	3.949.960	724.138	17.093.460
AF.72632	- >25m	Tấn	12.419.362	4.344.226	869.786	17.633.374

AF.72710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.72711	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.441.308	199.873	16.114.363
AF.72712	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.594.367	623.363	15.647.192
AF.72713	>18mm	Tấn	12.419.362	1.929.956	624.360	14.973.678

AF.72720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.72721	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.441.576	199.873	17.114.631
AF.72722	≤18mm	Tấn	12.546.462	3.538.658	1.055.923	17.141.043
AF.72723	>18mm	Tấn	12.524.362	3.105.452	1.014.813	16.644.627

AF.72730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.72731	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.190.900	199.873	16.863.955
AF.72732	≤18mm	Tấn	12.424.387	3.275.814	609.199	16.309.400
AF.72733	>18mm	Tấn	12.419.362	3.005.669	627.040	16.052.071

AF.72740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.72741	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	199.873	15.664.121
AF.72742	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	623.363	15.308.902
AF.72743	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	624.360	14.720.569

AF.72750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói Đường kính cốt thép					
AF.72751	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.151.693	199.873	15.824.748
AF.72752	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.501.885	608.051	15.534.898
AF.72753	>18mm	Tấn	12.419.362	1.949.426	624.360	14.993.148

AF.72800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥30cm Đường kính cốt thép					
AF.72810	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.382.899	199.873	16.055.954
AF.72820	≤18mm	Tấn	12.424.387	2.443.475	609.199	15.477.061
AF.72830	>18mm	Tấn	12.419.362	1.776.630	627.040	14.823.032

AF.73000 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 - CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép móng, nền, bản đáy Đường kính cốt thép					
AF.73110	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.616.271	196.867	15.286.320
AF.73120	≤18mm	Tấn	12.424.962	1.866.679	605.044	14.896.685
AF.73130	>18mm	Tấn	12.419.362	1.360.461	621.354	14.401.177

AF.73200 - CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tường Đường kính cốt thép					
AF.73210	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.217.404	196.867	15.887.453
AF.73220	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.640.608	605.044	15.670.614
AF.73230	>18mm	Tấn	12.419.362	2.088.149	621.354	15.128.865

AF.73300 - CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép trụ pin, trụ biên Đường kính cốt thép					
AF.73310	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.492.417	196.867	16.162.466
AF.73320	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.265.812	620.356	15.315.630
AF.73330	>18mm	Tấn	12.441.862	1.864.245	705.569	15.011.676

AF.73400 - CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng Đường kính cốt thép					
AF.73410	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.210.103	196.867	15.880.152
AF.73420	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.616.271	605.044	15.646.277
AF.73430	>18mm	Tấn	12.419.362	2.066.245	621.354	15.106.961

AF.73500 - CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dốc nước Đường kính cốt thép					
AF.73510	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	196.867	15.661.115
AF.73520	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	620.356	15.305.895
AF.73530	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	621.354	14.717.563

AF.73600 - CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép tháp điều áp Đường kính cốt thép ≤10mm					
AF.73611	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.473.182	5.273.915	290.959	18.038.056
AF.73612	- >25m	Tấn	12.473.182	5.802.036	416.415	18.691.633
	Đường kính cốt thép ≤18mm					
AF.73621	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.441.462	4.463.479	759.235	17.664.176
AF.73622	- >25m	Tấn	12.441.462	4.908.854	884.691	18.235.007
	Đường kính cốt thép >18mm					
AF.73631	Chiều cao ≤25m	Tấn	12.419.362	3.949.960	718.126	17.087.448
AF.73632	- >25m	Tấn	12.419.362	4.344.226	843.581	17.607.169

AF.73710 - CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực Đường kính cốt thép					
AF.73711	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.441.308	196.867	16.111.357
AF.73712	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.594.367	620.356	15.644.185
AF.73713	>18mm	Tấn	12.419.362	1.929.956	621.354	14.970.672

AF.73720 - CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút Đường kính cốt thép					
AF.73721	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.441.576	196.867	17.111.625
AF.73722	≤18mm	Tấn	12.546.462	3.538.658	1.052.917	17.138.037
AF.73723	>18mm	Tấn	12.524.362	3.105.452	1.011.807	16.641.621

AF.73730 - CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép buồng xoắn Đường kính cốt thép					
AF.73731	≤10mm	Tấn	12.473.182	4.190.900	196.867	16.860.949
AF.73732	≤18mm	Tấn	12.424.387	3.275.814	606.193	16.306.394
AF.73733	>18mm	Tấn	12.419.362	3.005.669	624.034	16.049.065

AF.73740 - CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép bệ đỡ máy phát Đường kính cốt thép					
AF.73741	≤10mm	Tấn	12.473.182	2.991.066	196.867	15.661.115
AF.73742	≤18mm	Tấn	12.429.462	2.256.077	620.356	15.305.895
AF.73743	>18mm	Tấn	12.419.362	1.676.847	621.354	14.717.563

AF.73750 - CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói Đường kính cốt thép					
AF.73751	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.151.693	196.867	15.821.742
AF.73752	≤18mm	Tấn	12.424.962	2.501.885	605.044	15.531.891
AF.73753	>18mm	Tấn	12.419.362	1.949.426	621.354	14.990.142

AF.73800 - CỐT THÉP SÀN DÀY ≥ 30CM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn dày ≥ 30cm Đường kính cốt thép					
AF.73810	≤10mm	Tấn	12.473.182	3.382.899	196.867	16.052.948
AF.73820	≤18mm	Tấn	12.424.387	2.443.475	606.193	15.474.055
AF.73830	>18mm	Tấn	12.419.362	1.776.630	624.034	14.820.026

AF.80000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 - VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 - VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m^2	8.879.185	3.165.006		12.044.191

AF.81120 - VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng cột					
AF.81121	Móng tròn, đa giác	100m^2	10.619.323	8.502.028		19.121.351
AF.81122	Móng vuông, chữ nhật	100m^2	8.939.418	6.906.735		15.846.153

AF.81130 - VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81131	Ván khuôn cột tròn, đa giác	100m^2	11.698.003	12.825.133		24.523.136
AF.81132	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật	100m^2	9.582.145	7.418.345		17.000.490

AF.81140 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m^2	12.786.432	6.395.125		19.181.557

AF.81150 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81151	Ván khuôn sàn mái	100m^2	10.295.398	6.267.223		16.562.621
AF.81152	Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m^2	10.295.398	6.620.699		16.916.097

AF.81160 - VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cầu thang					
AF.81161	- Cầu thang thường	100m^2	11.706.762	9.046.195		20.752.957
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m^2	15.760.030	13.129.773		28.889.803

AF.81200 - VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m^2	8.658.872	3.139.425		11.798.297

AF.81300 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường thẳng					
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	8.955.048	6.460.239		15.415.287
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m^2	10.196.047	7.583.456		17.779.503
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ					
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m^2	11.126.720	8.069.485		19.196.205
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m^2	12.787.847	9.704.312		22.492.159

AF.81410 - VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU
AF.81420 - VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY
AF.81430 - VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM
AF.81440 - VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81411	Xi phông, phễu	100m^2	16.858.639	16.499.423		33.358.062
AF.81421	Ống cống, ống buy	100m^2	11.440.947	10.611.257		22.052.204
AF.81431	Cống, vòm	100m^2	14.581.998	14.043.695		28.625.693
AF.81441	Cầu máng	100m^2	17.402.617	17.897.048		35.299.665

AF.81600 - VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	8.215.636	2.934.781		11.150.417

AF.81700 - VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo					
AF.81710	- Chiều cao <25cm	100m^2	14.581.998	14.043.695	99.731	28.725.424
AF.81720	- Chiều cao >25cm	100m^2	14.581.998	14.745.996	169.454	29.497.448

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.82400 - VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m^2	724.838	2.903.049	163.990	3.791.877

AF.82500 - VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn móng					
AF.82511	- Móng dài	100m^2	1.904.187	3.092.378	320.171	5.316.736
AF.82521	- Móng cột	100m^2	1.991.656	6.747.694	359.217	9.098.567

AF.82600- VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m^2	1.857.172	2.867.707	292.840	5.017.719

AF.83000 -VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.83100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.854.169	4.922.561	462.128	7.238.858
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.854.169	5.427.439	962.768	8.244.376
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.854.169	5.932.317	1.496.770	9.283.256

AF.83200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.503.795	5.167.426	462.128	7.133.349
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.503.795	5.679.878	962.768	8.146.441
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.503.795	6.250.390	1.496.770	9.250.955

AF.83300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.970.897	5.414.817	462.128	7.847.842
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.970.897	5.967.658	962.768	8.901.323
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.970.897	6.563.414	1.496.770	10.031.081

AF.83400 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.526.475	5.684.926	462.128	7.673.529
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.526.475	6.247.865	962.768	8.737.108
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.526.475	6.878.963	1.496.770	9.902.208

AF.86000 - VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.701.675	5.048.780	1.047.808	8.798.263
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.701.675	5.679.878	1.548.447	9.930.000
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.701.675	6.109.024	2.082.450	10.893.149

AF.86200 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.911.035	7.194.512	1.047.808	11.153.355
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.911.035	7.573.170	1.548.447	12.032.652
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.911.035	8.835.365	2.082.450	13.828.850

AF.86300 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà, dầm, giằng					
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.933.568	5.806.097	1.047.808	9.787.473
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.933.568	6.310.975	1.548.447	10.792.990
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.933.568	6.815.853	2.082.450	11.831.871

AF.86350 - VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn vách thang máy					
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.372.338	6.199.902	2.949.354	13.521.594
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.372.338	6.815.853	3.449.993	14.638.184
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.372.338	7.499.963	3.983.995	15.856.296

AF.86360 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.911.035	7.555.499	1.047.808	11.514.342
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.911.035	7.951.829	1.548.447	12.411.311
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.911.035	9.277.133	2.082.450	14.270.618

AF.86370 - VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột tròn					
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.174.177	8.686.426	1.125.898	12.986.501
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.174.177	9.145.865	1.626.538	13.946.580
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.174.177	10.668.072	2.160.540	16.002.789

AF.86400 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt					
AF.86411	- Lồng thang máy	100m^2	5.765.320	12.632.658	6.962.509	25.360.487
AF.86421	- Silô	100m^2	6.275.633	11.534.166	6.305.877	24.115.676
AF.86431	- Ống khói	100m^2	7.413.163	17.850.495	7.733.022	32.996.680

AF.87100 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	252.735	3.158.165	1.101.505	4.512.405

AF.87200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu					
AF.87211	Trên cạn	100m^2	2.091.052	8.456.707	3.806.641	14.354.400
AF.87221	Dưới nước	100m^2	2.091.052	10.148.048	6.249.939	18.489.039

AF.87310 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	m^2	58.539	194.982	166.965	420.486

AF. 88110 - GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	Tấn	22.632.034	9.214.024	2.361.158	34.207.216
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	Tấn	22.632.034	10.854.877	2.361.158	35.848.069

AF.88210 - TỔ HỢP, DI CHUYỂN, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng ván khuôn hầm					
AF.88211	Hầm ngang	tấn/lần đầu	649.091	3.743.111	1.739.838	6.132.040
AF.88212	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần đầu	583.466	3.913.378	1.674.531	6.171.375

AF.88220 – THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm					
AF.88221	Hầm ngang	tấn/lần tiếp		237.201	177.012	414.213
AF.88222	Hầm đứng, nghiêng	tấn/lần tiếp		283.711	177.012	460.723

Ghi chú: *Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính chi phí tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.*

AF.88230 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	838.852	1.188.988	298.674	2.326.514

AF.88240 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	Tấn	22.160.644	17.653.059	2.817.919	42.631.622

Ghi chú: *Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.*

AF.88250 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	Tấn	17.521.875	9.087.804	2.847.676	29.457.355

AF.88300 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn công trình thuỷ công	m^2	64.526	156.512	105.070	326.108

Ghi chú: *Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.*

AF. 88410 - GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m^2	152.752	241.668	183.434	577.854

AF.88420 - TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88421	Trên cạn	tấn/lần đầu	147.658	483.336	157.790	788.784
AF.88422	Dưới nước	tấn/lần đầu	147.658	582.201	436.012	1.165.871

AF.88430 - THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thuỷ lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng					
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn/lần tiếp	124.012	343.279	299.497	766.788
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn/lần tiếp	143.485	453.128	685.532	1.282.145

AF.89100 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.589.884	4.922.561	462.128	6.974.573
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.589.884	5.427.439	962.768	7.980.091
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.589.884	5.932.317	1.496.770	9.018.971

AF.89120 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.397.429	5.167.426	462.128	7.026.983
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.397.429	5.679.878	962.768	8.040.075
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.397.429	6.250.390	1.496.770	9.144.589

AF.89130 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.706.612	5.414.817	462.128	7.583.557
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.706.612	5.967.658	962.768	8.637.038
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.706.612	6.563.414	1.496.770	9.766.796

AF.89140 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.420.109	5.684.926	462.128	7.567.163
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.420.109	6.247.865	962.768	8.630.742
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.420.109	6.878.963	1.496.770	9.795.842

AF.89400 - VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.221.003	8.709.146	462.128	10.392.277
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.221.003	9.592.682	962.768	11.776.453
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.221.003	10.476.219	1.496.770	13.193.992

AF.89420 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.514.838	5.167.426	2.533.438	9.215.702
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.514.838	5.679.878	3.449.993	10.644.709
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.514.838	6.250.390	3.983.995	11.749.223

AF.89430 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.482.401	9.466.463	462.128	11.410.992
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.482.401	10.476.219	962.768	12.921.388
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.482.401	11.485.975	1.496.770	14.465.146

AF.89440 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.543.750	5.684.926	2.949.354	10.178.030
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.543.750	6.247.865	3.449.993	11.241.608
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.543.750	6.878.963	3.983.995	12.406.708

AF.89500 - VÁN KHUÔN BẰNG NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.041.259	4.922.561	462.128	6.425.948
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.041.259	5.427.439	962.768	7.431.466
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.041.259	5.932.317	1.496.770	8.470.346

AF.89520 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.050.929	5.167.426	462.128	6.680.483
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.050.929	5.679.878	962.768	7.693.575
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.050.929	6.250.390	1.496.770	8.798.089

AF.89530 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.157.987	5.414.817	462.128	7.034.932
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.157.987	5.967.658	962.768	8.088.413
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.157.987	6.563.414	1.496.770	9.218.171

AF.89540 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.073.609	5.684.926	462.128	7.220.663
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.073.609	6.247.865	962.768	8.284.242
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.073.609	6.878.963	1.496.770	9.449.342

AF.89800 - VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 - VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn sàn mái					
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	672.378	8.709.146	462.128	9.843.652

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	672.378	9.592.682	962.768	11.227.828
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	672.378	10.476.219	1.496.770	12.645.367

AF.89820 - VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn tường					
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.168.338	5.167.426	2.949.354	9.285.118
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.168.338	5.679.878	3.449.993	10.298.209
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.168.338	6.250.390	3.983.995	11.402.723

AF.89830 - VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn xà dầm, giằng					
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	933.776	9.466.463	462.128	10.862.367
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	933.776	10.476.219	962.768	12.372.763
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	933.776	11.485.975	1.496.770	13.916.521

AF.89840 - VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật					
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.197.250	5.684.926	2.533.438	9.415.614
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.197.250	6.247.865	3.449.993	10.895.108
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.197.250	6.878.963	3.983.995	12.060.208

CHƯƠNG VII

CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá công tác sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ tính cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường, gồm ba nhóm công việc:

+ Đổ bê tông.

+ Sản xuất, lắp dựng cốt thép.

+ Sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Đơn giá công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m^2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 2÷4cm đối với cấu kiện vỏ mỏng; khi đổ bằng cần cẩu dùng độ sụt 6÷8cm và độ sụt 14÷17cm khi đổ bằng bơm bê tông.

AG.11100 - ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11000 - BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ, đá 1x2					
	Bê tông cọc, cột					
AG.11111	- Mác 150	m^3	857.963	291.346	73.601	1.222.910
AG.11112	- Mác 200	m^3	904.954	291.346	73.601	1.269.901
AG.11113	- Mác 250	m^3	952.818	291.346	73.601	1.317.765
AG.11114	- Mác 300	m^3	997.502	291.346	73.601	1.362.449
AG.11115	- Mác 350	m^3	1.041.610	291.346	73.601	1.406.557

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11116	- Mác 400	m^3	1.223.894	291.346	73.601	1.588.841
AG.11117	- Mác 450	m^3	1.143.946	291.346	73.601	1.508.893
AG.11118	- Mác 500	m^3	1.206.016	291.346	73.601	1.570.963
AG.11119	- Mác 600	m^3	1.294.280	291.346	73.601	1.659.227
	Bê tông cọc cừ					
AG.11121	- Mác 150	m^3	857.963	518.893	58.455	1.435.311
AG.11122	- Mác 200	m^3	904.954	518.893	58.455	1.482.302
AG.11123	- Mác 250	m^3	952.818	518.893	58.455	1.530.166
AG.11124	- Mác 300	m^3	997.502	518.893	58.455	1.574.850
AG.11125	- Mác 350	m^3	1.041.610	518.893	58.455	1.618.958
AG.11126	- Mác 400	m^3	1.223.894	518.893	58.455	1.801.242
AG.11127	- Mác 450	m^3	1.143.946	518.893	58.455	1.721.294
AG.11128	- Mác 500	m^3	1.206.016	518.893	58.455	1.783.364
AG.11129	- Mác 600	m^3	1.294.280	518.893	58.455	1.871.628

AG.11200 - BÊ TÔNG XÀ DẦM

AG.11300 - BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, đá 1x2					
AG.11211	- Mác 150	m^3	857.963	309.292	73.601	1.240.856
AG.11212	- Mác 200	m^3	904.954	309.292	73.601	1.287.847
AG.11213	- Mác 250	m^3	952.818	309.292	73.601	1.335.711
AG.11214	- Mác 300	m^3	997.502	309.292	73.601	1.380.395
AG.11215	- Mác 350	m^3	1.041.610	309.292	73.601	1.424.503
AG.11216	- Mác 400	m^3	1.223.894	309.292	73.601	1.606.787
AG.11217	- Mác 450	m^3	1.143.946	309.292	73.601	1.526.839
AG.11218	- Mác 500	m^3	1.206.016	309.292	73.601	1.588.909
AG.11219	- Mác 600	m^3	1.294.280	309.292	73.601	1.677.173
	Bê tông pa nen 3 mặt, đá 1x2					
AG.11311	- Mác 150	m^3	857.963	402.312	50.630	1.310.905
AG.11312	- Mác 200	m^3	904.954	402.312	50.630	1.357.896
AG.11313	- Mác 250	m^3	952.818	402.312	50.630	1.405.760
AG.11314	- Mác 300	m^3	997.502	402.312	50.630	1.450.444
AG.11315	- Mác 350	m^3	1.041.610	402.312	50.630	1.494.552
AG.11316	- Mác 400	m^3	1.223.894	402.312	50.630	1.676.836
AG.11317	- Mác 450	m^3	1.143.946	402.312	50.630	1.596.888
AG.11318	- Mác 500	m^3	1.206.016	402.312	50.630	1.658.958
AG.11319	- Mác 600	m^3	1.294.280	402.312	50.630	1.747.222
	Bê tông pa nen 4 mặt, đá 1x2					
AG.11321	- Mác 150	m^3	857.963	520.912	50.630	1.429.505
AG.11322	- Mác 200	m^3	904.954	520.912	50.630	1.476.496
AG.11323	- Mác 250	m^3	952.818	520.912	50.630	1.524.360
AG.11324	- Mác 300	m^3	997.502	520.912	50.630	1.569.044

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11325	- Mác 350	m^3	1.041.610	520.912	50.630	1.613.152
AG.11326	- Mác 400	m^3	1.223.894	520.912	50.630	1.795.436
AG.11327	- Mác 450	m^3	1.143.946	520.912	50.630	1.715.488
AG.11328	- Mác 500	m^3	1.206.016	520.912	50.630	1.777.558
AG.11329	- Mác 600	m^3	1.294.280	520.912	50.630	1.865.822

AG.11400 - BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính:đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2					
AG.11411	- Mác 150	m^3	857.963	410.436	28.163	1.296.562
AG.11412	- Mác 200	m^3	904.954	410.436	28.163	1.343.553
AG.11413	- Mác 250	m^3	952.818	410.436	28.163	1.391.417
AG.11414	- Mác 300	m^3	997.502	410.436	28.163	1.436.101
AG.11415	- Mác 350	m^3	1.041.610	410.436	28.163	1.480.209
AG.11416	- Mác 400	m^3	1.223.894	410.436	28.163	1.662.493
AG.11417	- Mác 450	m^3	1.143.946	410.436	28.163	1.582.545
AG.11418	- Mác 500	m^3	1.206.016	410.436	28.163	1.644.615
AG.11419	- Mác 600	m^3	1.294.280	410.436	28.163	1.732.879
	Bê tông nan hoa, đá 1x2					
AG.11421	- Mác 150	m^3	857.963	633.730	28.163	1.519.856
AG.11422	- Mác 200	m^3	904.954	633.730	28.163	1.566.847
AG.11423	- Mác 250	m^3	952.818	633.730	28.163	1.614.711
AG.11424	- Mác 300	m^3	997.502	633.730	28.163	1.659.395
AG.11425	- Mác 350	m^3	1.041.610	633.730	28.163	1.703.503
AG.11426	- Mác 400	m^3	1.223.894	633.730	28.163	1.885.787
AG.11427	- Mác 450	m^3	1.143.946	633.730	28.163	1.805.839
AG.11428	- Mác 500	m^3	1.206.016	633.730	28.163	1.867.909
AG.11429	- Mác 600	m^3	1.294.280	633.730	28.163	1.956.173
	Bê tông lá chớp, đá 1x2					
AG.11431	- Mác 150	m^3	857.963	463.601	28.163	1.349.727
AG.11432	- Mác 200	m^3	904.954	463.601	28.163	1.396.718
AG.11433	- Mác 250	m^3	952.818	463.601	28.163	1.444.582
AG.11434	- Mác 300	m^3	997.502	463.601	28.163	1.489.266
AG.11435	- Mác 350	m^3	1.041.610	463.601	28.163	1.533.374
AG.11436	- Mác 400	m^3	1.223.894	463.601	28.163	1.715.658
AG.11437	- Mác 450	m^3	1.143.946	463.601	28.163	1.635.710
AG.11438	- Mác 500	m^3	1.206.016	463.601	28.163	1.697.780
AG.11439	- Mác 600	m^3	1.294.280	463.601	28.163	1.786.044
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2					
AG.11441	- Mác 150	m^3	857.963	499.753	28.163	1.385.879
AG.11442	- Mác 200	m^3	904.954	499.753	28.163	1.432.870

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11443	- Mác 250	m^3	952.818	499.753	28.163	1.480.734
AG.11444	- Mác 300	m^3	997.502	499.753	28.163	1.525.418
AG.11445	- Mác 350	m^3	1.041.610	499.753	28.163	1.569.526
AG.11446	- Mác 400	m^3	1.223.894	499.753	28.163	1.751.810
AG.11447	- Mác 450	m^3	1.143.946	499.753	28.163	1.671.862
AG.11448	- Mác 500	m^3	1.206.016	499.753	28.163	1.733.932
AG.11449	- Mác 600	m^3	1.294.280	499.753	28.163	1.822.196
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2					
AG.11451	- Mác 150	m^3	857.963	457.221	28.163	1.343.347
AG.11452	- Mác 200	m^3	904.954	457.221	28.163	1.390.338
AG.11453	- Mác 250	m^3	952.818	457.221	28.163	1.438.202
AG.11454	- Mác 300	m^3	997.502	457.221	28.163	1.482.886
AG.11455	- Mác 350	m^3	1.041.610	457.221	28.163	1.526.994
AG.11456	- Mác 400	m^3	1.223.894	457.221	28.163	1.709.278
AG.11457	- Mác 450	m^3	1.143.946	457.221	28.163	1.629.330
AG.11458	- Mác 500	m^3	1.206.016	457.221	28.163	1.691.400
AG.11459	- Mác 600	m^3	1.294.280	457.221	28.163	1.779.664

AG.11500÷AG.11600 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính:đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống cống, ống buy					
	Bê tông ống cống, đá 1x2					
AG.11511	- Mác 150	m^3	857.963	390.684	28.163	1.276.810
AG.11512	- Mác 200	m^3	904.954	390.684	28.163	1.323.801
AG.11513	- Mác 250	m^3	952.818	390.684	28.163	1.371.665
AG.11514	- Mác 300	m^3	997.502	390.684	28.163	1.416.349
AG.11515	- Mác 350	m^3	1.041.610	390.684	28.163	1.460.457
AG.11516	- Mác 400	m^3	1.223.894	390.684	28.163	1.642.741
AG.11517	- Mác 450	m^3	1.143.946	390.684	28.163	1.562.793
AG.11518	- Mác 500	m^3	1.206.016	390.684	28.163	1.624.863
AG.11519	- Mác 600	m^3	1.294.280	390.684	28.163	1.713.127
	Bê tông ống buy D ≤70cm, đá 1x2					
AG.11611	- Mác 150	m^3	857.963	474.402	28.163	1.360.528
AG.11612	- Mác 200	m^3	904.954	474.402	28.163	1.407.519
AG.11613	- Mác 250	m^3	952.818	474.402	28.163	1.455.383
AG.11614	- Mác 300	m^3	997.502	474.402	28.163	1.500.067
AG.11615	- Mác 350	m^3	1.041.610	474.402	28.163	1.544.175
AG.11616	- Mác 400	m^3	1.223.894	474.402	28.163	1.726.459
AG.11617	- Mác 450	m^3	1.143.946	474.402	28.163	1.646.511
AG.11618	- Mác 500	m^3	1.206.016	474.402	28.163	1.708.581
AG.11619	- Mác 600	m^3	1.294.280	474.402	28.163	1.796.845
	Bê tông ống buy D >70cm, đá 1x2					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11621	- Mác 150	m^3	857.963	434.869	28.163	1.320.995
AG.11622	- Mác 200	m^3	904.954	434.869	28.163	1.367.986
AG.11623	- Mác 250	m^3	952.818	434.869	28.163	1.415.850
AG.11624	- Mác 300	m^3	997.502	434.869	28.163	1.460.534
AG.11625	- Mác 350	m^3	1.041.610	434.869	28.163	1.504.642
AG.11626	- Mác 400	m^3	1.223.894	434.869	28.163	1.686.926
AG.11627	- Mác 450	m^3	1.143.946	434.869	28.163	1.606.978
AG.11628	- Mác 500	m^3	1.206.016	434.869	28.163	1.669.048
AG.11629	- Mác 600	m^3	1.294.280	434.869	28.163	1.757.312

AG.11800 - BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU CẦU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/$1m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát, bê tông kết cấu cầu khác					
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2					
AG.11811	- Mác 150	m^3	857.963	520.912	73.601	1.452.476
AG.11812	- Mác 200	m^3	904.954	520.912	73.601	1.499.467
AG.11813	- Mác 250	m^3	952.818	520.912	73.601	1.547.331
AG.11814	- Mác 300	m^3	997.502	520.912	73.601	1.592.015
AG.11815	- Mác 350	m^3	1.041.610	520.912	73.601	1.636.123
AG.11816	- Mác 400	m^3	1.223.894	520.912	73.601	1.818.407
AG.11817	- Mác 450	m^3	1.143.946	520.912	73.601	1.738.459
AG.11818	- Mác 500	m^3	1.206.016	520.912	73.601	1.800.529
AG.11819	- Mác 600	m^3	1.294.280	520.912	73.601	1.888.793
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2					
AG.11821	- Mác 150	m^3	857.963	579.050	73.601	1.510.614
AG.11822	- Mác 200	m^3	904.954	579.050	73.601	1.557.605
AG.11823	- Mác 250	m^3	952.818	579.050	73.601	1.605.469
AG.11824	- Mác 300	m^3	997.502	579.050	73.601	1.650.153
AG.11825	- Mác 350	m^3	1.041.610	579.050	73.601	1.694.261
AG.11826	- Mác 400	m^3	1.223.894	579.050	73.601	1.876.545
AG.11827	- Mác 450	m^3	1.143.946	579.050	73.601	1.796.597
AG.11828	- Mác 500	m^3	1.206.016	579.050	73.601	1.858.667
AG.11829	- Mác 600	m^3	1.294.280	579.050	73.601	1.946.931
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2					
AG.11831	- Mác 150	m^3	857.963	497.657	73.601	1.429.221
AG.11832	- Mác 200	m^3	904.954	497.657	73.601	1.476.212
AG.11833	- Mác 250	m^3	952.818	497.657	73.601	1.524.076
AG.11834	- Mác 300	m^3	997.502	497.657	73.601	1.568.760
AG.11835	- Mác 350	m^3	1.041.610	497.657	73.601	1.612.868

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.11836	- Mác 400	m^3	1.223.894	497.657	73.601	1.795.152
AG.11837	- Mác 450	m^3	1.143.946	497.657	73.601	1.715.204
AG.11838	- Mác 500	m^3	1.206.016	497.657	73.601	1.777.274
AG.11839	- Mác 600	m^3	1.294.280	497.657	73.601	1.865.538

AG.11900 - BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cục lấp sông, khối chắn sóng các loại, thùng chìm					
	Bê tông cục lấp sông, đá 1x2					
AG.11911	- Mác 150	m^3	857.963	351.151	52.145	1.261.259
AG.11912	- Mác 200	m^3	904.954	351.151	52.145	1.308.250
AG.11913	- Mác 250	m^3	952.818	351.151	52.145	1.356.114
AG.11914	- Mác 300	m^3	997.502	351.151	52.145	1.400.798
AG.11915	- Mác 350	m^3	1.041.610	351.151	52.145	1.444.906
AG.11916	- Mác 400	m^3	1.223.894	351.151	52.145	1.627.190
AG.11917	- Mác 450	m^3	1.143.946	351.151	52.145	1.547.242
AG.11918	- Mác 500	m^3	1.206.016	351.151	52.145	1.609.312
AG.11919	- Mác 600	m^3	1.294.280	351.151	52.145	1.697.576
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 1x2					
AG.11921	- Mác 150	m^3	862.231	446.496	52.145	1.360.872
AG.11922	- Mác 200	m^3	909.457	446.496	52.145	1.408.098
AG.11923	- Mác 250	m^3	957.559	446.496	52.145	1.456.200
AG.11924	- Mác 300	m^3	1.002.464	446.496	52.145	1.501.105
AG.11925	- Mác 350	m^3	1.046.792	446.496	52.145	1.545.433
AG.11926	- Mác 400	m^3	1.229.983	446.496	52.145	1.728.624
AG.11927	- Mác 450	m^3	1.149.637	446.496	52.145	1.648.278
AG.11928	- Mác 500	m^3	1.212.016	446.496	52.145	1.710.657
AG.11929	- Mác 600	m^3	1.300.720	446.496	52.145	1.799.361
	Bê tông thùng chìm, đá 1x2					
AG.11931	- Mác 150	m^3	870.768	476.728	73.601	1.421.097
AG.11932	- Mác 200	m^3	918.461	476.728	73.601	1.468.790
AG.11933	- Mác 250	m^3	967.040	476.728	73.601	1.517.369
AG.11934	- Mác 300	m^3	1.012.390	476.728	73.601	1.562.719
AG.11935	- Mác 350	m^3	1.057.156	476.728	73.601	1.607.485
AG.11936	- Mác 400	m^3	1.242.161	476.728	73.601	1.792.490
AG.11937	- Mác 450	m^3	1.161.020	476.728	73.601	1.711.349
AG.11938	- Mác 500	m^3	1.224.017	476.728	73.601	1.774.346
AG.11939	- Mác 600	m^3	1.313.598	476.728	73.601	1.863.927

AG.12000 - BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 - BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cẩu chuyển dầm về bãi trữ					
	Dầm I, T, đá 1x2					
AG.12211	- Mác 150	m^3	865.996	527.889	224.215	1.618.100
AG.12212	- Mác 200	m^3	915.476	527.889	224.215	1.667.580
AG.12213	- Mác 250	m^3	965.897	527.889	224.215	1.718.001
AG.12214	- Mác 300	m^3	1.014.574	527.889	224.215	1.766.678
AG.12215	- Mác 350	m^3	1.195.651	527.889	224.215	1.947.755
AG.12216	- Mác 400	m^3	1.256.718	527.889	224.215	2.008.822
AG.12217	- Mác 450	m^3	1.172.979	527.889	224.215	1.925.083
AG.12218	- Mác 500	m^3	1.224.689	527.889	224.215	1.976.793
AG.12219	- Mác 600	m^3	1.300.720	527.889	224.215	2.052.824
	Dầm hộp, đá 1x2					
AG.12221	- Mác 150	m^3	865.996	576.724	263.534	1.706.254
AG.12222	- Mác 200	m^3	915.476	576.724	263.534	1.755.734
AG.12223	- Mác 250	m^3	965.897	576.724	263.534	1.806.155
AG.12224	- Mác 300	m^3	1.014.574	576.724	263.534	1.854.832
AG.12225	- Mác 350	m^3	1.195.651	576.724	263.534	2.035.909
AG.12226	- Mác 400	m^3	1.256.718	576.724	263.534	2.096.976
AG.12227	- Mác 450	m^3	1.172.979	576.724	263.534	2.013.237
AG.12228	- Mác 500	m^3	1.224.689	576.724	263.534	2.064.947
AG.12229	- Mác 600	m^3	1.300.720	576.724	263.534	2.140.978
	Dầm bản, đá 1x2					
AG.12231	- Mác 150	m^3	865.996	367.429	211.042	1.444.467
AG.12232	- Mác 200	m^3	915.476	367.429	211.042	1.493.947
AG.12233	- Mác 250	m^3	965.897	367.429	211.042	1.544.368
AG.12234	- Mác 300	m^3	1.014.574	367.429	211.042	1.593.045
AG.12235	- Mác 350	m^3	1.195.651	367.429	211.042	1.774.122
AG.12236	- Mác 400	m^3	1.256.718	367.429	211.042	1.835.189
AG.12237	- Mác 450	m^3	1.172.979	367.429	211.042	1.751.450
AG.12238	- Mác 500	m^3	1.224.689	367.429	211.042	1.803.160
AG.12239	- Mác 600	m^3	1.300.720	367.429	211.042	1.879.191

Ghi chú: Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90T thay cho cổng trục 60T.

AG.13000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 - CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng Đường kính cốt thép					
AG.13111	- ≤10mm	tấn	12.473.182	3.148.727	102.775	15.724.684
AG.13121	- ≤18mm	tấn	12.426.462	1.672.035	515.929	14.614.426
AG.13131	- >18mm	tấn	12.404.362	1.532.505	459.507	14.396.374

AG.13200 - CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép pa nen Đường kính cốt thép					
AG.13211	- ≤10mm	tấn	12.473.182	4.720.765	123.330	17.317.277
AG.13221	- >10mm	tấn	12.424.462	2.811.530	896.429	16.132.421
AG.13231	Tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	12.413.902	3.778.938	102.775	16.295.615

AG.13300 - CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép ống cống, ống buy Đường kính cốt thép					
AG.13311	- ≤10mm	tấn	12.473.182	5.253.305	102.775	17.829.262
AG.13321	- ≤18mm	tấn	12.546.462	2.925.479	958.442	16.430.383
AG.13331	- >18mm	tấn	12.524.362	2.437.124	886.708	15.848.194

AG.13400 - CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép dầm cầu Đường kính cốt thép					
AG.13421	- ≤18mm	tấn	12.436.037	1.695.290	522.883	14.654.210
AG.13431	- >18mm	tấn	12.460.137	902.294	653.040	14.015.471

Ghi chú: Trường hợp sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11 ca/tấn.

AG.13510 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu					
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	6.008.048	7.529.135	39.913.873
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	5.149.756	2.826.376	34.990.322

AG.13530 - LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	1 đầu neo	89.034	66.047		155.081

Ghi chú: Đơn giá công tác tháo đầu neo cáp được tính với chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 - CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	1 tấn	28.951.602	4.325.312	1.047.273	34.324.187

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 - CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép thùng chìm Đường kính cốt thép					
AG.13610	- ≤10mm	tấn	12.473.182	2.967.338	102.775	15.543.295
AG.13620	- ≤18mm	tấn	12.429.462	2.462.705	510.952	15.403.119
AG.13630	- >18mm	tấn	12.407.362	2.032.487	469.843	14.909.692

AG.13700 – CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép khối chắn sóng các loại Đường kính cốt thép					
AG.13710	- ≤10mm	tấn	12.473.182	3.248.724	102.775	15.824.681
AG.13720	- ≤18mm	tấn	12.429.462	2.197.598	545.404	15.172.464
AG.13730	- >18mm	tấn	12.407.362	1.769.706	504.294	14.681.362

AG.20000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG					
AG.21111	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	263.495	181.389	10.774	455.658
AG.21121	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	309.128	186.040	13.217	508.385
AG.21131	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	347.156	190.691	13.217	551.064

AG.21200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG					
AG.21211	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	363.560	260.456	9.871	633.887
AG.21221	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	409.193	267.433	9.871	686.497
AG.21231	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	447.221	279.060	9.871	736.152

AG.21300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG					
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp 5cm	1m^2	356.583	325.570	10.182	692.335
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp 10cm	1m^2	410.908	339.523	10.182	760.613
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp 15cm	1m^2	443.503	344.174	10.182	797.859

AG.22000 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 - LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường					
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 25mm	1m^2	284.362	172.087	15.962	472.411
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 30mm	1m^2	294.352	181.389	19.520	495.261

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	314.330	195.342	26.434	536.106
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	334.309	202.319	33.042	569.670

AG.22200 - LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn					
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	305.010	251.154	10.166	566.330
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	314.058	260.456	11.824	586.338
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	332.978	281.386	14.416	628.780
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	351.898	295.339	17.525	664.762

AG.22300 - LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/$1m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang					
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, chiều dày 1 lớp vữa 35 mm	$1m^2$	305.010	288.362	10.166	603.538
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, chiều dày 1 lớp vữa 40mm	$1m^2$	314.058	325.570	15.245	654.873
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, chiều dày 1 lớp vữa 50mm	$1m^2$	332.978	355.802	15.867	704.647
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, chiều dày 1 lớp vữa 60mm	$1m^2$	351.898	365.104	19.288	736.290

AG.22400 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.097	16.279		53.376

AG. 22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck					
AG.22511	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	9.547.724	1.541.807	222.162	11.311.693
AG.22512	- Chiều cao ≤ 50m	100m^2	9.547.724	1.697.615	385.107	11.630.446
AG.22513	- Chiều cao > 50m	100m^2	9.547.724	1.855.749	521.455	11.924.928

AG.30000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 - VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn pa nen, cọc cột					
AG.31111	Ván khuôn pa nen	100m^2	982.455	6.906.735		7.889.190
AG.31121	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	768.518	6.676.511		7.445.029

AG.31200 - VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31211	Ván khuôn xà, dầm	100m^2	2.039.074	7.385.788		9.424.862

AG.31300 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	920.202	5.957.931		6.878.133

AG.32000 - VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 - VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ván khuôn dầm cầu					
AG.32111	- Dầm bản	m^2	22.019	123.580	12.358	157.957
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m^2	25.984	156.535	35.539	218.058
AG.32131	- Dầm hộp	m^2	27.259	173.012	28.454	228.725

AG.32200 - VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m^2	777.710	8.017.463	213.027	9.008.200

AG.32300 - VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32311	Ván khuôn pa nen	100m^2	1.151.275	6.747.694	164.794	8.063.763
AG.32321	Ván khuôn cọc, cột	100m^2	1.083.969	6.523.024	136.659	7.743.652

AG.32500 - VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m^2	827.889	5.821.243	132.639	6.781.771

AG.40000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 - LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 - LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cột Trọng lượng cấu kiện					
AG.41111	- ≤2,5 tấn	cái	209.779	274.757	182.584	667.120
AG.41121	- ≤5 tấn	cái	209.779	309.101	217.338	736.218
AG.41131	- ≤7 tấn	cái	243.188	417.419	252.091	912.698
AG.41141	- >7 tấn	cái	243.188	446.479	338.976	1.028.643

AG.41200 - LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp xà dầm, giằng Trọng lượng cấu kiện					
AG.41211	- ≤1 tấn	cái	192.505	129.453	219.101	541.059
AG.41221	- ≤3 tấn	cái	661.884	245.696	414.931	1.322.511
AG.41231	- ≤5 tấn	cái	661.884	274.757	467.062	1.403.703

AG.41300 - LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dầm cầu trục Trọng lượng cấu kiện					
AG.41311	- ≤3 tấn	cái	728.979	327.642	417.298	1.473.919
AG.41321	- >3 tấn	cái	728.979	390.871	538.937	1.658.787

AG.41400 - LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	165.059	388.358	278.283	831.700

AG.41500 - LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp pa nen, tấm mái, máng nước, mái hắt					
AG.41511	- Pa nen	cái	59.134	23.777	100.182	183.093
AG.41521	- Tấm mái	cái	59.134	26.419	101.920	187.473
AG.41531	- Máng nước	cái	59.134	39.628	115.821	214.583
AG.41541	- Mái hắt	cái	159.409	71.331	86.885	317.625

AG.41610 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG >50KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng >50kg bằng cần cẩu	cấu kiện		6.380	20.564	26.944

AG.42100 - LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công Trọng lượng cấu kiện					
AG.42111	- ≤25kg	cái		7.443		7.443
AG.42112	- ≤50kg	cái		14.886		14.886

AG.52100 - LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẨU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cẩu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lao lắp dầm bê tông Chiều dài dầm					
AG.52110	- 12≤L≤22 (m)	1 dầm	187.632	2.369.775	2.831.267	5.388.674
AG.52120	- 22≤L≤33 (m)	1 dầm	323.214	2.985.336	3.567.898	6.876.448
AG.52130	- 33≤L≤40 (m)	1 dầm	383.643	3.616.747	4.324.573	8.324.963

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cẩu lao dầm.

AG.52200 - DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bê tông Chiều dài dầm					
AG.52210	- 12≤L≤22 (m)	1dầm/10m	91.062	68.689	5.266	165.017
AG.52220	- 22≤L≤33 (m)	1dầm/10m	147.923	76.615	5.576	230.114
AG.52230	- 33≤L≤40 (m)	1dầm/10m	173.055	84.540	6.195	263.790

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.
- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 - LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng					
	Lắp đặt tấm bản					
AG.52311	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	536.304	339.179	925.483
AG.52312	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.064.682	406.576	1.521.258
AG.52313	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.132.005	627.321	2.859.326
	Lắp đặt dầm					
AG.52321	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.064.682	825.183	1.924.865
AG.52322	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.132.005	1.320.027	3.537.032
	Lắp đặt vòi voi					
AG.52331	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.416.053	612.496	2.141.049
AG.52332	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.132.005	836.074	3.118.079

AG.52400 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo					
	Lắp dựng tấm bản					
AG.52411	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	50.000	644.621	890.319	1.584.940
AG.52412	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	50.000	1.278.675	1.045.473	2.374.148
AG.52413	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	100.000	2.557.350	1.682.634	4.339.984
	Lắp dựng dầm					
AG.52421	- Trọng lượng cấu kiện ≤15 tấn	cái	35.000	1.278.675	1.810.902	3.124.577
AG.52422	- Trọng lượng cấu kiện >15 tấn	cái	85.000	2.557.350	3.045.363	5.687.713
	Lắp dựng vòi voi					
AG.52431	- Trọng lượng cấu kiện ≤10 tấn	cái	112.500	1.698.735	1.717.149	3.528.384
AG.52432	- Trọng lượng cấu kiện >10 tấn	cái	150.000	2.557.350	2.344.777	5.052.127

AG.52500 - LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M<L<24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m<L<24m) bằng cần cẩu					
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	173.727	701.268	1.055.712	1.930.707
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	173.727	842.097	2.111.114	3.126.938

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52610 - LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M<L<33M) CẨU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm I cầu (24m<L<33m) cẩu bằng cần cẩu					
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	173.727	1.089.265	2.424.309	3.687.301
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	173.727	1.307.693	4.629.403	6.110.823

Ghi chú:

Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu					
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	173.727	1.264.582	2.966.474	4.404.783
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	173.727	1.517.498	5.879.849	7.571.074

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	1 dầm	267.273	1.649.705	2.072.740	3.989.718

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 - NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53310	- 18≤L<28 (m)	dầm	182.000	39.628	226.134	447.762
AG.53320	- 28≤L<35 (m)	dầm	224.000	58.122	424.277	706.399
AG.53330	- 35≤L<40 (m)	dầm	280.000	73.973	581.227	935.200

AG.53400 - VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Vận chuyển dầm từ vị trí lưu trữ đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Di chuyển dầm cầu bằng máy Chiều dài dầm					
AG.53410	- 18≤L<28 (m)	1dầm/100m	91.000	31.703	91.855	214.558
AG.53420	- 28≤L<35 (m)	1dầm/100m	112.000	42.270	139.786	294.056
AG.53430	- 35≤L<40 (m)	1dầm/100m	140.000	47.554	199.900	387.454

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤1km được tính bằng 30% mức chi phí máy thi công đơn giá trên.

AG.61000 – LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chắn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,…) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.61100 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61110	- ≤10 tấn	cấu kiện		110.959	124.594	235.553
AG.61120	- ≤20 tấn	cấu kiện		140.020	196.725	336.745
AG.61130	- ≤30 tấn	cấu kiện		169.081	322.058	491.139

AG.61200 - LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.61210	- ≤10 tấn	cấu kiện		132.095	284.216	416.311
AG.61220	- ≤20 tấn	cấu kiện		166.439	422.123	588.562
AG.61230	- ≤30 tấn	cấu kiện		200.784	673.087	873.871

AG.62100 - LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/1 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí Trọng lượng 1 thùng					
AG.62110	- ≤200 tấn	thùng	2.729.755	6.604.725	17.191.507	26.525.987
AG.62120	- ≤300 tấn	thùng	2.729.755	9.246.615	23.914.871	35.891.241
AG.62130	- >300 tấn	thùng	2.729.755	10.567.560	25.355.266	38.652.581

AG.62200 - VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.738.305	4.891.590	6.629.895

AG.64000 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi quy định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤500m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64110	- ≤10 tấn	cấu kiện		76.558	120.806	197.364
AG.64120	- ≤20 tấn	cấu kiện		76.558	159.353	235.911
AG.64130	- ≤30 tấn	cấu kiện		76.558	228.389	304.947

AG.64200 - BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại Cự ly vận chuyển ≤1000m Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64210	- ≤10 tấn	cấu kiện		95.697	141.947	237.644
AG.64220	- ≤20 tấn	cấu kiện		95.697	187.240	282.937
AG.64230	- ≤30 tấn	cấu kiện		95.697	268.357	364.054

AG.64500 - VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại Trọng lượng 1 cấu kiện					
AG.64510	- ≤10 tấn	cấu kiện			15.180	15.180
AG.64520	- ≤20 tấn	cấu kiện			24.290	24.290
AG.64530	- ≤30 tấn	cấu kiện			33.024	33.024

CHƯƠNG VIII

CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 - GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 - VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái ngói Khẩu độ vì kèo					
AH.11111	- ≤ 6,9m	m^3	8.049.022	1.885.981		9.935.003
AH.11121	- ≤ 8,1m	m^3	7.946.272	2.423.171		10.369.443
AH.11131	- ≤ 9,0m	m^3	8.005.852	2.490.611		10.496.463
AH.11141	- > 9,0m	m^3	7.685.472	2.716.184		10.401.656

AH.11200 - VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo mái Fibro xi măng Khẩu độ vì kèo					
AH.11211	- ≤ 4,0m	m^3	8.747.992	1.962.722		10.710.714
AH.11221	- ≤ 5,7m	m^3	8.675.022	2.099.927		10.774.949
AH.11231	- ≤ 6,9m	m^3	8.209.072	2.269.688		10.478.760
AH.11241	- ≤ 8,1m	m^3	8.207.672	2.472.007		10.679.679
AH.11251	- ≤ 9,0m	m^3	8.192.792	2.497.587		10.690.379
AH.11261	- > 9,0m	m^3	8.061.572	2.683.627		10.745.199

AH.12100 - GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m					
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	8.152.872	2.353.406		10.506.278
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	8.347.272	2.316.198		10.663.470

AH.12200 - GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng					
	Theo mái gian giữa					
	Khẩu độ vì kèo					
AH.12211	- ≤ 8,1m	m^3	8.731.222	2.665.023		11.396.245
AH.12212	- ≤ 9,0m	m^3	8.657.272	2.604.560		11.261.832
AH.12213	- > 9,0m	m^3	8.351.272	2.206.900		10.558.172
	Theo mái gian đầu hồi					
	Khẩu độ vì kèo					
AH.12221	- ≤ 8,1m	m^3	8.750.772	2.646.419		11.397.191
AH.12222	- ≤ 9,0m	m^3	8.657.272	2.646.419		11.303.691
AH.12223	- > 9,0m	m^3	8.508.522	2.588.282		11.096.804

AH.12300 - GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng					
AH.12311	- Khẩu độ ≤ 15m	tấn	16.583.092	8.402.032		24.985.124

AH. 13000 - XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công xà gồ, cầu phong gỗ					
AH.13111	- Xà gồ mái thẳng	m^3	7.041.055	923.224		7.964.279
AH.13121	- Xà gồ mái nối, mái góc	m^3	7.041.055	988.338		8.029.393
AH.13211	- Cầu phong	m^3	7.035.200	899.969		7.935.169

AH.20000 - CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ					
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m^3	7.412.722	493.006	106.934	8.012.662
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m^3	7.415.972	541.842	128.869	8.086.683
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m^3	7.415.972	595.328	164.514	8.175.814

AH.21200 - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu					
AH.21211	- Lan can	m^3	7.657.883	2.725.486		10.383.369
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	879.039		8.233.007
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.204.609		8.892.117
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	2.148.762		9.479.321

AH.30000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng khuôn cửa					
AH.31111	Lắp khuôn cửa đơn	m	4.784	34.883		39.667
AH.31211	Lắp khuôn cửa kép	m	8.876	51.161		60.037

AH.32000 - CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cửa					
AH.32111	Lắp cửa vào khuôn	m^2		58.138		58.138
AH.32211	Lắp cửa không có khuôn	m^2	3.634	93.020		96.654

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 - GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn					
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	21.982.172	5.755.609	2.125.769	29.863.550
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	21.909.437	5.015.963	1.855.719	28.781.119
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	21.844.699	4.374.768	1.608.382	27.827.849

AI.11120 - GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ					
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	22.194.440	7.510.060	2.885.589	32.590.089
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	21.963.976	6.300.877	2.041.087	30.305.940
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	21.844.497	5.727.841	1.583.490	29.155.828

AI.11130 - GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm					
AI.11131	- Cột thép hình	tấn	21.663.140	1.918.536	1.258.237	24.839.913
AI.11132	- Cột thép tấm	tấn	22.814.957	3.736.097	3.096.938	29.647.992

AI.11200 - GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công giằng mái, xà gồ thép					
AI.11211	- Giằng mái	tấn	21.523.851	2.928.292	382.797	24.834.940
AI.11221	- Xà gồ thép	tấn	21.314.198	1.418.707		22.732.905

AI.11300 - GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục					
AI.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	21.938.839	4.859.451	1.898.840	28.697.130
AI.11321	- Dầm mái	tấn	21.637.348	4.437.878	1.236.298	27.311.524
AI.11331	- Dầm cầu trục	tấn	22.271.720	3.996.109	2.698.059	28.965.888

AI.11400 - GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời					
AI.11411	- Thang sắt	tấn	18.420.410	5.233.060	2.473.077	26.126.547
AI.11421	- Lan can	tấn	21.460.202	6.500.304	2.143.663	30.104.169
AI.11431	- Cửa sổ trời	tấn	21.481.110	6.803.231	4.587.052	32.871.393

AI.11500 - GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào song sắt, cửa song sắt					
AI.11511	- Hàng rào lưới thép	m^2	330.369	207.000	45.936	583.305
AI.11521	- Cửa lưới thép	m^2	401.394	229.719	53.592	684.705
AI.11531	- Hàng rào song sắt	m^2	319.263	265.061	68.903	653.227
AI.11541	- Cửa song sắt	m^2	392.375	300.402	103.355	796.132

AI.11600 - GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	21.322.643	4.806.439	1.636.569	27.765.651

AI.11700 - GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	21.541.733	5.048.780	3.193.895	29.784.408

AI.11900 - GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác					
AI.11911	Hệ khung dàn	tấn	21.569.069	5.018.487	2.424.738	29.012.294
AI.11912	Hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	22.775.009	4.281.365	2.332.817	29.389.191

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì chi phí vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Chi phí vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng chi phí vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.13100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.13111	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	21.237.543	6.454.137	1.352.909	29.044.589

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.13121	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	20.964.210	5.484.564	1.222.980	27.671.754
AI.13131	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	20.149.410	5.162.253	1.099.604	26.411.267
AI.13141	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	20.005.136	4.845.226	1.002.800	25.853.162
AI.13151	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	19.125.003	4.512.348	933.716	24.571.067

AI.21100 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ					
AI.21111	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.967.221	5.566.462	2.082.050	29.615.733
AI.21112	- Bản nút dàn chủ	tấn	22.418.676	6.987.799	4.066.046	33.472.521

AI.21120 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21121	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.928.165	6.287.698	2.327.760	30.543.623
AI.21122	- Thanh xiên	tấn	21.950.407	5.780.455	2.400.671	30.131.533

AI.21130 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc cầu					
AI.21131	- Liên kết dọc trên	tấn	21.672.422	4.697.280	2.363.118	28.732.820
AI.21132	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.693.353	4.504.422	2.174.591	28.372.366

AI.21140 - GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công dầm dọc, dầm ngang					
AI.21141	- Dầm dọc	tấn	22.060.275	5.584.955	2.613.549	30.258.779
AI.21142	- Dầm ngang	tấn	22.039.421	5.640.435	2.117.651	29.797.507

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép lan can cầu					
AI.21151	- Lan can cầu đường sắt	tấn	21.182.604	5.270.571	1.765.326	28.218.501
AI.21152	- Lan can cầu đường bộ	tấn	17.380.207	4.097.571	1.377.329	22.855.107

AI.21200 - GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 - GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bản nút dàn chủ cầu thép					
AI.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	21.972.275	5.006.382	2.013.765	28.992.422
AI.21212	- Bản nút dàn chủ	tấn	22.439.226	7.006.292	4.066.046	33.511.564

AI.21220 - GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công thanh đứng, thanh treo, thanh xiên					
AI.21221	- Thanh đứng, thanh treo	tấn	21.722.570	3.841.308	1.258.461	26.822.339
AI.21222	- Thanh xiên	tấn	21.884.325	4.721.057	2.465.955	29.071.337

AI.21230 - GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công hệ liên kết dọc dưới, dầm dọc, dầm ngang					
AI.21231	- Liên kết dọc dưới	tấn	21.721.158	4.982.605	1.718.950	28.422.713
AI.21232	- Dầm dọc	tấn	22.473.854	8.028.704	2.501.833	33.004.391
AI.21233	- Dầm ngang	tấn	22.067.081	5.933.685	1.599.188	29.599.954

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.31100 - GIA CÔNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	21.309.794	1.669.674	838.010	23.817.478

AI.31200 - LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm					
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	319.027	5.241.510	759.563	6.320.100
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	376.507	5.960.104	904.753	7.241.364
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	415.050	6.657.563	997.924	8.070.537

AI.32100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn… gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông					
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	23.073.700	7.291.616	783.431	31.148.747
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	23.073.700	7.608.643	792.440	31.474.783
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	23.073.700	7.989.075	820.378	31.883.153

AI.51100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	21.999.400	3.487.295	1.962.888	27.449.583
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	22.440.514	4.438.375	2.159.038	29.037.927
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	22.390.264	4.438.375	1.694.147	28.522.786

AI.52100 - GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, tháp dạng hình trụ, phễu, ống					
AI.52121	- Hình trụ	tấn	22.490.764	4.861.078	2.459.062	29.810.904
AI.52122	- Hình phễu	tấn	22.519.055	5.917.834	2.631.468	31.068.357
AI.52123	- Hình cong	tấn	23.208.314	6.842.495	3.085.899	33.136.708
AI.52131	Kết cấu dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	23.306.804	7.859.623	3.820.719	34.987.146

AI.52200 - GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công các kết cấu thép khác					
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	22.549.277	4.734.267	1.534.623	28.818.167
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	22.588.782	4.036.808	1.601.348	28.226.938

AI.60000 - LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 - LẮP DỰNG CỘT THÉP
AI.61120 - LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng cấu kiện thép					
AI.61111	Lắp cột thép các loại	tấn	449.732	2.451.183	1.423.245	4.324.160
	Lắp vì kèo thép					
AI.61121	- Vì kèo khẩu độ ≤18m	tấn	559.473	1.312.683	1.295.340	3.167.496
AI.61122	- Vì kèo khẩu độ >18m	tấn	590.334	1.514.634	1.456.815	3.561.783

AI.61130 - LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP
AI.61140 - LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	542.470	689.158	1.352.933	2.584.561
	Lắp dựng giằng thép					
AI.61141	- Giằng thép đinh tán	tấn	477.628	5.447.634	2.446.122	8.371.384
AI.61142	- Giằng thép bu lông	tấn	1.523.180	603.329	1.735.730	3.862.239

AI.61150 - LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 - LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	704.409	1.624.762	1.213.564	3.542.735
AI.61161	Lắp dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	421.886	1.741.006	865.839	3.028.731

AI.61170 - LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.61171	Lắp sàn thao tác	tấn	399.960	3.600.896	1.878.221	5.879.077

AI.62100 - LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại					
AI.62111	- Trên cạn	tấn	186.832	4.385.537	1.755.991	6.328.360
AI.62121	- Dưới nước	tấn	189.660	5.521.550	2.118.658	7.829.868

AI.63100 - LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm					
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m^2	10.614	118.646	26.796	156.056
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m^2	5.614	75.732		81.346

AI.63200 - LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lan can sắt, hoa sắt cửa, vách kính khung nhôm					
AI.63211	- Lan can sắt	m^2	7.884	100.976	26.796	135.656
AI.63221	- Hoa sắt cửa	m^2	5.956	50.488		56.444
AI.63231	- Vách kính khung nhôm mặt tiền	m^2	1.756	126.220		127.976
AI.63232	- Vách kính khung nhôm trong nhà	m^2	1.756	75.732		77.488

AI.63300 - LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63311	- Trên cạn	tấn	409.350	2.509.796	1.709.064	4.628.210
AI.63321	- Dưới nước	tấn	529.674	3.038.174	2.335.789	5.903.637

AI.63400 - THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo					
AI.63411	- Trên cạn	tấn	208.530	1.505.877	332.251	2.046.658
AI.63421	- Dưới nước	tấn	250.236	1.822.904	447.164	2.520.304

AI.64100 - LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực Đường kính ống luồn cáp					
AI.64111	- ≤80mm	m	47.495	50.196	6.999	104.690
AI.64121	- ≤100mm	m	56.185	55.480	8.398	120.063
AI.64131	- ≤150mm	m	92.932	68.689	10.078	171.699

AI.64200 - LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng /1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông Khối lượng một cấu kiện					
AI.64211	- ≤10kg/cấu kiện	tấn	535.324	4.411.956	503.684	5.450.964
AI.64221	- ≤20kg/cấu kiện	tấn	459.926	3.751.484	452.925	4.664.335
AI.64231	- ≤50kg/cấu kiện	tấn	383.389	3.302.363	409.976	4.095.728
AI.64241	- ≤100kg/cấu kiện	tấn	344.050	2.430.539	378.739	3.153.328
AI.64251	- ≤200kg/cấu kiện	tấn	286.471	2.192.769	300.649	2.779.889

AI.65100 - LẮP ĐẶT CÁC KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thập					
	Kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật					
AI.65111	- Thành bể	tấn	773.351	4.105.497	2.499.134	7.377.982
AI.65112	- Nắp bể	tấn	750.382	3.899.430	2.388.391	7.038.203
AI.65113	- Đáy bể	tấn	839.756	3.540.133	2.645.301	7.025.190
	Kết cấu thép dạng					
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	950.626	4.623.308	3.464.678	9.038.612
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.132.064	5.151.686	3.705.045	9.988.795
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.296.761	5.944.253	4.294.545	11.535.559

AI.65300 - LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn không gian					
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m					
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	889.025	4.015.673	1.196.001	6.100.699
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	1.069.577	4.087.004	1.912.899	7.069.480
	Chiều cao đỉnh dàn >10m					
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	947.209	4.728.983	1.444.159	7.120.351
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	1.159.137	4.808.240	2.230.355	8.197.732

AI.65400 - LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt kết cấu thép khác					
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	897.641	4.047.375	1.976.934	6.921.950
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	797.027	3.804.322	1.716.127	6.317.476

AI.65500 - LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	13.340.582	634.054	4.419.364	18.394.000

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo					
AI.65610	- Bích neo tàu ≤ 5T	cái	1.413	324.952	417.896	744.261
AI.65620	- Bích neo tàu ≤ 25T	cái	1.938	406.851	448.752	857.541

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo					
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤ 1000T	bộ	52.314	327.594	722.161	1.102.069
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤ 500T	bộ	52.044	327.594	810.797	1.190.435

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 - LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 - LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2
AK.11200 - LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Công tác lợp mái ngói					
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2					
AK.11110	- Chiều cao ≤ 4m	100m^2	26.220.342	2.641.250	8.657	28.870.249
AK.11120	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	26.220.342	2.913.456	262.383	29.396.181
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2					
AK.11210	- Chiều cao ≤ 4m	100m^2	24.406.588	2.169.142	8.657	26.584.387
AK.11220	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	24.406.588	2.386.056	262.383	27.055.027

AK.11300 - LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2
AK.11400 - LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2					
AK.11310	- Chiều cao ≤ 4m	100m^2	49.579.174	3.625.455	8.657	53.213.286
AK.11320	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	49.579.174	4.039.394	262.383	53.880.951
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2					
AK.11410	- Chiều cao ≤ 4m	100m^2	36.355.992	3.697.545	8.657	40.062.194
AK.11420	- Chiều cao ≤ 16m	100m^2	36.355.992	4.120.786	262.383	40.739.161

AK.12000 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRO XI MĂNG (0,92 X 1,52M)
AK.12200 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI
AK.12300 - LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibro xi măng	100m^2	2.740.133	1.697.615		4.437.748
	Lợp mái, che tường bằng tôn múi					
AK.12221	- Chiều dài ≤ 2m	100m^2	11.111.446	1.488.320		12.599.766
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m^2	9.929.351	1.046.475		10.975.826
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m^2	6.745.000	1.190.656		7.935.656

AK.13100 - DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông					
AK.13110	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	m^2	409.820	89.532		499.352
AK.13120	Ngói 22 viên/m^2	m^2	215.127	69.765		284.892

AK.20000 - CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vữa xi măng dùng trong đơn giá: vữa XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 0,7-1,4.

AK.21000 - TRÁT TƯỜNG

AK.21100 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21111	- Vữa XM mác 25	m^2	4.398	51.161	541	56.100
AK.21112	- Vữa XM mác 50	m^2	5.884	51.161	541	57.586
AK.21113	- Vữa XM mác 75	m^2	7.149	51.161	541	58.851
AK.21114	- Vữa XM mác 100	m^2	8.416	51.161	541	60.118
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21121	- Vữa XM mác 25	m^2	6.231	60.463	541	67.235
AK.21122	- Vữa XM mác 50	m^2	8.336	60.463	541	69.340
AK.21123	- Vữa XM mác 75	m^2	10.128	60.463	541	71.132
AK.21124	- Vữa XM mác 100	m^2	11.923	60.463	541	72.927
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21131	- Vữa XM mác 25	m^2	8.430	74.416	812	83.658

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.21132	- Vữa XM mác 50	m^2	11.278	74.416	812	86.506
AK.21133	- Vữa XM mác 75	m^2	13.702	74.416	812	88.930
AK.21134	- Vữa XM mác 100	m^2	16.130	74.416	812	91.358

AK.21200 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1cm					
AK.21211	- Vữa XM mác 25	m^2	4.398	34.883	541	39.822
AK.21212	- Vữa XM mác 50	m^2	5.884	34.883	541	41.308
AK.21213	- Vữa XM mác 75	m^2	7.149	34.883	541	42.573
AK.21214	- Vữa XM mác 100	m^2	8.416	34.883	541	43.840
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.21221	- Vữa XM mác 25	m^2	6.231	46.510	541	53.282
AK.21222	- Vữa XM mác 50	m^2	8.336	46.510	541	55.387
AK.21223	- Vữa XM mác 75	m^2	10.128	46.510	541	57.179
AK.21224	- Vữa XM mác 100	m^2	11.923	46.510	541	58.974
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.21231	- Vữa XM mác 25	m^2	8.430	51.161	812	60.403
AK.21232	- Vữa XM mác 50	m^2	11.278	51.161	812	63.251
AK.21233	- Vữa XM mác 75	m^2	13.702	51.161	812	65.675
AK.21234	- Vữa XM mác 100	m^2	16.130	51.161	812	68.103

Ghi chú: *Nếu trát tường xây gạch rỗng thì chi phí vữa tăng 10%.*

AK.21300÷AK.21400 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)					
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.225	39.534		68.759
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.966	46.510		85.476
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.579	55.812		109.391
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.435	39.534		68.969
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.246	46.510		85.756
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.963	55.812		109.775

AK.21400 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong *Vữa khô trộn sẵn M50 (trát)*					
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.225	27.906		57.131
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	38.966	34.883		73.849
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.579	39.534		93.113
	Vữa khô trộn sẵn M75 (trát)					
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5 (cm)	m^2	29.435	27.906		57.341
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7 (cm)	m^2	39.246	34.883		74.129
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0 (cm)	m^2	53.963	39.534		93.497

AK.21500÷AK.21600 - TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 - TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường ngoài					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21511	- Vữa XM mác 25	m^2	4.174	55.812	541	60.527
AK.21512	- Vữa XM mác 50	m^2	5.489	55.812	541	61.842
AK.21513	- Vữa XM mác 75	m^2	6.608	55.812	541	62.961
AK.21514	- Vữa XM mác 100	m^2	7.746	55.812	541	64.099
AK.21515	- Vữa XM mác 125	m^2	8.816	55.812	541	65.169
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21521	- Vữa XM mác 25	m^2	5.913	67.440	541	73.894
AK.21522	- Vữa XM mác 50	m^2	7.777	67.440	541	75.758
AK.21523	- Vữa XM mác 75	m^2	9.362	67.440	541	77.343
AK.21524	- Vữa XM mác 100	m^2	10.973	67.440	541	78.954
AK.21525	- Vữa XM mác 125	m^2	12.489	67.440	541	80.470
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21531	- Vữa XM mác 25	m^2	8.000	81.393	812	90.205
AK.21532	- Vữa XM mác 50	m^2	10.522	81.393	812	92.727
AK.21533	- Vữa XM mác 75	m^2	12.666	81.393	812	94.871
AK.21534	- Vữa XM mác 100	m^2	14.846	81.393	812	97.051
AK.21535	- Vữa XM mác 125	m^2	16.897	81.393	812	99.102

AK.21600 - TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát tường trong					
	Chiều dày trát 1,0 (cm)					
AK.21611	- Vữa XM mác 25	m^2	4.174	39.534	541	44.249
AK.21612	- Vữa XM mác 50	m^2	5.489	39.534	541	45.564
AK.21613	- Vữa XM mác 75	m^2	6.608	39.534	541	46.683
AK.21614	- Vữa XM mác 100	m^2	7.746	39.534	541	47.821
AK.21615	- Vữa XM mác 125	m^2	8.816	39.534	541	48.891
	Chiều dày trát 1,5 (cm)					
AK.21621	- Vữa XM mác 25	m^2	5.913	51.161	541	57.615
AK.21622	- Vữa XM mác 50	m^2	7.777	51.161	541	59.479
AK.21623	- Vữa XM mác 75	m^2	9.362	51.161	541	61.064
AK.21624	- Vữa XM mác 100	m^2	10.973	51.161	541	62.675
AK.21625	- Vữa XM mác 125	m^2	12.489	51.161	541	64.191
	Chiều dày trát 2,0 (cm)					
AK.21631	- Vữa XM mác 25	m^2	8.000	55.812	812	64.624
AK.21632	- Vữa XM mác 50	m^2	10.522	55.812	812	67.146
AK.21633	- Vữa XM mác 75	m^2	12.666	55.812	812	69.290
AK.21634	- Vữa XM mác 100	m^2	14.846	55.812	812	71.470
AK.21635	- Vữa XM mác 125	m^2	16.897	55.812	812	73.521

AK.22100 - TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang					
	Chiều dày trát 1,0cm					
AK.22111	- Vữa XM mác 25	m^2	4.765	126.220	541	131.526
AK.22112	- Vữa XM mác 50	m^2	6.374	126.220	541	133.135
AK.22113	- Vữa XM mác 75	m^2	7.745	126.220	541	134.506
AK.22114	- Vữa XM mác 100	m^2	9.117	126.220	541	135.878
	Chiều dày trát 1,5cm					
AK.22121	- Vữa XM mác 25	m^2	6.597	131.268	812	138.677
AK.22122	- Vữa XM mác 50	m^2	8.826	131.268	812	140.906
AK.22123	- Vữa XM mác 75	m^2	10.724	131.268	812	142.804
AK.22124	- Vữa XM mác 100	m^2	12.624	131.268	812	144.704
	Chiều dày trát 2,0cm					
AK.22131	- Vữa XM mác 25	m^2	9.163	143.890	1.082	154.135
AK.22132	- Vữa XM mác 50	m^2	12.258	143.890	1.082	157.230
AK.22133	- Vữa XM mác 75	m^2	14.894	143.890	1.082	159.866
AK.22134	- Vữa XM mác 100	m^2	17.533	143.890	1.082	162.505

Ghi chú : Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL} =1,25 và K_{NC} =1,10.

AK.23000 - TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát xà dầm, trần					
	Trát xà dầm					
AK.23111	- Vữa XM mác 25	m^2	6.597	88.354	812	95.763
AK.23112	- Vữa XM mác 50	m^2	8.826	88.354	812	97.992
AK.23113	- Vữa XM mác 75	m^2	10.724	88.354	812	99.890
AK.23114	- Vữa XM mác 100	m^2	12.624	88.354	812	101.790
	Trát trần					
AK.23211	- Vữa XM mác 25	m^2	6.597	126.220	812	133.629
AK.23212	- Vữa XM mác 50	m^2	8.826	126.220	812	135.858
AK.23213	- Vữa XM mác 75	m^2	10.724	126.220	812	137.756
AK.23214	- Vữa XM mác 100	m^2	12.624	126.220	812	139.656

Ghi chú: Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì chi phí vật liệu, nhân công nói trên được nhân với hệ số K_{VL} = 1,25 và K_{NC} = 1,10.

AK.24000 - TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp phào đơn					
AK.24111	- Vữa XM mác 25	m	4.072	50.488		54.560
AK.24112	- Vữa XM mác 50	m	5.447	50.488		55.935
AK.24113	- Vữa XM mác 75	m	6.618	50.488		57.106
AK.24114	- Vữa XM mác 100	m	7.791	50.488		58.279
	Đắp phào kép					
AK.24211	- Vữa XM mác 25	m	5.192	63.110		68.302
AK.24212	- Vữa XM mác 50	m	6.945	63.110		70.055
AK.24213	- Vữa XM mác 75	m	8.438	63.110		71.548
AK.24214	- Vữa XM mác 100	m	9.934	63.110		73.044
	Trát gờ chỉ					
AK.24311	- Vữa XM mác 25	m	998	30.293		31.291
AK.24312	- Vữa XM mác 50	m	1.336	30.293		31.629
AK.24313	- Vữa XM mác 75	m	1.623	30.293		31.916
AK.24314	- Vữa XM mác 100	m	1.910	30.293		32.203

AK.25100 - TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang					
AK.25111	- Vữa XM mác 25	m^2	4.442	60.585		65.027
AK.25112	- Vữa XM mác 50	m^2	5.943	60.585		66.528
AK.25113	- Vữa XM mác 75	m^2	7.220	60.585		67.805
AK.25114	- Vữa XM mác 100	m^2	8.500	60.585		69.085

AK.25200 - TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang	m^2	24.669	78.256		102.925

AK.26100 - TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường					
AK.26111	- Vữa XM mác 25	m	5.751	80.780		86.531
AK.26112	- Vữa XM mác 50	m	5.998	80.780		86.778
AK.26113	- Vữa XM mác 75	m	6.208	80.780		86.988
AK.26114	- Vữa XM mác 100	m	6.418	80.780		87.198

AK.26200 - TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 - TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tay vịn cầu thang, lan can dày 2,5cm, vữa lót					
AK.26211	- Vữa XM mác 25	m^2	67.901	739.646		807.547
AK.26212	- Vữa XM mác 50	m^2	69.872	739.646		809.518
AK.26213	- Vữa XM mác 75	m^2	71.550	739.646		811.196
AK.26214	- Vữa XM mác 100	m^2	73.231	739.646		812.877
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, diềm che nắng					
	Dày 1cm					
AK.26311	- Vữa XM mác 25	m^2	55.837	275.159		330.996

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.26312	- Vữa XM mác 50	m^2	57.809	275.159		332.968
AK.26313	- Vữa XM mác 75	m^2	59.487	275.159		334.646
AK.26314	- Vữa XM mác 100	m^2	61.168	275.159		336.327
	Dày 1,5cm					
AK.26321	- Vữa XM mác 25	m^2	62.013	287.780		349.793
AK.26322	- Vữa XM mác 50	m^2	63.984	287.780		351.764
AK.26323	- Vữa XM mác 75	m^2	65.662	287.780		353.442
AK.26324	- Vữa XM mác 100	m^2	67.343	287.780		355.123

AK.26400 - TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát granitô tường					
AK.26411	- Vữa XM mác 25	m^2	62.013	186.805		248.818
AK.26412	- Vữa XM mác 50	m^2	63.984	186.805		250.789
AK.26413	- Vữa XM mác 75	m^2	65.662	186.805		252.467
AK.26414	- Vữa XM mác 100	m^2	67.343	186.805		254.148
	Trát granitô trụ cột					
AK.26421	- Vữa XM mác 25	m^2	62.013	446.817		508.830
AK.26422	- Vữa XM mác 50	m^2	63.984	446.817		510.801
AK.26423	- Vữa XM mác 75	m^2	65.662	446.817		512.479
AK.26424	- Vữa XM mác 100	m^2	67.343	446.817		514.160

AK.27000 - TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa tường, trụ, cột					
	Trát tường, vữa lót					
AK.27111	- Vữa XM mác 25	m^2	59.214	121.171		180.385
AK.27112	- Vữa XM mác 50	m^2	61.195	121.171		182.366
AK.27113	- Vữa XM mác 75	m^2	62.881	121.171		184.052
AK.27114	- Vữa XM mác 100	m^2	64.570	121.171		185.741
	Trát trụ, cột, vữa lót					
AK.27211	- Vữa XM mác 25	m^2	59.214	209.524		268.738
AK.27212	- Vữa XM mác 50	m^2	61.195	209.524		270.719
AK.27213	- Vữa XM mác 75	m^2	62.881	209.524		272.405
AK.27214	- Vữa XM mác 100	m^2	64.570	209.524		274.094

AK.27300 - TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng, vữa lót					
AK.27311	- Vữa XM mác 25	m^2	65.120	285.256		350.376
AK.27312	- Vữa XM mác 50	m^2	68.200	285.256		353.456
AK.27313	- Vữa XM mác 75	m^2	70.822	285.256		356.078
AK.27314	- Vữa XM mác 100	m^2	73.449	285.256		358.705

AK.30000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 - CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 - ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp tường, trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31110	- ≤ 0,05m^2	m^2	88.087	121.171	5.563	214.821
AK.31120	- ≤ 0,06m^2	m^2	88.121	106.024	5.563	199.708
AK.31130	- ≤ 0,09m^2	m^2	93.692	98.451	5.563	197.706
AK.31140	- ≤ 0,16m^2	m^2	103.186	88.354	5.563	197.103
AK.31150	- ≤ 0,25m^2	m^2	162.353	85.829	5.563	253.745
AK.31160	- ≤ 0,36m^2	m^2	187.923	80.780	5.563	274.266
AK.31170	- ≤ 0,40m^2	m^2	249.265	78.256	5.563	333.084
AK.31180	- ≤ 0,54m^2	m^2	249.502	73.207	5.563	328.272

AK.31200 - ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột Tiết diện gạch					
AK.31210	- ≤ 0,036m^2	m^2	54.132	113.598	2.782	170.512
AK.31220	- ≤ 0,048m^2	m^2	54.132	100.976	2.782	157.890
AK.31230	- ≤ 0,06m^2	m^2	73.418	95.927	2.782	172.127
AK.31240	- ≤ 0,023m^2	m^2	35.804	121.171	2.782	159.757
AK.31250	- ≤ 0,045m^2	m^2	73.418	106.024	2.782	182.224
AK.31260	- ≤ 0,08m^2	m^2	87.628	90.878	2.782	181.288
AK.31270	- ≤ 0,075m^2	m^2	73.418	93.402	2.782	169.602

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 - CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 - ỐP ĐÁ GRANIT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lý để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc treo, ốp đá chít mạch (bằng Silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường					
AK.32110	- Có chốt bằng Inox	m^2	803.064	143.890	7.650	954.604
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m^2	881.206	121.171	7.302	1.009.679

AK.32200 - ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Ốp đá cẩm thạch vào tường					
AK.32210	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	846.214	262.537	7.650	1.116.401
AK.32220	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	835.144	247.390	7.302	1.089.836
AK.32230	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	823.736	229.719	7.302	1.060.757
	Ốp đá hoa cương vào tường					
AK.32240	- Tiết diện đá ≤ 0,16m^2	m^2	846.214	262.537	7.650	1.116.401
AK.32250	- Tiết diện đá ≤ 0,25m^2	m^2	835.144	247.390	7.302	1.089.836
AK.32260	- Tiết diện đá > 0,25m^2	m^2	823.736	229.719	7.302	1.060.757

Ghi chú :

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.
- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 - CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa tính trong công tác láng sử dụng: vữa XM PCB40; cát vàng có mô đun độ lớn ML >2.

AK.41100 - LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41111	- Vữa XM mác 25	m^2	16.876	17.166	1.082	35.124
AK.41112	- Vữa XM mác 50	m^2	18.987	17.166	1.082	37.235
AK.41113	- Vữa XM mác 75	m^2	20.909	17.166	1.082	39.157
AK.41114	- Vữa XM mác 100	m^2	22.868	17.166	1.082	41.116
AK.41115	- Vữa XM mác 125	m^2	24.649	17.166	1.082	42.897
AK.41116	- Vữa XM mác 150	m^2	26.368	17.166	1.082	44.616
	Chiều dày 3cm					
AK.41121	- Vữa XM mác 25	m^2	23.626	26.759	1.353	51.738
AK.41122	- Vữa XM mác 50	m^2	26.582	26.759	1.353	54.694
AK.41123	- Vữa XM mác 75	m^2	29.272	26.759	1.353	57.384
AK.41124	- Vữa XM mác 100	m^2	32.015	26.759	1.353	60.127
AK.41125	- Vữa XM mác 125	m^2	34.509	26.759	1.353	62.621
AK.41126	- Vữa XM mác 150	m^2	36.916	26.759	1.353	65.028

AK.41200 - LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MẦU

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh mầu					
	Chiều dày 2cm					
AK.41211	- Vữa XM mác 25	m^2	17.281	22.972	1.082	41.335
AK.41212	- Vữa XM mác 50	m^2	19.392	22.972	1.082	43.446
AK.41213	- Vữa XM mác 75	m^2	21.314	22.972	1.082	45.368
AK.41214	- Vữa XM mác 100	m^2	23.273	22.972	1.082	47.327
AK.41215	- Vữa XM mác 125	m^2	25.054	22.972	1.082	49.108
AK.41216	- Vữa XM mác 150	m^2	26.773	22.972	1.082	50.827
	Chiều dày 3cm					
AK.41221	- Vữa XM mác 25	m^2	24.031	31.555	1.353	56.939
AK.41222	- Vữa XM mác 50	m^2	26.987	31.555	1.353	59.895
AK.41223	- Vữa XM mác 75	m^2	29.677	31.555	1.353	62.585
AK.41224	- Vữa XM mác 100	m^2	32.420	31.555	1.353	65.328
AK.41225	- Vữa XM mác 125	m^2	34.913	31.555	1.353	67.821
AK.41226	- Vữa XM mác 150	m^2	37.320	31.555	1.353	70.228

AK.42000 - LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dày 1cm					
AK.42111	- Vữa XM mác 25	m^2	8.819	29.788	541	39.148
AK.42112	- Vữa XM mác 50	m^2	9.923	29.788	541	40.252
AK.42113	- Vữa XM mác 75	m^2	10.927	29.788	541	41.256
AK.42114	- Vữa XM mác 100	m^2	11.951	29.788	541	42.280
AK.42115	- Vữa XM mác 125	m^2	12.882	29.788	541	43.211
AK.42116	- Vữa XM mác 150	m^2	13.780	29.788	541	44.109
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm					
AK.42211	- Vữa XM mác 25	m^2	17.370	35.846	1.082	54.298
AK.42212	- Vữa XM mác 50	m^2	19.492	35.846	1.082	56.420
AK.42213	- Vữa XM mác 75	m^2	21.423	35.846	1.082	58.351
AK.42214	- Vữa XM mác 100	m^2	23.392	35.846	1.082	60.320
AK.42215	- Vữa XM mác 125	m^2	25.182	35.846	1.082	62.110
AK.42216	- Vữa XM mác 150	m^2	26.910	35.846	1.082	63.838
	Láng mương cáp, mương rãnh dày 1cm					
AK.42311	- Vữa XM mác 25	m^2	8.819	29.788	541	39.148
AK.42312	- Vữa XM mác 50	m^2	9.923	29.788	541	40.252
AK.42313	- Vữa XM mác 75	m^2	10.927	29.788	541	41.256
AK.42314	- Vữa XM mác 100	m^2	11.951	29.788	541	42.280
AK.42315	- Vữa XM mác 125	m^2	12.882	29.788	541	43.211
AK.42316	- Vữa XM mác 150	m^2	13.780	29.788	541	44.109
	Hè dày 3cm					
AK.42411	- Vữa XM mác 25	m^2	24.151	34.079	1.353	59.583
AK.42412	- Vữa XM mác 50	m^2	27.122	34.079	1.353	62.554
AK.42413	- Vữa XM mác 75	m^2	29.825	34.079	1.353	65.257
AK.42414	- Vữa XM mác 100	m^2	32.582	34.079	1.353	68.014
AK.42415	- Vữa XM mác 125	m^2	35.088	34.079	1.353	70.520
AK.42416	- Vữa XM mác 150	m^2	37.507	34.079	1.353	72.939

AK.43000 - LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.43110	Láng granitô nền sàn	m^2	38.700	383.707		422.407
AK.43210	Láng granitô cầu thang	m^2	61.031	699.256		760.287

AK.44000 - LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường					
AK.44110	Chiều dày láng 1,5cm	m^2	74.949	100.976	812	176.737
AK.44120	Chiều dày láng 2cm	m^2	99.940	113.598	812	214.350

AK.50000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết mạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AK.51000 - CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 - LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.51110	Lát gạch chỉ, vữa lót M75	m^2	68.889	39.534		108.423
AK.51120	Lát gạch thẻ, vữa lót M75	m^2	74.578	46.510		121.088

AK.51200 - LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát nền, sàn Tiết diện gạch					
AK.51210	- ≤ 0,023m^2	m^2	51.899	45.439	835	98.173
AK.51220	- ≤ 0,04m^2	m^2	89.374	45.439	835	135.648
AK.51230	- ≤ 0,06m^2	m^2	109.913	42.915	835	153.663
AK.51240	- ≤ 0,09m^2	m^2	111.809	42.915	835	155.559
AK.51250	- ≤ 0,16m^2	m^2	108.631	37.866	974	147.471
AK.51260	- ≤ 0,25m^2	m^2	121.693	37.866	1.113	160.672
AK.51270	- ≤ 0,27m^2	m^2	177.453	37.866	1.113	216.432
AK.51280	- ≤ 0,36m^2	m^2	245.394	35.341	1.113	281.848
AK.51290	- ≤ 0,54m^2	m^2	266.827	30.293	1.113	298.233

Ghi chú: Trường hợp lát gạch granite nhân tạo thì máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 - LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.52110	Lát gạch vỉ	m^2	79.609	50.488		130.097
AK.52210	Dán gạch vỉ	m^2	76.034	55.537		131.571

AK.53000 - LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m^2	164.997	80.780	4.173	249.950
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m^2	164.997	103.500	5.563	274.060

AK.54000 - LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch chống nóng, vữa XM75					
AK.54110	Gạch 22x10,5x15 4 lỗ (cm)	m^2	78.863	46.510		125.373
AK.54210	Gạch 22x15x10,5 6 lỗ (cm)	m^2	69.325	41.859		111.184
AK.54310	Gạch 22x22x10,5 10 lỗ (cm)	m^2	57.455	39.534		96.989

AK.55000 - LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 - LÁT GẠCH XI MĂNG
AK.55200 - LÁT GẠCH LÁ DỪA
AK.55300 - LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.55110	Lát gạch xi măng	m^2	99.707	37.866		137.573
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m^2	16.353	40.390		56.743
	Gạch xi măng tự chèn					
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m^2	85.901	30.293		116.194
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m^2	107.969	32.817		140.786

AK.55400 - LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát gạch đất nung Tiết diện gạch					
AK.55410	- ≤ 0,09m^2	m^2	130.663	36.604		167.267
AK.55420	- ≤ 0,122m^2	m^2	130.327	36.099		166.426
AK.55430	- ≤ 0,16m^2	m^2	129.990	35.089		165.079

AK.56100 - LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lát đá cẩm thạch Tiết diện đá					
AK.56110	- ≤ 0,16m^2	m^2	794.487	88.354	4.173	887.014
AK.56120	- ≤ 0,25m^2	m^2	793.987	75.732	4.173	873.892
AK.56130	- > 0,25m^2	m^2	793.654	65.634	4.173	863.461
	Lát đá hoa cương Tiết diện đá					
AK.56140	- ≤ 0,16m^2	m^2	794.487	88.354	4.173	887.014
AK.56150	- ≤ 0,25m^2	m^2	793.987	75.732	4.173	873.892
AK.56160	- > 0,25m^2	m^2	793.654	65.634	4.173	863.461

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 - LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO...)

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m^2	820.092	80.780	5.563	906.435
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m^2	820.092	88.354	5.563	914.009
AK.56230	Lát đá mặt bệ các loại	m^2	820.092	108.549	9.736	938.377

AK.57000 - BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bó vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn					
AK.57110	Bó vỉa thẳng 18x22x100cm	m	142.509	25.244		167.753
AK.57120	Bó vỉa thẳng 18x33x100cm	m	142.509	35.341		177.850
AK.57210	Bó vỉa cong 20x20cm	m	82.019	116.122		198.141

AK.60000 - CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m^2	182.273	5.049		187.322

AK.62000 - THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách âm acostic	m^2	303.037	109.849		412.886
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) cách nhiệt sirofort	m^2	303.037	109.849		412.886

AK.63210 - THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m^2	155.581	151.463		307.044

AK.64320 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m^2	27.038	32.817		59.855

AK.66000 - THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.66110	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m^2	207.226	90.878		298.104
AK.66210	Thi công trần giật cấp bằng tấm thạch cao	m^2	222.636	106.024		328.660

AK.70000 - CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
AK.71200 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
AK.71300 - THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m^2	32.527	75.732		108.259
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít					
AK.71210	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m^2	111.482	95.927		207.409
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m^2	149.664	95.927		245.591
	Thi công vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí					
AK.71310	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m^2	130.573	146.415		276.988
AK.71320	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m^2	162.391	146.415		308.806

AK.72100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
AK.72200 - GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	39.271		52.635
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	47.235		80.644
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	109.849		169.985
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	134.565		221.429

AK.73100 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
AK.73200 - GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.73110	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.193.272	1.514.634		8.707.906
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.193.272	1.893.293		9.086.565

AK.74100 - THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công mặt sàn gỗ					
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.664	191.854		341.518
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.027	191.854		417.881

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM
AK.76200 - GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm					
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.036	212.049		280.085
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	48.945	186.805		235.750
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ					
AK.76210	- Dày 2cm	m^2	148.564	75.732		224.296
AK.76220	- Dày 3cm	m^2	224.927	83.305		308.232

AK.77100 - DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m^2, đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán Foocmica vào các kết cấu					
AK.77110	- Dán dạng tấm	1m^2	60.513	25.244		85.757
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	1m	1.828	12.622		14.450

AK.77300 - DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Dán giấy vào tường					
AK.77311	- Tường gỗ ván	m^2	41.615	17.671		59.286
AK.77312	- Tường trát vữa	m^2	43.645	20.195		63.840
	Dán giấy vào trần					
AK.77321	- Trần gỗ	m^2	41.615	22.720		64.335
AK.77322	- Trần trát vữa	m^2	43.645	25.244		68.889

AK.77400 - THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m^2	159.942	60.585		220.527

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thuỷ tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tường bằng tấm thạch cao Lớp thạch cao (1 lớp gồm 2 mặt)					
AK.77421	- 1 lớp	m^2	250.652	121.171		371.823
AK.77422	- 2 lớp	m^2	386.676	131.268		517.944
AK.77423	- 3 lớp	m^2	529.490	141.366		670.856

AK.77500 - LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp gioăng đồng, gioăng kính trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granitô					
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	55.537		75.937
AK.77520	- Gioăng kính	m	3.150	30.293		33.443

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 - QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha màu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81110	Quét vôi, quét nước xi măng Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m^2	2.783	8.837		11.620

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.81120	Quét vôi 3 nước trắng	m^2	1.722	8.837		10.559
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m^2	1.596	6.977		8.573

AK.82500 - BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bả bằng bột bả; 1 lớp bả					
AK.82510	- Vào tường	m^2	4.562	20.930		25.492
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m^2	4.562	25.581		30.143

AK.83000 - CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 - SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kết cấu gỗ					
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	14.943	11.628		26.571
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	22.048	15.813		37.861

AK.83500 - SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sắt thép					
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	18.794	16.511		35.305
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	28.903	21.860		50.763

AK.84100 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:
Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả					
	Sơn dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	23.983	9.767		33.750
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	38.560	13.953		52.513
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	23.357	10.697		34.054
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	32.464	15.348		47.812

AK.84200 - SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:
Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà không bả					
	Sơn dầm, trần, tường trong nhà					
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	29.707	10.697		40.404
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	47.556	15.348		62.904
	Sơn tường ngoài nhà					
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	28.988	11.860		40.848
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	40.798	16.976		57.774

AK.85400 - SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông					
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m^2	26.999	11.628		38.627
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m^2	43.112	16.511		59.623

AK. 85910 - SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m^2	16.512	18.604		35.116

AK.91100 - SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang Chiều dày lớp sơn					
AK.91111	- 1mm	m^2	78.433	18.868	42.166	139.467
AK.91121	- 1,5mm	m^2	99.988	21.226	49.419	170.633
AK.91131	- 2mm	m^2	125.538	23.585	55.319	204.442
AK.91141	- 3mm	m^2	180.274	30.660	67.119	278.053
AK.91151	- 3,2mm	m^2	218.031	35.377	78.918	332.326

Ghi chú: Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 - SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn,
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật,
- Bảo đảm an toàn giao thông .

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn, kẻ phân tuyến đường					
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m^2	31.059	18.868		49.927
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m^2	31.059	25.943		57.002
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m^2	29.453	9.434	10.200	49.087

AK.92100 - QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 nước dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m^2	50.904	6.977		57.881

AK.94100 - QUÉT NHỰA BI TUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum					
AK.94111	- Nhựa bi tum nóng vào tường	m^2	31.828	16.279		48.107
AK.94121	- Nhựa bi tum nguội vào tường	m^2	6.797	4.651		11.448

AK.94200 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
AK.94211	- 1 lớp giấy 1 lớp nhựa	m^2	43.977	65.114		109.091
AK.94221	- 2 lớp giấy 2 lớp nhựa	m^2	87.953	93.020		180.973
AK.94231	- 2 lớp giấy 3 lớp nhựa	m^2	111.825	109.299		221.124
AK.94241	- 3 lớp giấy 4 lớp nhựa	m^2	155.801	118.601		274.402

AK.94300 - QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
AK.94311	- 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	m^2	53.744	116.275		170.019
AK.94321	- 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m^2	83.115	176.738		259.853

AK. 95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK. 95310 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m^2	21.930	11.628	3.680	37.238

AK. 95320 BẢO VỆ BỀ MẶT CỦA ĐÁ TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m^2	14.474	6.977	1.840	23.291

AK.96100 - THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công tầng lọc					
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m^3	20.960.000	1.248.320	854.381	23.062.701
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối $D_{max} \leq 6$	100m^3	35.284.116	1.828.885	1.001.112	38.114.113
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m^3	43.637.448	1.828.885	1.001.112	46.467.445
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m^3	35.707.448	1.828.885	1.001.112	38.537.445
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m^3	34.731.448	1.828.885	1.001.112	37.561.445

AK.97000 - MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Miết mạch tường đá, tường gạch					
AK.97110	- Tường đá loại lõm	m^2		30.232		30.232
AK.97120	- Tường đá loại lồi	m^2	3.717	23.255		26.972
AK.97210	- Tường gạch loại lõm	m^2		46.045		46.045
AK.97220	- Tường gạch loại lồi	m^2	5.314	35.580		40.894

AK.98000 - THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp đá đệm móng Loại đá có đường kính					
AK.98110	- $D_{max} \leq 4$	m^3	354.818	373.610		728.428
AK.98120	- $D_{max} \leq 6$	m^3	354.818	353.415		708.233
AK.98130	- $D_{max} > 6$	m^3	354.818	340.793		695.611
AK.98210	Đá hộc	m^3	399.639	290.305		689.944

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 - THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên sà lan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công lớp lót móng trong khung vây					
AL.14111	Bằng đá hộc	m^3	287.500	139.530	228.217	655.247
AL.14112	Bằng đá dăm	m^3	341.621	109.299	228.217	679.137
AL.14113	Bằng đá dăm + cát	m^3	276.162	81.393	228.217	585.772

AL.15100 - LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rọ đá					
	Loại rọ 2x1x1m					
AL.15111	Dưới nước	1 rọ	608.643	625.223	24.677	1.258.543
AL.15112	Trên cạn	1 rọ	608.643	595.451		1.204.094
	Loại rọ 2x1x0,5m					
AL.15121	Dưới nước	1 rọ	345.432	378.537	24.677	748.646
AL.15122	Trên cạn	1 rọ	345.432	357.270		702.702
	Loại rọ 1x1x1m					
AL.15131	Dưới nước	1 rọ	316.376	359.397	24.677	700.450
AL.15132	Trên cạn	1 rọ	316.376	340.258		656.634

AL.15200 - LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Chi phí phao, bè, sà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/1 rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Làm và thả rồng đá					
AL.15211	Loại rồng Φ60cm dài 10m	1 rồng	997.668	714.541	71.245	1.783.454
AL.15212	Loại rồng Φ80cm dài 10m	1 rồng	1.562.709	967.608	79.934	2.610.251

AL.15300 - THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, sà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên sà lan.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	300.000	78.685	25.394	404.079

AL.16100 - GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m, đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia cố nền đất yếu bằng bấc thấm, bằng vải địa kỹ thuật					
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	286.908	13.953	40.785	341.646
AL.16121	Rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m^2	1.099.971	274.409		1.374.380
AL.16122	Rải vải địa kỹ thuật làm móng công trình	100m^2	1.099.971	251.154		1.351.125

AL.16201 - RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m; kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu có); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m^2	1.775.644	34.883		1.810.527

AL.16200 - XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16211	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	8.057.858	15.828.893	31.650.651
AL.16212	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	9.157.819	19.565.310	36.487.029
AL.16213	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	10.255.455	23.301.726	41.321.081
AL.16214	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	11.355.417	27.038.143	46.157.460
AL.16215	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	12.453.053	30.774.560	50.991.513
AL.16216	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	7.763.900	13.553.014	34.510.976	55.827.890

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành)*.

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 30.00M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16221	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	7.013.708	15.540.493	30.312.496
AL.16222	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	8.020.650	19.276.909	35.055.854
AL.16223	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	9.025.266	23.013.326	39.796.887
AL.16224	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	10.029.882	26.749.742	44.537.919
AL.16225	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	11.036.823	30.486.159	49.281.277
AL.16226	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	7.758.295	12.041.439	34.222.576	54.022.310

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành)*.

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16231	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	6.825.343	15.396.292	29.984.052
AL.16232	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	7.743.915	19.132.709	34.639.041
AL.16233	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	8.662.488	22.869.125	39.294.030
AL.16234	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	9.581.060	26.605.542	43.949.019
AL.16235	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	10.499.633	30.341.959	48.604.009
AL.16236	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	7.762.417	11.418.205	34.078.375	53.258.997

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành)*.

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 2.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16311	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	27.468.806	19.466.928	56.099.195
AL.16312	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	32.952.335	23.950.628	66.066.424
AL.16313	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	38.463.770	28.434.327	76.061.558
AL.16314	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	43.951.950	32.918.027	86.033.438
AL.16315	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	49.447.107	37.401.727	96.012.295
AL.16316	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	9.163.461	54.939.938	41.885.427	105.988.826

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành)*.

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤ 4.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, thời gian vận hành:					
AL.16321	- ≤ 120 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	19.962.092	19.232.602	48.340.341
AL.16322	- ≤ 150 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	23.808.469	23.716.302	56.670.418
AL.16323	- ≤ 180 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	27.652.521	28.200.002	64.998.170
AL.16324	- ≤ 210 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	31.498.898	32.683.702	73.328.247
AL.16325	- ≤ 240 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	35.345.275	37.167.402	81.658.324
AL.16326	- ≤ 270 (ngày đêm)	100m^2	9.145.647	39.191.652	41.651.102	89.988.401

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm *(Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).*

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng đất sét, đường kính lỗ khoan:					
AL.16411	- Cọc đơn D700	m	12.852	17.671	115.189	145.712
AL.16412	- Cọc đôi D700	m	25.704	35.341	208.781	269.826
AL.16413	- Cọc đơn 1200	m	37.842	32.817	187.183	257.842

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/1m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ làm tường sét sử dụng bentonite, đường kính lỗ khoan:					
AL.16421	- Cọc đơn D700	m	406.098	25.244	115.189	546.531
AL.16422	- Cọc đôi D700	m	812.102	53.012	208.781	1.073.895
AL.16423	- Cọc đơn 1200	m	1.193.336	50.488	187.183	1.431.007

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa	100m^2	16.558.941	1.632.501	53.443	18.244.885

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu	m^3	429.221	69.765	22.971	521.957

AL.17000 - TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.17111	Trồng cỏ vầng mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m^2		1.339.764		1.339.764
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m^2		21.266		21.266

AL.18100 - TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TALUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤ 20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao > 20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp với các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy					
AL.18111	Mái taluy dương	100m^2	6.250.164	4.748.720	1.894.380	12.893.264
AL.18112	Mái taluy âm	100m^2	4.878.484	3.647.136	1.523.522	10.049.142

AL.19100 - BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m^2	1.290.861	5.614.250	1.284.573	8.189.684

AL.21100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.21111	Khe co 1x4	10m	1.402.419	813.925	21.932	2.238.276
AL.21112	Khe giãn 2x4	10m	2.649.724	1.139.495	30.536	3.819.755
AL.21113	Khe ngàm liên kết	10m	518.102	581.375	12.362	1.111.839
AL.21114	Khe tăng cường	10m	1.515.365	1.511.575	60.015	3.086.955

AL.22100 - CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ					
AL.22111	Khe 1x4	10m	101.542	127.903	63.111	292.556
AL.22112	Khe 2x4	10m	138.528	127.903	63.111	329.542

AL.23100 - TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ					
AL.23111	Khe 1x4	10m	99.353	162.785	80.310	342.448
AL.23112	Khe 2x4	10m	173.976	255.805	80.310	510.091

AL.24100 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.24111	Thi công khe co	m	78.665	20.930	9.621	109.216
AL.24112	Thi công khe giãn	m	178.422	51.161	13.028	242.611
AL.24113	Thi công khe dọc	m	30.435	132.554	8.835	171.824

AL.24200 - TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trám khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông					
AL.24221	- Khe co	m	131	23.255	6.214	29.600
AL.24222	- Khe giãn	m	446	46.510	12.428	59.384
AL.24223	- Khe dọc	m	79	9.302	12.428	21.809

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24310	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	41.280	248.829	107.504	397.613
AL.24320	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	59.973	358.127	134.380	552.480

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)					
AL.24410	Chiều dày mặt đường ≤ 14cm	100m	56.988	72.091	168.400	297.479
AL.24420	Chiều dày mặt đường ≤ 22cm	100m	84.657	102.322	199.004	385.983

AL.25100 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 - LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt gối cầu					
	Loại gối cầu					
AL.25111	Gối thép	cái	2.607.618	1.279.025		3.886.643
AL.25112	Gối cao su	cái	2.607.618	813.925		3.421.543

AL.25120 - LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt khe co giãn mặt cầu bằng cao su					
AL.25121	Khe co giãn dầm liên tục	m	151.500	279.060		430.560
AL.25122	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	151.500	162.785		314.285

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	8.363.392	3.155.488	435.068	11.953.948

AL.26100 - THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt					
AL.26110	- Khe co giãn	10m	300	5.116	2.782	8.198
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	300	7.674	2.782	10.756

AL.27110 - LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thành rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	m	2.078.638	244.178	72.966	2.395.782

Ghi chú:

- Đơn giá máy chưa bao gồm chi phí của Máy xiết bu lông & Máy ép cọc thủy lực 45hp.

- Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính chi phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 - THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31110	Chiều dày máng 3cm	m^2	383.399	290.305	1.420	675.124
AL.31120	Chiều dày máng 4cm	m^2	393.763	310.500	1.704	705.967
AL.31130	Chiều dày máng 5cm	m^2	405.068	330.695	2.272	738.035
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép					
AL.31210	Chiều dày máng 3cm	m^2	139.285	257.488	1.420	398.193
AL.31220	Chiều dày máng 4cm	m^2	149.648	275.159	1.704	426.511
AL.31230	Chiều dày máng 5cm	m^2	160.954	290.305	2.272	453.531

AL.40000 - CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng thép					
AL.41110	Kiểu I	m	623.676	588.183	29.475	1.241.334
AL.41120	Kiểu II	m	283.709	366.037	11.484	661.230
AL.41130	Kiểu III	m	319.172	229.719	12.250	561.141
AL.41140	Kiểu IV	m	536.231	267.585	12.250	816.066
AL.41150	Kiểu V	m	1.335.196	373.610	9.570	1.718.376

AL.41200 - THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	88.354		115.991

AL.41300 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công khớp nối bằng đồng					
AL.41310	Kiểu I	m	1.946.260	2.375.451	8.422	4.330.133
AL.41320	Kiểu II	m	2.795.301	2.749.061	8.422	5.552.784
AL.41330	Kiểu III	m	1.869.964	1.716.585	8.422	3.594.971
AL.41340	Kiểu IV	m	1.453.845	1.958.927	8.422	3.421.194

AL.41400 - THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	116.734	555.366		672.100

AL.50100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ 76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ 76mm					
AL.50110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	36.183	318.594	260.722	615.499
AL.50120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	36.183	318.594	276.247	631.024
AL.50130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	36.183	318.594	391.311	746.088
AL.50140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	36.183	318.594	468.021	822.798

AL.51100 - KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ 105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ 105mm					
AL.51110	Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	38.348	318.594	626.995	983.937
AL.51120	Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	38.348	318.594	668.011	1.024.953
AL.51130	Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	38.348	318.594	946.371	1.303.313
AL.51140	Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	38.348	318.594	1.134.632	1.491.574

AL.51200 - GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	144.066	72.091	99.750	315.907

AL.51300 - KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	1.351.500	11.627.500	62.542.209	75.521.209

AL.51400 - KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang thép có lồng bảo vệ).

AL.51410 - KHOAN LỖ ϕ 42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY ϕ 42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay ϕ 42mm					
AL.51411	- Cấp đá I	100m	795.355	4.804.483	3.449.625	9.049.463
AL.51412	- Cấp đá II	100m	579.775	3.741.730	3.128.522	7.450.027
AL.51413	- Cấp đá III	100m	322.119	3.211.516	2.804.877	6.338.512
AL.51414	- Cấp đá IV	100m	193.324	2.546.423	2.533.752	5.273.499

AL.51420 - KHOAN LỖ ϕ 42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51421	- Cấp đá I	100m	844.560	2.511.540	15.078.606	18.434.706
AL.51422	- Cấp đá II	100m	613.015	2.330.151	13.674.945	16.618.111
AL.51423	- Cấp đá III	100m	346.310	2.153.413	12.307.093	14.806.816
AL.51424	- Cấp đá IV	100m	212.750	1.992.954	11.075.309	13.281.013

AL.51430 - KHOAN TẠO LỖ ϕ 45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ ϕ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan tự hành 2 cần					
AL.51431	- Cấp đá I	100m	61.893	79.067	4.752.423	4.893.383
AL.51432	- Cấp đá II	100m	46.490	79.067	4.367.654	4.493.211
AL.51433	- Cấp đá III	100m	41.986	79.067	3.930.888	4.051.941
AL.51434	- Cấp đá IV	100m	37.764	79.067	3.535.720	3.652.551

AL.51440 - KHOAN LỖ ϕ 51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51441	- Cấp đá I	100m	509.895	2.762.694	18.838.410	22.110.999
AL.51442	- Cấp đá II	100m	460.225	2.395.265	17.083.835	19.939.325
AL.51443	- Cấp đá III	100m	414.300	2.313.873	15.375.809	18.103.982
AL.51444	- Cấp đá IV	100m	372.955	2.113.880	13.839.661	16.326.496

AL.51450 - KHOAN LỖ ϕ 76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm					
AL.51451	- Cấp đá I	100m	674.685	3.692.894	26.544.218	30.911.797
AL.51452	- Cấp đá II	100m	611.100	3.371.975	24.077.071	28.060.146
AL.51453	- Cấp đá III	100m	550.035	3.060.358	21.667.215	25.277.608
AL.51454	- Cấp đá IV	100m	495.150	2.778.973	19.500.852	22.774.975

AL.51460 - KHOAN LỖ ϕ 105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH ϕ 105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lỗ ϕ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm					
AL.51461	- Cấp đá I	100m	1.413.030	7.267.188	42.055.808	50.736.026
AL.51462	- Cấp đá II	100m	1.280.890	6.613.722	38.691.343	46.585.955
AL.51463	- Cấp đá III	100m	1.152.848	5.974.210	35.576.098	42.703.156
AL.51464	- Cấp đá IV	100m	1.037.736	5.397.486	32.710.073	39.145.295

AL.52110 - KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường					
AL.52111	Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	8.632	176.738	376.851	562.221
AL.52112	Khoan có ống vách đường kính 168mm	m	16.115	351.151	555.651	922.917

AL.52120 - LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	19.101.850	3.837.075	1.047.308	23.986.233

AL.52130 - KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất Độ sâu hố khoan					
AL.52131	- 0÷5m	m	8.619	158.134	4.991	171.744
AL.52132	- 0÷10m	m	8.619	167.436	4.991	181.046

AL.52200 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52210	Gia công, lắp đặt thép néo anke nền đá và bơm vữa	tấn	13.183.478	7.474.157	1.599.766	22.257.401
AL.52220	Gia công, lắp đặt thép néo anke mái đá và bơm vữa	tấn	13.183.478	8.188.086	4.000.483	25.372.047

AL.52300 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thuỷ lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa					
AL.52311	Hầm ngang dùng máy nâng	tấn	13.315.312	8.639.233	5.662.024	27.616.569
AL.52312	Hầm ngang dùng máy khoan	tấn	13.315.312	8.639.233	15.515.023	37.469.568
AL.52321	Hầm đứng	tấn	13.315.312	13.080.938	2.698.035	29.094.285
AL.52331	Hầm nghiêng	tấn	13.315.312	15.041.334	2.997.678	31.354.324

AL.52400 - GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường					
AL.52410	Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	50.747.937	9.220.608	8.430.767	68.399.312
AL.52420	Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	109.683.156	9.976.395	9.192.268	128.851.819

AL.52500 - LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá					
AL.52510	Lưới thép ϕ4	1m^2	96.271	174.413	27.064	297.748
AL.52520	Lưới thép B40	1m^2	90.982	174.413	27.064	292.459

AL.52600 - PHUN VẨY GIA CỐ MÁI ĐÁ TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố mái đá taluy bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.52610	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	1.911.049	883.690	1.573.879	4.368.618
AL.52620	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.548.065	976.710	2.056.755	5.581.530
AL.52630	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	3.822.098	1.139.495	3.020.194	7.981.787
AL.52640	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.096.130	1.325.535	3.983.633	10.405.298
AL.52650	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.007.179	1.576.689	5.427.635	14.011.503

AL.52700 - BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bạt mái đá đào, mái đá đắp bằng máy					
AL.52710	Mái đá đào	100m^2			4.588.657	4.588.657
AL.52720	Mái đá đắp	100m^2			3.478.782	3.478.782

AL.52800 - GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Gia công lắp dựng lưới thép D4 gia cố					
AL.52811	- Hầm ngang	m^2	96.194	279.060	149.978	525.232
AL.52812	- Hầm đứng	m^2	96.194	279.060	31.785	407.039

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52813	- Hầm nghiêng Gia công lắp dựng lưới thép B40 gia cố	m^2	96.194	279.060	32.533	407.787
AL.52821	- Hầm ngang	m^2	90.905	279.060	149.978	519.943
AL.52822	- Hầm đứng	m^2	90.905	279.060	31.785	401.750
AL.52823	- Hầm nghiêng	m^2	90.905	279.060	32.533	402.498

AL.52900 - CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m^2	27.830	116.275	1.528	145.633

AL.52920 - CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m^2	27.563	93.020		120.583

AL.53100 - PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53111	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	959.268	3.034.409	6.731.258
AL.53112	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.060.244	3.909.833	8.620.388
AL.53113	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.236.951	5.677.847	12.389.348
AL.53114	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	7.299.400	1.438.902	7.437.278	16.175.580
AL.53115	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.711.536	10.080.717	21.829.233

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h					
AL.53121	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.301.300	959.268	2.588.114	5.848.682
AL.53122	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.068.400	1.060.244	3.317.634	7.446.278
AL.53123	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.602.600	1.236.951	4.776.675	10.616.226
AL.53124	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	6.136.800	1.438.902	6.244.298	13.820.000
AL.53125	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	8.438.100	1.711.536	8.441.441	18.591.077
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53131	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.737.581	959.268	3.495.939	7.192.788
AL.53132	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	3.650.311	1.060.244	4.529.265	9.239.820
AL.53133	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	5.474.550	1.236.951	6.600.909	13.312.410
AL.53134	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m2	7.299.400	1.438.902	8.668.899	17.407.201
AL.53135	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	10.036.980	1.711.536	11.772.530	23.521.046
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng, hầm nghiêng bằng máy phun vẩy 9m^3/h					
AL.53141	Chiều dày lớp vữa 2cm	100m^2	2.006.418	1.173.841	1.665.756	4.846.015
AL.53142	Chiều dày lớp vữa 3cm	100m^2	2.675.224	1.297.536	2.221.008	6.193.768
AL.53143	Chiều dày lớp vữa 5cm	100m^2	4.012.224	1.514.634	3.327.858	8.854.716
AL.53144	Chiều dày lớp vữa 7cm	100m^2	5.350.448	1.762.024	4.442.015	11.554.487
AL.53145	Chiều dày lớp vữa 10cm	100m^2	7.356.866	2.097.768	6.104.118	15.558.752

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤ 15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân hệ số 1,2.

AL.53200 - PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	1 tấn	1.419.917	381.382	545.648	2.346.947

AL.53300 - BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP ϕ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cần neo cáp ϕ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật .

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép ϕ32mm gia cố mái taluy đường	m^3	3.183.290	4.981.221	1.289.073	9.453.584

AL.53400- KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tampol và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan, phun bằng máy khoan xoay đập tự hành					
AL.53411	- ϕ76mm	100m	2.527.750	21.394.600	36.209.973	60.132.323
AL.53421	- ϕ105mm	100m	2.876.500	21.394.600	58.901.305	83.172.405

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm chi phí tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 - HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 - ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54110	Đục, cậy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m^2		225.421	16.484	241.905

AL.54200 - ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đá bảo vệ nền móng dầy ≤ 0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến cự ly đổ 1km.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng					
AL.54210	Cấp đá I, II	m^2		548.665	245.510	794.175
AL.54220	Cấp đá III, IV	m^2		410.436	185.267	595.703

AL.54300 - VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m^2		19.139	7.310	26.449

AL.55000 - KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1 cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi					
AL.55110	Đường kính lỗ khoan $\phi \leq 80$	cọc	5.950	1.860.400	1.144.853	3.011.203
AL.55120	Đường kính lỗ khoan $\phi > 80$	cọc	7.475	2.441.775	1.471.953	3.921.203

AL.56000 - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 - GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	22.420.676	1.282.390	839.909	24.542.975

AL.56200 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng					
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	797.405	11.031.584	1.752.013	13.581.002
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	881.323	12.369.511	1.946.844	15.197.678

AL.56300 - LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.370.991	315.549		1.686.540

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc					
AL.57111	- Độ dốc mái ≤ 40^0	100m^2	21.654.932	751.137	82.803	22.488.872
AL.57112	- Độ dốc mái > 40^0	100m^2	21.654.932	853.459	82.803	22.591.194

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m^2	13.132.500	672.070	82.803	13.887.373

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1 - Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2 - Hướng dẫn áp dụng

2.1- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công kết cấu.

2.2- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

2.3- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó cứ mỗi khoảng tăng chiều cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tăng chưa đủ 0,6m thì không tính).

2.4- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

2.5- Thời gian sử dụng dàn giáo trong đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 - LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO THÉP CÔNG CỤ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 - DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn giáo ngoài					
AL.61110	Chiều cao ≤16m	100m^2	520.961	1.279.025	46.832	1.846.818
AL.61120	Chiều cao ≤50m	100m^2	599.970	1.511.575	56.198	2.167.743
AL.61130	Chiều cao >50m	100m^2	734.369	1.674.360	82.562	2.491.291

AL.61200 - DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp dựng dàn giáo trong có chiều cao >3,6m					
AL.61210	Chiều cao chuẩn 3,6m	100m^2	209.088	813.925		1.023.013
AL.61220	Mỗi 1,2m tăng thêm	100m^2	38.160	223.248		261.408

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	1m^2	2.645.880	283.711	771	2.930.362

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	1m^2	3.417.000	465.100	771	3.882.871

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL. 91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường					
AL.91131	- Đường kính ống ≤ 100mm	bộ	357.000	30.232		387.232
AL.91132	- Đường kính ống ≤ 300mm	bộ	357.000	37.208		394.208
AL.91133	- Đường kính ống ≤ 500mm	bộ	357.000	60.463		417.463
AL.91134	- Đường kính ống ≤ 800mm	bộ	357.000	81.393		438.393

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ 0,18mm.

- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII
CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá dự toán bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Bốc xếp

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤ 300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển *(Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí phục vụ bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,5	K_6=1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤ 1km; ≤ 10km và ≤ 60km, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: l ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km.

+ Vận chuyển với cự ly: l ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km.

+ Vận chuyển với cự ly: l ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_j) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq 1$km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq 9$km; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50$km.

Trong đó:

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 60km;

$K_{i,j,h}$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một định mức.

Ví dụ: Vận chuyển xi măng bao cự ly 19km, trong đó 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo đường loại 3; 2km tiếp theo đường loại 4; 7km tiếp theo đường loại 2; 3km tiếp theo đường loại 1; 1,7km tiếp theo đường loại 3.

Công thức tính toán đơn giá vận chuyển xi măng bao, cự ly vận chuyển 19km như sau:

$= ĐG_1 \text{ x } (0,3xk_5 + 0,7xk_3) + ĐG_2 \text{ x } (4,3xk_3 + 2xk_4 + 2,7xk_2) + ĐG_3 \text{ x } (4,3xk_2 + 3xk_1 + 1,7xk_3)$

$= ĐG_1 \text{ x } (0,3x1,5 + 0,7x1,0) + ĐG_2 \text{ x } (4,3x1,0 + 2x1,35 + 2,7x0,68) + ĐG_3 \text{ x } (4,3x0,68 + 3x0,57 + 2x1,0)$.

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công					
AM.11101	- Cát các loại	m^3		29.446		29.446
AM.11102	- Đất	m^3		35.756		35.756
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		50.479		50.479
AM.11104	- Đá hộc	m^3		69.409		69.409

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên					
AM.11211	Gạch xây các loại	1000v		71.512		71.512
AM.11221	Gạch ốp, lát các loại	1000v		42.066		42.066
AM.11231	Ngói các loại	1000v		79.925		79.925
AM.11241	Xi măng bao	Tấn		31.550		31.550
AM.11251	Gỗ các loại	m^3		29.446		29.446
AM.11261	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		182.987		182.987
AM.11271	Tre, cây chống	100cây		157.748		157.748
AM.11281	Thép các loại	Tấn		71.512		71.512
	Bốc xuống					
AM.11212	Gạch xây các loại	1000v		65.202		65.202
AM.11222	Gạch ốp, lát các loại	1000v		39.963		39.963
AM.11232	Ngói các loại	1000v		79.925		79.925
AM.11242	Xi măng bao	Tấn		23.136		23.136
AM.11252	Gỗ các loại	m^3		18.930		18.930
AM.11262	Cọc gỗ, cừ tràm	1000m		117.785		117.785
AM.11272	Tre, cây chống	100cây		98.855		98.855
AM.11282	Thép các loại	Tấn		44.169		44.169

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN Ô TÔ VÀ TỪ Ô TÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11310	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		124.095		124.095
AM.11320	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		178.781		178.781

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp vật tư bãi tập kết xuống tàu bằng thủ công					
	Loại vật tư, phụ kiện					
AM.11410	Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		119.888		119.888
AM.11420	Vật tư, phụ kiện khác	tấn		168.264		168.264

AM.11500 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦN TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu					
AM.11510	Bốc xếp bằng thủ công	tấn		94.649		94.649
AM.11520	Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		67.306	59.546	126.852

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông, trọng lượng P≤200kg bằng thủ công					
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		42.066		42.066
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		27.343		27.343

AM.12000 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 200kg bằng cần cẩu					
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		6.310	19.193	25.503
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		4.627	15.080	19.707

AM.12200 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 500kg bằng cần cẩu					
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		12.620	27.419	40.039
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		10.517	21.935	32.452

AM.12300 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 1T bằng cần cẩu					
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		16.826	35.645	52.471
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		12.620	27.419	40.039

AM.12400 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 2T bằng cần cẩu					
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		18.930	41.128	60.058
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		16.826	32.903	49.729

AM.12500 - BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P ≤ 5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/1 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng P ≤ 5T bằng cần cẩu					
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		27.343	58.951	86.294
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		23.136	46.612	69.748

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤ 300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển *10m khởi điểm*					
AM.21011	- Cát các loại	m^3		15.775		15.775
AM.21021	- Đất các loại	m^3		18.509		18.509
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		15.775		15.775
AM.21041	- Đá hộc	m^3		18.509		18.509
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		15.775		15.775
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		7.993		7.993
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		18.930		18.930
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		15.775		15.775
AM.21091	- Gỗ các loại	m^3		10.517		10.517
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		11.358		11.358
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		13.251		13.251
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		17.037		17.037
	10m tiếp theo					
AM.21012	- Cát các loại	m^3		1.683		1.683
AM.21022	- Đất các loại	m^3		2.103		2.103
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		1.893		1.893
AM.21042	- Đá hộc	m^3		2.103		2.103
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		1.683		1.683
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		841		841
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.103		2.103
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.683		1.683
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.262		1.262
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		1.262		1.262
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.472		1.472
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.893		1.893

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^0$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

STT	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc ≤ 10^0	1,20
2	Đường độ dốc ≤ 15^0	1,35
3	Đường độ dốc ≤ 20^0	1,70
4	Đường độ dốc ≤ 25^0	2,00
5	Đường độ dốc ≤ 30^0	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤100m					
AM.21210	- Cát	tấn/1000m		1.034.824		1.034.824
AM.21211	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		1.156.815		1.156.815
AM.21212	- Đá hộc	m^3/1000m		1.735.223		1.735.223
AM.21213	- Nước	m^3/1000m		2.614.402		2.614.402
AM.21214	- Xi măng	tấn/1000m		1.402.901		1.402.901
AM.21215	- Gạch xây	1000v/1000m		2.614.402		2.614.402
AM.21216	- Gạch lát	1000v/1000m		2.305.217		2.305.217
AM.21217	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.535.409		1.535.409
AM.21218	- Thép các loại	tấn/1000m		1.802.528		1.802.528
AM.21219	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		2.364.109		2.364.109
	Cự ly vận chuyển ≤300m					
AM.21220	- Cát	tấn/1000m		866.560		866.560
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		917.039		917.039
AM.21222	- Đá hộc	m^3/1000m		1.369.248		1.369.248
AM.21223	- Nước	m^3/1000m		2.061.234		2.061.234
AM.21224	- Xi măng	tấn/1000m		1.226.224		1.226.224
AM.21225	- Gạch xây	1000v/1000m		2.061.234		2.061.234
AM.21226	- Gạch lát	1000v/1000m		1.781.495		1.781.495
AM.21227	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.186.261		1.186.261
AM.21228	- Thép các loại	tấn/1000m		1.487.033		1.487.033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.21229	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công *Cự ly vận chuyển ≤500m*	tấn/1000m		1.935.036		1.935.036
AM.21230	- Cát	tấn/1000m		782.428		782.428
AM.21231	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		809.771		809.771
AM.21232	- Đá hộc	m^3/1000m		1.188.365		1.188.365
AM.21233	- Nước	m^3/1000m		1.785.702		1.785.702
AM.21234	- Xi măng	tấn/1000m		1.135.782		1.135.782
AM.21235	- Gạch xây	1000v/1000m		1.785.702		1.785.702
AM.21236	- Gạch lát	1000v/1000m		1.518.583		1.518.583
AM.21237	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		1.011.687		1.011.687
AM.21238	- Thép các loại	tấn/1000m		1.329.286		1.329.286
AM.21239	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công *Cự ly vận chuyển >500m*	tấn/1000m		1.722.603		1.722.603
AM.21240	- Cát	tấn/1000m		710.915		710.915
AM.21241	- Đá dăm, sỏi	tấn/1000m		706.709		706.709
AM.21242	- Đá hộc	m^3/1000m		1.053.753		1.053.753
AM.21243	- Nước	m^3/1000m		1.581.682		1.581.682
AM.21244	- Xi măng	tấn/1000m		1.047.443		1.047.443
AM.21245	- Gạch xây	1000v/1000m		1.581.682		1.581.682
AM.21246	- Gạch lát	1000v/1000m		1.333.492		1.333.492
AM.21247	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/1000m		887.593		887.593
AM.21248	- Thép các loại	tấn/1000m		1.200.984		1.200.984
AM.21249	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/1000m		1.550.132		1.550.132

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15^0 với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ > 15^0 đến ≤ 20^0, k=1,35. Độ dốc từ > 20^0 đến ≤ 25^0, k=1,7

+ Độ dốc từ > 25^0 đến ≤ 30^0, k=2,00. Độ dốc từ > 30^0 đến ≤ 35^0, k=2,5

+ Độ dốc từ > 35^0 đến ≤ 40^0, k=3,00. Độ dốc > 40^0, k=4,0.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/ Đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng					
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	$1m^3$		77.822	72.189	150.011
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	$1m^3$		94.649	72.189	166.838
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,..)	tấn		69.409	80.211	149.620
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		39.963	19.251	59.214
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		42.066	16.042	58.108
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		42.066	16.042	58.108
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		44.169	74.596	118.765
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		96.752	80.211	176.963
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		79.925	240.632	320.557
AM.22100	- Xi măng	tấn		79.925	72.189	152.114
AM.22110	- Gỗ các loại	$1m^3$		79.925	80.211	160.136
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		63.099	40.105	103.204
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		124.095	24.063	148.158
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		147.231	112.295	259.526
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		525.825	160.421	686.246
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		315.495	128.337	443.832
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		25.240	24.063	49.303
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	$1m^3$		103.062	104.274	207.336

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23111	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			38.767	38.767
AM.23121	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			31.970	31.970
AM.23131	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			29.504	29.504
AM.23141	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			29.402	29.402
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23112	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			27.280	27.280
AM.23122	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			23.977	23.977
AM.23132	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			22.128	22.128
AM.23142	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			21.384	21.384
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23113	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			20.101	20.101
AM.23123	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			15.985	15.985
AM.23133	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			14.752	14.752
AM.23143	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			10.692	10.692
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23211	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			43.074	43.074
AM.23221	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			35.167	35.167
AM.23231	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			33.192	33.192
AM.23241	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			32.075	32.075
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23212	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			30.152	30.152
AM.23222	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			25.576	25.576
AM.23232	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			23.972	23.972
AM.23242	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			21.384	21.384
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23213	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			21.537	21.537
AM.23223	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			17.583	17.583
AM.23233	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			16.596	16.596
AM.23243	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			13.365	13.365
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23411	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			48.817	48.817

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.23421	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			41.561	41.561
AM.23431	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			38.724	38.724
AM.23441	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			37.421	37.421
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23412	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			35.895	35.895
AM.23422	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			30.371	30.371
AM.23432	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			29.504	29.504
AM.23442	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			24.057	24.057
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23413	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			25.844	25.844
AM.23423	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			20.780	20.780
AM.23433	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			18.440	18.440
AM.23443	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			18.711	18.711
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.23511	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			48.817	48.817
AM.23521	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			39.962	39.962
AM.23531	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			36.880	36.880
AM.23541	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			34.748	34.748
	Cự ly vận chuyển ≤ 10km					
AM.23512	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			35.895	35.895
AM.23522	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			28.773	28.773
AM.23532	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			27.660	27.660
AM.23542	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			24.057	24.057
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.23513	- Ô tô tự đổ 7T	10m^3/1km			22.973	22.973
AM.23523	- Ô tô tự đổ 10T	10m^3/1km			19.182	19.182
AM.23533	- Ô tô tự đổ 12T	10m^3/1km			16.596	16.596
AM.23543	- Ô tô tự đổ 22T	10m^3/1km			16.038	16.038

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			80.650	80.650
AM.24121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			67.050	67.050
AM.24131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			56.676	56.676
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			58.365	58.365
AM.24122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			49.261	49.261
AM.24132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.483	40.483
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			39.264	39.264
AM.24123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			31.472	31.472
AM.24133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			28.338	28.338
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24211	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			114.608	114.608
AM.24221	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			98.522	98.522
AM.24231	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			87.039	87.039
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24212	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			82.772	82.772
AM.24222	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			69.787	69.787
AM.24232	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			58.700	58.700
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24213	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			56.243	56.243
AM.24223	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			47.893	47.893
AM.24233	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			40.483	40.483
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24311	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			95.507	95.507

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AM.24321	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			80.734	80.734
AM.24331	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			66.797	66.797
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24312	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			70.038	70.038
AM.24322	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			58.840	58.840
AM.24332	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			48.580	48.580
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24313	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			47.753	47.753
AM.24323	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			42.419	42.419
AM.24333	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			34.411	34.411
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24411	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			45.631	45.631
AM.24421	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			36.946	36.946
AM.24431	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			32.386	32.386
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24412	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			32.897	32.897
AM.24422	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.999	25.999
AM.24432	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.266	22.266
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24413	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.285	22.285
AM.24423	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.789	17.789
AM.24433	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			16.193	16.193
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24511	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			23.346	23.346
AM.24521	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.789	17.789
AM.24531	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			14.169	14.169
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24512	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.979	16.979
AM.24522	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.684	13.684
AM.24532	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.145	12.145
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24513	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.673	11.673
AM.24523	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.210	8.210
AM.24533	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.072	6.072
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24611	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			32.897	32.897
AM.24621	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			25.999	25.999
AM.24631	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.266	22.266
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24612	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			24.407	24.407
AM.24622	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.157	19.157
AM.24632	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.217	18.217
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24613	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.918	15.918
AM.24623	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.420	16.420
AM.24633	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			10.121	10.121
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.24711	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.468	25.468
AM.24721	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.526	20.526
AM.24731	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.217	18.217
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.24712	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			19.101	19.101
AM.24722	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.052	15.052
AM.24732	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.145	12.145
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.24713	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			11.673	11.673
AM.24723	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			8.210	8.210
AM.24733	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			6.072	6.072

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.25111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			25.468	25.468
AM.25121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			21.894	21.894
AM.25131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.266	22.266
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.25112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			20.163	20.163
AM.25122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			17.789	17.789
AM.25132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.217	18.217
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.25113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			15.918	15.918
AM.25123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			13.684	13.684
AM.25133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			12.145	12.145

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.26111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			27.591	27.591
AM.26121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			24.631	24.631
AM.26131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			26.314	26.314
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.26112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			22.285	22.285
AM.26122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			20.526	20.526
AM.26132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			22.266	22.266
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.26113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			18.040	18.040
AM.26123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			16.420	16.420
AM.26133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			18.217	18.217

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10 tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng					
	Cự ly vận chuyển ≤1km					
AM.27111	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			26.530	26.530
AM.27121	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			23.262	23.262
AM.27131	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			24.290	24.290
	Cự ly vận chuyển ≤10km					
AM.27112	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			21.224	21.224
AM.27122	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			19.157	19.157
AM.27132	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			20.242	20.242
	Cự ly vận chuyển ≤60km					
AM.27113	- Ô tô thùng 7T	10tấn/1km			16.979	16.979
AM.27123	- Ô tô thùng 12T	10tấn/1km			15.052	15.052
AM.27133	- Ô tô thùng 20T	10tấn/1km			16.193	16.193

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới					
	Cự ly vận chuyển					
AM.28010	- ≤300m	tấn	16.690	422.763	32.566	472.019
AM.28020	- ≤500m	tấn	29.290	433.280	38.961	501.531
AM.28030	- V/c tiếp 100m	tấn	6.300	18.930	11.049	36.279

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào					
AN.11111	- 1,25m^3	100m^3		42.066	603.912	645.978
AN.11121	- 1,6m^3	100m^3		35.756	589.945	625.701
AN.11131	- 2,3m^3	100m^3		29.446	587.857	617.303

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m^3 đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện					
	Bằng máy lu bánh thép 9T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11211	- K=0,85	100m^3	2.700.000	182.987	368.010	3.250.997
AN.11212	- K=0,90	100m^3	2.760.000	248.189	502.087	3.510.276
AN.11213	- K=0,95	100m^3	2.840.000	347.045	704.295	3.891.340
	Bằng máy lu bánh thép 16T					
	Độ chặt yêu cầu					
AN.11221	- K=0,85	100m^3	2.700.000	168.264	377.406	3.245.670
AN.11222	- K=0,90	100m^3	2.760.000	233.466	521.629	3.515.095
AN.11223	- K=0,95	100m^3	2.840.000	323.908	726.033	3.889.941
	Bằng máy lu bánh thép 25T					
	Độ chặt yêu cầu					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11231	- K=0,85	100m^3	2.700.000	153.541	310.502	3.164.043
AN.11232	- K=0,90	100m^3	2.760.000	214.537	431.283	3.405.820
AN.11233	- K=0,95	100m^3	2.840.000	298.669	600.888	3.739.557

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3	2.700.000	1.712.086	1.343.133	5.755.219

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng được máy đầm tự hành.

- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi cấp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bao yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11411	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng Máy lu bánh thép 9T Độ chặt yêu cầu - K=0,85	100m^3	2.700.000	170.367	326.768	3.197.135

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11412	- K=0,90	100m^3	2.760.000	229.260	466.358	3.455.618
AN.11413	- K=0,95	100m^3	2.840.000	332.321	573.390	3.745.711
	Máy lu bánh thép 16T Độ chặt yêu cầu					
AN.11421	- K=0,85	100m^3	2.700.000	153.541	317.619	3.171.160
AN.11422	- K=0,90	100m^3	2.760.000	216.640	470.823	3.447.463
AN.11423	- K=0,95	100m^3	2.840.000	307.082	579.187	3.726.269
	Máy lu bánh thép 25T Độ chặt yêu cầu					
AN.11431	- K=0,85	100m^3	2.700.000	143.024	238.773	3.081.797
AN.11432	- K=0,90	100m^3	2.760.000	199.814	386.527	3.346.341
AN.11433	- K=0,95	100m^3	2.840.000	279.739	474.758	3.594.497

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng					
AN.11511	- Máy ủi 110cv	100m^3			145.591	145.591
AN.11521	- Máy ủi 140cv	100m^3			189.530	189.530
AN.11531	- Máy ủi 180cv	100m^3			199.127	199.127

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	197.801		5.929.241

AN.21000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.21101	- 500mm	100m	406.424	305.901	1.406.751	2.119.076
AN.21102	- 600mm	100m	585.194	326.601	1.501.778	2.413.573
AN.21103	- 700mm	100m	796.486	358.802	1.657.899	2.813.187
AN.21104	- 800mm	100m	1.040.300	386.402	1.777.530	3.204.232
AN.21105	- 900mm	100m	1.316.434	407.102	1.872.557	3.596.093
AN.21106	- 1000mm	100m	1.625.292	427.802	1.967.585	4.020.679
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.21201	- 500mm	100m	406.424	338.101	1.498.391	2.242.916
AN.21202	- 600mm	100m	585.194	361.102	1.602.749	2.549.045
AN.21203	- 700mm	100m	796.486	397.902	1.762.257	2.956.645
AN.21204	- 800mm	100m	1.040.300	425.502	1.893.774	3.359.576
AN.21205	- 900mm	100m	1.316.434	448.502	1.998.132	3.763.068
AN.21206	- 1000mm	100m	1.625.292	471.502	2.099.102	4.195.896

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng bằng máy khoan xoay 125kNm					
	Đất cấp I					
	Đường kính cọc					
AN.22101	- 500mm	100m	406.424	1.035.005	6.950.855	8.392.284

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AN.22102	- 600mm	100m	585.194	1.311.006	8.802.946	10.699.146
AN.22103	- 700mm	100m	796.486	1.610.007	10.809.613	13.216.106
AN.22104	- 800mm	100m	1.040.300	1.932.008	12.970.859	15.943.167
AN.22105	- 900mm	100m	1.316.434	2.235.610	15.011.719	18.563.763
AN.22106	- 1000mm	100m	1.625.292	2.553.011	17.138.772	21.317.075
	Đất cấp II					
	Đường kính cọc					
AN.22201	- 500mm	100m	406.424	1.145.405	7.409.781	8.961.610
AN.22202	- 600mm	100m	585.194	1.451.306	9.390.450	11.426.950
AN.22203	- 700mm	100m	796.486	1.782.508	11.530.502	14.109.496
AN.22204	- 800mm	100m	1.040.300	2.139.009	13.836.712	17.016.021
AN.22205	- 900mm	100m	1.316.434	2.474.811	16.010.957	19.802.202
AN.22206	- 1000mm	100m	1.625.292	2.826.712	18.282.974	22.734.978

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.31000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ *(Theo Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020)*

Thuyết minh áp dụng:

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá dự toán công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số theo bảng sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,5	K_6=1,8

- Đơn giá công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤ 1km; ≤ 10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: L ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(L_i \times k_i)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km.

+ Vận chuyển với cự ly: L ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(L_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(L_j \times k_j)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km.

+ Vận chuyển với cự ly: L >10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(L_i \times k_i) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(L_j \times k_j) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(L_h \times k_h)$, trong đó: $\sum_{i=1}^{n} li \leq$ 1km; $\sum_{j=1}^{n} lj \leq$ 9km; $\sum_{h=1}^{n} L_h \leq$ (L-10)km.

Trong đó:

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤ 1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi ≤ 10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi >10km;

$K_{i,j,h}$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$L_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với loại đường thứ L.

i,j,h: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một định mức.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30T Cự ly vận chuyển					
AN.31011	Trong phạm vi ≤1km	10m^3			32.827	32.827
AN.31012	1km tiếp theo trong phạm vi 10km	10m^3			23.448	23.448
AN.31013	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km	10m^3			20.322	20.322

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ Cự ly vận chuyển Trong phạm vi ≤1km					
AN.32011	- Ô tô tự đổ 5T	$10m^3$			47.472	47.472
AN.32021	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$			43.074	43.074
AN.32031	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$			36.765	36.765
AN.32041	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$			35.036	35.036
AN.32051	- Ô tô tự đổ 20T	$10m^3$			35.458	35.458
AN.32061	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$			32.075	32.075
AN.32071	- Ô tô tự đổ 27T	$10m^3$			27.468	27.468
	1km tiếp theo trong phạm vi 10km					
AN.32012	- Ô tô tự đổ 5T	$10m^3$			34.417	34.417
AN.32022	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$			33.023	33.023
AN.32032	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$			25.576	25.576
AN.32042	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$			25.816	25.816
AN.32052	- Ô tô tự đổ 20T	$10m^3$			30.392	30.392
AN.32062	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$			26.730	26.730
AN.32072	- Ô tô tự đổ 27T	$10m^3$			21.364	21.364
	1km tiếp theo ngoài phạm vi 10km					
AN.32013	- Ô tô tự đổ 5T	$10m^3$			33.230	33.230
AN.32023	- Ô tô tự đổ 7T	$10m^3$			28.716	28.716
AN.32033	- Ô tô tự đổ 10T	$10m^3$			22.379	22.379
AN.32043	- Ô tô tự đổ 12T	$10m^3$			22.128	22.128
AN.32053	- Ô tô tự đổ 20T	$10m^3$			25.327	25.327
AN.32063	- Ô tô tự đổ 22T	$10m^3$			18.711	18.711
AN.32073	- Ô tô tự đổ 27T	$10m^3$			15.260	15.260

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bấc thấm	m	2.727
2	Backer rod 13mm	m	5.000
3	Backer rod 25mm	m	6.000
4	Bản chịu tải	cái	45.000
5	Bản đệm neo	cái	45.000
6	Bản lề thường	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
9	Bao tải	m^2	5.000
10	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
11	Bật sắt fi 6	cái	1.700
12	Bật sắt fi 10	cái	2.000
13	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
15	Bê tông nhựa C ≤ 12,5	tấn	1.590.909
16	Bê tông nhựa C19, R19	tấn	1.590.909
17	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.590.909
18	Bê tông nhựa R ≥ 25	tấn	1.590.909
19	Bê tông nhựa rỗng C ≤ 12,5	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
22	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	350.000
23	Bông thủy tinh 50mm	m^2	24.053
24	Bột bả	kg	6.409
25	Bột đá	kg	909
26	Bột màu	kg	54.545
27	Bột thạch anh	kg	2.000
28	Bu lông Fi 22-27mm	cái	9.000
29	Bu lông các loại	cái	4.000
30	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
31	Bu lông đầu T D=30	kg	50.000
32	Bu lông M8, L=60mm	bộ	3.500
33	Bu lông M10	cái	16.000
34	Bu lông M12x200	cái	8.000
35	Bu lông M12x250	cái	8.500
36	Bu lông M16x150	cái	7.000
37	Bu lông M16x250	cái	9.000
38	Bu lông M16x320	cái	10.000
39	Bu lông M16x330	cái	10.000
40	Bu lông M16	cái	6.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	6.000
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	10.000
43	Bu lông M18x20	cái	4.500
44	Bu lông M20x48	cái	5.000
45	Bu lông M20x200	cái	12.000
46	Bu lông M20x500	cái	35.000
47	Bu lông M20x1200	cái	60.000
48	Bu lông M24x85	bộ	8.000
49	Bu lông M24x100	cái	10.000
50	Bu lông thép cường độ cao Fi 36mm, L=5-8m	kg	25.000
51	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
52	Bu lông	cái	8.000
53	Cần khoan 1,22m	cái	45.000
54	Cần khoan Fi 32, L=0,7m	cái	25.000
55	Cần khoan Fi 32, L=1,5m	cái	50.000
56	Cần khoan Fi 32, L=2,8m	cái	95.000
57	Cần khoan Fi 32, L=4,0m	cái	135.000
58	Cần khoan Fi 38, L=3,73m	cái	125.000
59	Cần khoan Fi 38, L=4,32m	cái	145.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	130.000
61	Cần khoan Fi 76, L=1,2m	cái	75.000
62	Cần khoan Fi 89, L=0,96m	cái	70.000
63	Cần khoan D114	m	130.000
64	Cần khoan L=1,0m	cái	35.000
65	Cần khoan L=1,2m	cái	45.000
66	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan L=1,83m	cái	70.000
68	Cần khoan L=2,5m	cái	80.000
69	Cần khoan Robbin	cái	800.000
70	Cần khoan	m	70.000
71	Cao su đệm khe giãn	m	20.000
72	Cáp D20mm	m	30.000
73	Cáp nilon D=20	m	15.000
74	Cấp phối đá dăm 0,075-50mm	m^3	254.545
75	Cáp thép	kg	25.000
76	Carboncor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.840.000
77	Cát mịn ML=0,7÷1,4	m^3	160.000
78	Cát mịn ML=1,5÷2,0	m^3	160.000
79	Cát mịn	m^3	160.000
80	Cát nền	m^3	120.000
81	Cát sạn	m^3	163.636
82	Cát thạch anh	kg	500
83	Cát vàng	m^3	427.273

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Cát xây	m^3	160.000
85	Cát	m^3	160.000
86	Cây chống thép hình	kg	14.500
87	Cây chống thép ống	kg	14.500
88	Cây chống	cây	15.000
89	Chất tạo màng	lít	15.000
90	Chất trám khe	lít	35.000
91	Cọc bê tông 15x15cm	m	109.000
92	Cọc bê tông 20x20cm	m	127.000
93	Cọc bê tông 25x25cm	m	308.195
94	Cọc bê tông 30x30cm	m	373.182
95	Cọc bê tông 35x35cm	m	431.474
96	Cọc bê tông 40x40cm	m	493.113
97	Cọc bê tông 45x45cm	m	554.752
98	Cọc bê tông 50x50cm	m	616.391
99	Cọc BTCT dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
100	Cọc BTCT dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
101	Cọc BTCT dự ứng lực D400mm	m	306.818
102	Cọc BTCT dự ứng lực D600mm	m	460.227
103	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 30-50cm	m	150.000
104	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 60-84cm	m	250.000
105	Cọc cừ máng BT dự ứng lực, chiều cao 94-120cm	m	350.000
106	Cọc gỗ (cọc tràm) L >2,5m	m	5.609
107	Cọc gỗ (cọc tràm) L≤2,5m	m	5.348
108	Cọc neo thép D10mm	kg	11.650
109	Cốc nhựa	cái	2.000
110	Cọc ống BTCT ĐK ≤550mm	m	742.900
111	Cọc ống BTCT ĐK ≤600mm	m	871.500
112	Cọc ống BTCT ĐK ≤800mm	m	1.162.000
113	Cọc ống BTCT ĐK ≤1000m	m	1.452.500
114	Cọc ống thép D≤300mm	m	400.000
115	Cọc ống thép D≤500mm	m	600.000
116	Cọc ống thép D≤600mm	m	850.000
117	Cọc ống thép D≤800mm	m	1.050.000
118	Cọc ống thép D≤1000mm	m	1.400.000
119	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L ≤10m	m	175.000
120	Cọc thép hình U, I chiều dài cọc L >10m	m	175.000
121	Cọc tre L ≤2,5m	m	4.546
122	Cọc tre L >2,5m	m	4.546
123	Côn cao su	cái	600
124	Côn nhựa	cái	1.500
125	Cột chống thép ống	kg	14.500
126	Củi đun	kg	1.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
127	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
128	Đá 0,5-1	m^3	211.684
129	Đá 0,5-1,6	m^3	211.684
130	Đá 0,5x1	m^3	211.684
131	Đá 0,5x2	m^3	211.684
132	Đá 1x2	m^3	357.684
133	Đá 2x4	m^3	292.684
134	Đá 2,36÷4,75 (mm)	m^3	292.684
135	Đá 4x6	m^3	284.684
136	Đá 4,75÷9,5 (mm)	m^3	284.684
137	Đá 5-15mm	m^3	211.684
138	Đá 6x8	m^3	284.684
139	Đá 9,5÷12,5 (mm)	m^3	299.684
140	Đá 12,5÷19 (mm)	m^3	306.684
141	Đá cẩm thạch ≤0,16m^2	m^2	763.636
142	Đá cẩm thạch ≤0,25m^2	m^2	763.636
143	Đá cẩm thạch >0,25m^2	m^2	763.636
144	Đá cấp phối dmax ≤ 4	m^3	255.682
145	Đá cấp phối dmax ≤ 6	m^3	255.682
146	Đá cấp phối dmax > 6	m^3	255.682
147	Đá cắt	viên	35.000
148	Đá chẻ 10x10x20	viên	2.500
149	Đá chẻ 15x20x25	viên	3.500
150	Đá chẻ 20x20x25	viên	4.000
151	Đá dăm chèn	m^3	284.684
152	Đá dăm đen	tấn	189.789
153	Đá dăm	m^3	284.684
154	Đá granít tự nhiên	m^2	763.636
155	Đá hoa cương ≤0,16m^2	m^2	763.636
156	Đá hoa cương ≤0,25m^2	m^2	763.636
157	Đá hoa cương >0,25m^2	m^2	763.636
158	Đá hộc xếp rọ	m^3	250.000
159	Đá hộc	m^3	250.000
160	Đá mài	viên	35.000
161	Đá trắng nhỏ	kg	900
162	Đá trắng	kg	900
163	Đá xanh miếng 10x20x30	m^3	272.727
164	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	50.000
165	Đất dính	m^3	50.000
166	Đất sét	m^3	50.000
167	Dầu bảo ôn	lít	35.000
168	Dầu bôi	kg	31.818
169	Dầu CS46	kg	31.818

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
170	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
171	Dầu diesel	lít	10.754
172	Dầu hỏa	kg	10.575
173	Dầu mazút	lít	10.164
174	Đầu neo kéo	cái	80.000
175	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
176	Đầu nối cần	bộ	150.000
177	Đầu nối nhanh	cái	60.000
178	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.600
179	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.100
180	Dây điện nổ mìn	m	1.310
181	Dây nổ chịu nước	m	3.500
182	Dây nổ	m	3.500
183	Dây thép Fi 2,5mm	kg	15.455
184	Dây thép Fi 3mm	kg	15.455
185	Dây thép	kg	15.455
186	Dây thừng	m	4.000
187	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
188	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
189	Đệm cao su đúc	cái	3.000
190	Đinh 6cm	kg	22.000
191	Đinh 10mm	kg	22.000
192	Đinh các loại	kg	22.000
193	Đinh crămpông	cái	3.000
194	Đinh đỉa Fi 6x120	cái	1.500
195	Đinh đỉa	cái	1.500
196	Đinh mũ Fi 4x100	kg	22.000
197	Đinh mũ	kg	22.000
198	Đinh tán Fi 20	cái	350
199	Đinh tán Fi 22	cái	400
200	Đinh vấu	kg	13.800
201	Đinh, đinh vít	cái	400
202	Đinh	kg	22.000
203	Đồng hồ áp lực Fi 60	cái	146.360
204	Đồng hồ áp lực	cái	150.000
205	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
206	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	215.000
207	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000
208	Dung dịch chống thấm	kg	22.582
209	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
210	Đuôi choòng Fi 38	cái	120.000
211	Đuôi choòng	cái	120.000
212	Fibro xi măng	m^2	16.835

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
213	Foocmica	m^2	50.000
214	Gạch AAC 7,5x10x60cm	viên	5.630
215	Gạch AAC 7,5x20x60cm	viên	11.373
216	Gạch AAC 7,5x30x60cm	viên	16.889
217	Gạch AAC 10x10x60cm	viên	7.506
218	Gạch AAC 10x20x60cm	viên	15.164
219	Gạch AAC 10x30x60cm	viên	22.518
220	Gạch AAC 12,5x10x60cm	viên	9.383
221	Gạch AAC 12,5x20x60cm	viên	18.765
222	Gạch AAC 12,5x30x60cm	viên	28.148
223	Gạch AAC 15x10x60cm	viên	11.259
224	Gạch AAC 15x20x60cm	viên	22.745
225	Gạch AAC 15x30x60cm	viên	33.777
226	Gạch AAC 17,5x10x60cm	viên	13.136
227	Gạch AAC 17,5x20x60cm	viên	26.271
228	Gạch AAC 17,5x30x60cm	viên	39.407
229	Gạch AAC 20x20x60cm	viên	30.327
230	Gạch AAC 20x30x60cm	viên	45.036
231	Gạch AAC 25x10x60cm	viên	18.765
232	Gạch AAC 25x20x60cm	viên	37.530
233	Gạch AAC 25x30x60cm	viên	56.295
234	Gạch bê tông 8x13x39cm	viên	5.705
235	Gạch bê tông 9x15x39cm	viên	7.416
236	Gạch bê tông 9,5x6x20cm	viên	1.607
237	Gạch bê tông 10x6x21cm	viên	1.775
238	Gạch bê tông 10x13x39cm	viên	7.153
239	Gạch bê tông 10x15x39cm	viên	8.240
240	Gạch bê tông 10x19x39cm	viên	5.000
241	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	3.910
242	Gạch bê tông 10,5x6x22cm	viên	1.952
243	Gạch bê tông 10,5x13x22cm	viên	4.232
244	Gạch bê tông 11,5x9x24cm	viên	3.200
245	Gạch bê tông 11,5x19x24cm	viên	6.000
246	Gạch bê tông 12x13x39cm	viên	8.592
247	Gạch bê tông 12x19x39cm	viên	12.581
248	Gạch bê tông 13x15x39cm	viên	10.756
249	Gạch bê tông 14x13x39cm	viên	9.994
250	Gạch bê tông 15x13x39cm	viên	10.756
251	Gạch bê tông 15x15x39cm	viên	12.360
252	Gạch bê tông 15x19x39cm	viên	6.818
253	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	4.400
254	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	5.860
255	Gạch bê tông 17x13x39cm	viên	12.147

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
256	Gạch bê tông 17x15x39cm	viên	13.951
257	Gạch bê tông 19x19x39cm	viên	7.200
258	Gạch bê tông 20x13x39cm	viên	14.233
259	Gạch bê tông 20x15x39cm	viên	16.578
260	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	7.820
261	Gạch bê tông bọt 7,5x17x39cm	viên	6.332
262	Gạch bê tông bọt 10x20x39cm	viên	9.943
263	Gạch bê tông bọt 15x10x30cm	viên	5.733
264	Gạch bê tông bọt 15x20x30cm	viên	11.466
265	Gạch bê tông bọt 20x10,5x40cm	viên	10.695
266	Gạch bê tông bọt 20x22x40cm	viên	22.329
267	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
268	Gạch chịu lửa	kg	5.000
269	Gạch chống nóng 22x10,5x15 (4 lỗ)	viên	1.500
270	Gạch chống nóng 22x15x10,5 (6 lỗ)	viên	1.800
271	Gạch chống nóng 22x22x10,5 (10 lỗ)	viên	1.900
272	Gạch đất nung ≤ 0,09m^2	m^2	112.600
273	Gạch đất nung ≤ 0,122m^2	m^2	112.600
274	Gạch đất nung ≤ 0,16m^2	m^2	112.600
275	Gạch đất sét nung 4x8x19cm	viên	1.191
276	Gạch đất sét nung 4,5x9x19cm	viên	1.364
277	Gạch đất sét nung 5x10x20cm	viên	1.364
278	Gạch đất sét nung 6,5 x 10,5 x 22cm	viên	1.370
279	Gạch granít nhân tạo	m^2	141.300
280	Gạch lá dừa	m^2	1.000
281	Gạch lát Ceramic ≤ 0,023m^2	m^2	35.650
282	Gạch lát Ceramic ≤ 0,04m^2	m^2	72.700
283	Gạch lát Ceramic ≤ 0,06m^2	m^2	93.000
284	Gạch lát Ceramic ≤ 0,09m^2	m^2	95.000
285	Gạch lát Ceramic ≤ 0,16m^2	m^2	92.000
286	Gạch lát Ceramic ≤ 0,25m^2	m^2	105.000
287	Gạch lát Ceramic ≤ 0,27m^2	m^2	160.000
288	Gạch lát Ceramic ≤ 0,36m^2	m^2	227.000
289	Gạch lát Ceramic ≤ 0,54m^2	m^2	248.182
290	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.273
291	Gạch ống 9x9x19cm	viên	1.459
292	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.350
293	Gạch ốp chân tường ≤ 0,023m^2	m^2	31.944
294	Gạch ốp chân tường ≤ 0,036m^2	m^2	50.000
295	Gạch ốp chân tường ≤ 0,045m^2	m^2	69.000
296	Gạch ốp chân tường ≤ 0,048m^2	m^2	50.000
297	Gạch ốp chân tường ≤ 0,06m^2	m^2	69.000
298	Gạch ốp chân tường ≤ 0,075m^2	m^2	69.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
299	Gạch ốp chân tường ≤ 0,08m^2	m^2	83.000
300	Gạch ốp tường ≤0,05m^2	m^2	77.300
301	Gạch ốp tường ≤0,06m^2	m^2	77.300
302	Gạch ốp tường ≤0,09m^2	m^2	82.727
303	Gạch ốp tường ≤0,16m^2	m^2	92.000
304	Gạch ốp tường ≤0,25m^2	m^2	150.000
305	Gạch ốp tường ≤0,36m^2	m^2	175.000
306	Gạch ốp tường ≤0,4m^2	m^2	235.000
307	Gạch ốp tường ≤0,54m^2	m^2	235.000
308	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.260
309	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.260
310	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
311	Gạch silicát 6,5x12x25cm	viên	1.455
312	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.255
313	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.320
314	Gạch thẻ	viên	1.255
315	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
316	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
317	Gạch vỉ	m^2	62.000
318	Gạch vỡ	m^3	40.000
319	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m^2	85.050
320	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m^2	106.900
321	Gạch xi măng	m^2	85.050
322	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
323	Giáo thép	kg	18.000
324	Giấy dầu	m^2	16.110
325	Giấy ráp	m^2	15.000
326	Giấy trang trí	m^2	35.000
327	Gioăng cao su	kg	18.182
328	Gioăng cao su	m	20.000
329	Gioăng đồng	m	20.000
330	Gioăng kính	m	3.000
331	Gioăng tam pôn	cái	4.000
332	Gỗ chèn	m^3	6.363.636
333	Gỗ chống	m^3	6.363.636
334	Gỗ đà nẹp	m^3	6.363.636
335	Gỗ dán, ván ép	m^2	47.000
336	Gỗ hộp	m^3	13.636.364
337	Gỗ kê chèn	m^3	6.363.636
338	Gỗ kê	m^3	6.363.636
339	Gỗ làm khe co dãn	m^3	6.363.636
340	Gỗ nẹp, chống	m^3	6.363.636
341	Gỗ nẹp, giằng chống	m^3	6.363.636

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
342	Gỗ nhóm 4	m^3	13.636.364
343	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m^3	6.363.636
344	Gỗ ván (cả nẹp)	m^3	4.545.455
345	Gỗ ván cầu công tác	m^3	6.363.636
346	Gỗ ván	m^2	90.000
347	Gỗ ván	m^3	6.363.636
348	Gỗ xẻ	m^3	6.363.636
349	Gối cầu bằng cao su	bộ	2.581.800
350	Gối cầu bằng thép	bộ	2.818.200
351	Gỗ	m^3	6.363.636
352	Hắc ín	kg	11.273
353	Hạt thủy tinh	kg	2.000
354	Hỗn hợp bê tông CFG	m^3	20.000
355	Hỗn hợp chất kết kính polime PT2A2	kg	20.000
356	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m^3	20.000
357	Kẽm buộc 1mm	kg	15.455
358	Keo Bituminous	kg	90.909
359	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
360	Keo dán đá granít	kg	20.000
361	Keo dán Foocmica	kg	25.000
362	Keo dán gạch vỉ	kg	12.000
363	Keo dán giấy trang trí	kg	25.000
364	Keo dán	kg	25.000
365	Keo Megapoxy	kg	90.909
366	Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	150.000
367	Khe co giãn dầm liên tục	m	150.000
368	Khí gas	kg	21.200
369	Khớp nối nhanh	cái	10.000
370	Khung xương nhôm	kg	20.000
371	Kíp điện vi sai	cái	3.500
372	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
373	Litô 3x3	m^3	13.636.364
374	Litô	m^3	13.636.364
375	Lưỡi cắt D350mm	cái	763.600
376	Lưỡi cắt bê tông loại 356mm	cái	763.600
377	Lưỡi cắt	cái	100.000
378	Lưỡi doa Robbin	bộ	3.000.000
379	Lưới thép Fi 1 a20	m^2	23.000
380	Lưới thép Fi 1mm (2 lớp)	m^2	20.000
381	Lưới thép Fi 4mm	m^2	35.000
382	Lưới thép B40	m^2	30.309
383	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m^2	1.500.000
384	Lưới thép làm đầu đốc	m^2	35.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
385	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
386	Lưới thủy tinh	m^2	25.000
387	Ma ní	cái	20.000
388	Ma ní	kg	20.000
389	Ma tít chèn khe	kg	21.927
390	Màng HDPE	m^2	52.000
391	Màng kín khí lớp dưới	m^2	8.700
392	Màng kín khí lớp trên	m^2	8.700
393	Mắt xoay	kg	17.000
394	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
395	Mỡ bò	kg	32.000
396	Mỡ các loại	kg	31.818
397	Mỡ trung tính	kg	31.818
398	Móc inox	cái	1.636
399	Móc sắt đệm	cái	2.000
400	Móc sắt	cái	1.350
401	Mũi dẫn hướng Fi 40	cái	65.000
402	Mũi khoan Fi ≤80mm	cái	95.000
403	Mũi khoan Fi 42mm	cái	65.000
404	Mũi khoan Fi 45mm	cái	70.000
405	Mũi khoan Fi 51mm	cái	85.000
406	Mũi khoan Fi 59-76mm	cái	95.000
407	Mũi khoan Fi 76mm	cái	105.000
408	Mũi khoan Fi >80mm	cái	95.000
409	Mũi khoan Fi 80mm	cái	115.000
410	Mũi khoan Fi 102mm	cái	130.000
411	Mũi khoan Fi 105mm	cái	130.000
412	Mũi khoan Fi 168mm	cái	205.000
413	Mũi khoan hợp kim	cái	95.000
414	Mũi khoan Robbin	cái	5.500.000
415	Mùn cưa	kg	500
416	Nêm kích	bộ	125.000
417	Nêm neo cáp	bộ	55.000
418	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
419	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
420	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
421	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
422	Nẹp gỗ 10x20	m	1.500
423	Ngói 13 viên/m^2	viên	14.645
424	Ngói 22 viên/m^2	viên	8.709
425	Ngói âm dương 80 viên/m^2	viên	3.000
426	Ngói bò	viên	13.000
427	Ngói mũi hài 75 viên/m^2	viên	5.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
428	Nhũ tương nhựa đường	kg	13.682
429	Nhũ tương Novabond	lít	14.914
430	Nhũ tương Polime	lít	14.914
431	Nhựa bitum bọt	kg	13.682
432	Nhựa bitum số 4	kg	13.682
433	Nhựa bitum	kg	13.682
434	Nhựa đường	kg	13.682
435	Nhựa nhũ tương gốc axít 60%	kg	8.000
436	Nước	lít	9
437	Nước	m^3	9.000
438	Ống cao su cao áp Fi 34	m	12.300
439	Ống cao su cao áp Fi 60	m	26.800
440	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.300
441	Ống nhựa khe co giãn Fi 42	m	16.300
442	Ống nhựa PVC D200mm L=6m	m	210.200
443	Ống nhựa	m	16.300
444	Ống nối đường kính ≤80mm	m	38.100
445	Ống nối đường kính ≤100mm	m	45.600
446	Ống nối đường kính ≤150mm	m	78.800
447	Ống nối nhanh	cái	20.000
448	Ống thép Fi 80mm	m	77.151
449	Ống thép Fi 650mm	m	779.000
450	Ống thép dàn khoan Fi 60	m	23.182
451	Ống thép luồn cáp đường kính ≤80mm	m	38.100
452	Ống thép luồn cáp đường kính ≤100mm	m	45.600
453	Ống thép luồn cáp đường kính ≤150mm	m	78.800
454	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	21.400
455	Ống vách D76	m	41.883
456	Ống vách Fi 168mm	m	201.000
457	Ống xói Fi 50mm	m	22.591
458	Ống xói Fi 150mm	m	135.700
459	Ống xói Fi 250mm	m	305.200
460	Oxy	chai	90.000
461	Phân bón lá	lít	90.900
462	Phân sinh hóa hữu cơ	kg	18.000
463	Phao đánh dấu	cái	25.000
464	Phao nhựa	cái	25.000
465	Phèn chua	kg	10.000
466	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
467	Phụ gia CMC	kg	70.000
468	Phụ gia dẻo hoá bê tông	kg	70.000
469	Phụ gia dẻo	lít	14.000
470	Phụ gia kháng trương nở	lít	14.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
471	Phụ gia Poly	kg	12.000
472	Phụ gia siêu dẻo bê tông	kg	12.000
473	Phụ gia Soda	kg	12.000
474	Phụ gia trương nở	kg	14.000
475	Phụ gia	kg	18.000
476	Polymer	kg	24.000
477	Quả đập khí nén Fi 76mm	cái	144.000
478	Quả đập khí nén Fi 105mm	cái	192.000
479	Quả đập khí nén	quả	192.000
480	Que hàn Fi 4	kg	25.000
481	Que hàn các bon	kg	25.000
482	Que hàn đồng	kg	165.000
483	Que hàn thép	kg	25.000
484	Que hàn	kg	25.000
485	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
486	Răng khoan đất	cái	180.000
487	Răng khoan đá	cái	240.000
488	Ray P24	kg	15.000
489	Ray P43	kg	13.818
490	Rọ thép	cái	60.000
491	Sắt đệm	kg	13.000
492	Sắt hình	kg	13.000
493	Sắt tròn	kg	11.400
494	Silicon chít mạch	kg	35.000
495	Sỏi hạt lớn	kg	1.818
496	Sơn cách nhiệt	kg	447.636
497	Sơn dẻo nhiệt	kg	20.000
498	Sơn kẻ đường	kg	52.500
499	Sơn lót ngoại thất	lít	112.727
500	Sơn lót nội thất	lít	69.091
501	Sơn lót	kg	69.091
502	Sơn phủ ngoại thất	lít	99.091
503	Sơn phủ nội thất	lít	147.273
504	Sơn phủ	kg	99.091
505	Sơn	kg	99.091
506	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
507	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
508	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
509	Tà vẹt gỗ	m^3	11.500.000
510	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	136.360
511	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	136.360
512	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
513	Tấm cách âm Acoustic	m^2	83.000

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
514	Tấm cách nhiệt Sirofort	m^2	83.000
515	Tấm lót	kg	15.000
516	Tấm lưới chống chói	m	25.000
517	Tấm lưới nối D5	m	34.848
518	Tấm lưới nối D10	m	34.848
519	Tấm lưới nối D15	m	34.848
520	Tấm mái D5	m^2	110.000
521	Tấm mái D10	m^2	160.000
522	Tấm mái D15	m^2	190.000
523	Tấm Neoweb	m^2	125.000
524	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
525	Tấm nhựa+Khung xương	m^2	25.000
526	Tấm nhựa	m^2	50.000
527	Tấm ốp	kg	15.000
528	Tam pôn Fi 42mm	cái	30.000
529	Tam pôn Fi 76mm	cái	40.000
530	Tam pôn Fi 105mm	cái	50.000
531	Tấm sàn D5	m^2	128.000
532	Tấm sàn D10	m^2	170.000
533	Tấm sàn D15	m^2	205.000
534	Tấm sàn C-Deck	m^2	75.000
535	Tấm thạch cao 9mm	m^2	50.000
536	Tấm thạch cao 12mm	m^2	70.000
537	Tấm thạch cao dày 15mm	m^2	64.132
538	Tấm tường D5	m^2	128.000
539	Tấm tường D10	m^2	170.000
540	Tấm tường D15	m^2	205.000
541	Tấm V-3D	m^2	211.000
542	Tăng đơ Fi 14	cái	123.421
543	Tăng đơ Fi 38mm dài 5-7m	cái	335.000
544	Thanh neo thép	kg	17.000
545	Thép Fi 25	kg	11.400
546	Thép bản d=2mm	kg	13.000
547	Thép bản răng lược khe co dãn	m	7.454.545
548	Thép buộc	kg	15.455
549	Thép các loại	kg	20.661
550	Thép chữ U	kg	20.661
551	Thép đệm	kg	20.661
552	Thép hình định vị cọc	kg	20.661
553	Thép hình, thép tấm	kg	20.661
554	Thép hình	kg	20.661
555	Thép hộp 40x60x3mm	m	27.700
556	Thép hộp 50x50x3mm	m	27.700

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
557	Thép hộp 50x100	m	27.700
558	Thép hộp 60x120x3mm	m	36.933
559	Thép hộp 80x100x3mm	m	36.933
560	Thép hộp	m	27.700
561	Thép không rỉ	kg	20.661
562	Thép lưới Fi 6	kg	20.661
563	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.000
564	Thép mạ kẽm C14	m	20.000
565	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.000
566	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.000
567	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	25.000
568	Thép mạ kẽm U25	m	20.000
569	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
570	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
571	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
572	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
573	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
574	Thép ống Fi 42-49	m	18.788
575	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	15.000.000
576	Thép ống	kg	15.000
577	Thép ray hoặc I	kg	20.661
578	Thép tấm các loại	kg	20.661
579	Thép tấm dày 5mm	kg	20.661
580	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	20.661.000
581	Thép tấm	kg	20.661
582	Thép tròn Fi ≤10mm	kg	12.164
583	Thép tròn Fi ≤18mm	kg	11.927
584	Thép tròn Fi 6mm	kg	12.209
585	Thép tròn Fi 8mm	kg	12.164
586	Thép tròn Fi >10mm	kg	11.927
587	Thép tròn D10mm	kg	12.164
588	Thép tròn Fi >18mm	kg	11.927
589	Thép tròn Fi 25mm	kg	11.927
590	Thép tròn	kg	11.927
591	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
592	Thuốc nổ P113-F32	kg	30.000
593	Thuốc nổ P113	kg	25.000
594	Thuốc trừ sâu	kg	150.000
595	Thủy tinh nước	kg	4.000
596	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
597	Tôn d=1,5mm	kg	13.000
598	Tôn d=2,0mm	kg	13.000
599	Tôn lượn sóng dải ngăn cách	m	48.500

STT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá (đồng)
600	Tôn múi lợp mái ≤2m	m^2	82.273
601	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ	m^2	82.273
602	Tôn tráng kẽm	kg	15.000
603	Trụ bê tông	cái	25.000
604	Trụ đỡ thép D60	cái	40.000
605	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
606	Ty xuyên D25	cái	9.500
607	Vải bạt	m^2	9.500
608	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m^2	12.727
609	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m^2	20.182
610	Vải địa kỹ thuật	m^2	10.455
611	Van 3 chiều	cái	750.000
612	Ván công nghiệp	m^2	47.700
613	Ván ép phủ phim	m^2	50.000
614	Ván ép	m^2	15.000
615	Ván khuôn 3mm	m^3	6.363.636
616	Ván khuôn nhựa	m^2	65.000
617	Van nhựa một chiều D63mm	cái	150.000
618	Viên phản quang	viên	31.818
619	Vôi cục	kg	5.000
620	Vòng đệm	kg	35.455
621	Vòng đỡ	cái	25.000
622	Vữa bê tông RCC	m^3	1.280.000
623	Vữa chèn khe	m^3	550.000
624	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
625	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
626	Vữa không co ngót	kg	9.990
627	Vữa phun khô	m^3	611.340
628	Vữa phun ướt	m^3	613.680
629	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	109.000
630	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
631	Xà nẹp	bộ	10.000
632	Xăng	lít	13.168
633	Xi măng PC40	kg	1.345
634	Xi măng PCB30	kg	1.236
635	Xi măng PCB40	kg	1.345
636	Xi măng trắng	kg	3.300
637	Xi măng	kg	1.345
638	Xích rùa	kg	17.000
639	Xích treo đệm D=20	kg	14.200

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên nhân công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 1	công	210.330
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 1	công	230.001
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 1	công	249.672
4	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 2	công	212.661
5	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 2	công	232.550
6	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 2	công	252.439
7	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 2	công	274.623
8	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 3	công	212.661
9	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 3	công	232.550
10	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 3	công	252.439
11	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 3	công	274.623
12	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm 4	công	215.676
13	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 4	công	235.847
14	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 4	công	256.018
15	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm 5	công	243.374
16	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 5	công	264.189
17	Nhân công bậc 4,5/7 - Nhóm 5	công	287.405
18	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm 6	công	264.189
19	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	67.500

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
1	Bộ kích 10T	ca	269.080
2	Bộ kích 50T	ca	377.875
3	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	ca	1.532.483
4	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
5	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
6	Búa rung 50kW	ca	397.797
7	Búa rung 170kW	ca	936.933
8	Búa rung tự hành bánh xích 60kW	ca	4.043.310
9	Ca nô 12CV	ca	522.476
10	Ca nô 23CV	ca	552.774
11	Ca nô 30CV	ca	568.988
12	Ca nô 54CV	ca	959.705
13	Ca nô 75CV	ca	1.043.803
14	Ca nô 150CV	ca	1.604.037
15	Cần cẩu bánh hơi 6T	ca	1.370.948
16	Cần cẩu bánh hơi 16T	ca	1.755.179
17	Cần cẩu bánh hơi 25T	ca	1.959.674
18	Cần cẩu bánh hơi 40T	ca	2.957.722
19	Cần cẩu bánh xích 5T	ca	1.527.565
20	Cần cẩu bánh xích 10T	ca	1.737.690
21	Cần cẩu bánh xích 16T	ca	2.066.768
22	Cần cẩu bánh xích 25T	ca	2.427.459
23	Cần cẩu bánh xích 40T	ca	3.136.398
24	Cần cẩu bánh xích 50T	ca	3.720.512
25	Cần cẩu bánh xích 60T	ca	4.119.192
26	Cần cẩu bánh xích 63T	ca	4.119.192
27	Cần cẩu bánh xích 80T	ca	4.340.758
28	Cần cẩu nổi 30T	ca	5.998.415
29	Cần trục ô tô 5T	ca	1.384.790
30	Cần trục ô tô 16T	ca	2.076.568
31	Cần trục ô tô 25T	ca	2.554.870
32	Cần trục ô tô 30T	ca	2.791.074
33	Cần trục ô tô 40T	ca	3.539.098
34	Cần trục tháp 15T	ca	2.072.452
35	Cần trục tháp 25T	ca	2.973.454
36	Cần trục tháp 40T	ca	3.931.514
37	Cần trục tháp 50T	ca	4.771.272
38	Cẩu lao dầm	ca	4.912.836
39	Cổng trục 30T	ca	1.463.796
40	Cổng trục 60T	ca	1.845.771

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
41	Đầu kéo 30T	ca	2.714.761
42	Gầu đào	ca	489.536
43	Hệ kích thủy lực 25T	ca	392.251
44	Hệ thống xe goòng	ca	309.754
45	Kích nâng 30T	ca	270.355
46	Kích nâng 200T	ca	293.320
47	Kích nâng 250T	ca	307.957
48	Kích nâng 500T	ca	359.186
49	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	774.311
50	Lò nung keo	ca	774.311
51	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300CV)	ca	2.668.296
52	Máy bơm bê tông 50m^3/h	ca	2.202.496
53	Máy bơm cát động cơ Diezel 126CV	ca	1.144.630
54	Máy bơm cát động cơ Diezel 350CV	ca	2.205.546
55	Máy bơm cát động cơ Diezel 380CV	ca	2.334.098
56	Máy bơm cát động cơ Diezel 480CV	ca	2.795.024
57	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	364.864
58	Máy bơm dung dịch 200m^3/h	ca	414.292
59	Máy bơm nước 1,1kW	ca	10.707
60	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
61	Máy bơm nước 14kW	ca	90.924
62	Máy bơm nước 20kW	ca	132.972
63	Máy bơm nước Diezel 5CV	ca	56.164
64	Máy bơm nước Diezel 5,5CV	ca	64.599
65	Máy bơm nước Diezel 20CV	ca	224.396
66	Máy bơm nước Diezel 30CV	ca	310.650
67	Máy bơm nước Diezel 40CV	ca	410.820
68	Máy bơm nước Diezel 75CV	ca	766.002
69	Máy bơm nước Diezel 120CV	ca	1.001.260
70	Máy bơm vữa (32 - 50m^3/h)	ca	716.051
71	Máy bơm vữa 6m^3/h	ca	493.047
72	Máy bơm vữa 9m^3/h	ca	571.496
73	Máy bơm xói 4MC (75kW)	ca	710.315
74	Máy búa rung 90kW	ca	5.826.799
75	Máy búa rung tự hành 90kW	ca	5.826.799
76	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất > 450HP	ca	30.291.171
77	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	38.669.671
78	Máy cào bóc Wirtgen C1000	ca	5.177.515
79	Máy cào vơ 3m^3/phút	ca	1.451.680
80	Máy cạp tự hành 9m^3	ca	3.175.670
81	Máy cạp tự hành 16m^3	ca	4.104.136
82	Máy cấp xi măng	ca	13.946
83	Máy cắt bê tông 7,5kW	ca	286.868

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
84	Máy cắt bê tông 12CV (MCD 218)	ca	418.239
85	Máy cắt cáp 10kW	ca	269.170
86	Máy cắt đột 2,8kW	ca	268.314
87	Máy cắt gạch đá 1,7kW	ca	27.817
88	Máy cắt ống 5kW	ca	266.615
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7kW	ca	30.613
90	Máy cắt tôn 15kW	ca	403.306
91	Máy cắt uốn cốt thép 5kW	ca	256.937
92	Máy cấy bấc thấm	ca	1.699.369
93	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3kW	ca	24.662
94	Máy cưa kim loại 2,7kW	ca	37.978
95	Máy đầm bàn 1kW	ca	248.526
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.502
97	Máy đầm đất cầm tay 70kg	ca	325.291
98	Máy đầm dùi 1,5kW	ca	252.433
99	Máy đầm dùi 3,5kW	ca	303.769
100	Máy đào 0,4m^3	ca	1.495.467
101	Máy đào 0,5m^3	ca	1.716.670
102	Máy đào 0,65m^3	ca	1.920.331
103	Máy đào 0,8m^3	ca	2.087.084
104	Máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.187.656
105	Máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	ca	3.187.656
106	Máy đào 1,25m^3	ca	2.920.723
107	Máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực	ca	3.616.215
108	Máy đào 1,6m^3	ca	3.511.582
109	Máy đào 2,3m^3	ca	4.690.290
110	Máy đào 3,6m^3	ca	7.151.316
111	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,4m^3	ca	2.048.996
112	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 0,65m^3	ca	2.223.872
113	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,2m^3	ca	3.677.029
114	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 1,6m^3	ca	4.416.445
115	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) 2,3m^3	ca	5.701.949
116	Máy đóng cọc 8T	ca	12.089.638
117	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,2T	ca	1.083.214
118	Máy đóng cọc chạy trên ray 1,8T	ca	1.375.410
119	Máy đóng cọc chạy trên ray 2,5T	ca	1.596.447
120	Máy đóng cọc chạy trên ray 3,5T	ca	1.835.408
121	Máy đóng cọc chạy trên ray 4,5T	ca	2.241.048
122	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860T	ca	12.580.618
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	657.509
124	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4) - lực ép 130T	ca	1.124.916
125	Máy hàn điện 23kW	ca	382.797
126	Máy khoan 1,7kW	ca	30.613

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
127	Máy khoan 80KNm÷125KNm	ca	4.712.256
128	Máy khoan 150KNm÷200KNm	ca	5.444.852
129	Máy khoan 200KNm÷300KNm	ca	12.548.877
130	Máy khoan 300KNm÷400KNm	ca	15.150.762
131	Máy khoan bê tông 0,75kW	ca	15.278
132	Máy khoan bê tông 1,5kW	ca	34.284
133	Máy khoan cầm tay Fi 42mm	ca	250.028
134	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	6.672.388
135	Máy khoan đập cáp 40kw	ca	1.302.092
136	Máy khoan đứng 2,5kW	ca	47.521
137	Máy khoan đứng 4,5kW	ca	67.929
138	Máy khoan ROBBIN	ca	14.859.459
139	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy YG60	ca	1.681.630
140	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	10.296.213
141	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.162.090
142	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.645.276
143	Máy khoan xoay 125kNm	ca	4.712.256
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	7.745.310
145	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 76mm	ca	1.531.194
146	Máy khoan xoay đập tự hành Fi 105mm	ca	1.792.087
147	Máy khoan XY-1A hoặc loại tương tự	ca	80.222
148	Máy lốc tôn 5kW	ca	288.835
149	Máy lu bánh hơi 25T	ca	1.575.458
150	Máy lu bánh hơi tự hành 16T	ca	1.272.000
151	Máy lu bánh hơi tự hành 18T	ca	1.350.703
152	Máy lu bánh thép 6T	ca	732.196
153	Máy lu bánh thép 9T	ca	819.998
154	Máy lu bánh thép 10T	ca	929.569
155	Máy lu bánh thép 16T	ca	1.097.925
156	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.261.478
157	Máy lu bánh thép tự hành 8,5T	ca	819.998
158	Máy lu bánh thép tự hành 12T	ca	1.028.380
159	Máy lu rung chân cừu 12T	ca	1.464.032
160	Máy lu rung chân cừu 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.258.048
161	Máy lu rung tự hành 15T	ca	1.724.882
162	Máy lu rung tự hành 18T	ca	2.055.063
163	Máy lu rung tự hành 20T (lực rung 20-35T)	ca	2.185.285
164	Máy lu rung tự hành 25T	ca	2.322.954
165	Máy luồn cáp 15kW	ca	335.915
166	Máy mài 1,7kW	ca	7.559
167	Máy mài 2,7kW	ca	18.982
168	Máy nâng (thủy lực) phục vụ thi công hầm 135CV	ca	1.338.939
169	Máy nén khí điện 5,0m^3/h	ca	230.009

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
170	Máy nén khí diezel 240m^3/h	ca	751.217
171	Máy nén khí diezel 360m^3/h	ca	896.637
172	Máy nén khí diezel 420m^3/h	ca	1.002.921
173	Máy nén khí diezel 540m^3/h	ca	1.113.990
174	Máy nén khí diezel 600m^3/h	ca	1.218.405
175	Máy nén khí diezel 660m^3/h	ca	1.323.158
176	Máy nén khí diezel 1200m^3/h	ca	2.049.572
177	Máy phát điện 37,5 kVA	ca	624.181
178	Máy phát điện 62,5kVA	ca	821.670
179	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.029.139
180	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	238.159
181	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	2.580.555
182	Máy phun vẩy 9m^3/h	ca	2.329.815
183	Máy phun vẩy 16m^3/h	ca	8.582.592
184	Máy rải bê tông SP500	ca	9.374.297
185	Máy rải cấp phối đá dăm 50 - 60m^3/h	ca	3.340.287
186	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa 130 - 140CV	ca	4.787.392
187	Máy rải Novachip 170CV	ca	17.101.567
188	Máy rải xi măng SW16TC (16m^3)	ca	9.903.437
189	Máy rót mastic	ca	360.280
190	Máy san 110CV	ca	1.725.387
191	Máy sàng lọc 100m^3/h	ca	591.609
192	Máy trộn bê tông 250 lít	ca	296.457
193	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	271.569
194	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	443.185
195	Máy trộn vữa 150l	ca	270.520
196	Máy trộn vữa xi măng 1200l	ca	534.108
197	Máy trộn vữa xi măng 1600l	ca	629.100
198	Máy ủi 110CV	ca	1.485.621
199	Máy ủi 140CV	ca	2.060.114
200	Máy ủi 180CV	ca	2.552.906
201	Máy ủi 240CV	ca	3.028.641
202	Máy ủi 320CV	ca	4.286.074
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	422.877
204	Máy vận thăng 2T	ca	496.559
205	Máy vận thăng 3T	ca	541.999
206	Máy vận thăng lồng 3T	ca	802.105
207	Máy xúc lật 0,65m^3	ca	1.182.335
208	Máy xúc lật 0,9m^3	ca	1.483.950
209	Máy xúc lật 1,25m^3	ca	1.702.372
210	Máy xúc lật 1,6m^3	ca	2.272.533
211	Máy xúc lật 1,65m^3	ca	2.272.533
212	Máy xúc lật 2,3m^3	ca	2.706.534

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
213	Máy xúc lật 3,2m^3	ca	4.257.010
214	Ô tô cấp nhũ tương 5m^3	ca	1.645.470
215	Ô tô chở nước 5m^3	ca	954.588
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5T	ca	663.455
217	Ô tô chuyển trộn bê tông 6m^3	ca	1.807.435
218	Ô tô chuyển trộn bê tông 10,7m^3	ca	3.230.929
219	Ô tô chuyển trộn bê tông 14,5m^3	ca	4.054.293
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.132.792
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.436.449
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	1.755.343
223	Ô tô tự đổ 5T	ca	1.186.788
224	Ô tô tự đổ 7T	ca	1.435.798
225	Ô tô tự đổ 10T	ca	1.598.491
226	Ô tô tự đổ 12T	ca	1.844.001
227	Ô tô tự đổ 20T	ca	2.532.692
228	Ô tô tự đổ 22T	ca	2.672.954
229	Ô tô tự đổ 27T	ca	3.052.009
230	Ô tô tưới nước 5m^3	ca	954.588
231	Ô tô tưới nước 10m^3	ca	1.205.765
232	Ô tô tưới nước 16m^3	ca	1.507.364
233	Ô tô vận tải thùng 2,5T	ca	663.455
234	Ô tô vận tải thùng 7T	ca	1.061.185
235	Ô tô vận tải thùng 10T	ca	1.264.974
236	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.368.368
237	Ô tô vận tải thùng 20T	ca	2.024.153
238	Ô tô vận tải thùng 32T	ca	2.751.993
239	Pa lăng xích 3T	ca	230.327
240	Pa lăng xích 5T	ca	232.419
241	Phao thép 60T	ca	115.189
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 250T	ca	210.600
244	Pông tông	ca	342.457
245	Quang lật 360T/h	ca	506.257
246	Rơ mooc 30T	ca	218.019
247	Rơ mooc 60T	ca	289.308
248	Rơ mooc 100T	ca	465.768
249	Sà lan 200T	ca	542.108
250	Sà lan 250T	ca	677.592
251	Sà lan 400T	ca	891.221
252	Sà lan 600T	ca	1.048.501
253	Sà lan 800T-1000T	ca	1.464.574
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Sà lan 1000T	ca	1.723.004

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
256	Sà lan chở dầu 250T	ca	677.592
257	Sà lan chở nước 250T	ca	677.592
258	Sà lan chứa vật liệu 200T	ca	542.108
259	Sà lan đặt máy 200T	ca	542.108
260	Sà lan mở đáy 400T	ca	891.221
261	Tàu cấp dầu 360CV	ca	5.445.918
262	Tàu cấp dầu 600CV	ca	8.266.859
263	Tàu cấp nước 360CV	ca	5.445.918
264	Tàu cuốc biển 2085CV	ca	45.781.433
265	Tàu cuốc sông 495CV	ca	18.529.142
266	Tàu đóng cọc 1,8T	ca	5.249.061
267	Tàu đóng cọc 2,5T	ca	5.402.258
268	Tàu đóng cọc 3,5T	ca	5.509.366
269	Tàu đóng cọc 4,5T	ca	6.253.588
270	Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực 7,5T	ca	13.050.013
271	Tàu hút bùn 585CV	ca	15.749.159
272	Tàu hút bùn 600CV	ca	15.749.159
273	Tàu hút bùn 1200CV	ca	27.968.044
274	Tàu hút bùn 4170CV	ca	94.376.260
275	Tàu hút bụng tự hành 3958CV	ca	94.376.260
276	Tàu hút bụng tự hành 5945CV	ca	104.436.126
277	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	28.335.557
278	Tàu kéo 150CV	ca	4.054.317
279	Tàu kéo 250CV	ca	4.772.767
280	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, …) 75CV	ca	2.998.383
281	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, …) 360CV	ca	5.445.918
282	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu, …) 1200CV	ca	18.430.744
283	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV 17m^3	ca	61.530.118
284	Tàu phục vụ 360CV	ca	5.445.918
285	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.650.109
286	Thiết bị nấu nhựa	ca	349.532
287	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	339.994
288	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	339.994
289	Thuyền (ghe) 5T đặt máy bơm	ca	1.130.259
290	Thuyền (ghe) 40T đặt máy bơm	ca	3.037.955
291	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.502.538
292	Tời điện 1,5T	ca	249.453
293	Tời điện 2T	ca	258.394
294	Tời điện 3T	ca	279.637
295	Tời điện 3,5T	ca	285.186
296	Tời điện 5T	ca	297.573

STT	Tên máy thi công	Đơn vị	Giá (đồng)
297	Tời manơ 13kW	ca	371.956
298	Trạm lặn	ca	1.252.475
299	Trạm lặn	giờ	156.559
300	Trạm trộn bê tông ≤16m^3/h	ca	1.561.733
301	Trạm trộn bê tông ≤25m^3/h	ca	1.931.923
302	Trạm trộn bê tông ≤ 25T/h	ca	5.540.098
303	Trạm trộn bê tông ≤30m^3/h	ca	2.350.166
304	Trạm trộn bê tông ≤50m^3/h	ca	3.283.871
305	Trạm trộn bê tông ≤60m^3/h	ca	3.619.130
306	Trạm trộn bê tông ≤90m^3/h	ca	5.529.649
307	Trạm trộn bê tông ≤160m^3/h	ca	7.162.112
308	Trạm trộn bê tông 20-25m^3/h	ca	1.931.923
309	Trạm trộn bê tông 30m^3/h	ca	2.350.166
310	Trạm trộn bê tông 50÷60T/h	ca	7.450.524
311	Trạm trộn bê tông 50m^3/h	ca	3.283.871
312	Trạm trộn bê tông 60m^3/h	ca	3.619.130
313	Trạm trộn bê tông 80T/h	ca	9.967.925
314	Trạm trộn bê tông 120T/h	ca	11.426.109
315	Xáng cạp 1,25m^3	ca	2.459.340
316	Xe bơm bê tông tự hành 50m^3/h	ca	3.320.359
317	Xe bồn (13-14m^3) chở bitum	ca	5.252.255
318	Xe bồn (13-14m^3) chở Polime PT2A2 có lắp hệ thống phun	ca	5.252.255
319	Xe bồn 30T	ca	1.563.197
320	Xe goòng 3T	ca	287.819

MỤC LỤC
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH KIÊN GIANG

STT	DANH MỤC	TRANG
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	**03**
1	**CHƯƠNG I** : CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	**12**
2	**CHƯƠNG II** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	**19**
3	**CHƯƠNG III** : CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	**82**
4	**CHƯƠNG IV** : CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	**112**
5	**CHƯƠNG V** : CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	**129**
6	**CHƯƠNG VI** : CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	**236**
7	**CHƯƠNG VII** : CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	**367**
8	**CHƯƠNG VIII** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	**390**
9	**CHƯƠNG IX** : CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	**393**
10	**CHƯƠNG X** : CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	**406**
11	**CHƯƠNG XI** : CÔNG TÁC KHÁC	**432**
12	**CHƯƠNG XII** : CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	**460**
13	**CHƯƠNG XIII** : CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	**477**
14	**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU**	**484**
15	**BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG**	**499**
16	**BẢNG GIÁ CA MÁY**	**500**
17	**MỤC LỤC**	**508**